

BỘ Y TẾ

BỆNH HỌC VÀ ĐIỀU TRỊ ĐÔNG Y

SÁCH ĐÀO TẠO BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Chủ biên:
PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

BỘ Y TẾ

BỆNH HỌC VÀ ĐIỀU TRỊ ĐÔNG Y

SÁCH ĐÀO TẠO BÁC SĨ Y HỌC CỔ TRUYỀN

Mã số: Đ.08.Z.32

Chủ biên: PGS.TS. PHAN QUAN CHÍ HIẾU

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2007

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN:

Vụ Khoa học & Đào tạo, Bộ Y tế

CHỦ BIÊN:

PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu

NHỮNG NGƯỜI BIÊN SOẠN:

PGS.TS. Nguyễn Thị Bay

ThS. BS. Ngô Anh Dũng

THAM GIA TỔ CHỨC BẢN THẢO:

ThS. Phí Văn Thâm

© Bản quyền thuộc Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo)

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện một số điều của Luật Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế đã ban hành chương trình khung đào tạo Bác sĩ y học cổ truyền. Bộ Y tế tổ chức biên soạn tài liệu dạy - học các môn học chuyên môn, cơ bản chuyên ngành theo chương trình trên nhằm từng bước xây dựng bộ tài liệu dạy - học chuẩn về chuyên môn để đảm bảo chất lượng đào tạo nhân lực y tế.

Sách “*Bệnh học và điều trị đồng y*” được biên soạn dựa trên chương trình giáo dục đại học của Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở chương trình khung đã được phê duyệt. Sách được biên soạn dựa trên cơ sở kiến thức cơ bản, hệ thống; nội dung chính xác, khoa học, cập nhật các tiến bộ khoa học, kỹ thuật hiện đại và thực tiễn Việt Nam.

Sách “*Bệnh học và điều trị đồng y*” đã được biên soạn bởi các nhà giáo giàu kinh nghiệm và tâm huyết của bộ môn Y học cổ truyền của Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh. Sách “*Bệnh học và điều trị đồng y*” đã được Hội đồng chuyên môn thẩm định sách và tài liệu dạy - học chuyên ngành bác sĩ y học cổ truyền của Bộ Y tế thẩm định vào năm 2006. Bộ Y tế ban hành là tài liệu dạy - học đạt chuẩn chuyên môn của ngành y tế trong giai đoạn 2006 - 2010. Trong quá trình sử dụng sách phải được chỉnh lý, bổ sung và cập nhật.

Bộ Y tế xin chân thành cảm ơn các Nhà giáo, các chuyên gia của Trường Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh đã dành nhiều công sức hoàn thành cuốn sách, PGS.TS. Nguyễn Nhược Kim và PGS.TS. Chu Quốc Trường đã đọc và phản biện để cuốn sách sớm hoàn thành kịp thời phục vụ cho công tác đào tạo nhân lực y tế.

Vì lần đầu xuất bản nên còn có khiếm khuyết, chúng tôi mong được ý kiến đóng góp của đồng nghiệp, các bạn sinh viên và các độc giả để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
BỘ Y TẾ

MỘT SỐ TỪ ĐỒNG NGHĨA

| | |
|-----------------------|------------------------|
| 1. Đớm | Đảm |
| 2. Chối nắn | Không ưa sờ nắn |
| 3. Tiêu phân vàng nát | Đại tiện phân vàng nát |
| 4. Nướu răng | Lợi |
| 5. Tiểu sỉn đở | Tiểu tiện sỉn đở |
| 6. Cầu táo | Đại tiện phân táo |
| 7. Tiểu sỉn | Tiểu tiện ít |
| 8. Ói mửa | Nôn mửa |

LỜI NÓI ĐẦU

Bệnh học và điều trị đông y đề cập đến toàn bộ những bệnh chứng của Đông y học, giúp người sinh viên có được cái nhìn vừa toàn diện, vừa cơ bản về lý luận bệnh học và điều trị học Đông y.

Nhận thức này rất quan trọng, tạo tiền đề cần thiết giúp học viên thuận lợi hơn khi học tập tiếp theo những phần bệnh học và điều trị kết hợp Đông y và Tây y (được đề cập trong Bài giảng điều trị kết hợp). Đây cũng là mục tiêu cuối cùng của quá trình đào tạo người thầy thuốc kết hợp Đông tây y.

Bệnh học và điều trị đông y được trình bày theo hai chương lớn. Chương thứ nhất mô tả những bệnh chứng do ngoại nhân gây ra, bao gồm:

- Bệnh học và điều trị bệnh ngoại cảm Thương hàn
- Bệnh học và điều trị bệnh ngoại cảm Ôn bệnh
- Bệnh học và điều trị bệnh ngoại cảm Lục đâm

Chương thứ hai đề cập đến những bệnh chứng do nội nhân và nguyên nhân khác gây ra. Nhóm bệnh lý này chủ yếu xuất hiện ở các tạng phủ, bao gồm

- Bệnh học và điều trị bệnh Phế - Đại trường
- Bệnh học và điều trị bệnh Tỳ - Vị
- Bệnh học và điều trị bệnh Thận - Bàng quang
- Bệnh học và điều trị bệnh Can - Đởm
- Bệnh học và điều trị bệnh Tâm - Tâm bào - Tiểu trường - Tam tiêu

Phần điều trị của mỗi bệnh chứng đều được phân tích cụ thể trên cơ sở lý luận Đông y (được tính Đông y, học thuyết kinh lạc) và được lặp lại nhiều lần để các bạn sinh viên dễ dàng học tập.

Để tập trung giúp sinh viên có được cái nhìn vừa toàn diện, vừa cơ bản về lý luận bệnh học và điều trị học Đông y, nên chúng tôi cố gắng tôn trọng ý kiến, quan niệm của người xưa và chuyển tải toàn bộ nguyên bản lý luận từ các tài liệu kinh điển. Vì thế, sẽ không tránh khỏi những ưu tư về hiệu quả thực sự của những phương cách trị liệu của y học cổ truyền trong một số tình huống lâm sàng (tình trạng trụy tim mạch, hôn mê...) cũng như tính thực tế của một số vị thuốc hiện rất ít được sử dụng.

Cũng với lý do nêu trên mà chúng tôi chưa đề cập cụ thể, chi tiết về liều dùng của thuốc cũng như chi tiết kỹ thuật châm cứu trong tài liệu này. *Những phần rất quan trọng nêu trên sẽ được cập nhật cụ thể, chi tiết (liều lượng thuốc, kỹ thuật châm cứu..) trong những tài liệu về điều trị kết hợp Đông tây y.*

Để giúp sinh viên phân tích được cụ thể vai trò của thuốc và huyệt trong từng phương pháp trị liệu, chúng tôi có dành thêm ở phần cuối của quyển sách này những cách kê đơn thuốc Đông y, qua đó các bạn sinh viên có thể dễ dàng hiểu được vị trí, vai trò quan trọng (theo thứ tự Quân, Thân, Tá, Sú) của từng vị thuốc, của từng huyệt sử dụng trong trị liệu của Đông y học.

Đồng thời, quyển sách này cũng tập hợp những điểm quan trọng cần ghi nhớ, xếp vào những ô có đánh dấu, nhằm giúp sinh viên có thể nhanh chóng kiểm tra lại những điểm mấu chốt, quan trọng của những nội dung học tập.

Tất cả các bài giảng môn bệnh học và điều trị đều có kèm theo phần câu hỏi trắc nghiệm (tự ôn tập) giúp sinh viên tự học. Những bài giảng lý thuyết này sẽ được minh họa trên thực tế tại các cơ sở thực tập y học cổ truyền (Cơ sở 3-Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, Viện y dược học dân tộc TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện y học dân tộc TP. Hồ Chí Minh...).

Khoa y học cổ truyền, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh rất mong được các bạn sinh viên tham khảo kỹ lời giới thiệu của quyển sách này trước khi tham gia vào quá trình học tập môn học và rất mong được sự đóng góp ý kiến của các bạn sinh viên và các đồng nghiệp.

THAY MẶT NHỮNG TÁC GIẢ
PGS. TS. PHAN QUAN CHÍ HIẾU

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------------------------------|
| CHƯƠNG I. BỆNH CHỨNG DO NGOẠI NHÂN | 9 |
| Bài 1. Bệnh học ngoại cảm | <i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i> |
| 1. Đại cương | 9 |
| 2. Phân loại bệnh ngoại cảm | 10 |
| Câu hỏi ôn tập | 17 |
| Đáp án | 20 |
| Bài 2. Bệnh học ngoại cảm Thương hàn | <i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i> |
| 1. Đại cương | 21 |
| 2. Bệnh học ngoại cảm thương hàn (lục kinh hình chứng) | 25 |
| Câu hỏi ôn tập | 42 |
| Đáp án | 45 |
| Bài 3. Bệnh ngoại cảm Ôn bệnh | <i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i> |
| 1. Đại cương | 46 |
| 2. Nguyên nhân gây bệnh | 47 |
| 3. Sinh bệnh lý của ngoại cảm ôn bệnh | 47 |
| 4. Những điểm khác nhau giữa ngoại cảm ôn bệnh và ngoại cảm thương hàn | 48 |
| 5. Bệnh học và điều trị | 49 |
| Câu hỏi ôn tập | 63 |
| Đáp án | 67 |
| Bài 4. Bệnh ngoại cảm Lục đậm | <i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i> |
| 1. Đại cương | 68 |
| 2. Những chứng bệnh thường gặp | 68 |
| 3. Phụ lục | 98 |
| Câu hỏi ôn tập | 102 |
| Đáp án | 107 |
| CHƯƠNG II. BỆNH DO NỘI NHÂN VÀ NGUYÊN NHÂN KHÁC | 118 |
| Bài 5. Bệnh học Phế - Đại trườn | <i>ThS. Ngô Anh Dũng</i> |
| 1. Đại cương | 118 |
| 2. Những hội chứng bệnh Phế - Đại trườn | 119 |

| | | |
|--|--|-----|
| Câu hỏi ôn tập | 119 | |
| Đáp án | 123 | |
| Bài 6. Bệnh học Tỳ – Vị | 124 | |
| 1. Đại cương | 125 | |
| 2. Những hội chứng bệnh Tỳ – Vị | 128 | |
| Câu hỏi ôn tập | 140 | |
| Đáp án | 145 | |
| Bài 7. Bệnh học Thận – Bàng quang | <i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i> | 146 |
| 1. Đại cương | 146 | |
| 2. Những bệnh chứng Thận - Bàng quang | 151 | |
| Câu hỏi ôn tập | 172 | |
| Đáp án | 177 | |
| Bài 8. Bệnh học Can - Đởm | <i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu</i> | 178 |
| 1. Đại cương | 178 | |
| 2. Những bệnh chứng tạng Can - phủ Đởm | 181 | |
| Câu hỏi ôn tập | 198 | |
| Đáp án | 203 | |
| Bài 9. Bệnh học Tâm - Tiểu trướng | <i>PGS. TS. Nguyễn Thị Bay</i> | |
| Tâm bào - Tâm tiêu | 204 | |
| 1. Đại cương | 204 | |
| 2. Những bệnh chứng Tâm - Tiểu trướng | 215 | |
| Câu hỏi ôn tập | 239 | |
| Đáp án | 245 | |
| Bài 10. Cách kê đơn thuốc | <i>PGS.TS. Phan Quan Chí Hiếu; ThS. BS. Ngô Anh Dũng</i> | 246 |
| 1. Những phương cách kê đơn thuốc | 246 | |
| 2. Những nội dung quan trọng trong cách kê đơn thuốc theo lý luận đông y | 248 | |
| 3. Sự phối ngũ các vị thuốc trong một đơn thuốc | 252 | |
| 4. Sự cấm kỵ trong khi dùng thuốc | 253 | |
| Câu hỏi ôn tập | 254 | |
| Đáp án | 256 | |
| Tài liệu tham khảo | | 257 |

CHƯƠNG I

BỆNH CHỨNG DO NGOẠI NHÂN

Bài 1

BỆNH HỌC NGOẠI CẨM

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, sinh viên PHẢI:

1. Trình bày được khái niệm bệnh ngoại cảm và những phân loại bệnh ngoại cảm theo Đông y.
2. Nêu được những đặc điểm riêng và phân biệt được sự khác nhau giữa những loại ngoại cảm: Lục đàm, Thương hàn, Ôn bệnh, Dịch lỵ.
3. Dựa vào tên bệnh Đông y, sinh viên sẽ xác định được loại ngoại tà nào gây bệnh cũng như vị trí bệnh của tất cả các loại bệnh ngoại cảm.

1. ĐẠI CƯƠNG

Theo Y học cổ truyền (Đông y), bệnh ngoại cảm là những bệnh có nguyên nhân từ sự không thích ứng được của cơ thể với những tác động từ những yếu tố của môi trường bên ngoài (*do khí hậu, thời tiết của môi trường bên ngoài trở nên thái quá, trái thường, vượt quá khả năng thích ứng của cơ thể người bệnh*).

- Theo quan niệm của Đông y học: có 6 loại khí hậu, thời tiết khác nhau trong tự nhiên bao gồm: Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hỏa. Đây là những tình trạng thời tiết, khí hậu hiện diện bình thường trong năm và biến đổi theo quy luật chung của tự nhiên. Chúng được gọi dưới tên chung là **lục khí**. Bình thường, các loại khí hậu này thật sự cần thiết cho sự sống, cho sức khoẻ; chỉ khi trái thường (trở nên thái quá hoặc bất cập, hoặc xuất hiện không đúng với thời gian qui định) chúng mới có điều kiện gây bệnh. Khi ấy, lục khí được gọi là **lục đàm** hay **lục tà**.

- Bệnh ngoại cảm luôn luôn có quan hệ với thời tiết, với những mùa trong năm (xuân, hạ, thu, đông...) nên những nhóm bệnh ngoại cảm khác nhau (bệnh phong, bệnh hàn, bệnh thủ, bệnh thấp...) cũng tùy thời điểm trong năm mà xuất hiện nhiều ít khác nhau. Ví như mùa xuân nhiều bệnh phong, mùa hạ nhiều bệnh thủ, mùa trưởng hạ nhiều bệnh thấp, mùa thu nhiều bệnh táo, mùa đông nhiều bệnh hàn.
- Một tính chất rất cần quan tâm là tính chất thay đổi rất phức tạp của khí hậu thời tiết. Cho nên, trong diễn tiến của bệnh, bệnh ngoại cảm cũng biến đổi rất nhiều (hóa phong, hóa hàn, hóa nhiệt, hóa táo, hóa hoả khác nhau...). Vì thế chứng trạng của bệnh cảnh ngoại cảm thường rối ren, phức tạp.
- Bệnh ngoại cảm phát sinh có liên quan chặt chẽ với thời tiết. Nhưng thể chất của từng cá nhân cũng tham gia quan trọng vào diễn tiến của bệnh. Tình trạng của cơ thể (khỏe, yếu) sẽ phản ứng với nguyên nhân gây bệnh rất khác nhau. Cho nên với cùng một nguyên nhân gây bệnh, bệnh ngoại cảm cũng phát sinh nhiều dạng khác nhau. Vì thế, trong thực tiễn điều trị, người thầy thuốc Đông y khi xét đoán và điều trị bệnh ngoại cảm luôn luôn phải xem xét mối tương quan giữa sức mạnh của nguyên nhân gây bệnh (*độc lực*, *Đông y học gọi chung dưới danh từ tà khí*) và sức chống đỡ, khả năng thích ứng của cơ thể (chính khí).
- Cũng cần phân biệt sáu thứ khí trên là lục khí từ ngoài thiên nhiên môi trường (ngoại phong, ngoại hàn, ngoại thủ, ngoại thấp, ngoại táo, ngoại hỏa) đưa tới khác với 6 loại: Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hỏa do bên trong cơ thể sinh ra, do rối loạn công năng của các tạng phủ gây nên. Chúng được gọi tên là *nội phong*; *nội hàn*; *nội thủ*; *nội thấp*; *nội táo*; *nội hỏa*.

- Bệnh ngoại cảm bao gồm tất cả các bệnh có nguyên nhân từ môi trường khí hậu tự nhiên bên ngoài; do khí hậu, thời tiết của môi trường bên ngoài trở nên thái quá, trái thường vượt quá khả năng thích ứng của cơ thể người bệnh.
 - Bệnh biểu hiện nặng nhẹ tùy thuộc vào mối tương quan giữa sức mạnh của nguyên nhân gây bệnh (tà khí) và sức chống đỡ, khả năng thích ứng của cơ thể (chính khí).
 - Có nhiều cách khảo sát bệnh ngoại cảm: theo Lục đậm, theo Thương hàn, theo Ôn bệnh

2. PHÂN LOẠI BỆNH NGOẠI CẢM

Do luôn có mối tương quan giữa thay đổi của môi trường bên ngoài và tình trạng chung của cơ thể mà bệnh ngoại cảm được nêu trong các tài liệu cổ rất đa dạng và phức tạp. Tùy theo quan điểm, kinh nghiệm của từng tác giả mà có một cách biện chứng và xếp xắp khác nhau. Có thể nhận thấy 4 cách phân loại bệnh ngoại cảm.

2.1. Ngoại cảm lục đậm

2.1.1. Đại cương

Trong các tài liệu Đông y, những bệnh lý ngoại cảm thuộc nhóm này thường có những đặc điểm:

- Tên gọi các bệnh chứng luôn có các tên của lục đậm đi kèm như: phong hàn phạm kinh lạc, Bàng quang thấp nhiệt, Can Đởm thấp nhiệt, Thấp nhiệt tý, Hàn trệ Can mạch...
- Triệu chứng lâm sàng của nhóm bệnh lý này thường xuất hiện:
 - + Ở phần vây: biểu hiện với sốt, sợ gió, sợ lạnh, đổ mồ hôi, mạch phù ...
 - + Ở phần nồng - bên ngoài của cơ thể như tôn lạc, kinh lạc..
 - + Một số ít trường hợp bệnh biểu hiện ở hệ thống phủ.
 - + Biểu hiện của ngoại cảm lục đậm ở hệ thống tạng ít thấy hơn. Nhóm bệnh chứng này được ghi nhận trong các tài liệu kinh điển như hàn thấp khốn tỳ.

Bệnh ngoại cảm lục đậm có 3 mức độ

- Cảm mạo.
- Thương.
- Trúng.

2.1.2. Những bệnh chứng thường gặp

Những bệnh chứng của bệnh ngoại cảm lục đậm thường được khảo sát theo 3 cách.

2.1.2.1. Theo vị trí nồng - sâu của hệ kinh lạc

Có thể liệt kê những bệnh từ nồng vào sâu như

Ngoại tà phạm vào tôn lạc

Triệu chứng chính: đau nhức tại chỗ. Đau có tính chất lan tỏa, khó xác định. Bệnh thường dễ trị, tiên lượng tốt.

Hàn tà phạm vào kinh Cân

Đây là những tình trạng mà ngoại tà tấn công cục bộ vào một đoạn lô trình của kinh Cân.

Triệu chứng chính: đau, đau co rút, đau kèm cảm giác tê bì. Có thể kèm giảm vận động tại chỗ (vì đau). Vị trí đau tùy thuộc vào hệ kinh Cân nào bị tổn thương (*tham khảo bài 12 kinh Cân - Học thuyết kinh lạc - Sách Châm cứu học, cùng tác giả*). Không có biểu hiện của các triệu chứng của tạng phủ tương ứng. Điều trị nhóm bệnh lý này bắt buộc phải dùng phép “*Phản châm*” “Thiêu châm”. Tiên lượng bệnh tốt.

Những bệnh cảnh thường gặp:

- *Phong hàn phạm kinh Cân Đại trường* (đoạn ở vai), thường thấy trong đau vai do viêm gân cơ trên gai, viêm gân cơ 2 đầu.
- *Phong hàn phạm kinh Cân Tiểu trường* (đoạn ở vai). Thường thấy trong đau vai do viêm gân cơ dưới gai.
- *Phong hàn phạm kinh Cân Đởm* (đoạn ở vai gáy). Thường thấy trong vẹo cổ cấp.
- *Phong hàn phạm kinh Cân Bàng quang* (đoạn ở lưng). Thường thấy trong đau thần kinh liên sườn.
- *Phong hàn phạm kinh Cân Đởm* (đoạn ở lưng). Thường thấy trong đau thần kinh liên sườn.

Ngoại tà phạm vào chính kinh

Trong những sách Đông y học, những nguyên nhân thường thấy nhất ở nhóm bệnh lý này là phong, hàn và nhiệt. Nhóm bệnh lý này biểu hiện những tình trạng *ngoại tà tấn công cục bộ vào một đoạn lộ trình của chính kinh và đến các bộ phận nóng của cơ thể có liên quan đến đường kinh* (bệnh lý xảy ra trong trường hợp ngoại tà phạm vào toàn bộ kinh chính thường được đề cập và biện luận theo Thương hàn luận).

Điểm quan trọng dùng để phân biệt bệnh ở kinh Cân và bệnh ở kinh chính:

- Bệnh ở kinh Cân không có biểu hiện của các triệu chứng của tạng phủ tương ứng, trong khi bệnh ở kinh chính sẽ có kèm những triệu chứng của tạng phủ tương ứng hoặc ở đoạn đường kinh chính tương ứng.
- Bệnh ở kinh Cân luôn có triệu chứng đau nhức xuất hiện kèm theo, trong khi bệnh ở kinh chính không bắt buộc phải có.

Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

- + *Hàn trệ Can mạch*. Triệu chứng chính đau nhiều vùng bụng dưới, đau như co thắt, vặn xoắn, cảm giác lạnh bụng. Đau bụng kinh, đau bụng dưới lan xuống bộ sinh dục, vùng bụng dưới nổi cục. Điều trị phải ôn kinh, tán hàn.
- + *Phong hàn phạm kinh Bàng quang* (đoạn ở lưng và chi dưới). Thường thấy trong viêm thần kinh tọa.
- + *Phong hàn phạm kinh Đởm* (đoạn ở lưng và chi dưới). Thường thấy trong viêm thần kinh tọa.
- + *Phong hàn phạm kinh Vị* (đoạn ở đầu mặt). Thường thấy trong liệt mặt ngoại biên, đau dây thần kinh mặt.
- + *Phong nhiệt phạm chính kinh*: triệu chứng chính đau nhức tại chỗ, vùng đau nóng đỏ. Chườm lạnh dễ chịu. Sốt cao, sợ nóng. Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

- Phong nhiệt phạm kinh Dương minh Vị và Đại trường (đoạn ở đầu). Thường gặp trong liệt mặt, đau dây thần kinh mặt.
- Phong nhiệt phạm kinh Vị (đoạn ở ngực). Thường gặp trong viêm tuyến vú.
- Phong nhiệt phạm kinh Đởm (đoạn ở hông sườn). Thường gặp trong đau dây thần kinh liên sườn, zona liên sườn.

Ngoại tà phạm vào kỳ kinh bát mạch

Triệu chứng chính tùy thuộc vào kỳ mạch nào bị xâm phạm (*tham khảo thêm bài Kỳ kinh bát mạch - Sách Châm cứu học, cùng tác giả*). Thường gặp trong nhóm bệnh chứng này:

- *Phong nhiệt phạm mạch Đới*. Thường gặp trong liệt hai chi dưới do viêm tủy cấp.
- *Phong nhiệt phạm mạch Đốc*. Thường gặp trong liệt tứ chi do viêm tủy cấp, viêm màng não, uốn ván, bại não, viêm não.
- *Thấp nhiệt phạm vào mạch Xung*. Thường gặp trong viêm âm đạo, viêm phần phụ, viêm đường tiêu thấp ở phụ nữ.

2.1.2.2. Theo vị trí nóng -sâu của tổ chức

Ngoại tà phạm biểu

Đây là những bệnh cảnh ngoại tà xâm phạm vào phần ngoài của cơ thể (vệ phận). Thường gặp trong bệnh cảm cảm cúm và gồm:

- Ngoại cảm phong hàn.
- Ngoại cảm phong nhiệt

Ngoại tà phạm vào các quan tiết

Đây là những bệnh lý đau nhức ở các khớp xương. Triệu chứng chính thay đổi tùy theo loại ngoại nhân gây bệnh và vị trí của khớp bị thương tổn. Bệnh thường được trình bày trong chương Tý chứng.

2.1.2.3. Theo vị trí của phủ (tạng) bị tổn thương

Ngoại tà phạm vào phủ

- *Thấp nhiệt Đại trường*
 - + Triệu chứng sốt cao, phiền khát, đau nhiều quanh rốn, mót rặn (lý cấp hậu trọng), bụng trướng, ruột sôi, trung tiện mùi hôi hám, phân nhầy nhớt, đặc dính như bọt cua, hoặc đi ra phân lẩn nhầy máu, hoặc ra máu tươi.
 - + Thường gặp trong hội chứng ly, viêm loét đại trực tràng.

- *Nhiệt kết Đại trườn*
 - + Triệu chứng chính sốt cơn, đau bụng, bụng trương, chối nắn, táo bón hoặc nhiệt kết bàng lưu
 - + Thường gặp trong táo bón cấp tính của những bệnh có sốt cao.
 - + Bệnh cảnh này tương tự như H/C Dương minh trong cách biện luận theo Thương hàn luận.
- *Nhiệt bức Đại trườn*
 - + Triệu chứng chính sốt, khát nước, đau bụng, ruột sôi, tiêu phân vàng nát, hoặc nhầy nhốt, hậu môn nóng đỏ, mặt đỏ, tay chân nóng, lưỡi đỏ, rêu vàng.
 - + Thường gặp trong tất cả những trường hợp tiêu chảy nhiễm trùng, viêm dạ dày -ruột cấp, ngộ độc thức ăn.
- *Đại trườn hàn kết*
 - + Bụng đau nhiều, chối nắn, đầy trương, miệng nhạt, táo bón. Mắt trắng, môi nhợt, tay chân mát, lưỡi trắng, ít rêu. Mạch trầm, huyền.
 - + Thường gặp trong tất cả những trường hợp bí đại tiện.
- *Vị thấp nhiệt*
 - + Triệu chứng chính miệng đắng, khát nước mà không dám uống. Sốt hoặc có cảm giác nóng, sốt cơn. Đau thượng vị, buồn nôn, nôn mửa, trương bụng, tiêu chảy. Tay chân nặng nề, cảm giác nặng nề toàn thân.
 - + Thường gặp trong nhiễm trùng ruột, viêm dạ dày ruột cấp.
- *Vị nhiệt ủng thịnh*
 - + Triệu chứng chính miệng khô khát, môi nứt nẻ, dễ đói, sôi ruột, chảy máu nướu răng, đại tiện bí kết, tiểu, sển đỏ.
 - + Thường gặp trong sốt phát ban, herpes.
- *Can Đởm thấp nhiệt*
 - + Triệu chứng chính sốt cao rét run, hàn nhiệt vãng lai, vàng da, miệng đắng, chán ăn, mất ngon miệng. Đau bụng thượng vị, đau lan hông sườn, buồn nôn, nôn mửa thức ăn chưa tiêu.
 - + Thường gặp trong viêm gan cấp, viêm ống mật, túi mật, viêm phần phụ, viêm sinh dục.
- *Nhiệt kết Bàng quang (thấp nhiệt Bàng quang)*
 - + Triệu chứng chính tiểu vàng, tiểu máu, tiểu gắt, bụng dưới trương đầy, mót đái mà đái không hết, đái đục (chứng lâm lậu).
 - + Thường gặp trong viêm bàng quang cấp, nhiễm trùng niệu thấp.

Ngoại tà phạm vào tạng

Tình trạng này ít được đề cập hơn (so với kinh lạc và hệ thống phu) và bao gồm:

- Phong hàn thúc Phế

- + Triệu chứng chính sợ lạnh hoặc sợ gió, ho mạnh, ồn ào, ho có đờm, đờm trong, hô hấp ngắn, mũi nghẹt, chảy nước mũi. Đau đầu hoặc đau nặng, đau nhức lưng và toàn thân, đau 2 bả vai, đau gáy.
- + Thường gặp trong cảm cúm, viêm đường hô hấp trên do siêu virus (giai đoạn khởi phát), hen phế quản.

- Phong nhiệt phạm Phế

- + Triệu chứng chính sốt hoặc cảm giác nóng, sợ gió, đau họng, đau ngực. Ho khạc đàm vàng dầy, ho ra máu. Táo bón, tiêu són (ít).
- + Thường gặp trong giai đoạn toàn phát của nhiễm trùng đường hô hấp, viêm họng cấp, viêm phổi thùy, phế quản phế viêm.

- Táo khí thương Phế

- + Triệu chứng chính miệng khô, khát nước. Đau ngực. Ho mạnh ồn ào. Ho gây đau, ho khan, ho có đờm, máu. Cổ họng khô, khan tiếng.
- + Thường gặp trong giai đoạn toàn phát của nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phổi thùy, phế quản phế viêm, viêm họng cấp.

- Hàn thấp khốn (khốn) Tỳ

- + Triệu chứng chính buồn nôn, tiêu chảy phân lỏng. Đau thượng vị, đau dạ dày, trướng bụng, ăn kém, lợm giọng.
- + Thường gặp trong tiêu chảy cấp do dị ứng thức ăn hoặc do lạnh.

- Nhiệt nhập Tâm bào

- + Triệu chứng chính mê sảng, nói lắp nhảm, hôn mê, lìm lịm, vật vã, sốt cao. Bệnh cảnh này được đề cập trong cách biện luận theo ôn bệnh dưới bệnh cảnh nhiệt nhập huyết phận.
- + Thường gặp trong các tình trạng nhiễm trùng nhiễm độc thần kinh, viêm não màng não.

2.2. Ngoại cảm thương hàn

2.2.1. Đại cương

Phương pháp biện giải bệnh ngoại cảm này được Trương Trọng Cảnh tổng hợp và trình bày trong “Thương hàn luận” và có những đặc điểm chính sau đây:

- *Tên gọi của các bệnh chứng* luôn bắt đầu bởi một trong sáu bệnh cảnh:
 - + Thái dương chứng.
 - + Dương minh chứng.
 - + Thiếu dương chứng.
 - + Thái âm chứng.
 - + Thiếu âm chứng.
 - + Quyết âm chứng.

Sáu bệnh cảnh lâm sàng nêu trên được sắp xếp từ ngoài vào trong, thể hiện sáu giai đoạn bệnh khác nhau của bệnh ngoại cảm.

- *Diễn biến của bệnh có quy luật*. Bệnh cảnh lâm sàng nếu diễn biến từ ngoài vào trong là bệnh từ nhẹ đến nặng và ngược lại.

2.2.2. Những bệnh chứng của Ngoại cảm Thương hàn

Bao gồm 6 bệnh cảnh chính (tham khảo thêm bài “Bệnh học Ngoại cảm Thương hàn”, trang 14).

- *Hội chứng Thái dương*. Triệu chứng chính mạch phù; đầu cổ cứng, đau, sợ lạnh.
- *Hội chứng Thiếu dương*. Triệu chứng chính miệng đắng, họng khô, mắt hoa, hàn nhiệt vãng lai, không muốn ăn, tâm phiền, hay ói (nôn).
- *Hội chứng Dương minh*. Triệu chứng chính sốt cao, khát nước, phiền táo.
- *Hội chứng Thái âm*. Triệu chứng chính bụng đầy đau, ói (nôn) mửa, tiêu chảy, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trì hoãn.
- *Hội chứng Thiếu âm*. Triệu chứng chính biểu hiện ở tạng Tâm và Thận.
- *Hội chứng Quyết âm*. Triệu chứng chính chân tay quyết nghịch.

2.3. Ôn bệnh (có thể gọi Ngoại cảm Ôn bệnh) (tham khảo thêm bài “Bệnh học Ngoại cảm Ôn bệnh”, trang 46)

2.3.1. Đại cương

Đó là những bệnh ngoại cảm có đặc điểm:

- Khởi phát bằng bệnh cảnh nhiệt: sốt cao, khát nước.
- Diễn biến theo qui luật.
- Bệnh cảnh thường nặng, cấp ngay từ đầu, để lại nhiều di họa, biến chứng.

Diệp Thiên Sỹ, Ngô Cúc Thông đã tổng hợp và lý giải những bệnh chứng này trong các sách “Ôn nhiệt bệnh” và “Ôn bệnh điều biện”.

2.3.2. Những bệnh chứng của Ngoại cảm Ôn bệnh

Có 2 kiểu bàn luận về diễn biến của ôn bệnh

- Từ trên xuống (Ngô Cúc Thông): đây là cách biện giải diễn biến bệnh theo Tam tiêu và có 3 giai đoạn.
 - + *Nhiệt tà ở Thượng tiêu (Tâm Phế).*
 - + *Nhiệt tà ở Trung tiêu (Tỳ Vị).*
 - + *Nhiệt tà ở Hạ tiêu (Can Thận).*
- Từ nồng vào sâu (Diệp Thiên Sỹ): theo cách biện giải này, diễn biến của ôn bệnh bao gồm 4 giai đoạn.
 - + *Nhiệt tà ở Vệ phận.*
 - + *Nhiệt tà ở Khí phận.*
 - + *Nhiệt tà ở Dinh phận.*
 - + *Nhiệt tà ở Huyết phận.*

2.4. Dịch lỵ

Dịch lỵ là những loại bệnh đặc biệt. Bệnh không chỉ do nguyên nhân lục đậm tác động vào và có những đặc điểm

- Bệnh cảnh rất nặng, dễ tử vong, nguy cấp, diễn biến rất nhanh.
- Lây lan thành dịch.
- Thường xảy ra sau thiên tai, dịch họa.
- Nguyên nhân bệnh là do lệ khí. Lệ khí được hình thành do tà khí lục đậm (Thủy, Hỏa khí) phối hợp với tử khí từ xác chết (người và vật) bốc tỏa ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

A. CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đậm
 - A. Hàn tà phạm vào tân lạc
 - B. Hàn trệ Can mạch
 - C. Phong nhiệt phạm kinh Đởm
 - D. Thái dương kinh chứng
 - E. Ngoại cảm phong hàn

2. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đậm
 - A. Phong nhiệt phạm mạch Đối
 - B. Dương minh kinh chứng
 - C. Phong nhiệt phạm kinh Vị
 - D. Ngoại cảm phong hàn
 - E. Thấp nhiệt Đại trường
3. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đậm
 - A. Thiếu dương chứng
 - B. Hàn tà phạm kinh Cân
 - C. Phong hàn phạm kinh Đởm
 - D. Phong nhiệt phạm vào mạch Xung
 - E. Nhiệt kết Đại trường
4. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đậm
 - A. Thiếu âm hóa nhiệt
 - B. Phong hàn phạm kinh Đại trường
 - C. Phong hàn phạm kinh Vị
 - D. Thấp nhiệt phạm vào mạch Xung
 - E. Ngoại cảm phong nhiệt
5. Bệnh danh nào *KHÔNG* thuộc nhóm ngoại cảm lục đậm
 - F. Phong nhiệt phạm mạch Đốc
 - G. Thấp nhiệt Đại trường
 - H. Quyết âm hàn quyết
 - I. Thấp nhiệt tỳ
 - J. Can Đởm thấp nhiệt
6. Nguyên nhân gây bệnh của Bàng quang thấp nhiệt
 - A. Ngoại thấp
 - B. Ngoại nhiệt
 - C. Nội thấp
 - D. Nội nhiệt
 - E. Ngoại thấp và ngoại nhiệt

7. Nguyên nhân gây bệnh của Táo khí thương Phế
 - A. Ngoại nhiệt
 - B. Ngoại táo
 - C. Nội táo
 - D. Nội nhiệt
 - E. Ngoại táo và ngoại nhiệt
8. Vị trí bệnh (nơi tổn thương) của Thấp nhiệt Đại trường
 - A. Kinh chính Đại trường
 - B. Kinh Cân Đại trường
 - C. Kinh biệt Đại trường
 - D. Phủ Đại trường
 - E. Biệt lạc Đại trường
9. Vị trí bệnh (nơi tổn thương) của Phong hàn phạm Phế
 - A. Kinh chính Phế
 - B. Kinh Cân Phế
 - C. Kinh Biệt Phế
 - D. Tạng Phế
 - E. Dinh phận
10. Bệnh danh nào KHÔNG thuộc nhóm bệnh ngoại cảm
 - A. Bàng quang hư hàn
 - B. Can Đởm thấp nhiệt
 - C. Vị nhiệt ủng thịnh
 - D. Nhiệt nhập huyết phận
 - E. Quyết âm chứng

B. CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN

1. Có bao nhiêu cách phân loại bệnh chứng ngoại cảm?
2. Đặc điểm chính để phân biệt nhóm bệnh chứng ngoại cảm lục đậm với ngoại cảm thương hàn và ngoại cảm ôn bệnh?
3. Đặc điểm chính để phân biệt nhóm ngoại cảm thương hàn và ngoại cảm ôn bệnh?
4. Đặc điểm chính để phân biệt nhóm bệnh dịch lệ và ngoại cảm ôn bệnh?

5. Tên gọi của những bệnh chứng ngoại cảm thương hàn?
6. Tên gọi của những bệnh chứng ngoại cảm ôn bệnh?

ĐÁP ÁN

A. CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 1 | D |
| 2 | B |
| 3 | A |
| 4 | A |
| 5 | C |

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 6 | E |
| 7 | B |
| 8 | D |
| 9 | D |
| 10 | A |

B. CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN

1. Có 4 cách phân loại
2. Diễn biến có qui luật ở nhóm ngoại cảm thương hàn và ôn bệnh
3. Luôn luôn khởi phát bằng bệnh cảnh nhiệt ở nhóm ngoại cảm ôn bệnh
4. Lây lan thành dịch và xảy ra lúc có thiên tai, dịch họa ở nhóm dịch lẻ
5. Thái dương chứng, Thiếu dương chứng, Dương minh chứng, Thái âm chứng, Thiếu âm chứng, Quyết âm chứng
6. Nhiệt ở Thượng tiêu, nhiệt ở Trung tiêu, nhiệt ở Hạ tiêu.
Nhiệt ở Vệ phận, nhiệt ở Khí phận, nhiệt ở Dinh phận, nhiệt ở Huyết phận

Bài 2

BỆNH HỌC NGOẠI CẨM THƯƠNG HÀN

MỤC TIÊU

Sau khi học xong, sinh viên PHẢI

1. Định nghĩa được bệnh thương hàn theo Đông y.
2. Trình bày được qui luật truyền biến của bệnh thương hàn.
3. Liệt kê được những triệu chứng chính của từng bệnh cảnh của Lục kinh.
4. Liệt kê được tên, thành phần cấu tạo bài thuốc chính cho từng bệnh cảnh và phân tích được cơ sở lý luận của bài thuốc sử dụng.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Tác giả

Trương Trọng Cảnh còn có tên là Trương Cơ, người Niết Dương, Nam Quận đời Đông Hán (nay là huyện Nam Dương, Hà Nam, Trung Quốc). Sinh vào khoảng 142 - 210 thời Hán Linh Đế (168 - 188), làm quan cho đến đời Vua Kiến An (198 - 219)

Ông học rộng, tài cao, nổi tiếng liêm khiết. Ông được 2 thầy thuốc truyền nghề là Hà Ngung và sau đó là Trương Bá Tổ.

Dòng họ ông rất đông, hơn 200 người, nhưng chỉ trong hơn 10 năm (thời Kiến An) chết mất hơn 2/3, trong đó 70% vì thương hàn. Đó là động cơ thúc giục ông nghiên cứu, tìm hiểu và viết sách về bệnh thương hàn.

1.2. Tác phẩm

Trương Trọng Cảnh có 2 tác phẩm: Kim quỹ yếu lược và Thương hàn luận (*Thương hàn tạp bệnh luận*).

Quyển Thương hàn luận được ông đúc kết kinh nghiệm lâm sàng từ đời Hán trở về trước, dựa vào Nội kinh mà biên soạn thành.

Thương hàn luận nguyên bản đã thất lạc. Hiện nay chỉ còn lại bản của Vương Thúc Hòa (đời Tây Tần) biên tập gồm 10 quyển, 22 thiên, 397 pháp và 113 phương; vận dụng khoảng 80 vị thuốc vào điều trị (*)

Bộ sách gồm có hai phần

- Phần bệnh sốt ngoại cảm với sáu loại bệnh cảnh.
- Phần tạp bệnh: đề cập đến hơn 40 loại bệnh nội, ngoại, phụ, sản khoa.

1.3. Đặc điểm chung

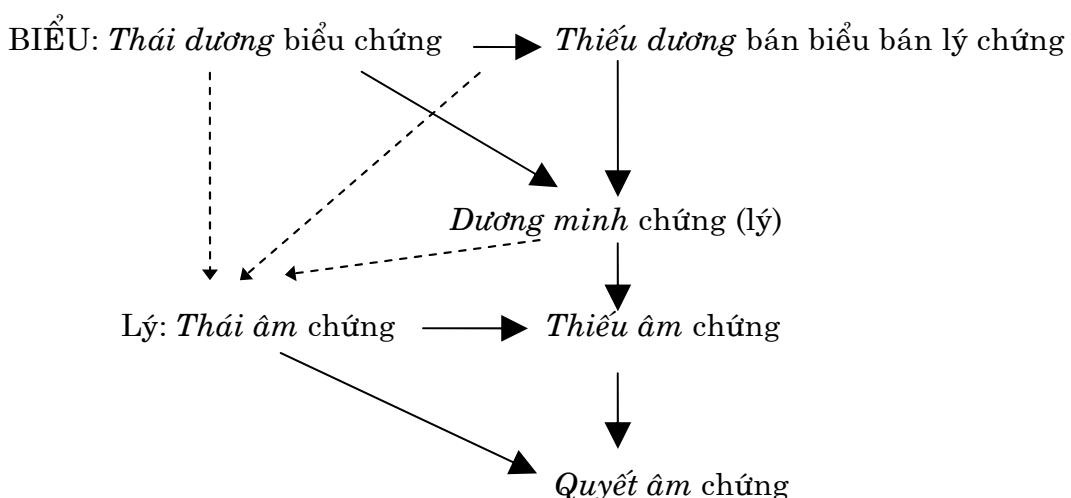
- “Thương hàn” có hai nghĩa
 - + *Rỗng*: là tên gọi chung tất cả bệnh ngoại cảm có sốt, do lục đậm gây bệnh.
 - + *Hẹp*: là tên gọi những bệnh ngoại cảm chỉ do phong hàn tà gây ra
 - “Thương hàn luận” là cách khảo sát diễn tiến bệnh ngoại cảm theo sáu giai đoạn chính yếu.
- Sáu giai đoạn bệnh bao gồm
- + Thái dương
 - + Dương minh
 - + Thiếu dương
 - + Thái âm
 - + Thiếu âm
 - + Quyết âm.
- Những giai đoạn này phản ảnh
 - + Mối tương quan giữa sức đề kháng của cơ thể (*chính khí*) và tác nhân gây bệnh (*tà khí*).
 - + Vị trí của bệnh: ở biểu, lý hoặc bán biểu bán lý. Nói chung, vị trí bệnh ở sâu bên trong nặng hơn, khó chữa hơn bệnh ở ngoài nồng.

| | Giai đoạn bệnh | |
|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|
| | 3 kinh dương | 3 kinh âm |
| Mối quan hệ chính - tà | Tà khí thịnh, chính khí chưa suy | Chính khí suy yếu |
| Vị trí bệnh | Biểu hiện bệnh ở biểu, ở ngoài, ở phủ | Biểu hiện ở lý, ở tạng |
| Tính chất | Chủ yếu nhiệt chứng, thực chứng | Chủ yếu hàn chứng, hư chứng |

(*) Nguyễn Trung Hòa - Giáo trình Thương hàn và Ôn bệnh học - Hội YHDT Tây Ninh tái xuất bản năm 1985 - Lưu hành nội bộ, trang 8 - 11

Quá trình truyền biến của bệnh

- Truyền biến của Thương hàn luận
 - + *Truyền* là bệnh phát triển theo quy luật nhất định.
 - + *Biến* là thay đổi, cải biến tính chất dưới điều kiện đặc biệt nào đó.
- Nói chung *truyền* và *biến* luôn phối hợp chung với nhau và chịu ảnh hưởng bởi ba nhân tố
 - *Chính khí thịnh suy*: chính khí thịnh, sức chống đỡ của cơ thể mạnh, bệnh tà sẽ không truyền được vào trong. Ngược lại, nếu chính khí suy hư, bệnh tà sẽ dễ dàng truyền được vào sâu bên trong. Ngoài ra, nếu bệnh tà đã vào trong, nhưng khi chính khí được phục hồi, chống đỡ được tà, sẽ làm bệnh từ âm chuyển dương, từ nặng chuyển sang nhẹ.
 - *Tà khí thịnh suy*: tà khí mạnh là yếu tố thuận lợi để bệnh chuyển vào trong, trở thành nặng.
 - *Điều trị không thích hợp*
- Quy luật truyền biến của Thương hàn luận
 - Có 4 kiểu truyền biến
 - + *Tuần kinh (Truyền kinh)*: thông thường bệnh ngoại cảm sẽ được truyền từ kinh này sang kinh khác theo diễn tiến từ nhẹ đến nặng. Có những cách truyền kinh sau: (xem sơ đồ)
 - Có thể tuần tự từ Thái dương sang Thiếu dương; tiếp đến là Dương minh; tiếp đến là Thái âm; tiếp đến là Thiếu âm và cuối cùng là Quyết âm.
 - Hoặc cũng có thể chuyển ngay từ kinh dương bất kỳ nào sang hệ thống kinh âm.



Ghi chú: → “Truyền kinh”

“Biểu lý truyền nhau”, biểu lý tương truyền”

- + *Trực trúng*: bệnh tà đi thẳng vào tam âm (không từ Dương kinh truyền vào). Thường trực trúng Thái âm và Quyết âm. Thí dụ: đột nhiên nôn ói, tiêu chảy, lạnh mát tay chân, bụng đầy, không khát (*Thái âm trực trúng*).

Nguyên nhân: cơ thể yếu, dương khí thiếu, chính khí suy làm ngoại tà trực tiếp phạm vào tam âm (Hư hàn chứng).

- + *Lý chứng chuyển ra biểu chứng*: bệnh ở tam âm chuyển thành tam dương; bệnh ở bên trong chuyển dần ra bên ngoài; do chính khí dần hồi phục, bệnh diễn tiến tốt. Thí dụ: trực trúng Thiếu âm có nôn mửa, tiêu chảy, sau thời gian điều trị ngưng tiêu chảy và đi tiêu táo kết, phát sốt, khát. Đó là Thái âm bệnh nhờ dương khí ở trường vị khôi phục lại nhưng tà vẫn còn, do đó bệnh chuyển thành Dương minh.
- + *Tính bệnh*: chứng trạng một kinh chưa giải khỏi hoàn toàn lại xuất hiện chứng trạng một kinh khác; nguyên nhân do truyền biến.
- Những nguyên tắc điều trị chung
 - + *Tam dương bệnh*: chính khí mạnh, tà khí thịnh, nguyên tắc điều trị chủ yếu là *khu tà* (tác động đến nguyên nhân bệnh).
 - + *Tam âm bệnh*: chính khí suy, điều trị chủ yếu là *phù chính* (nâng đỡ tổng trạng) và tùy theo tình trạng của bệnh để khu tà.
- Một số định nghĩa
 - + Bệnh chứng thương hàn có thể đơn độc xuất hiện ở một kinh; cũng có thể hai, ba kinh cùng bệnh (hợp bệnh).
 - + Bệnh ở một kinh chưa khỏi; xuất hiện thêm kinh khác bệnh; có thứ tự trước sau áong bệnh).

- Bệnh thương hàn được định nghĩa theo 2 cách:

- + *Rỗng*: là tên gọi chung tất cả bệnh ngoại cảm có sốt, do lục âm gây bệnh.
- + *Hẹp*: là tên gọi những bệnh ngoại cảm chỉ do phong hàn tà gây ra
- Thương hàn luận khảo sát những bệnh ngoại cảm mà diễn tiến bệnh có qui luật theo 6 giai đoạn Thái dương, Dương minh, Thiếu dương, Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm.
- 6 giai đoạn diễn biến bệnh thương hàn phản ảnh tương quan lực lượng giữa sức đề kháng của cơ thể (*chính khí*) và tác nhân gây bệnh (*tà khí*).
- Nguyên tắc điều trị chung bệnh ngoại cảm thương hàn
 - + *Tam dương bệnh*: chính khí mạnh, tà khí thịnh, nguyên tắc điều trị chủ yếu là *khu tà*.
 - + *Tam âm bệnh*: chính khí suy, điều trị chủ yếu là *phù chính*, nâng đỡ tổng trạng và tùy theo tình trạng của bệnh để khu tà.

2. BỆNH HỌC NGOẠI CẨM THƯƠNG HÀN (LỤC KINH HÌNH CHỨNG)

2.1. Thái dương chứng

2.1.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học Đông y của hệ thống Thái dương

Thái dương bao gồm Túc Thái dương Bàng quang kinh và Thủ Thái dương Tiêu trường kinh. Quan hệ biểu lý với Túc Thiếu âm Thận và Thủ Thiếu âm Tâm.

Túc Thái dương Bàng quang kinh bắt đầu từ gốc trong mắt đến trán, giao ở đỉnh vào não, biệt xuống cổ đến giáp tích trong lưng. Đoạn ngầm của đường kinh đi đến Thận và Bàng quang, xuống chân.

- Là đường kinh dài nhất, diện che phủ lớn nhất, thể hiện Thái dương chủ biểu toàn thân.
- Thái dương kinh đi ở lưng, song song với Đốc mạch. Đốc mạch là tổng các kinh dương, là bể của dương mạch, tương thông với Thái dương. Do đó Thái dương chủ biểu, thống soái vinh vệ, ở ngoài bì mao, kháng ngoại tà.
- Thái dương kinh đi ở ngoài biểu, trong thuộc phủ Bàng quang. Bàng quang có tác dụng chủ tàng tân dịch và khí hóa, công năng khí hóa này dựa vào sự giúp đỡ của Thận khí và không tách rời công năng khí hóa của Tam tiêu. Ngoài ra vệ khí tuy ở hạ tiêu, nhưng phải thông qua sự giúp đỡ của trung tiêu, mà khai phá ở thượng tiêu. Nó phải dựa vào sự tuyên phát của Phế để đưa đi toàn thân. Do đó công năng của Thái dương và Phế hợp đồng với nhau chủ biểu (*tham khảo thêm bài học thuyết Tạng tượng*).

2.1.2. Bệnh lý

- Nguyên nhân: do phong hàn ngoại nhập
- Bệnh trình: thời kỳ đầu của ngoại cảm
- Vị trí: bệnh ở biểu
- Tính chất: thuộc dương, thuộc biểu
- Triệu chứng quan trọng của bệnh ở giai đoạn Thái dương
 - + Mạch phù (biểu chứng)
 - + Đầu cổ cứng, đau (vùng do hệ thống kinh Thái dương chi phổi)
 - + Sợ lạnh (tà ở biểu, Vệ khí bị tổn thương)

Do thể chất không giống nhau, cảm tà nồng sâu khác nhau, bệnh tình nặng nhẹ khác nhau, nên Thái dương chứng được phân làm hai loại

- Thái dương kinh chứng
- Thái dương phủ chứng.

2.1.2.1. Thái dương kinh chứng

Triệu chứng chung: sợ lạnh, phát sốt, đầu cổ cứng đau, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù.

Thái dương kinh chứng bao gồm hai nhóm bệnh

- Thái dương trúng phong
- Thái dương thương hàn
 - a. *Thái dương trúng phong*
 - Triệu chứng: Phát sốt, *đổ mồ hôi*, sợ gió lạnh, đầu cổ cứng đau, *mạch phù, hoãn* (biểu hư chứng).
 - Pháp trị: giải cơ khu phong, điều hòa dinh vệ. (*Quế chi thang*)
 - + Bài Quế chi thang có tác dụng giải cơ phát biểu, điều hòa dinh vệ. Chủ trị: sốt, sợ gió, đau đầu, ngạt mũi, nôn.

Trần Úy chú giải bài thuốc này như sau:

“*Quế chi tân ôn, thuộc dương. Thuộc được khổ bình, thuộc âm. Quế chi lại có thêm vị tân của Sinh khương, đồng khí tương cầu có thể nhờ nó để điều hòa dương khí của chu thân. Thuộc được lại được vị cam khổ của Đại táo và Cam thảo, cả hai hợp nhau để hóa, có thể nhờ nó để tư nhuận cho âm dịch toàn thân. Trường Trọng Cảnh đã dùng chúng để đại bổ dưỡng cho âm dương, bổ dưỡng cho cái nguồn của mồ hôi. Nhờ vậy, nó là loại được căn bản để thắng tà vây. Ngoài ra húp cháo lỏng là để hỗ trợ, tức là dùng thủy cốc hỗ trợ cho mồ hôi. Vì thế sau khi ra mồ hôi người bệnh không bị tổn thương nguyên khí*”.

Phân tích bài thuốc Quế chi thang: (Pháp hân)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Quế chi | Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Trị cổ lãnh trầm hàn, giải biểu |
| Đại táo | Ngot ôn. Bổ Tỳ ích khí, dưỡng Vị, sinh tân dịch. Điều hòa các vị thuốc |
| Bạch thược | Chua đắng, hơi hàn. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm |
| Gừng sống | Cay ôn. Tán hàn, ôn trung. Thông mạch |
| Cam thảo | Ngot, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|---|---|
| Bách hội | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Vì là thuần dương nên chủ biếu. | |
| Đại chùy | Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ sau tả) | Giải biếu |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Ngoại quan | Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biếu |
| Phong trì | Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biếu |
| Phong môn | Khu phong phần trên cơ thể | Trị cảm, đau đầu Trị cảm, đau cứng gáy |
| Nghinh hương | Huyệt tại chỗ | Trị ngạt mũi |

b. *Thái dương thương hàn*

- Triệu chứng: phát sốt, sợ lạnh, *không mồ hôi*, đau cổ cứng đau, *mạch phù khẩn* (biểu thực chứng).
- Điều trị: Tân ôn phát hán (*Ma hoàng thang*).
 - + Bài Ma hoàng thang có tác dụng phát hán giải biếu, tuyên phế bình suyễn. Chủ trị: sốt, nhức đầu, đau nhức mình, suyễn, ngạt mũi, chảy nước mũi.

Uông Ngang giải thích bài thuốc như sau:

“Ma hoàng khí bạc tân ôn, là loại chuyên được của Phế khí, nay chạy trong Thái dương nó có thể khai tấu lý hàn tà; Quế chi tân ôn có thể dẫn tà khí ở doanh phân đạt ra cơ biếu; Hạnh nhân khổ cam tán hàn mà giáng khí; Cam thảo cam bình phát tán mà hòa trung”.

Phân tích bài thuốc Ma hoàng thang: (Pháp hán)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------|--|
| Ma hoàng | Cay đắng, ôn. Khai thấu lý, làm ra mồ hôi, lợi tiểu tiện |
| Quế chi | Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Trị cổ lãnh trầm hàn |
| Hạnh nhân | Vị đắng, hàn. Giáng khí, tán hàn. Chữa ho |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|---|--|
| Bách hội | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Giải biểu | |
| Đại chùy | Mình nóng, mồ hôi tự ra: (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi: (bổ sau tả) | Giải biểu |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Ngoại quan | Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biểu |
| Phong trì | Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biểu trị cảm, đau đầu |

2.1.2.2. Thái dương phủ chứng

Do khí của kinh và phủ tương thông với nhau, nên Thái dương biểu chứng không giải được, bệnh sẽ theo kinh vào phủ (*Bàng quang và Tiểu trướng*). Giai đoạn này được gọi là Thái dương phủ chứng

- Nếu tà và thủy kết, khí hóa bất lợi gây ra súc thủy chứng.
- Nếu tà và huyết kết gây ra súc huyết chứng.

a. Thái dương súc thủy

- Phát sốt, cứ xế chiều là có sốt cơn, đổ mồ hôi, phiền khát hoặc khát muốn uống, uống vào thì mửa, năm sáu ngày không đi đồng, lưỡi ráo mà khát, **TỪ DUỐI VÙNG TIM ĐẾN BỤNG DUỐI RĂN ĐẦY MÀ ĐAU**, tiểu bất lợi. (Bệnh ở Bàng quang khí phận).
- Điều trị; thông dương hành thủy, ngoại sơ nội lợi. (*Ngũ linh tán*).
 - + Bài Ngũ linh tán có tác dụng chữa chứng Thái dương súc thủy, phá kết khí ở hung cách.
 - + Phân tích bài thuốc Ngũ linh tán

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thấm thấp, bổ Tỳ định Tâm |
| Trư linh | Lợi niệu, thấm thấp |
| Quế chi | Cay ngọt, đại nhiệt hơi độc, ôn hóa Bàng quang, sơ tán ngoại tà |
| Trạch tả | Ngọt nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |
| Bạch truật | Ngọt đắng, hơi ôn Kiện Vị, hòa trung, táo thấp |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|--|------------------------------|
| Quan nguyên | Mộ huyệt của Tiếu trườn. Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch | Phá kết khí từ |
| Trung cực | Mộ huyệt của Thái dương Bàng quang. Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch | Hung cách đến vùng bụng dưới |
| Nội quan | Hội của Quyết âm và Âm duy mạch Đặc hiệu trị bệnh vùng hung cách | |

b. *Thái dương súc huyệt*

- Thái dương bệnh 6-7 ngày biểu chứng vẫn còn, mạch vi mà trầm, người phát cuồng bởi có nhiệt ở hạ tiêu, **BUNG DUỐI PHẢI RẮN ĐẦY, TIẾU TIỆN TỰ LỢI, TIẾU RA HUYẾT ĐEN NHÁNH.** (Bệnh ở Bàng quang huyệt thận).
- Điều trị: trực ứ huyệt. (*Đế đương thang*)
 - + Bài Đế đương thang có tác dụng trực ứ huyệt. Chủ trị: Thái dương súc huyệt, bụng dưới rắn đầy, phát cuồng. Kinh nguyệt không thông lợi (thuộc chứng thực).
 - + Phân tích bài Đế đương thang: (Pháp tiêu)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Thủy điệt | Khổ, bình có độc. Phá huyệt, hoạt ứ. Dùng cho kinh bế, ngoại thương huyệt ứ |
| Mang trùng | Khổ, hơi hàn, có độc. Phá huyệt, hoạt ứ. Dùng cho kinh bế, ngoại thương huyệt ứ |
| Đào nhân | Đắng, ngọt, bình. Phá huyệt, hành ứ, nhuận táo, hoạt trường |
| Đại hoàng | Đắng, hàn. Hạ vị trườn tích trệ. Tả huyệt phân thực nhiệt, hạ ứ huyệt, phá trũng hè |

* Trường hợp này có thể sử dụng công thức huyệt châm cứu như trường hợp của hội chứng Thái dương súc thủy.

THÁI DƯƠNG CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Thái dương chứng: mạch phù; đau cổ cứng, đau; sợ lạnh.
- Bệnh chứng ở Thái dương bao gồm Thái dương kinh chứng (khi bệnh còn ở đường kinh) và Thái dương phủ chứng (khi bệnh xâm phạm phủ).
- Thái dương kinh chứng gồm *Thái dương trúng phong* và *Thái dương thương hàn*
- Có *đổ mồ hôi* hay không *đổ mồ hôi* là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa Thái dương trúng phong và Thái dương thương hàn
- Thái dương phủ chứng gồm *Thái dương súc thủy* và *Thái dương súc huyết*
- Triệu chứng quan trọng để phân biệt Thái dương súc thủy và Thái dương súc huyết: *tiểu thông* và *không thông*, *tình chí bình thường* hay *không*.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái dương trúng phong: Quế chi thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái dương thương hàn: Ma hoàng thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái dương súc thủy: Ngũ linh tán
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái dương súc huyết: Đế dương thang

2.2. Dương minh chứng

2.2.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Dương minh

Hệ thống Dương minh bao gồm Túc Dương minh Vị và Thủ Dương minh Đại trường. Hệ thống này có quan hệ biểu lý với Túc Thái âm Tỳ và Thủ Thái âm Phế. Hệ thống Dương minh chịu ảnh hưởng bởi khí Táo (từ trời) và hành Kim (từ đất).

- Vị chủ thu nạp, nghiền nát thủy cốc, ghét táo thích nhuận, lấy giáng làm thuận.
- Tỳ chủ vận hóa, vận chuyển chất tinh vi, thích táo ghét thấp, có khuynh hướng đi lên.
- Đại trường thải cặn bã, nhưng phải dựa vào sự túc giáng của Phế khí và sự phân bố tân dịch của Tỳ.

Quá trình thu nạp thủy cốc, nghiền nát, hấp thu, bài tiết phải dựa vào Dương minh và Thái âm, và chỉ khi quá trình này bình thường thì tinh thủy cốc mới cung dưỡng cho toàn thân mà hóa sinh khí huyết.

2.2.2. Bệnh lý

Bệnh cảnh Dương minh thường do Thái dương tà không giải, nhiệt tà phát triển vào sâu hơn (*thương lý*).

Bệnh lý của Dương minh bao gồm 2 thể

- *Kinh chứng* là chỉ nhiệt tà bao phủ toàn thân.
- *Phủ chứng* là chỉ Vị trường táo nhiệt, cầu táo.

2.2.2.1. Dương minh kinh chứng

- *Sốt cao, đổ mồ hôi, khát thích uống nước, tâm phiền, rêu vàng khô, mạch hồng đại.*

- Điều trị: thanh nhiệt sinh tân. (*Bạch hổ thang*)

- + Bài thuốc Bạch hổ thang có tác dụng chữa trị bệnh ngoại tà nhập vào lý, thích hợp với trường hợp kinh Dương minh bị nhiệt thậm.

Kha Vận Bá giải thích bài thuốc Bạch hổ thang như sau:

"Thạch cao vị tân hàn; tân có thể giải nhiệt ở cơ nhục, hàn có thể thăng hỏa ở Vị phủ. Tính của hàn là trầm, giáng; vị tân có thể chạy ra ngoài; nó đóng vai Quân với vai trò nội ngoại của nó. Tri mẫu khổ nhuận; khổ dùng để tả hỏa; nhuận đóng vai tư nhuận táo khí; dùng nó đóng vai Thần. Dùng Cam thảo, Cánh mẽ điều hòa trung cung, và lại nó có thể tả hỏa từ trong Thổ. Thổ đóng vai ruộng nương cà cấy, cả hai hòa hoãn được cái hàn trong hàn được, hóa được cái khổ trong khổ được..."

- + Phân tích bài thuốc Bạch hổ thang (Phép thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------------------|---|
| Sinh thạch cao | Vị ngọt, cay, tính hàn. Vào 3 kinh Phế, Vị, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát |
| Tri mẫu | Vị đắng, lạnh. Tư Thận, tả hỏa |
| Cam thảo | Ngọt ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc |
| Cánh mẽ | Ích Vị, sinh tân |

- + Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|--|--|
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Đại chày | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Chủ biểu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi: (bổ sau tả) | Kinh nghiệm hiện nay, phối hợp Đại chày và Khúc trì chữa sốt cao |
| Thập tuyêt | Kỳ huyệt. Kinh nghiệm chữa sốt cao bằng cách thích nặn ra ít máu | Hạ sốt |

2.2.2.2. Dương minh phủ chứng

- Sốt cao, tăng vào chiều tối, xuất hán liên miên, táo bón, bụng đầy đau, sợ ấm, phiền táo, lảm nhảm, mạch trầm hưu lực.
- Điều trị: Đại thừa khí thang
 - + Bài Đại thừa khí thang được dùng chữa chứng đại tiện táo kết, chữa các chứng kết nhiệt ở trong mà thành mẫn, bã, táo, thực.

Y Tông Kim Giám chép: “các chứng kết nhiệt ở trong mà thành mẫn, bã, táo, thực đều dùng Đại thừa khí thang để hạ. Mẫn là bụng sườn trước, đầy, cho nên dùng Hậu phác để thông khí tiết chứng đầy. Bã là tức cứng vùng thượng vị, cho nên dùng Chỉ thực để phá khí kết. Táo là phân táo trong ruột khô quánh, cho nên dùng Mang tiêu để nhuận táo làm mềm chất rắn. Thực là bụng đau, đại tiện bí không thông cho nên dùng Đại hoàng để công tích tả nhiệt. Nhưng phải xét trong 4 chứng đó, chứng nào nặng hơn để dùng được cái nào nhiều cái nào ít cho vừa phải mới có thể khỏi được”.

- + Phân tích bài Đại thừa khí thang (Pháp hạ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------|---|
| Đại hoàng | Đắng, lạnh. Vào Tỳ, Vị, Đại trường, Can, Tâm bào. Hạ tích trệ trướng vị, tả thực nhiệt huyết phật |
| Mang tiêu | Mẫn, lạnh. Vào Đại trường, Tam tiêu. Thông đại tiện, nhuận kiêm, tán kết. |
| Chỉ thực | Đắng, hàn. Vào Tỳ, Vị. Phá kết, tiêu tích trệ, hóa đờm trừ bã. |
| Hậu phác | Cay, đắng ấm vào Tỳ, Vị, Đại trường. Hành khí, hóa đờm trừ nôn mửa. |

- + Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|---|-----------------------|
| Thiên khu | Mộ huyết của Đại trường | Hạ tích trệ trướng vị |
| Chi câu | Kinh hỏa huyết của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trướng vị | Trị táo bón |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Thanh nhiệt, hạ sốt |

DƯƠNG MINH CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Dương minh chứng: sốt cao, khát nước dữ.
- Bệnh chứng ở Dương minh bao gồm Dương minh kinh chứng (khi bệnh còn ở đường kinh) và Dương minh phủ chứng (khi bệnh xâm phạm phủ).
- Chủ chứng của Dương minh kinh chứng: sốt cao, khát dữ, mạch hồng đại
- Chủ chứng của Dương minh phủ chứng: sốt cao, táo bón
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Dương minh kinh chứng: Bạch hổ thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Dương minh phủ chứng: Đại thừa khí thang

2.3. Thiếu dương chứng

2.3.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Thiếu dương

Hệ thống Thiếu dương bao gồm Túc Thiếu dương Đởm và Thủ Thiếu dương Tam tiêu. Quan hệ biểu lý với Túc Quyết âm Can và Thủ Quyết âm Tâm bào.

Đởm dựa vào Can, tính chủ sơ tiết, thích điêu đạt, cho nên Đởm phủ điêu hòa thì Tỳ Vị không bệnh. Tam tiêu là đường vận hành thủy hỏa. Công năng sơ tiết của Đởm bình thường thì Tam tiêu thông sướng, thủy hỏa thăng giáng bình thường. Thiếu dương ở giữa Thái dương và Dương minh gọi là bán biểu bán lý.

2.3.2. Bệnh lý

Khi bệnh vào đến Thiếu dương, chính tà đánh nhau, tướng hỏa bị uất dẫn đến Đởm nhiệt uất chứng. (*Miệng đắng, họng khô, mắt hoa*).

- Nguyên nhân gây bệnh Thiếu dương
 - + Bản kinh bệnh: thường do thể chất yếu, ngoại tà xâm phạm đến.
 - + Kinh khác truyền biến: thường do điêu trị sai, tà khí từ Thái dương chuyển đến hoặc bệnh từ Dương minh chuyển ra.
- Triệu chứng: miệng đắng, họng khô, mắt hoa, hàn nhiệt vãng lai, không muốn ăn, tâm phiền, hay ói.
- Điêu trị: hòa giải Thiếu dương. (*Tiểu sài hồ thang*)
 - + Bài Tiểu sài hồ thang được dùng chữa chứng Thiếu dương thoát nóng, thoát rét, ngực sườn đầy tức, lìm lịm không muốn ăn uống, lòng phiền hay nôn.
 - + Phân tích bài Tiểu sài hồ thang (Pháp hòa)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------|---|
| Sài hồ | Hạ sốt. Giải biểu hàn ở kinh Thiếu dương |
| Hoàng cầm | Đắng, hàn. Tả Phế hỏa, thanh thấp nhiệt. |
| Sinh khương | Cay ôn. Ôn dương tán hàn. Hồi dương thông mạch |
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng, ôn. Đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Đại táo | Ngọt ôn. Bổ Tỳ ích Khí. Dưỡng Vị sinh tân dịch. Điều hòa các vị thuốc |
| Chích Cam thảo | Ngọt ôn. Điều hòa các vị thuốc |
| Bán hạ | Cay, ôn. Táo thấp, hóa đờm, giáng nghịch, chống nôn |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------|---|--------------------------|
| Hậu khê | Du Mộc huyệt/Tiểu trường. Một trong bát mạch giao hội huyệt, thông với mạch Đốc | Kinh nghiệm phối hợp với |
| Đại chày | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh | Đại chày, Giản sử |
| Giản sử | Kinh Kim huyệt / Tâm bào | trị nóng rét qua lại |

THIẾU DƯƠNG CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Thiếu dương chứng: khi nóng khi lạnh (hàn nhiệt vãng lai), miệng đắng, họng khô, mắt hoa.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thiếu dương chứng: Tiểu sài hồ thang

2.4. Thái âm chứng

2.4.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Thái âm

Hệ thống Thái âm bao gồm Thủ Thái âm Phế và Túc Thái âm Tỳ. Hệ thống Thái âm có quan hệ biểu lý với hệ thống Dương minh gồm Thủ Dương minh Đại trường và Túc dương minh Vị

- Vị chủ thu nạp, nghiên nát thủy cốc. Truyền đạt đi toàn thân nhờ Tỳ khí và Phế khí.
- Tỳ chủ thấp, tính thăng, chủ vận hóa. Vị chủ táo, tính giáng, chủ hành tân dịch. Tỳ Vị kết hợp duy trì sự hoạt động sinh lý bình thường của cơ thể.

2.4.2. Bệnh lý

Thái âm bệnh là giai đoạn đầu của âm bệnh, phản ảnh tình trạng bệnh ngoại cảm thương hàn trở nên trầm trọng hơn, với nhiều chứng trạng biểu hiện bắt đầu rối loạn chức năng của các tạng.

- Nguyên nhân
 - + Hàn thấp trực trúng.
 - + Tam dương bệnh chuyển tới.
 - + Điều trị sai.
 - + Tỳ dương hư tổn, ngoại tà nội ẩn.

Đặc điểm của Thái âm bệnh là Tỳ hư, hàn thấp nội sinh. Thái âm có quan hệ biểu lý với Dương minh, nên trong quá trình bệnh lý có ảnh hưởng qua lại, có phân hư thực. Vì thế có câu: “*Thực tắc Dương minh, Hư tắc Thái âm*”.

- Triệu chứng: *bụng đầy đau, ói mửa, tiêu chảy*, thích ẩm, thích ấn, không khát, lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng, mạch trì hoãn.
- Điều trị: ôn trung tán hàn. (*Lý trung thang*)
+ Phân tích bài Lý trung thang (Pháp ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------|--|
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng, ôn. Đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, hơi ôn. Kiện Vị hòa trung, táo thấp, hóa đờm, lợi tiểu |
| Cam thảo | Ngọt ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc |
| Can khương | Cay ôn. Ôn dương tán hàn |

- + Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|------------|-------------------|-------------------|
| Thái bạch | Nguyên huyết/Tỳ | Kiện Tỳ |
| Phong long | Lạc huyết/Vị | Trù thấp |
| Tỳ du | Du huyết/Tỳ và Vị | Ôn trung |
| Vị du | | |
| Trung quản | Mộ huyết/Vị | Kiện Tỳ |
| Túc tam lý | Hợp Thổ huyết/Vị | |

THÁI ÂM CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Thái âm chứng *bụng đầy đau, ói mửa, tiêu chảy*, thích ẩm, mạch trì hoãn..
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Thái âm chứng: Lý trung thang

2.5. Thiếu âm chứng

2.5.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Thiếu âm

Hệ thống Thiếu âm bao gồm Thủ Thiếu âm Tâm và Túc Thiếu âm Thận. Hệ thống Thiếu âm có quan hệ biểu lý với hệ thống Thái dương gồm Thủ Thái dương Tiểu trường và Túc Thái dương Bàng quang.

Tâm Thận là gốc âm dương của cơ thể. Tâm thuộc Hỏa, chủ huyết mạch, chủ thần, thống lĩnh hoạt động sinh lý toàn thân. Thận thủy chủ tàng tinh, tàng thủy, chứa nguyên âm, nguyên dương, là gốc tiên thiên. Tâm hỏa làm ấm

Thận thủy và Thận thủy làm mát Tâm hỏa. Tâm Thận tương giao, thủy hỏa ký tế duy trì sự hoạt động bình thường của cơ thể.

2.5.2. Bệnh lý

Bệnh ở giai đoạn nặng, biểu hiện Tâm Thận bất túc

Nguyên nhân

- Ngoại tà trực trung (ở người già yếu, hoặc Thận khí suy)
- Truyền biến từ ngoài vào trong (kinh khác truyền đến).

Bệnh cảnh lâm sàng bao gồm 2 thể

- Thiếu âm hóa hàn chứng.
- Thiếu âm hóa nhiệt chứng.

2.5.2.1. Thiếu âm hóa hàn chứng

a. Dương hư hàn chứng

- Triệu chứng
 - + Không sốt, sợ lạnh, muốn ngủ, muốn ói nhưng không ói được
 - + Tâm phiền, khát, tiểu trong, lưỡi nhạt, rêu trắng, mạch vi
- Điều trị: cấp ôn Thiếu âm (*Tứ nghịch thang*)

Bài thuốc Tứ nghịch thang có tác dụng hồi dương cứu nghịch. Chủ trị: tiêu chảy mất nước gây trụy mạch, ra mồ hôi hoặc mất máu nhiều gây choáng, mạch trầm vi, tay chân quyết nghịch.

Phương giải: “*Tứ nghịch thang theo Tiền Hoàng là mệnh danh theo tác dụng. Nó dùng chữa chứng tứ chi quyết nghịch, đó là do chân dương hư suy, âm tà hành hành khắp, dương khí không đủ sung dưỡng cho chân tay... Dùng Cam thảo vi quân vì cam thảo ngọt, tính hòa hoãn có thể làm hoãn cái thế hành hành lên của âm khí. Can khương ôn trung, có thể cứu Vị dương, ôn Tỳ thổ... Phụ tử chế cay nóng dữ chạy thẳng đến hạ tiêu, nó bỗ mạnh vào chân dương mệnh môn, cho nên có thể chữa hàn tà nghịch lên ở hạ tiêu...*”

Chú ý: trong “Danh từ Đông y” (3) có nêu Tứ nghịch tán có công thức (*Sài hồ, Chích Cam thảo, Chỉ thực, Bạch thược*) và tác dụng điều trị cũng hoàn toàn khác (*thấu giải uất nhiệt, điều hòa Can Tỳ*) với Tứ nghịch thang.

- + Phân tích bài Tứ nghịch thang: (Pháp bổ - ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|---------------------|---|
| Cam thảo | Ngot ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc |
| Can khương | Cay ôn. Ôn dương tán hàn |
| Phụ tử (chế) | Cay ngọt, đại nhiệt, có độc Bổ hỏa trợ dương, hồi dương cứu nghịch, trực phong hàn thấp tà |

b. Âm thịnh cách dương chứng

- Triệu chứng: tay chân lạnh, không sợ lạnh, mặt đỏ, người lìm lịm, tiểu trong, mạch vi tuyệt (triệu chứng của Thiếu âm chân hàn giả nhiệt).
- Điều trị: hồi dương cứu nghịch (Thông mạch tứ nghịch tán)
 - + Phân tích bài Thông mạch tứ nghịch tán: (Pháp bổ - ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Cam thảo | Ngọt ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc |
| Thông bạch | Vị cay, bình, không độc. Phát biếu, hòa trung, thông dương, hoạt huyết |
| Can khương | Cay ôn. Ôn dương tán hàn |
| Phụ tử ché | Cay ngọt, đại nhiệt, có độc Bổ hỏa trợ dương, hồi dương cứu nghịch, trực phong hàn thấp tà |

- + Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|--|--|
| Trung quản | Mộ huyệt/Vị | Ôn trung Hòa Vị |
| Thần khuyết | Kinh nghiệm phổi Bách hội, Quan nguyên trị hư thoát | Trị thoát chứng |
| Khí hải | Bể của khí | Chân dương hư |
| Quan nguyên | Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, bổ khí hồi dương | Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của trúng phong |
| Dũng tuyến | Tỉnh Mộc huyệt/Thận ⇒ Bổ mău ⇒ Bổ Thận hỏa | Ôn - bổ ⇒ Khai khiếu định thần, giải quyết nghịch |
| Mệnh môn | Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa | Bồi nguyên - bổ Thận |

2.5.2.2. Thiếu âm hóa nhiệt chứng

a. Âm hư nhiệt chứng

- Triệu chứng: miệng táo, họng khô. *Tâm phiền khó ngủ, bức rút*, tiểu vàng, lưỡi đỏ, mạch tế sác.
- Điều trị: tư âm tả hỏa. (Hoàng liên a giao thang).
 - + Bài thuốc Hoàng liên a giao thang có tác dụng dưỡng Tâm, thanh nhiệt tà, tư âm, giáng hỏa.

- + Phân tích bài Hoàng liên a giao thang (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|--|
| Hoàng liên | Vị đắng, lạnh. Tả Tâm nhiệt. Giải khí bản nhiệt của Thiếu âm |
| A giao | Vị ngọt, tính bình. Tư âm, bổ huyết |
| Hoàng cầm | Vị đắng, lạnh. Thanh nhiệt táo thấp, cầm máu |
| Thương dược | Vị đắng, chua, lạnh. Bổ huyết, liễm âm, giảm đau |
| Kê tử hoàng | Tư âm huyết, túc phong |

b. Âm hư thủy đìn

- Triệu chứng: ho mà ói khan, *tâm phiền khó ngủ, tiểu bất lợi*, lưỡi đỏ rêu trắng, mạch huyền tế sác.
- Điều trị: tư âm lợi thủy thanh nhiệt (*Đạo xích tán*)
 - + Bài thuốc Đạo xích tán được đề cập dưới đây còn có tên gọi là Đạo nhiệt tán. *Bài thuốc này, có tài liệu thay vị Trúc diệp bằng Đắng tâm thảo*. Bài thuốc có xuất xứ từ Tiên Ất.
 - + Phân tích bài Đạo xích tán: (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|---------------------------|---|
| Sinh địa | Hàn, ngọt, đắng. Nuôi Thận, dưỡng âm, dưỡng huyết |
| Lá tre (Trúc diệp) | Ngọt, nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt |
| Mộc thông | Đắng, hàn. Giáng Tâm hỏa, thanh Phế nhiệt, lợi tiểu tiện, thông huyết mạch |
| Cam thảo | Bình, ngọt. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải độc, điều hòa các vị thuốc |

- + Công thức huyết có thể sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------------------|--|------------------------------------|
| Tam âm giao | Giao hội huyết của 3 kinh âm /chân | Tư âm |
| Đại chùy | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Chủ biểu. Minh nóng, mồ hôi tự ra (tả) | Thanh nhiệt |
| Hợp cốc | Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ) | |
| Khúc trì Thập tuyêt | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Thập tuyêt, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị sốt cao | Thanh nhiệt |
| Phục lưu | Kinh Kim huyết/Thận Điều hòa và sơ thông huyết phủ (lỗ chân lông) | Tư âm bổ Thận Trị chứng đao hàn |
| Trung cực | Mộ/Bàng quang Huyết tại chỗ trị chứng tiểu rắt | Lợi Bàng quang |

THIẾU ÂM CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Thiếu âm chứng: rối loạn ý thức (tâm phiền hoặc lìm lợm, lơ mơ), mạch hư.
- Bệnh chứng ở Thiếu âm bao gồm Thiếu âm hóa nhiệt chứng (tình trạng ít nguy cấp hơn) và Thiếu âm hóa hàn chứng (khi tình trạng bệnh nguy cấp hơn).
- *Tình trạng tay chân lạnh và mạch vi* (thể hiện tình trạng suy sụp tuần hoàn) là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa Thiếu âm hóa nhiệt chứng và Thiếu âm hóa hàn chứng
- Thiếu âm hóa nhiệt chứng có thể biểu hiện dưới 2 dạng: *Âm hư nhiệt chứng* và *Âm hư thủy đinh*
- *Tình trạng tiểu lợi hay không lợi* là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa *Âm hư nhiệt chứng* và *Âm hư thủy đinh*
- Thiếu âm hóa hàn chứng có thể biểu hiện dưới 2 dạng: *dương hư hàn chứng* và *âm thịnh cách dương chứng*
- *Tình trạng có sốt hay không sốt* là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa *dương hư hàn chứng* (không sốt, lạnh từ chí) và *âm thịnh cách dương chứng* (sốt, lạnh từ chí)
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Âm hư nhiệt chứng của Thiếu âm hóa nhiệt: Hoàng liên a giao thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Âm hư thủy đinh của Thiếu âm hóa nhiệt: Đạo xích tán
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Âm thịnh cách dương chứng của Thiếu âm hóa hàn: Thông mạch tứ nghịch tán
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị dương hư hàn chứng của Thiếu âm hóa hàn: Tứ nghịch thang

2.6. Quyết âm bệnh chứng

2.6.1. Nhắc lại cơ sở giải phẫu sinh lý học của hệ thống Quyết âm

Hệ thống Quyết âm bao gồm Túc Quyết âm Can và Thủ Quyết âm Tâm bào. Hệ thống Quyết âm có quan hệ biểu lý với hệ thống Thiếu dương gồm Thủ Thiếu dương Tam tiêu và Túc Thiếu dương Đởm.

- Can có chức năng tàng huyết, chủ sơ tiết, thích điều đạt, hợp tại cân, khai kхиếu ở mắt.
- Tâm bào có vị trí ở ngoài Tâm, thừa lệnh Tâm, trong chúa tướng hỏa, quan hệ biểu lý với Tam tiêu.

2.6.2. Bệnh lý

Quyết âm bệnh được xem là giai đoạn cuối cùng của Lục kinh truyền biến, do đó bệnh cảnh thường phong phú và nặng. Trong thực tế, rất khó xác định giữa giai đoạn Thiếu âm và giai đoạn Quyết âm tình trạng nào nặng nề hơn, nguy kịch hơn (dù phân biệt chẩn đoán không khó).

Nguyên nhân gây bệnh

- Ngoại tà trực trúng
- Ngoại tà truyền kinh từ ngoài vào (*nhus Thái âm, Thiếu âm...*)

Chứng trạng chủ yếu của giai đoạn này gồm

- Thượng nhiệt hàn
- Quyết nhiệt thắng phục: tay chân móp lạnh xen lẫn phát sốt
- Quyết nghịch: tay chân móp lạnh
- Tiêu chảy, nôn mửa

Bệnh ở giai đoạn này (giai đoạn cuối của Thương hàn bệnh) thường phức tạp. Pháp trị (nguyên tắc trị liệu) dựa vào các điểm:

- Nhiệt thì dùng thanh, bổ pháp
- Hàn thì dùng ôn, bổ pháp.

Cân chú ý những điều cấm kỵ

- Chân tay móp lạnh không được công hạ
- Tiêu chảy nặng không thể công phân biếu

Một cách tổng quát thì tùy theo từng trường hợp cụ thể mà giải quyết, nhưng luôn chú ý hồi dương đồng thời chú ý bảo tồn âm dịch.

2.6.2.1. Quyết âm hàn quyết

- Triệu chứng: *chân tay quyết lạnh, không sốt, sợ lạnh, lưỡi nhạt, mạch vi hoặc tế sáp tuyệt.*
- Điều trị: có thể sử dụng
 - + Hồi dương cứu nghịch (*Tứ nghịch thang*). Xin tham khảo thêm ở phần Thiếu âm hóa hàn.
 - + Ôn thông huyết mạch. (Đương quy tứ nghịch thang)
 - + Phân tích bài Đương quy tứ nghịch thang: (Pháp bổ - ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Cam thảo | Ngọt ôn. Hòa trung bổ thổ. Điều hòa các vị thuốc |
| Can khương | Cay ôn. Ôn dương tán hàn |
| Đương quy | Cay, ngọt, ôn. Bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh |
| Phụ tử chẽ | Cay, ngọt, đại nhiệt, có độc Bổ hỏa trợ dương, hồi dương cứu nghịch, trực phong hàn thấp tà |

2.6.2.1. Quyết âm nhiệt quyết

- Triệu chứng: *chân tay quyết lạnh, sốt*, khát, tiểu vàng đỏ, rêu vàng, mạch hoạt.
- Cân chú ý chân tay quyết lạnh, (*là dương khí không tương thuận gây ra*), kèm tâm phiền, miệng khát, tiểu vàng, rêu vàng, mạch hoạt là nhiệt ẩn ở trong. Điều trị phải thanh nhiệt hòa âm (*Bạch hổ thang*).
- Nếu chân tay quyết lạnh mà nhiệt không rõ, tự thấy sốt từng cơn, là dương uất ở trong. Điều trị phải liêm âm tiết nhiệt (*Tứ nghịch thang*).
 - + Công thức huyệt sử dụng tương tự như trong hội chứng Thiếu âm (*xin tham khảo thêm ở phần tương ứng*).

2.6.2.3. Quyết âm hối quyết

- Triệu chứng: chân tay quyết lạnh, tiêu khát, đói không muốn ăn, *ăn vào ói ra dãi, tiêu chảy không cầm*.
- Điều trị: điều lý hàn nhiệt, hòa vị trực trùng (*Ô mai hoàn*).
 - + Phân tích bài Ô mai hoàn

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------|---|
| Ô mai | Vị chua. Dùng trị giun theo kinh nghiệm dân gian |
| Té tân | Vị cay, tính ôn, không độc. Vào Tâm, Phế, Can, Thận. Tác dụng tán phong hàn, hành thủy khí, thông khiếu |
| Xuyên tiêu | |
| Hoàng liên | Vị đắng, lạnh. Tả Tâm nhiệt. Giải khí bản nhiệt của Thiếu âm |
| Hoàng bá | Vị đắng, lạnh. Tả hỏa, thanh thấp nhiệt |
| Quế chi | Cay, ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Bổ mệnh môn tướng hỏa, trị cổ lãnh trầm hàn |
| Can khương | Cay, ôn. Ôn dương tán hàn |
| Phụ tử chẽ | Cay, ngọt, đại nhiệt, có độc Bổ hỏa trợ dương, hồi dương cứu nghịch, trực phong hàn thấp tà |
| Đương quy | Cay, ngọt, ôn. Bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh |
| Đảng sâm | Ngot, bình. Bổ trung, ích khí, sinh tân chỉ khát |

QUYẾT ÂM CHỨNG

- Chủ chung (triệu chứng quan trọng) của Quyết âm chứng: tay chân quyết lanh (chứng quyết), mạch vi.
- Bệnh chứng ở Quyết âm bao gồm Quyết âm nhiệt quyết (tình trạng ít nguy cấp hơn), Quyết âm hàn quyết (khi tình trạng bệnh nguy cấp hơn) và Quyết âm hồi quyết
- *Tình trạng có sốt hay không sốt* là triệu chứng cơ bản phân biệt giữa Quyết âm nhiệt quyết và Quyết âm hàn quyết
- Triệu chứng quan trọng để chẩn đoán phân biệt Quyết âm hồi quyết là nhóm triệu chứng tiêu hóa: ói mửa (có thể ói ra giun), tiêu chảy không cầm.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Quyết âm hàn quyết: Tứ nghịch thang và Đương quy tứ nghịch thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Quyết âm nhiệt quyết: Tứ nghịch thang và Bạch hổ thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị Quyết âm hồi quyết: Ô mai hoàn

CÂU HỎI ÔN TẬP

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 – CHỌN CÂU ĐÚNG NHẤT

1. Bệnh cảnh Quyết âm nhiệt quyết được xếp vào
 - A. Bệnh ngoại cảm lục đâm
 - B. Bệnh ngoại cảm thương hàn
 - C. Bệnh ngoại cảm ôn bệnh
 - D. Bệnh do nội nhân
 - E. Bệnh do nguyên nhân khác
2. Triệu chứng của Thái dương trúng phong
 - A. Phát sốt, đổ mồ hôi, sợ gió lạnh, đầu cổ cứng đau
 - B. Phát sốt, phiền khát, tiêu tiểu khó, bụng dưới đầy đau
 - C. Phát sốt, bứt rút, bụng dưới đau, tiểu tiện tự lợi
 - D. Phát sốt, sốt vã chiều, đổ mồ hôi, đầu cổ cứng đau
 - E. Phát sốt, không có mồ hôi, đầu cổ cứng đau

3. Bài thuốc chỉ định cho H/C Thái dương súc huyết

- A. Ma hoàng thang
- B. Quế chi thang
- C. Ma hạnh thạch cam thang
- D. Ngũ linh tán
- E. Đế dương thang

4. Triệu chứng của H/C Dương minh phủ chứng

- A. Phát sốt, đổ mồ hôi, sợ gió lạnh, mạch phù hoãn
- B. Phát sốt, đổ mồ hôi, sợ nóng, khát nước, tâm phiền
- C. Phát sốt, đổ mồ hôi, cầu táo, bụng đầy đau, tâm phiền
- D. Phát sốt, không đổ mồ hôi, mạch phù khẩn
- E. Phát sốt, bứt rút, bụng dưới đau, tiểu tiện tự lợi

5. Pháp trị của H/C Thái dương

- A. Hán
- B. Thổ
- C. Hạ
- D. Hòa
- E. Thanh

6. Triệu chứng của H/C Thái âm

- A. Bụng đầy chướng, đau. Tiện khó
- B. Đau thượng vị, cầu táo
- C. Ho, đau ngực, khạc đờm trắng trong
- D. Đầy bụng, ói mửa, tiêu chảy
- E. Đau bụng quặt thắt, ói mửa, tiêu chảy phân tóe vàng

7. Bài thuốc chỉ định cho H/C Thái âm

- A. Lý trung thang
- B. Cát cắn cầm liên thang
- C. Đại thừa khí thang
- D. Điều vị thừa khí thang
- E. Tứ nghịch thang

8. Triệu chứng nào *KHÔNG* có trong H/C Quyết âm

- A. Động kinh, co giật
- B. Trên nóng, dưới lạnh
- C. Tay chân m López lạnh xen lẫn phát sốt
- D. Tay chân m López lạnh
- E. Tiêu chảy, nôn mửa

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. Trong bài Ma hoàng thang chữa chứng Thái dương thương hàn gồm: Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo

- a. Vị Cam thảo làm tá bởi vì
- b. Cam thảo có tác dụng thanh nhiệt giải độc
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

2. Trong phương huyệt điều trị hai chứng Thái dương súc thủy và Thái dương súc huyết

- a. Người ta đều châm bổ huyệt Nội quan bởi vì
- b. Nội quan có tác dụng phá kết khí
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

3. Trong bài thuốc Hoàng liên thang chữa HC Quyết âm gồm: Nhân sâm, Đại táo, Hoàng liên, Quế chi, Can khương, Bán hạ, Cam thảo bắc

- a. Vị Can khương làm tá bởi vì
- b. Can khương có tác dụng ôn trung trừ nôn mửa
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả

- C. Nếu a đúng, b sai
D. Nếu a sai, b đúng
E. Nếu a sai, b sai
4. Trong phương huyệt hồi dương cứu nghịch gồm: Dũng tuyên, Mệnh môn, Quan nguyên, Thân khuyết chữa Quyết âm chứng
a. Người ta châm bổ huyệt Mệnh môn để bổ Thận dương bởi vì
b. Huyệt này có tác dụng bổ mệnh môn tướng hỏa
A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
C. Nếu a đúng, b sai
D. Nếu a sai, b đúng
E. Nếu a sai, b sai
5. a. Trong bài Đạo xích tán (Tiểu ất) điều trị HC Thiếu âm hóa nhiệt, Sinh địa làm quân bởi vì:
b. Sinh địa tác dụng dưỡng âm, nuôi Thận, dưỡng huyệt
A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
C. Nếu a đúng, b sai
D. Nếu a sai, b đúng
E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | B |
| 2 | A |
| 3 | E |
| 4 | C |
| 5 | D |
| 6 | D |
| 7 | A |
| 8 | A |

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | D |
| 2 | E |
| 3 | C |
| 4 | A |
| 5 | A |

Bài 3

BỆNH NGOẠI CẢM ÔN BỆNH

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, sinh viên PHẢI

1. Định nghĩa được bệnh ngoại cảm ôn bệnh.
2. Trình bày được nguyên nhân và cơ chế sinh bệnh của ngoại cảm ôn bệnh.
3. Liệt kê được những triệu chứng chính của từng giai đoạn của ngoại cảm ôn bệnh.
4. Phân biệt được sự khác biệt chủ yếu giữa ngoại cảm ôn bệnh và ngoại cảm thương hàn.
5. Trình bày được nguyên tắc điều trị và cách trị của từng thể lâm sàng.
6. Phân tích được cơ sở lý luận Đông y của việc điều trị ôn bệnh.

1. ĐẠI CƯƠNG

Bệnh Ngoại cảm ôn bệnh là tên gọi chung của những bệnh ngoại cảm với những đặc điểm

- Khởi phát với sốt cao
- Bệnh cảnh thiên về nhiệt
- Diễn biến theo quy luật
- Bệnh thường cấp tính, diễn tiến nhanh, bệnh cảnh thường nặng
 Nếu bệnh phát thành dịch thì được gọi là “ôn dịch”.

Trong tài liệu cổ, có những cách gọi tên (cách phân chia) bệnh ngoại cảm ôn bệnh khác nhau.

- Nếu dựa theo thời gian mà bệnh khởi phát
 - + *Phong ôn, Xuân ôn*: khi bệnh khởi phát vào mùa xuân.
 - + *Thử ôn, Thấp ôn*: khi bệnh khởi phát vào mùa hè.
 - + *Phục thử, Thu táo*: khi bệnh khởi phát vào mùa thu.
 - + *Đông ôn*: khi bệnh khởi phát vào mùa đông.

- Nếu dựa theo cơ chế phát bệnh
 - + *Tân cảm*: khi cảm phải ngoại tà thì bệnh phát ngay
 - + *Phục tà*: khi cảm phải ngoại tà, bệnh không khởi phát ngay mà ẩn nấp bên trong, khi có đủ điều kiện thì mới phát bệnh. Những điều kiện đó là:
 - Chính khí suy kém
 - Cảm phải một đợt mới (*Tân cảm* dẫn động *phục tà*)
 - + *Tân cảm + Phục tà*

2. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Do 2 loại nguyên nhân gây nên

- Ngoại cảm lục đàm: chủ yếu là những *tính chất ôn nhiệt* của lục đàm như Phong nhiệt, Thủ nhiệt, Thấp nhiệt, Táo nhiệt....
- Lệ khí: đây là loại khí hậu độc địa, do sự phối hợp giữa nguyên nhân trên và tử khí của xác chết, thường xảy ra trong chiến tranh, trong thiên tai địch họa.

3. SINH BỆNH LÝ CỦA NGOẠI CẢM ÔN BỆNH

Bệnh ngoại cảm ôn bệnh diễn tiến có quy luật và đi từ ngoài vào trong, đi từ nhẹ đến nặng. Theo Diệp Thiên Sỹ (đời Thanh) bệnh sẽ diễn biến từ Vệ phận đến Khí phận, Dinh phận và cuối cùng là Huyết phận.

3.1. Quy luật khởi phát của bệnh

- Nếu mới cảm phải mà bệnh phát ra ngay: bệnh cảnh xuất hiện chủ yếu ở Vệ phận.
- Nếu do tân cảm dẫn động phục tà (*Tân cảm + Phục tà*): bệnh cảnh lâm sàng có thể gồm Vệ phận phối hợp với khí hay Dinh phận.

3.2. Diễn biến của bệnh

Có 2 trường phái nêu lên diễn biến của ngoại cảm ôn bệnh

- Theo diễn tiến từ nồng vào sâu (*từ ngoài vào trong*): do Diệp Thiên Sỹ khởi xướng và bao gồm 4 giai đoạn Vệ, Khí, Dinh, Huyết.
- Theo diễn tiến từ trên xuống: do Ngô Hữu Khả (*nhà Thanh*) đề xướng và bao gồm 3 giai đoạn Thượng tiêu (*Tâm Phế*), Trung tiêu (*Tỳ Vi*), Hạ tiêu (*Can Thận*).

3.3. Bệnh cảnh lâm sàng

Một cách tổng quát, bệnh ở Vệ phận và Khí phận thuộc bệnh của khí. Bệnh ở Dinh phận và Huyết phận được xếp vào nhóm bệnh của huyết.

Bệnh ở Vệ phận (*chủ biếu, chủ Phế và bì mao*) là bệnh của khí nhưng có biểu hiện nhẹ. Bệnh ở khí phận (*chỉ ôn nhiệt tà đã vào sâu, vào lý; nhưng chưa vào huyết*) là bệnh của khí nhưng biểu hiện nặng, sâu.

Bệnh ở Dinh phận (*tà vào Tâm, Tâm bào*) là bệnh của huyết nhưng có biểu hiện nhẹ, nồng. Bệnh ở Huyết phận (*Tà vào Can huyết*) là bệnh của huyết với những triệu chứng nặng, nghiêm trọng hơn.

- Ở Vệ phận, do nhiệt tà nhẹ nồng, làm tổn thương âm chưa nhiều, hiện tượng táo tương đối nhẹ (*ho khan không đàm, họng khô, khát không rõ*).
- Ở Khí phận, tân dịch bị thương tổn tương đối rõ nên thấy tâm phiền, miệng khát, hoặc cầu bón.
- Tân dịch bị thương ảnh hưởng đến huyết là tà đã vào Dinh phận.
- Huyết bị tổn thương tương đối nhiều là tà đã vào Huyết phận.

4. NHỮNG ĐIỂM KHÁC NHAU GIỮA NGOẠI CẢM ÔN BỆNH VÀ NGOẠI CẢM THƯƠNG HÀN

| STT | Ôn bệnh | Thương hàn |
|-----|--|--|
| 1 | Khảo sát các bệnh ngoại cảm có tính chất nhiệt | Khảo sát tất cả các bệnh ngoại cảm |
| 2 | Khởi phát ngay với Nhiệt chứng | Khởi phát với Phong, Hàn, Thủ, Thấp chứng. Giai đoạn sau mới xuất hiện Nhiệt chứng |
| 3 | Diễn biến có quy luật, theo Vệ, Khí, Dinh, Huyết và Tam tiêu | Diễn biến có quy luật, theo Lục kinh |

ĐẶC ĐIỂM CỦA ÔN BỆNH

- Ôn bệnh là một loại bệnh Ngoại cảm
- Hai nguyên nhân gây bệnh của Ngoại cảm ôn bệnh:
 - + *Lục đâm*: chủ yếu Nhiệt tà.
 - + *Lệ khí*
- Có 2 cách khảo sát diễn tiến có quy luật của Ngoại cảm ôn bệnh: diễn tiến từ ngoài vào trong (Vệ, Khí, Dinh, Huyết) hoặc diễn tiến từ trên xuống (thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu).
- Những giai đoạn diễn biến của Ngoại cảm ôn bệnh phản ảnh tương quan lực lượng giữa sức đề kháng của cơ thể (*chính khí*) và tác nhân gây bệnh (*tà khí*).

5. BỆNH HỌC VÀ ĐIỀU TRỊ

5.1. Nhắc lại chức năng sinh lý của Vệ, Khí, Dinh, Huyết

Vệ, Khí, Dinh, Huyết chu lưu khắp cơ thể để duy trì sự sống bình thường của con người.

- Vệ có tác dụng:
 - + Bảo vệ cơ thể chống lại tác nhân gây bệnh từ bên ngoài
 - + Ôn dưỡng cơ nhục, sung nhuận bì phu
 - + Quản lý việc đóng mở lỗ chân lông (quan hệ mật thiết với việc đổ mồ hôi).
- Dinh (hàm ý kinh doanh) có vai trò sinh huyết và dinh dưỡng toàn thân. Dinh khí lưu hành bên trong mạch.
- Khí cũng là dạng vật chất cơ bản để tạo thành và duy trì sự sống của con người. Nó tồn tại trong các tổ chức tạng phủ và thông qua các hoạt động cơ năng của tạng phủ để phản ánh ra ngoài. Khí bao hàm:
 - + Sự hoạt động cơ năng của các tổ chức, tạng phủ. Khí vận hành không ngừng trong kinh mạch (*kinh khí*), trong tạng phủ (*tạng khí*), ngoài bì phu (*vệ khí*).
 - + Những dạng vật chất khó thấy, chất dưỡng khí, chất dinh dưỡng đang vận hành trong cơ thể (*dưỡng khí*, *cốc khí*, *tông khí*...).
 - + Huyết có vai trò dinh dưỡng cho cơ thể. Quá trình tạo thành huyết có liên quan tới Tỳ - Phế - Tâm - Thận. Sự tuần hoàn của huyết do Tâm làm chủ, do Can tàng trữ và do Tỳ thống soái.

5.2. Bệnh học và điều trị Ngoại cảm ôn bệnh

5.2.1. Vệ phật chứng

Đây là ôn nhiệt ở thời kỳ đầu. Bệnh ở bì mao và Phế. Giai đoạn này, bệnh thường có 2 mức độ biểu hiện gồm: tà ở bì mao và tà ở Phế

Triệu chứng chung của bệnh ở Vệ phật: sợ gió lạnh, phát sốt, khát không nhiều, ho ít đàm, hoặc đàm khó khạc, mạch phù sác.

5.2.1.1. Tà ở bì mao

Triệu chứng: sốt, sợ gió lạnh, mạch phù sác, hoặc có ho, đau họng, khát.

Pháp trị: thanh tán biếu nhiệt (*Ngân kiều tán*).

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------------------|--|
| Liên kiều | Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt. |
| Kim ngân | Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biếu nhiệt. |
| Bạc hà | Cay mát. Vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt. |
| Kinh giới | Vị cay, ôn. Vào Phế, Can. Phát biếu, khử phong, lợi yết hầu. |
| Đậu sị | Vị đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng giải biếu, trừ phiền |
| Cát cánh | Đắng cay hơi ấm. Vào Phế. Khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc. |
| Ngưu bàng tử | Vị cay, đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng tán phong nhiệt, tuyên Phế, thấp chấn |
| Lá tre (Trúc diệp) | Ngọt nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt |
| Cam thảo | Ngọt bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc. |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|---|-------------------------------|
| Bách hội | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Vì là thuần dương nên chủ biếu. | |
| Đại chùy | Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ sau tả) | Giải biếu |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Ngoại quan | Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biếu |
| Phong trì | Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biểu |
| Phong môn | Khu phong phần trên cơ thể | Trị cảm, đau đầu đau cứng gáy |

5.2.1.2. Tà ở Phế

Triệu chứng: *ho ít đàm, hoặc đàm khó khac*, đau họng, hơi sổ gió, sợ lạnh, hơi phát sốt. Pháp trị: tuyên Phế tán nhiệt (*Tang cúc ấm*).

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------|--|
| Tang diệp | Ngọt, đắng, hàn. Vào Can, Phế, Thận. Phát tán phong nhiệt, thanh Can, minh mục, thanh Phế chỉ khái. |
| Cúc hoa | Ngọt, đắng tính hơi hàn. Vào Phế, Can, Thận. Phát tán phong nhiệt, thanh Can minh mục, giáng hỏa, giải độc |
| Bạc hà | Cay mát. Vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt. |
| Liên kiều | Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt. |
| Hạnh nhân | Đắng, ấm. Vào Phế, Đại trường. Thông Phế, bình suyễn, nhuận tràng, thông tiện, ôn Phế. |
| Cát cánh | Đắng cay, hơi ấm. Vào Phế. Khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc. |
| Lô căn | Ngọt, hàn, vào Phế Vị. Thanh nhiệt, sinh tân, lợi niệu, thanh Phế nhiệt, chỉ khái, thanh nhiệt, chỉ nôn. |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc. |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|---|---|
| Bách hội | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, thuận dương nên chủ biểu. | |
| Đại chùy | Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ sau tả) | Giải biểu |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Ngoại quan | Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biểu |
| Phong trì | Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biểu |
| Phong môn | Khu phong phần trên cơ thể | Trị cảm, đau đầu Trị cảm, đau cứng gáy |
| Thái uyên | Du Thổ huyệt/Phế. Khu phong hóa đờm, lý Phế chỉ khái | Trị ho |
| Nghinh hương | Huyệt tại chỗ | Ngạt mũi |

VỆ PHẬN CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Vệ phận chứng: sốt, mạch phù sác.
- Bệnh chứng ở Vệ phận bao gồm 2 bệnh cảnh: tà ở bì mao (khi bệnh còn ở phần nóng) và tà ở Phế (khi bệnh xâm phạm chức năng tuyên giáng của Phế).
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Tà ở bì mao: sốt, sợ gió, sợ lạnh, mạch phù sác
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh tà ở Phế: sốt, ho ít đàm, đàm dính khó khạc
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng tà ở bì mao: Ngân kiều tán
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng tà ở Phế: Tang cúc ẩm

5.2.2. Khí phận chứng

Theo lý luận Đông y, giai đoạn này bệnh tà ở sâu hơn.

- Triệu chứng: sợ nóng, không sợ lạnh. Do Ôn nhiệt nhập vào bằng hai đường (hoặc bệnh từ Vệ phận chuyển sang hoặc bệnh do trực trúng vào khí phận) mà triệu chứng có khác nhau.
 - + Nếu từ Vệ phân chuyển sang: sẽ thấy lúc đầu sợ lạnh phát sốt, sau đó hết sợ lạnh chỉ sốt.
 - + Nếu do trực trúng Khí phận: ngay từ đầu đã không sợ lạnh, chỉ có sốt.
- Các thể lâm sàng: vì nhiệt nhập vào những vị trí không giống nhau nên xuất hiện các thể lâm sàng
 - + Phế nhiệt
 - + Hung cách nhiệt
 - + Vị nhiệt
 - + Nhiệt kết trường phủ

5.2.2.1. Nhiệt ở Phế kinh

Triệu chứng: sốt, phiền khát, phiền táo, bất an, ho đờm đặc vàng, khó khạc. Khí suyễn, ho ra máu, tiểu đỏ, lưỡi đỏ, rêu vàng khô hoặc nhớt, mạch hoạt sác.

Pháp trị: tuyên giáng Phế nhiệt (Ma hạnh cam thạch thang).

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------|---|
| Ma hoàng | Cay, đắng, ôn. Khai thấu lý, làm ra mồ hôi, lợi tiểu tiện |
| Thạch cao | Vị ngọt, cay, tính hàn. Vào 3 kinh Phế, Vị, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát |
| Hạnh nhân | Đắng, ấm. Vào Phế, Đại trường. Thông Phế, bình suyễn, nhuận tràng, thông tiện, ôn Phế. |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc. |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|--|-------------------|
| Đại chày | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả | Giải biếu |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Thái uyên | Du Thổ huyệt/Phế. (Tả hỏa/Phế). Khu phong hóa đờm, lý Phế chỉ khái | Trị ho |
| Đản trung | Hội của khí | Trị ho, khó thở |
| Nghinh hương | Huyệt tại chỗ | Ngạt mũi |

5.2.2.2. Nhiệt uất hung cách

- Triệu chứng: *tức ngực*, phát sốt từng cơn, thường *buồn phiền*, khó ngủ. Mạch sác, rêu vàng.
- Pháp trị: thanh thấu uất nhiệt (*Chi tử sì thang*)
+ Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|---------------|--|
| Chi tử | Vị đắng, hàn. Vào Tâm, Phế, Tam tiêu. Thanh nhiệt, tả hỏa, lợi tiểu, cầm máu |
| Đậu sị | Vị đắng, hàn. Vào Phế, Vị, giải biếu, trừ phiền |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|--|----------------------------------|
| Đại chùy | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả | Giải biếu |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Nội quan | Hội của Quyết âm và Âm duy mạch | Đặc hiệu trị bệnh vùng hung cách |
| Đản trung | Hội của khí | Trị ho, khó thở |

5.2.2.3. Nhiệt nhập Vị

- Triệu chứng: *sốt cao*, ra mồ hôi dầm dề, *khát dữ*, *mạch hồng đai*, tâm phiền, rêu lưỡi vàng, khô.
- Pháp trị: thanh nhiệt sinh tân (*Bạch hổ thang*).
 - + Phân tích bài thuốc (Phép thanh)

| Vị thuốc | Dược lý đồng y |
|-----------------------|--|
| Sinh thạch cao | Vị ngọt, cay, hàn. Vào 3 kinh Phế, Vị, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát |
| Tri mẫu | Vị đắng, lạnh. Tư Thận, tả hỏa |
| Cam thảo | Ngọt, ôn. Hòa trung bổ thổ, điều hòa các vị thuốc |
| Cánh mẽ | Ích Vị, sinh tân |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|--|--|
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Đại chùy | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả | Kinh nghiệm hiện nay, phối hợp Đại chùy và Khúc trì chữa sốt cao |
| Thập tuyêt | Kỳ huyệt. Kinh nghiệm chữa sốt cao bằng cách thíc h nặn ra ít máu | Hạ sốt |

5.2.2.4. Nhiệt kết Trường phủ

Có 2 thể lâm sàng khác nhau

a. Trường táo tiện bế

- Triệu chứng: cầu táo bón, triều nhiệt, ra mồ hôi, bụng đau sọ ấn, tiêu đỗ, lưỡi khô, mạch trầm thực.
- Pháp trị: nhuận táo thông tiện (Điều Vị thừa khí thang).
 - + Phân tích bài thuốc (Pháp hạ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------|---|
| Đại hoàng | Đắng, lạnh. Vào Tỳ, Vị, Đại trường, Can, Tâm bào. Hạ tích trệ trường vị, tả thực nhiệt huyết phật |
| Mang tiêu | Mặn, lạnh. Vào Đại trường, Tam tiêu. Thông đại tiện, nhuynh kiên, tán kết. |
| Chỉ thực | Đắng, hàn. Vào Tỳ Vị. Phá kết, tiêu tích trệ, hóa đờm trừ bí. |
| Hậu phác | Cay, đắng ấm. Vào Tỳ, Vị, Đại trường. Hành khí, hóa đờm trừ nôn mửa. |

- + Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|---|-----------------------|
| Thiên khu | Mộ huyệt của Đại trường | Hạ tích trệ trường vị |
| Chi cầu | Kinh hỏa huyệt của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trường vị | Trị táo bón |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |

b. Trường nhiệt hạ ly

- Triệu chứng: tả ly nhiều lần, hậu môn nóng rát, mạch sác, miệng khát, rêu vàng khô.
- Pháp trị: tiết nhiệt sinh tân (*Cát căn cầm liên thang*).
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------|---|
| Cát căn | Ngọt, cay, bình. Vào Tỳ, Vị. Sinh tân chỉ khát, trừ phiền, thanh nhiệt. |
| Hoàng liên | Đắng, hàn. Vào Can, Đởm. Thanh nhiệt, trừ thấp, thanh Tâm, trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa, chỉ huyết do nhiệt. |
| Hoàng cầm | Đắng, hàn. Vào Tâm, Phế, Can, Đởm, Đại trường. Thanh nhiệt, tả hỏa, làm lợi thấp ở Phế, trừ thấp Vị trường. |
| Nhân trần | Đắng cay, tính hơi hàn. Vào Tỳ, Vị, Can, Đởm. Lợi thấp nhiệt, thoái hoàng. |
| Kim ngân | Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biểu nhiệt. |
| Mộc thông | Đắng, lạnh. Vào Tâm, Tiểu trường, Phế, Bàng quang. Giáng Tâm hỏa, thanh lợi Tiểu trường, thanh thấp nhiệt Bàng quang. |
| Hoắc hương | Cay, ấm vào Phế, Tỳ, Vị. Tán thủ thấp, điều hòa Tỳ Vị, phương hương hóa trọc thấp. |
| Cam thảo | Ngọt bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc. |

KHÍ PHẬN CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Khí phận chứng: sốt cao, phiền táo.
- Bệnh chứng ở Khí phận bao gồm 4 bệnh cảnh: nhiệt ở Phế kinh, Nhiệt uất hung cách, Nhiệt nhập Vị và Nhiệt kết trường phủ. Bệnh cảnh Nhiệt kết trường phủ có 2 thể Trường táo tiện bế và Trường nhiệt hạ lỵ.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt ở Phế kinh: ho nhiều, đờm khó khạc.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt uất hung cách: tức ngực, phiền táo
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt nhập Vị: sốt cao, khát dữ, mạch hồng đại.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt kết trường phủ: sốt, rối loạn đại tiện
- Táo bón hay tiêu chảy, lỵ là triệu chứng quan trọng để phân biệt bệnh cảnh Trường táo tiện bế với Trường nhiệt hạ lỵ của nhiệt kết trường phủ
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng nhiệt ở Phế kinh: Ma hạnh cam thạch thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Nhiệt uất hung cách: Chi tử sì thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Nhiệt nhập Vị: Bạch hổ thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Trường táo tiện bế của Nhiệt kết trường phủ: Điều vị thừa khí thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Trường nhiệt hạ lỵ của Nhiệt kết trường phủ: Cát căn cầm liên thang

5.2.3. Dinh phận chứng

Còn được xem như giai đoạn đầu của ôn bệnh ở Huyết phận. Bệnh cảnh xuất hiện ở Tâm, Tâm bào và triệu chứng chủ yếu gồm huyệt nhiệt và lơ mơ.

Bệnh xuất hiện ở Dinh phận có thể do từ Vệ phán chuyển đến, không qua Khí phận, trực tiếp vào Huyết phận (*Nghịch truyền Tâm bào*); có thể do từ Khí phận chuyển đến hoặc cũng có thể là trực trùng. Ôn bệnh ở Dinh phận biểu hiện ở 3 nhóm bệnh chứng

5.2.3.3. Nhiệt thương dinh âm (Âm hư nội nhiệt)

- Triệu chứng: sốt nặng về đêm, tâm phiền khó ngủ, hoặc nói lảm nhảm, lưỡi đỏ tươi.
- Pháp trị: thanh dinh thấu nhiệt (*Thanh dinh thang*).

Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|--|
| Bột sừng trâu | Thanh nhiệt độc ở phần Dinh |
| Huyền sâm | Đắng, mặn, hơi hàn. Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, nhuận táo |
| Mạch môn | Ngọt, đắng. Nhuận Phế, sinh tân |
| Sinh địa | Hàn, ngọt, đắng. Nuôi Thận, dưỡng âm, dưỡng huyết |
| Kim ngân | Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biểu nhiệt. |
| Hoàng liên | Đắng, hàn. Vào Can, Đởm. Thanh nhiệt, trừ thấp, thanh Tâm, trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa, chỉ huyệt do nhiệt. |
| Liên kiều | Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt. |
| Lá tre | Ngọt, nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt |
| Đan sâm | Đắng, hơi hàn. Trục ứ huyết (không ứ huyết không dùng) |

5.2.3.1. Nhiệt nhập Tâm bào

- Triệu chứng: lơ mơ nói nhảm, tâm phiền lưỡi đỏ, ngủ vùi không tỉnh.
- Pháp trị: thanh tâm khai khiếu (*Thanh cung thang*).
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|--|
| Bột sừng trâu | Thanh nhiệt độc ở phần Dinh |
| Huyền sâm | Đắng, mặn, hơi hàn. Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, nhuận táo |
| Mạch môn | Ngọt, đắng. Nhuận Phế, sinh tân |
| Liên tử tâm | Vị đắng, tính hàn. Thanh Tâm khứ nhiệt. Chữa tâm phiền, thổ huyết |
| Liên kiều | Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt. |
| Trúc diệp | Ngọt, nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt |

5.2.3.3. Dinh vệ hợp tà

- Triệu chứng: hơi sợ gió lạnh, lưỡi đỏ tươi, đêm nóng khó ngủ, hoặc lờ mơ nói nhảm, mạch sác.
- Pháp trị: lưỡng thanh Dinh Vệ (Ngân kiều tán bò Kinh giới, Đậu sị, gia Sinh địa, Đơn bì, Huyền sâm, Đại thanh diệp).
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|---------------------|--|
| Liên kiều | Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt. |
| Đơn bì | Cay đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phần |
| Kim ngân | Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biểu nhiệt. |
| Sinh địa | Hàn, ngọt, đắng. Nuôi Thận, dưỡng âm, dưỡng huyết |
| Huyền sâm | Đắng, mặn, hơi hàn. Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, nhuận táo |
| Bạc hà | Cay, mát, vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt. |
| Cát cánh | Đắng, cay, hơi ấm. Vào Phế. Khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc. |
| Ngưu bàng tử | Vị cay, đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng tán phong nhiệt, tuyên Phế, thấu chấn |
| Lá tre | Ngọt, nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt |
| Cam thảo | Ngọt bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc. |

+ Công thức huyệt có thể sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--|--|------------------------------------|
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Đại chùy | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ) | Thanh nhiệt |
| Khúc trì Thập tuyêt Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Thập tuyêt, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị sốt cao | Thanh nhiệt |
| Phục lưu | Kinh Kim huyệt/Thận Điều hòa và sơ thông huyền phủ (lỗ chân lông) | Tư âm bổ Thận Trị chứng đao hàn |
| Bách hội | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Thanh thản chí, tiết nhiệt | Trị chứng nói nhảm, lơ mơ |

DINH PHẬN CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của Dinh phận chứng: sốt cao, rối loạn ý thức, từ nói nhảm đến lơ mơ.
- Bệnh chứng ở Dinh phận bao gồm 3 bệnh cảnh: Nhiệt thương dinh âm, nhiệt nhập Tâm bào và Dinh vệ hợp tà.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Nhiệt thương dinh âm: sốt cao về chiều, nói lảm nhảm.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh nhiệt nhập Tâm bào: sốt cao, lơ mơ
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Dinh vệ hợp tà: sốt cao, sợ gió, sợ lạnh, lơ mơ nói nhảm.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng nhiệt thương dinh âm: Thanh dinh thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng nhiệt nhập Tâm bào: Thanh cung thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Dinh Vệ hợp tà: Ngân kiều tán gia giảm

5.2.4. Huyết phật chướng

Giai đoạn này, nhiệt tà đã vào sâu bên trong, chủ yếu ở Can Thận.

- Bệnh ở Can có 2 loại biểu hiện
 - + Nhiệt bức huyết vong hành, Can không tàng được huyết (xuất huyết: nôn ra máu, tiêu tiểu ra máu, chảy máu cam...).
 - + Nhiệt tà làm hao huyết, huyết không đủ để dưỡng Can khiến Cân mạch co rút, còn gọi là “động phong”.
- Bệnh ở Thận chủ yếu là biểu hiện tình trạng hao huyết nặng, gây thương âm hoặc vong âm.

Nhiệt nhập vào Huyết phật bằng 2 con đường

- Từ Khí phật chuyển đến.
- Từ Dinh phật chuyển đến.

Ôn bệnh ở Huyết phật biểu hiện ở 3 nhóm bệnh chứng.

5.2.4.1. Huyết nhiệt vong hành

- Triệu chứng: xuất huyết, thổ huyết, nực huyết, tiện huyết... huyết màu đỏ thẫm hơi tím, sốt về đêm, tâm phiền, ít ngủ, lòng bàn tay chân nóng, lưỡi đỏ mạch sác, kèm toàn thân sốt, khát, mồ hôi nhiều.
- Pháp trị: lương huyết tán uất (*Tê giác địa hoàng thang*).
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|--|
| Bột sừng trâu | Thanh nhiệt độc ở phần Dinh |
| Sinh địa | Hàn, ngọt, đắng. Nuôi Thận, dưỡng âm, dưỡng huyết |
| Bạch thươn | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phật |

5.2.4.2. Can nhiệt động phong

- Triệu chứng: đau đầu chóng mặt, mắt đỏ, tâm phiền, sốt, khát, cổ gáy cứng, co giật từng cơn, lưỡi đỏ thẫm, mạch huyền sác.
- Pháp trị: thanh Can túc phong (Linh dương câu đằng thang).

- + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------------|---|
| Linh dương giác | Đắng, nhạt, mát. Thanh Tâm, bình Can |
| Trúc nhụ | Ngọt, hơi lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết |
| Câu đằng | Ngọt, hàn. Thanh nhiệt, bình Can trấn kinh |
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn. Sinh tân dịch. lương huyết |
| Bạch thươn | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu |
| Tang diệp | Ngọt, mát. Thanh nhiệt, lương huyết |
| Phục thần | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thẩy thấp. Bổ Tỳ, định Tâm |
| Cúc hoa | Ngọt, mát. Tân phong nhiệt, giải độc, giáng hỏa |
| Bối mẫu | Đắng, hàn, Thanh nhiệt, tán kết, nhuận Phế, tiêu đờm |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Bổ Tỳ nhuận Phế, giải độc |

5.2.4.3. Huyết nhiệt thương âm

- Triệu chứng: sốt, mặt đỏ, lòng bàn tay chân nóng, miệng lưỡi khô, mồ hôi mệt, ù tai, mạch hư vô lực.
- Pháp trị: tư âm dưỡng dịch (Phục mạch thang gia giảm)
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| A giao | Ngọt, bình. Tư âm, dưỡng huyết. Bổ Phế, nhuận táo |
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn. Sinh tân dịch. lương huyết |
| Ma nhân | Vị ngọt, bình. Vào Phế, Tỳ, Can, Thận. Bổ Thận, nuôi huyết, nhuận táo |
| Mạch môn | Ngọt, đắng. Nhuận Phế, sinh tân |
| Bạch thươn | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu |
| Liên tử tâm | Vị đắng, tính hàn. Thanh Tâm khứ nhiệt. Chữa tâm phiền, thổ huyết |
| Chích thảo | Ngọt, ôn. Bổ Tỳ nhuận Phế, giải độc |

5.2.4.4. Vong âm thát thủy

- Triệu chứng: cơ thể khô gầy, môi teo, lưỡi co, mắt lờ đờ, hai gò má đỏ, ngón tay run, mạch vi tế hoặc co giật động phong.
- Pháp trị: tư âm tiềng dương (Tam giáp phục mạch thang).

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| A giao | Ngọt, bình. Tư âm, dưỡng huyết. Bổ Phế, nhuận táo |
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn. Sinh tân dịch, lương huyết |
| Mẫu lệ | Mặn chát, hơi hàn. Tư âm tiêm dương. Hóa đờm cổ sáp |
| Ma nhân | Vị ngọt, bình. Vào Phế, Tỳ, Can, Thận. Bổ Thận, nuôi huyết, nhuận táo |
| Mạch môn | Ngọt, đắng. Nhuận Phế, sinh tân |
| Bạch thược | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu |
| Qui bản | Ngọt mặn, hàn. Tư âm, Bổ Tâm Thận |
| Miết giáp | Vị mặn, hàn. Vào Can, Phế, Tỳ. Dưỡng âm, nhuận kiên, tán kết |
| Liên tử tâm | Vị đắng, tính hàn. Thanh Tâm khứ nhiệt. Chữa tâm phiền, thổ huyết |
| Chích thảo | Ngọt, ôn. Bổ Tỳ nhuận Phế, giải độc |

- Công thức huyết sử dụng

Trong cơn: Bách hội, Nhân trung, Thập tuyêt.

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------------|---|---|
| Bách hội | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Thanh thâm chí, tiết nhiệt. Đặc hiệu chữa trúng phong | Trị chứng nói nhảm, lơ mơ, hôn mê |
| Nhân trung | Hội của mạch Đốc với các kinh Dương minh ở tay | Đặc hiệu cấp cứu ngất, hôn mê, trúng phong |
| Thập tuyêt | Kết hợp với Nhân trung cấp cứu ngất, hôn mê | Hạ sốt. Phối hợp trong chữa chứng trúng phong |

Ngoài cơn: Hành gian, Thiếu phủ, Nội quan, Thân môn, Thận du, Can du, Thái khê, Phi dương, Tam âm giao.

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------|--|---|
| Hành gian | Huỳnh hỏa huyết/Can | Bình can |
| Thiếu phủ | Huỳnh hỏa huyết/Tâm | Giáng hỏa |
| Nội quan | Giao hội huyết của Tâm bào và mạch Âm duy \Rightarrow Đặc hiệu vùng ngực | Chữa chứng hồi hộp, đau ngực gây khó thở, ngăn ngực |
| Thân môn | Du Thổ huyết/Tâm | Tả Tâm hỏa |
| Can du | Du huyết của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thận du | Bối du huyết/Thận | Tư âm Bổ Thận |
| Thái khê | Nguyên huyết/Thận | Bổ |
| Phi dương | Lạc huyết/Thận | Thận |
| Tam âm giao | Giao hội huyết của 3 kinh âm/chân | Tư âm |

HUYẾT PHẬN CHỨNG

- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng) của bệnh ở Huyết phận: sốt cao, xuất huyết, co giật.
- Bệnh chứng ở Dinh phận bao gồm 4 bệnh cảnh: Huyết nhiệt vọng hành, Can nhiệt động phong, Huyết nhiệt thương âm và Vong âm thất thủy.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Huyết nhiệt vọng hành: sốt cao, dấu xuất huyết ngoài da và nội tạng.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Can nhiệt động phong: sốt cao, co giật từng cơn.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Huyết nhiệt thương âm: sốt cao, miệng lưỡi khô.
- Triệu chứng quan trọng của bệnh cảnh Vong âm thất thủy: dấu mất nước nặng nề.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Huyết nhiệt vọng hành: Tê giác địa hoàng thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can nhiệt động phong: Linh dương câu đằng thang
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Huyết nhiệt thương âm: Phục mạch thang gia giảm
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Vong âm thất thủy: Tam giáp phục mạch thang.

CÂU HỎI ÔN TẬP

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Trong ôn bệnh, nếu mới mắc bệnh mà phát ra ngay, bệnh cảnh sẽ xuất hiện ở
 - A. Vệ phận
 - B. Khí phận
 - C. Dinh phận
 - D. Vệ phổi hợp với Khí phận
 - E. Huyết phận
2. Triệu chứng nào *KHÔNG* có trong ôn bệnh ở Khí phận
 - A. Sốt, sợ gió lạnh
 - B. Sốt cao
 - C. Táo bón
 - D. Tiêu chảy
 - E. Đau ngực, ho

3. Vị trí xuất hiện triệu chứng của ôn bệnh ở Vệ phận
 - A. Hung cách
 - B. Phế
 - C. Vị
 - D. Trưởng phủ
 - E. Tâm bào
4. Bài thuốc chỉ định cho ôn bệnh ở Vệ phận
 - A. Tang cúc ẩm
 - B. Quế chi thang
 - C. Ma hoàng thang
 - D. Chi tử sỉ thang
 - E. Ma hạnh thạch cam thang
5. Vị trí nào *KHÔNG* xuất hiện triệu chứng của ôn bệnh ở Khí phận
 - A. Hung cách
 - B. Vị
 - C. Trưởng phủ
 - D. Phế
 - E. Tâm bào
6. Triệu chứng quan trọng trong chẩn đoán ôn bệnh ở Dinh phận
 - A. Sốt cao
 - B. Ho, đau ngực
 - C. Cầu táo
 - D. Lơ mơ, nói nhảm
 - E. Dấu xuất huyết
7. Triệu chứng quan trọng trong chẩn đoán ôn bệnh ở Huyết phận
 - A. Co giật
 - B. Sốt cao
 - C. Người mệt mỏi
 - D. Cầu táo bón
 - E. Lơ mơ, nói nhảm

8. Triệu chứng quan trọng trong chẩn đoán ôn bệnh ở Huyết phận

- A. Lơ mơ, nói nhảm
- B. Sốt cao
- C. Cầu táo bón
- D. Dấu xuất huyết
- E. Tiêu chảy không cầm được

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. Trong bài thuốc Ngân kiều tán chữa bệnh tà ở bì mao gồm: Liên kiều, Kim ngân, Bạc hà, Kinh giới, Đậu sị, Cát cánh, Ngưu bàng tử, Lá tre, Cam thảo.

- a. Vị Liên kiều làm quân, bởi vì
- b. Liên kiều có tác dụng giải cảm trừ phong nhiệt
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

2. Trong bài thuốc Tang cúc ẩm chữa bệnh tà ở Phế gồm: Tang diệp, Cúc hoa, Bạc hà, Liên kiều, Hạnh nhân, Cát cánh, Lô căn, Cam thảo.

- a. Vị Cát cánh làm thân, bởi vì
- b. Cát cánh có tác dụng thanh nhiệt, chỉ khái, chống nôn
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

3. Trong phương huyết chữa chứng Nhiệt uất hung cách gồm: Đại chùy, Khúc trì, Hợp cốc, Nội quan, Đản trung.

- a. Người ta châm bỗ huyết Nội quan để chữa chứng uất ở hung cách, bởi vì
- b. Huyết này có tác dụng đặc hiệu trị bệnh vùng hung cách
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả

- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

4. Trong phương huyệt chữa chứng táo trong Nhiệt kết trường phủ gồm:
Thiên khu, Chi cùu, Khúc trì, Hợp cốc

- a. Người ta châm tá huyệt Thiên khu, bởi vì
- b. Huyệt này là giao hội huyệt của Vị và Đại trường
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

5. Trong bài thuốc Thanh cung thang chữa bệnh Nhiệt nhập tâm bào
gồm: Bột sừng trâu, Huyền sâm, Mạch môn, Tâm sen, Liên kiều, Trúc diệp.

- a. Vị Trúc diệp làm tá, bởi vì
- b. Trúc diệp có tác dụng thanh nhiệt, chữa tâm phiền, thổ huyết
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

6. Trong phương huyệt chữa chứng co giật trong nhiệt ở huyết phận gồm:
Bách hội, Nhân trung, Thập tuyêt.

- a. Người ta châm tá huyệt Thập tuyêt, bởi vì
- b. Huyệt này là huyệt đặc hiệu chữa chứng đột ngột trúng phong
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 – CHỌN CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | A |
| 2 | A |
| 3 | B |
| 4 | A |
| 5 | E |
| 6 | D |
| 7 | A |
| 8 | D |

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | A |
| 2 | E |
| 3 | D |
| 4 | C |
| 5 | C |
| 6 | A |

Bài 4

BỆNH NGOẠI CẢM LỤC DÂM

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, sinh viên PHẢI

4. Định nghĩa được bệnh ngoại cảm lục đâm.
5. Liệt kê được những triệu chứng chính của từng bệnh cảnh thuộc ngoại cảm lục đâm.
6. Trình bày được nguyên tắc điều trị và cách trị của từng bệnh chứng.
7. Liệt kê được tên, thành phần cấu tạo bài thuốc chính cho từng bệnh cảnh và phân tích được cơ sở lý luận của bài thuốc sử dụng.

1. ĐẠI CƯƠNG

Bệnh Ngoại cảm lục đâm là nhóm bệnh lý có những đặc điểm

- Gây nên do ngoại nhân gồm Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hỏa.
 - Gây bệnh từ ngoài Kinh lạc đến các phủ tạng ở sâu.
 - Không theo quy luật truyền biến nào.
 - Bệnh danh luôn bao gồm
 - + Tên tác nhân gây bệnh
 - + Vị trí (kinh lạc, tạng phủ) nơi bị bệnh
- Bệnh Ngoại cảm lục đâm có 3 mức độ
- Cảm mạo.
 - Thương.
 - Trúng.

2. NHỮNG BỆNH CHỨNG THƯỜNG GẶP

2.1. Bệnh ngoại cảm lục đâm ở hệ kinh lạc

Có thể liệt kê những bệnh từ nông vào sâu như

2.1.1. Ngoại tà phạm vào tần lạc

- Triệu chứng chính: đau nhức tại chỗ. Đau có tính chất lan tỏa, khó xác định (khó tìm được áp thống trong bệnh lý này). Bệnh thường dễ trị, tiên lượng tốt.
- Pháp trị: hành khí hoạt huyết (Hoạt lạc chỉ thống thang)
 - + Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------------|---|
| Lá lốt | Ôn trung tán hàn, hạ khí chỉ thống |
| Ngải cứu | Đắng, ôn. Điều kinh, an thai, cầm máu |
| Quế chi | Ôn kinh, thông mạch |
| Xuyên khung | Cay, ôn. Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, khu phong |
| Trần bì | Cay, đắng, ấm, vào Tỳ Phế. Hành khí, bình Vị, hóa đờm, trừ thấp |
| Chỉ xác | Đắng, chua, bình. Lý khí, khoan hung |
| Cẩu tích | |
| Ngưu tất | Bổ can, ích thận, cường cân, tráng cốt |
| Thiên niên kiện | Trừ phong thấp, mạnh gân xương |

- + Công thức huyệt sử dụng: sử dụng huyệt tại chỗ và lân cận vùng đau, với kỹ thuật ôn châm

2.1.2. Hàn tà phạm vào kinh Cân

Đây là những tình trạng mà ngoại tà tấn công cục bộ vào một đoạn lộ trình của kinh Cân.

Triệu chứng chính: đau co rút, đau kèm cảm giác tê bì, như kiến bò. Có thể kèm giảm vận động tại chỗ. Vị trí đau tùy thuộc vào hệ kinh cân nào bị tổn thương. Không có biểu hiện của các triệu chứng của tạng phủ tương ứng.

Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

2.1.2.1. Phong hàn phạm kinh cân Đại trường

(đoạn ở vai), thường thấy trong viêm quanh khớp vai.

2.1.2.2. Phong hàn phạm kinh cân Tiểu trường

(đoạn ở vai), thường thấy trong viêm quanh khớp vai.

2.1.2.3. Phong hàn phạm cân kinh Đởm

(đoạn ở vai gáy), thường thấy trong vẹo cổ cấp.

- Pháp trị: hành khí hoạt huyết (*Hoạt lạc chỉ thống thang*). Tiên lượng bệnh tốt.
- Điều trị bằng châm cứu: bắt buộc phải dùng phép “*Phản châm*” “*Thiêu châm*”. Công thức huyệt: áp thống trên kinh Cân bị tổn thương. Kỹ thuật châm cứu: ôn châm tả. Thời gian điều trị kéo dài cho đến khi mất hết áp thống.

2.1.3. Ngoại tà phạm vào chính kinh

Trong những sách Đông y học, những nguyên nhân thường thấy nhất ở nhóm bệnh lý này là phong, hàn và nhiệt. Nhóm bệnh lý này biểu hiện những tình trạng *ngoại tà tấn công cục bộ vào một đoạn lộ trình của chính kinh và đến các bộ phận nóng của cơ thể có liên quan đến đường kinh* (bệnh lý xảy ra trong trường hợp ngoại tà phạm vào toàn bộ kinh chính thường được đề cập và biện luận theo Thương hàn luận). Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

2.1.3.1. Hàn trệ Can mạch

a/ Bệnh nguyên: do hàn tà xâm nhập vào Can kinh

b/ Bệnh sinh: kinh Can, trong lộ trình ở vùng bẹn, vòng quanh bộ phận sinh dục, qua bụng dưới tản ra 2 bên chân. Hàn tà xâm phạm Can mạch làm kinh khí ngưng trệ nên có biểu hiện đau bụng, sán khí.

c/ Triệu chứng lâm sàng:

- Đau nhiều vùng bụng dưới, đau như co thắt, vặn xoắn, cảm giác lạnh bụng.
- Đau bụng kinh, đau bụng dưới lan xuống bộ sinh dục. Vùng bụng dưới nổi cục.
- Sắc mặt nhợt, tay chân lạnh, mạch huyền.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: đau bụng kinh, bế kinh.

e/ Pháp trị: ôn kinh tán hàn.

f/ Phương được sử dụng: ôn kinh thang hoặc Lương phương ôn kinh thang

- *Ôn kinh thang*

Có nhiều bài thuốc cùng tên ôn kinh thang được sử dụng để trị những trường hợp đau bụng kinh. Tuy nhiên những bài thuốc này có xuất xứ khác nhau và các dược liệu cấu thành cũng khác nhau. Bài thứ 1 có xuất xứ từ *Cục phương* dùng trị huyết hải hư hàn, kinh nguyệt không đều. Bài thứ 2 xuất xứ từ *Chứng trị chuẩn thằng* trị huyết hải bị hư lạnh, lượng kinh ít, khó thông, huyết trắng, bụng đau. Bài thứ 3 xuất xứ từ *Thẩm thị tôn sinh* dùng cho phụ nữ mạch Nhâm và Xung bị hư, rối loạn kinh nguyệt.

Bài Ôn kinh thang dưới đây xuất xứ từ *Kim quỹ yếu lược*. Có tác dụng trị dối hạ, bụng dưới lạnh, kinh bế hoặc ra nhở giọt, buổi chiều phát sốt, lòng bàn tay nóng.

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| Quế chi | Cay, ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Tán hàn |
| Sinh khương | Ôn, cay. Tán hàn. Hồi dương thông mạch |
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng, ôn. Đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Mạch môn | Ngọt, đắng, mát. Nhuận Phế, sinh tân |
| Xuyên khung | Cay, ôn. Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, khu phong |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết |
| Bạch thược | Đắng, chua, hơi hàn. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu |
| A giao | Ngọt, bình. Tư âm, dưỡng huyết. Bổ Phế, nhuận táo |
| Bán hạ | Cay, ôn. Hạ khí nghịch, tiêu đờm |
| Ngô thù du | Cay, đắng, ôn, hơi độc. Chữa ăn không tiêu, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy |
| Đương quy | Dưỡng Can huyết |
| Cam thảo | Bình, ngọt. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải độc, điều hòa các vị thuốc |

- *Lương phương ôn kinh thang*. Tác dụng: ôn kinh tán hàn

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| Quế chi | Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Tán hàn |
| Nga truật | |
| Trần bì | Cay, đắng, ôn. Kiện Tỳ, hóa đờm, táo thấp |
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng, ôn. Đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Mạch môn | Ngọt, đắng, mát. Nhuận Phế, sinh tân |
| Xuyên khung | Cay, ôn. Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, khu phong |
| Bạch thược | Đắng, chua, hơi hàn. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu |
| Ngưu tất | Chua, đắng, bình. Bổ Can Thận, tính đi xuống |
| Bán hạ | Cay, ôn. Hạ khí nghịch, tiêu đờm |
| Đương quy | Dưỡng Can huyết |
| Cam thảo | Bình, ngọt. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải độc, điều hòa các vị thuốc |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|-------------------------|
| Khí hải | Huyệt tại chỗ | |
| Quan nguyên | Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch | Chữa bệnh |
| Trung cực | Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch | Vùng sinh dục tiết niệu |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân. Huyệt đặc hiệu chữa bệnh sinh dục -tiết niệu | |

2.1.3.2. Phong hàn phạm kinh Bàng quang

(đoạn ở lưng và chi dưới). Thường thấy trong viêm thận kinh tọa.

2.1.3.3. Phong hàn phạm kinh Đảm

(đoạn ở lưng và chi dưới). Thường thấy trong viêm thận kinh tọa.

2.1.3.4. Phong hàn phạm kinh Vị

(đoạn ở đầu mặt). Thường thấy trong liệt mặt ngoại biên, đau dây thần kinh mặt.

- Triệu chứng chính đau nhiều vùng đường kinh bị bệnh chi phối. Đau nhiều khi trời lạnh. Đau có tính chất di chuyển.
- Pháp trị: khu phong, tán hàn, hành khí hoạt huyết
- Bài thuốc sử dụng: Hoạt lạc chỉ thống thang.

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|----------------------------|--|---|
| Giáp tích tương ứng | | Thông kinh lạc ở vùng bệnh tương ứng |
| Hoàn khiêu | Huyệt tại chỗ | Hạ sốt |
| Ủy trung | Hợp Thổ huyệt/Bàng quang Một trong lục tổng huyệt | Huyệt đặc hiệu điều trị bệnh ở thắt lưng |
| Đại chung | Lạc của Bàng quang | Huyệt theo lý luận đường kinh Đặc hiệu chữa đau lưng |
| Quang minh | Lạc của Đởm | Huyệt theo lý luận đường kinh |

2.1.3.5. Phong nhiệt phạm chính kinh

Triệu chứng chính đau nhức tại chỗ, vùng đau nóng đỏ. Chườm lạnh dễ chịu. Sốt cao, sợ nóng. Pháp trị là khu phong thanh nhiệt. Những bệnh cảnh thường gặp trong nhóm này gồm:

- *Phong nhiệt phạm kinh Dương minh Vị và Đại trườn* (đoạn ở đầu). Thường gặp trong liệt mặt, đau dây thần kinh mặt.
- *Phong nhiệt phạm kinh Vị* (đoạn ở ngực). Thường gặp trong viêm tuyến vú. Bài thuốc sử dụng gồm Bồ công anh, Liên kiều, Thanh bì, Bối mẫu, Lộc giác tiêm, Thiên hoa phấn, Dương quy (*Tiêu ung tán độc ẩm*).
- *Phong nhiệt phạm kinh kinh Đởm* (đoạn ở hông sườn). Thường gặp trong đau dây thần kinh liên sườn, zona liên sườn. Bài thuốc sử dụng gồm Cam thảo, Khuynh hoạt, Tiên hồ, Cát cánh, Xích linh, Chỉ xác, Nhân sâm, Xuyên khung, Độc hoạt, Sài hồ (*Nhân sâm bại độc tán*).

2.1.4. Ngoại tà phạm vào kỵ kinh bát mạch

Triệu chứng chính tùy thuộc vào kỵ mạch nào bị xâm phạm (*tham khảo thêm bài Kỵ kinh bát mạch*). Thường gặp trong nhóm bệnh chứng này:

2.1.4.1. Phong nhiệt phạm mạch Đới

Thường gặp trong liệt hai chi dưới do viêm tủy cấp.

2.1.4.2. Phong nhiệt phạm mạch Đốc

Thường gặp trong liệt tứ chi do viêm tủy cấp, viêm màng não, uốn ván, bại não, viêm não.

2.1.4.3. Thấp nhiệt phạm vào mạch Xung

Thường gặp trong viêm âm đạo, viêm phần phụ, viêm đường tiêu thấp ở phụ nữ.

BỆNH NGOẠI CẨM LỤC DÂM Ở HỆ KINH LẠC

- Ngoại tà gây được bệnh cho hệ kinh lạc từ nông vào sâu: ngoại tà phạm vào tôn lạc, phạm kinh Cân, phạm kinh chính, phạm kỵ kinh bát mạch.
- Triệu chứng quan trọng của ngoại tà phạm vào tôn lạc: đau lan tỏa, khó xác định
- Triệu chứng quan trọng của ngoại tà phạm kinh Cân: vị trí đau xác định trên kinh Cân, không có triệu chứng tạng phủ đi kèm
- Triệu chứng quan trọng của ngoại tà phạm kinh chính: vị trí đau xác định trên kinh chính, có thể có triệu chứng tạng phủ đi kèm
- Pháp trị chủ yếu khi ngoại tà phạm kinh lạc là khu tà, sơ thông kinh lạc, hành khí hoạt huyết

2.2. Ngoại tà phạm phần biểu

Đây là những bệnh cảnh ngoại tà xâm phạm vào phần ngoài của cơ thể (*vệ phần*). Thường gặp trong bệnh cảm cúm hoặc viêm đường hô hấp trên và gồm:

2.2.1. Ngoại cảm phong hàn

Thường gặp trong các bệnh cảm cúm, viêm phế quản, hen phế quản, viêm thanh quản... của Tây y.

- Triệu chứng: sợ lạnh, phát sốt. Đau nhức cơ. Có thể có chảy nước mũi, ngạt mũi, ho, khò khè (khí suyễn) đờm trắng. Rêu lưỡi mỏng, mạch phù.
- Pháp trị: sơ phong tán hàn. Có thể dùng pháp giải cơ phong hoặc tân ôn phát hàn.
 - + Phân tích bài thuốc Quế chi thang.

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------|--|
| Quế chi | Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Trị cổ lãnh trâm hàn, giải biểu |
| Đại táo | Ngot ôn. Bổ Tỳ ích khí, dưỡng Vị, sinh tân dịch. Điều hòa các vị thuốc |
| Bạch thươn | Chua đắng, hơi hàn. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm |
| Gừng sống | Cay ôn. Tán hàn, ôn trung. Thông mạch |
| Cam thảo | Ngot, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc |

- + Phân tích bài thuốc Ma hoàng thang

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------|--|
| Ma hoàng | Cay đắng, ôn. Khai thấu lý, làm ra mồ hôi, lợi tiểu tiện |
| Quế chi | Cay ngọt, đại nhiệt, hơi độc. Trị cổ lãnh trâm hàn |
| Hạnh nhân | Vị đắng, hàn. Giáng khí, tán hàn. Chữa ho |
| Cam thảo | Ngot, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc |

- + Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|------------------------------|--|---|
| Bách hội Đại chùy | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Vì là thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả sau bổ) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ sau tả) | Giải biếu |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Ngoại quan | Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biếu |
| Phong trì | Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biểu |
| Phong môn | Khu phong phần trên cơ thể | Trị cảm, đau đầu Trị cảm, đau cứng gáy |
| Nghinh hương | Huyệt tại chỗ | Trị ngạt mũi |

2.2.2. Ngoại cảm phong nhiệt

- Triệu chứng: sốt, sợ gió, mạch phù sác, hoặc có ho, đau họng, khát.
- Pháp trị: thanh tán biếu nhiệt (Ngân kiều tán).
- + Phân tích bài thuốc: (Pháp hãn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|---------------------------|--|
| Liên kiều | Đắng, lạnh. Vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt. |
| Kim ngân | Ngọt, đắng. Vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt Vị trường, thanh biếu nhiệt. |
| Bạc hà | Cay mát. Vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt. |
| Kinh giới | Vị cay, ôn. Vào Phế, Can. Phát biếu, khử phong, lợi yết hầu. |
| Đậu sị | Vị đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng giải biếu, trừ phiền |
| Cát cánh | Đắng cay hơi ấm. Vào Phế. Khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc. |
| Ngưu bàng tử | Vị cay, đắng, tính hàn. Vào Phế, Vị. Tác dụng tán phong nhiệt, tuyên Phế, thấu chấn |
| Lá tre (Trúc diệp) | Ngọt nhạt, hàn. Thanh Tâm hỏa, lợi niệu, trừ phiền nhiệt |
| Cam thảo | Ngọt bình. Vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc. |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|------------------------------------|---|-------------------------------|
| Bách hội Đại chùy | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh. Vì là thuần dương nên chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi bổ sau tả | Giải biếu |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Ngoại quan | Hội của Thủ Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biếu |
| Phong trì | Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biểu |
| Phong môn | Khu phong phần trên cơ thể | Trị cảm, đau đầu |

BỆNH NGOẠI CẢM LỤC DÂM Ở PHẦN BIỂU

- Thường gặp trong bệnh cảm cảm cúm hoặc viêm đường hô hấp trên.
- Triệu chứng quan trọng của ngoại tà pham biếu (gồm Vệ phân và Phế): dấu hiệu có tính chất toàn thân: sốt, đau nhức mình mẩy, triệu chứng ở bộ máy hô hấp.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị ngoại cảm phong hàn: Quế chi thang, Ma hoàng thang.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị ngoại cảm phong hàn: Ngân kiều tán.

2.3. Ngoại tà phạm vào các quan tiết

Đây là những bệnh lý đau nhức ở các khớp xương. Triệu chứng chính thay đổi tùy theo loại ngoại nhân gây bệnh và vị trí của khớp bị thương tổn. Bệnh thường được trình bày trong chương Tý chứng.

Theo *Tý luận thiên* (Tố Vấn) thì 3 khí phong hàn thấp lẩn lộn dồn đến, hợp lại mà thành chứng tý. Nếu phong khí thắng thì sinh Hành tý. Nếu hàn khí thắng thì sinh Thống tý. Nếu thấp khí thắng thì sinh Chưởc tý. Người mà dương thịnh, nhiệt náo bên trong hoặc 3 tà lưu trệ lâu ngày thì sinh Nhiệt tý.

2.3.1. Phong khí thắng (Hành tý)

Triệu chứng: mình mẩy đau nhức, đau nhiều khớp, di chuyển, không cố định ở chỗ nào cả. Sợ gió, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

- Pháp trị: khu phong là chính, tán hàn trừ thấp là phụ kèm hành khí hoạt huyết (*Phòng phong thang gia giảm*).

+ Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---------------------------------|
| Phòng phong | Phát biếu trừ phong thấp |
| Đương quy | Bổ huyết, dưỡng huyết |
| Xích linh | Hành thủy lợi thấp nhiệt |
| Hạnh nhân | Nhuận tràng thông tiện, ôn phế |
| Tần giao | Trừ phong thấp thư cân hoạt lạc |
| Hoàng cầm | Thanh nhiệt giải độc |
| Cát căn | Giải biếu, sinh tân tân dịch |
| Khương hoạt | Phát biếu, tán phong, trực thấp |
| Quế chi | Ôn kinh thông mạch |
| Cam thảo | Ôn trung, hòa vị |

2.3.2. Hàn khí thấp (Thống tỳ)

- Triệu chứng: đau dữ dội ở một khớp cố định, không lan, trời lạnh đau tăng, chườm nóng đỡ đau. Tay chân lạnh, sợ lạnh rêu trăng. Mạch huyền khẩn hoặc nhu hoãn.
 - Pháp trị: tán hàn là chính, khu phong trừ thấp là phụ, hành khí hoạt huyết.
- + Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------------|---|
| Quế chi | Ôn kinh, thông mạch |
| Can khương | Ôn trung, tán hàn |
| Phụ tử chẽ | Ôn thận hỏa, khử hàn thấp, giảm đau. |
| Thiên niêm kiện | Trừ phong thấp, mạnh gân xương |
| Uy linh tiên | Khử phong thấp, thông kinh lạc, giảm đau. |
| Ý dĩ | Lợi thủy, thanh nhiệt, kiện tỳ. |
| Thương truật | Ôn trung hóa đàm |
| Xuyên khung | Hoạt huyết chỉ thống |
| Ngưu tất | Bổ Can, ích Thận |

2.3.3. Tháp khí thăng (Chuốc tý - Truốc tý)

- Triệu chứng: các khớp nhức mỏi, đau một chỗ cố định, tê bì, đau các cơ có tính cách trì nặng xuống, co rút lại, vận động khó khăn. Miệng nhạt, rêu lưỡi trắng dính mạch nhu hoãn.
- Pháp trị: trừ thấp là chính, khu phong tán hàn là phụ, hành khí hoạt huyết (*ý dĩ nhân thang gia giảm*).
 - + Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------|--|
| Ý dĩ | Lợi thủy, thanh nhiệt, kiện tỳ |
| Ô dược | Thuận khí, ấm trung tiêu |
| Thương truật | Ôn trung hóa đàm |
| Hoàng kỳ | Bổ khí, cố biếu, tiêu độc |
| Ma hoàng | Phát hàn, giải biếu |
| Cam thảo | Ôn trung, hòa vị |
| Quế chi | Ôn kinh, thông mạch |
| Đảng sâm | Bổ tỳ, kiện vị, ích khí |
| Khương hoạt | Phát biếu, tán phong, trực thấp |
| Xuyên khung | Hành khí hoạt huyết trừ phong, chỉ thống |
| Độc hoạt | Trừ phong thấp, chỉ thống giải biếu |
| Phòng phong | Phát biếu trừ phong thấp |
| Ngưu tất | Bổ can, ích thận, cường cân, tráng cốt |

2.3.3. Nhiệt tý

- Đặc điểm là các khớp sưng đỏ, nóng, đau, làm phát sốt, sợ gió, khát nước.
- Pháp trị: thanh nhiệt khu phong, hóa thấp. (*Bạch hổ quế chi thang*)
 - + Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|---------------------|--|
| Thạch cao | Thanh Dương minh kinh nhiệt, trừ nhiệt thịnh, phiền táo. |
| Quế chi | Ôn kinh thông mạch |
| Tri mẫu | Thanh nhiệt lương huyết nhuận táo |
| Hoàng bá | Thanh nhiệt giải độc |
| Thương truật | Ôn trung hóa đàm |
| Kim ngân | Thanh nhiệt giải độc |
| Tang chi | Trừ phong thấp, thông kinh lạc |
| Phòng kỷ | Trừ phong, hành thủy, tả thấp nhiệt |
| Ngạnh mẽ | Ôn trung hòa vị |
| Cam thảo | Giải độc, điều hòa các vị thuốc |

BỆNH DO NGOẠI TÀ PHẠM VÀO CÁC QUAN TIẾT

- Thường gặp trong bệnh lý đau nhức ở các khớp xương.
- Nguyên nhân gồm 3 loại tà khí: Phong (hành túy), Hàn (thống túy), Thấp (chướng túy). Nhiệt tà (nhiệt túy) nếu cả 3 tà khí (Phong, Hàn, Thấp) phối hợp.
- Triệu chứng quan trọng của Hành túy: đau nhiều khớp, di chuyển, không cố định.
- Triệu chứng quan trọng của Thống túy: đau dữ dội ở một khớp cố định, không lan, trời lạnh đau tăng, chườm nóng đỡ đau.
- Triệu chứng quan trọng của Chướng túy: đau một chỗ cố định, đau có tính cách trì nặng xuống, co rút lại, tê bì.
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt túy: các khớp sưng đỏ, nóng, đau, phát sốt.
- Thuốc tiêu biểu điều trị cho Hành túy: Phòng phong thang gia giảm.
- Thuốc tiêu biểu điều trị cho Thống túy gồm Quế chi, Ý dĩ, Can khương, Phụ tử chế, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Uy linh tiên.
- Thuốc tiêu biểu điều trị cho Chướng túy: Ý dĩ nhân thang gia giảm.
- Thuốc tiêu biểu điều trị cho Nhiệt túy: Bạch hổ quế chi thang.

2.4. Ngoại tà lục đậm phạm tạng phủ

2.4.1. Nhiệt kết Bàng quang (thấp nhiệt Bàng quang)

a/ Nguyên nhân gây bệnh: do ngoại tà (*thấp nhiệt tà*) uất kết ở Bàng quang.

b/Triệu chứng lâm sàng: tiểu vàng, tiểu máu, tiểu gắt. Đồng thời thấp nhiệt tà cũng làm nê trệ gây bụng dưới trương đầy, mót tiểu mà tiểu không hết, tiểu đục. Thường gọi chung là chứng lâm lâu.

c/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: viêm bàng quang cấp, nhiễm trùng niệu thấp.

d/ Pháp trị: thanh nhiệt tả hỏa, lợi thủy thông lâm

e/ Phương dược: các bài thuốc được sử dụng gồm Bát chính tán, Lục nhất tán.

- Bài thuốc Bát chính tán

Có 2 bài Bát chính tán với xuất xứ khác nhau, công thức khác nhau và tác dụng điều trị gần giống nhau. Bài có xuất xứ từ Y phương hải hội (Hải Thượng Y Tông Tâm linh) có công thức gồm Biển súc, Củ mạch, Hoạt thạch, Sơn chi, Xa tiền được dùng trị tiểu gắt do nhiệt. Bài thuốc dưới đây có xuất xứ từ Hoà tế cục phương.

- Tác dụng điều trị: thanh nhiệt tả hỏa, lợi thủy thông lâm. Chủ trị: viêm bàng quang, đái buốt, đái rắt, đái ra máu. Cần chú ý khi dùng uống chung với nước Đăng tâm.

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Mộc thông | Đăng, hàn. Giáng Tâm hỏa, thanh Phế nhiệt, lợi tiểu, thông huyết mạch |
| Biển súc | Đăng, bình, không độc. Lợi tiểu, thông lâm, sát trùng |
| Củ mạch | |
| Hoạt thạch | Ngọt, hàn vào 2 kinh Vị, Bàng quang. Thanh nhiệt, lợi tiểu |
| Xa tiền tử | Ngọt, hàn, không độc. Lợi tiểu thanh Can phong nhiệt, thảm Bàng quang thấp khí |
| Sơn chi | Đăng, hàn. Thanh nhiệt tả hỏa, lợi tiểu cầm máu |
| Đại hoàng | Đăng, hàn. Hạ vị tràng tích trệ. Tả huyết phận thực nhiệt, hạ ứ huyết, phá trệ trung hà |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc |

Bài thuốc Lục nhất tán

Còn gọi là Thiên thủy thang. Có xuất xứ từ Lưu Hà Gian.

- Tác dụng điều trị: thanh nhiệt tả hỏa, lợi tiểu. Chủ trị: sốt cao, tiểu tiện đờ sáp, tâm phiền, miệng khát. Mình nóng, thở tấp nập, ra mồ hôi, bí đái đau buốt.
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------|--|
| Hoạt thạch | Ngọt, hàn vào 2 kinh Vị, Bàng quang. Thanh nhiệt, lợi tiểu |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt giải độc, điều hòa các vị thuốc |

- + Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|---------------------|--|-----------------------------------|
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Thanh nhiệt, hạ sốt |
| Trung cực | Mộ huyệt của Thái dương Bàng quang Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch | Chữa bệnh về sinh dục - tiết niệu |
| Ủy dương | Hạ hợp huyệt của Tam tiêu ⇒ Thông Tam tiêu, sơ điều thủy đạo | Lợi tiểu |

2.4.2. Can Đởm thấp nhiệt

a/ Bệnh nguyên: do thấp tà, nhiệt tà xâm phạm đến Can và Đởm.

b/ Bệnh sinh: thấp nhiệt xâm phạm, nung nấu ở Can, Đởm làm rối loạn chức năng của Can Đởm sinh ra các chứng trạng:

- Hàn nhiệt vãng lai: lúc nóng lúc lạnh.
- Rối loạn tiêu hóa, rối loạn đại tiện do Đởm tham gia vào việc làm chín nhữ thức ăn.
- Đau vùng hông sườn hoặc các triệu chứng ở bộ sinh dục (vùng quản lý của Can) mang tính chất “thấp” và “nhiệt”.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Sốt cao rét run, hàn nhiệt vãng lai. Đau nặng đầu. Người mệt mỏi, không muốn hoạt động.
- Da vàng, miệng đắng, chán ăn, mất ngon miệng.

- Đau bụng thượng vị, đau lan hông sườn, buồn nôn, nôn mửa thức ăn chưa tiêu.
 - Rêu lưỡi vàng dày, mạch hoạt sác hưu lực.
- d/ Bệnh cảnh lâm sàng Tây y thường gặp: viêm gan cấp, viêm ống mật, túi mật, viêm phần phụ, viêm sinh dục.
- e/ Pháp trị: thanh nhiệt lợi thấp, sơ Can lý khí
- f/ Phương dược sử dụng: Long đởm tả can thang gia giảm.
- Có nhiều bài thuốc mang cùng tên Long đởm tả can thang nhưng có chỉ định sử dụng khác nhau. Bài thứ 1 có xuất xứ từ *Chứng trị chuẩn thằng* dùng tả Can hỏa và tư âm huyết. Bài thứ 2 xuất xứ từ *Y tông kim giám* dùng trị mụn nhọt vùng eo lưng. Bài thứ 3 xuất xứ từ *Thẩm thị tôn sinh* dùng thanh Can nhiệt. Bài thứ 4 xuất xứ từ *Mộng trung giác đậu* dùng trong điều trị sỏi. Bài Long đởm tả can thang dưới đây xuất xứ từ *Cục phương (có tài liệu ghi của Lý Đông Viên)*. Có tác dụng điều trị: tả thấp nhiệt ở Can kinh. Chủ trị: chữa chứng thực hỏa ở Can đởm, đau mạn sườn, miệng đắng, mắt đỏ, tai ứ.
- + Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|---|
| Long đởm thảo | Đắng, hàn. Tả Can Đởm thực hỏa. Thanh hạ, tiêu thấp nhiệt |
| Hoàng cầm | Đắng, hàn. Tả Phế hỏa, thanh thấp nhiệt |
| Chi tử | Đắng, hàn. Thanh nhiệt tả hỏa Lợi tiểu, cầm máu |
| Sài hồ | Bình can hạ sốt |
| Xa tiền tử | Ngot, hàn. Thanh Phế, Can. Thẩm Bàng quang thấp nhiệt |
| Trạch tả | Thanh thấp nhiệt Bàng quang Thận |
| Mộc thông | Đắng, hàn. Giáng Tâm hỏa, thanh Phế nhiệt, lợi tiểu tiện, thông huyết mạch |
| Đương quy | Dưỡng Can huyết |
| Sinh địa | Ngot, đắng, hàn. Sinh tân dịch, lương huyết. |
| Cam thảo | Bình, ngọt. Bổ Tỳ Vị, nhuận Phế, thanh nhiệt, giải độc, điều hòa các vị thuốc |

Nếu có kèm khí hư, khí trệ gia: Hương phụ, Mộc hương

Nếu nôn mửa gia Trần bì, Bán hạ

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|--|--|
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Thanh nhiệt, hạ sốt |
| Trung cực | Mô huyệt của Thái dương Bàng quang. Hội của Tam âm kinh và Nhâm mạch | Chữa bệnh về sinh dục -tiết niệu |
| Thái xung | Du Thổ huyệt/Can | Thanh Can hỏa, chữa chứng đau choáng mắt hoa |
| Thần môn | Du Thổ huyệt/Tâm⇒Tả tử⇒Tả Tâm hỏa | Thanh Tâm hỏa, tả Tâm nhiệt |
| Úy dương | Hạ hợp huyệt của Tam tiêu ⇒Thông Tam tiêu, sơ điều thủy đạo | Lợi tiểu |

2.4.3. Phong hàn thúc Phế

a/ Nguyên nhân: cảm phong hàn tà qua con đường da lông mũi họng.

b/ Bệnh sinh

- Phong là dương tà có đặc điểm biến hóa nhanh, là nhân tố hàng đầu của mọi bệnh (*Phong luận / Tố Vấn*) và thường kết hợp với các tà khác để gây bệnh.
- Hàn tà là âm tà có tính chất làm cho dương khí tụ lại (*Cửu thống luận*), 2 tà kết hợp sẽ làm công năng (khí) của Phế không hoạt động được. Ngoài ra phong hàn tà khi gây bệnh còn có những đặc điểm: sợ gió, sợ lạnh (*chù hàn thu dẫn: co rút lại, chư bệnh thủy dịch thuộc hàn: chất bài tiết trong trảng, loãng*) (*Chí chân yếu đại luận*).
- Sách “năm tà tạng phủ bệnh hình” cho rằng khi phong tà trúng phần trên cơ thể: đau đầu, cổ gáy, lưng, toàn thân.
- Phế chủ khí, chủ hô hấp, hàn tà nhập phế làm Phế khí bất tuyễn: khó thở.
- Phế khai khiếu ra mũi, hàn tà nhập Phế gây nghẹt mũi.
- Phế biến động vi khái sinh ho.
- Đờm là chất bệnh lý do từ âm dịch của Phế khi bị bệnh mà thành, cảm phải hàn tà thì đờm loãng.

c/ Triệu chứng

- Sợ lạnh hoặc sợ gió. Ho mạnh, ồn ào, ho có đờm, đờm trong, hô hấp ngắn, mũi nghẹt, chảy nước mũi.
- Đau đầu hoặc đầu nặng, đau nhức lưng và toàn thân, đau 2 bả vai, đau ở gáy.
- Rêu lưỡi mỏng. Mạch phù khổn (nhanh, hưu lực, căng).

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: tình trạng cảm cúm. Viêm đường hô hấp trên do siêu vi. Giai đoạn khởi phát một tình trạng nhiễm trùng đường hô hấp. Cơn hen phế quản do lạnh.

e/ Pháp trị: sơ phong, tán hàn, tuyên phế, hóa đờm.

f/ Phương dược: Tô tử giáng khí thang (*Cục phương*)

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp hàn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------|--|
| Tô tử | Cay, ấm vào Tỳ Phế. Phát tán phong hàn, kiện Vị, chỉ nôn, hóa đờm, chỉ khái, lý khí, an thai (hạt: cố Thận, giải độc, sát trùng) |
| Sinh khương | Cay, hơi nóng vào Phế, Tỳ, Vị. Phát tán phong hàn, ôn Vị, chỉ nôn, chỉ tả, hóa đờm, chỉ khái, lợi thủy (vỏ) |
| Nhục quế | Cay, ngọt, đại nhiệt vào Can Thận. Bổ mệnh môn hỏa, kiện Tỳ. Trợ dương, cứu nghịch. |
| Hậu phác | Đắng, cay, ấm vào Tỳ Vị, Đại trường. Hành khí hóa đờm, trừ nôn, ôn trung táo thấp |
| Trần bì | Cay, ấm, vào Vị Phế. Hành khí, bình Vị, hóa đờm, táo thấp |
| Tiền hồ | Đắng, cay, hơi lạnh, vào Tỳ Phế. Phát tán phong nhiệt, hạ đờm, giáng khí |
| Đương qui | Ngot, cay, ấm vào Tâm, Can, Tỳ. Dưỡng huyết, hoạt huyết |
| Bán hạ chẽ | Cay, ấm vào Tỳ, Vị. Hành khí, hóa đờm, táo thấp, giáng nghịch, chỉ nôn, chỉ khái |
| Cam thảo | Ngot, bình vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------|--|-------------------------------|
| Đại chày | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, chủ biểu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả | Giải biểu |
| Phong trì | Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biểu |
| Phong môn | Khu phong phần trên cơ thể | Trị cảm, đau đầu đau cứng gáy |
| Liệt khuyết | Lạc của kinh Phế. Tuyên thông Phế khí | Chữa chứng khó thở, ngạt mũi |
| Đản trung | Hội của Khí | Tác dụng hóa |
| Phong long | Lạc của Vị. Huyệt đặc hiệu trừ đờm | (hàn) đờm tại Phế |

2.4.4. Phong nhiệt phạm Phế

a/ Bệnh nguyên: cảm phổi phong nhiệt tà qua đường da lông, mũi họng.

b/ Bệnh sinh

- Nhiệt tà là dương tà có tính chất làm hao khí và tổn âm dịch. Đồng thời Phong và Nhiệt tà lại có tính chất tương trợ cho nhau nên thể bệnh rất mạnh, lúc đó nhiệt làm bức huyệt. Ngoài ra Phong và Nhiệt tà khi gây

bệnh còn có những đặc điểm: sợ gió thuộc Phong; sốt, đàm vàng, lưỡi đỏ thuộc Nhiệt.

- Phong luận/Tố Vấn: Phong hay chạy, mà nhiều biến chứng, nếu tấu lý kết lại thì nóng mà bứt rút.
- Phế chủ hô hấp: ho.
- Phế dịch và tân dịch khô ráo do nhiệt (họng khô, khát nước, táo bón, tiểu són).
- Đờm là sản vật bệnh lý của Phế: do nhiệt sinh đờm vàng.
- Nhiệt bức Phế lạc (ho ra máu).
 - c/ Triệu chứng lâm sàng
 - Người bứt rút. Sốt hoặc cảm giác nóng. Sợ gió.
 - Táo bón, tiểu són.
 - Đau họng, đau ngực. Ho khạc đàm vàng dày. Ho ra máu. Hô hấp ngắn. Ngực nóng, tức ngực.
 - Lưỡi đỏ, đầu lưỡi đỏ. Rêu vàng, nhầy. Mạch phù sác hoặc hoạt sác.
- d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp
 - Giai đoạn toàn phát một nhiễm trùng đường hô hấp. Viêm họng cấp.
 - Viêm phổi thùy. Phế quản, Phế viêm.
 - Lao phổi. Viêm màng phổi. Hen Phế quản.
- e/ Pháp trị: sơ phong thanh nhiệt, tuyên Phế, hóa đờm.
- f/ Phương dược: Tang cúc ẩm (*ôn bệnh điều biện*).
- + Phân tích bài thuốc: (Pháp hãn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------|---|
| Tang diệp | Ngọt, đắng, hàn vào Can, Phế, Thận. Phát tán phong nhiệt, thanh Can, minh mục, thanh Phế chỉ khái |
| Bạc hà | Cay, mát, vào Phế, Can. Phát tán phong nhiệt |
| Cúc hoa | Ngọt, đắng, tính hơi hàn, vào Phế, Can, Thận. Phát tán phong nhiệt, thanh Can minh mục, giáng hỏa, giải độc |
| Liên kiều | Đắng, lạnh, vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm trừ phong nhiệt |
| Hạnh nhân | Đắng, ấm vào Phế, Đại trường. Thông Phế, bình suyễn, nhuận tràng, thông tiện, ôn Phế |
| Cát cánh | Đắng, cay, hơi ấm vào Phế, khử đờm chỉ khái, tuyên Phế lợi hầu họng, bài nung giải độc |
| Lô căn | Ngọt, hàn, vào Phế Vị. Thanh nhiệt, sinh tân, lợi niệu, thanh Phế nhiệt, chỉ khái, thanh nhiệt, chỉ nôn |
| Cam thảo | Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hóa giải độc |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|--|-------------------------------|
| Đại chùy | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra: tả sau bổ Sợ lạnh, không có mồ hôi: bổ sau tả | Giải biếu |
| Phong trì | Hội của Thủ túc Thiếu dương và Dương duy mạch | Đặc hiệu khu phong, giải biếu |
| Phong môn | Khu phong phân trên cơ thể | Trị cảm, đau đầu đau cứng gáy |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |
| Liệt khuyết | Lạc của kinh Phế. Tuyên thông Phế khí | Chữa chứng khó thở, ngạt mũi |
| Đản trung | Hội của Khí | Tác dụng hóa |
| Phong long | Lạc của Vị. Huyệt đặc hiệu trừ đờm | (hàn) đờm tại Phế |

2.4.5. Táo khí thương Phế

a/ Bệnh nguyên: cảm nhiễm táo tà qua đường mũi họng và da lông.

b/ Bệnh sinh: táo tà là dương tà có tính chất làm thương tổn âm dịch của Phế, do đó khi Phế âm bị thương tổn thì Phế khí cũng bị thương tổn theo.

Ngoài ra âm dịch bị khô cạn cũng gây nên sốt, nóng, nhưng nếu sốt nóng không đều thì gọi là ôn táo, còn ngược lại mát lạnh thì gọi là lương táo.

– Phế âm giảm: ho khan, cổ khô, khản tiếng.

– Hỏa làm bức huyệt, ho ra máu.

c/ Triệu chứng lâm sàng

– Miệng khô, khát nước. Sốt hoặc cảm giác nóng (ôn táo). Sợ lạnh hoặc sợ gió (lương táo).

– Đau ngực. Ho mạnh ồn ào. Ho gây đau, ho khan, ho có đờm, máu. Cổ họng khô, khản tiếng.

– Lưỡi đỏ, đầu lưỡi đỏ. Mạch phù, té, sác, vô lực.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

– Giai đoạn toàn phát một tình trạng nhiễm trùng đường hô hấp. Viêm họng cấp.

– Viêm khí quản. Viêm phổi thùy. Phế quản phế viêm.

e/ Pháp trị: thanh Phế nhuận táo.

f/ Phương dược: Thanh táo cứu phế thang (*Y môn pháp luật*)

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng, ấm, vào Phế, Tỳ. Đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân |
| Tang diệp | Ngọt, đắng, hàn, vào Can, Phế. Phát tán phong nhiệt, thanh Can, minh mục, thanh Phế, chỉ khái |
| Tỳ bà diệp | Đắng, bình, vào Phế, Vị. Thanh Phế chỉ khái, thanh Vị chỉ nôn |
| Thạch cao | Ngọt, cay, hàn, vào Phế, Vị, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giáng hỏa, trừ phiền, chỉ khát |
| Mè đen | Ngọt, bình, vào Tỳ, Phế, Can, Thận. Nhuận hạ, lợi niệu, chỉ nôn |
| Mạch môn | Ngọt, hơi đắng, hơi lạnh vào Phế, Vị, Tâm. Hạ sốt, nhuận Phế sinh tân |
| A giao | Ngọt, bình, vào Phế, Can, Thận. Tư âm, dưỡng huyết, bổ Phế nhuận táo, chỉ huyết an thai |
| Hạnh nhân | Đắng, bình, vào Phế, Đại trường. Thông Phế, bình suyễn, nhuận tràng, thông tiện, ôn Phế |
| Cam thảo | Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc |

2.4.6. Nhiệt kết Đại trường

a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm hàn tà truyền biến theo lục kinh tới Dương minh Đại trường và hóa nhiệt, táo.

b/ Bệnh sinh: nhiệt tà có tính chất tổn khí và hao tân dịch do đó sẽ ảnh hưởng đến chức năng truyền tống của phủ Đại trường cũng như hao tổn âm dịch của phủ Đại trường. Nhiệt uất kết thì tiết ra ngoài làm tấu lý mở ra, vã mô hôi (*Cử thống luận*). Ngoài ra, Đại trường là kinh đa khí đa huyết nên xuất hiện sốt cao và nhập huyết phận: hôn mê, nói sảng.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Nói sảng, mặt đỏ, sốt cao, đau bụng, bụng trương, không ưa sờ nắn
- Táo bón hoặc nhiệt kết bàng lưu. Đổ mô hôi, tiểu ít, đỏ, mặt đỏ, đau đầu, tay chân nóng.
- Lưỡi đỏ, khô, môi khô khát. Mạch trầm thực hữu lực.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: táo bón cấp tính của những bệnh có sốt cao.

e/ Pháp: thông tiện, thanh trường vị.

f/ Phương dược: Đại thừa khí thang (*Thương hàn luận*)

+ Phân tích bài thuốc (Pháp hạ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------|--|
| Đại hoàng | Đắng, lạnh. Vào Tỳ Vị, Đại trường, Can, Tâm bào. Hạ tích trệ trướng vị, tả thực nhiệt huyết phân |
| Mang tiêu | Mặn, lạnh. Vào Đại trường, Tam tiêu. Thông đại tiện, nhuyễn kiên, tán kết. |
| Chỉ thực | Đắng, hàn. Vào Tỳ, Vị. Phá kết, tiêu tích trệ, hóa đờm trừ bã. |
| Hậu phác | Cay, đắng ấm vào Tỳ, Vị, Đại trường. Hành khí, hóa đờm trừ nôn mửa. |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|---|-----------------------|
| Thiên khu | Mộ huyệt của Đại trường | Hạ tích trệ trướng vị |
| Chi câu | Kinh hỏa huyệt của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trướng vị | Trị táo bón |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Thanh nhiệt, hạ sốt |

2.4.7. Nhiệt bức Đại trường

a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm nhiệt tà qua đường ăn uống.

b/ Bệnh sinh: tính chất nhiệt tà là tổn khí và tiêu hao tân dịch của Đại trường. Ngoài ra còn biểu hiện của nhiệt trên lâm sàng như bụng sôi, ruột đau, hôn mê, nói sảng (thổ loạn bạo chú hạ bách - *Chí chán yếu luận*). Nhiệt tà làm rối loạn chức năng truyền tống phân (tiêu chảy). Đại trường nhiều khí huyết, nên khi bị nhiệt xâm nhập sẽ xuất hiện sốt cao, nói sảng.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Nói sảng, sốt, khát nước, đau bụng, ruột sôi
- Tiêu phân vàng nát, hoặc nhầy nhớt, hậu môn nóng đỏ, mặt đỏ, tay chân nóng, lưỡi đỏ, rêu vàng.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: tất cả những trường hợp tiêu chảy nhiễm trùng.

e/ Pháp trị: thanh nhiệt, lợi thấp, chỉ tả.

f/ Phương dược: Cát căn cầm liên thang

+ Phân tích bài thuốc (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------|---|
| Cát căn | Ngot, cay, bình vào Tỳ, Vị. Sinh tân chỉ khát, trừ phiền, thanh nhiệt |
| Hoàng cầm | Đắng, hàn vào Tâm, Phế, Can, Đởm, Đại trường. Thanh nhiệt, tả hỏa, làm lợi thấp ở Phế, trừ thấp vị trường |
| Hoàng liên | Đắng, hàn vào Can, Đởm. Thanh nhiệt, trừ thấp, thanh Tâm, trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa, chỉ huyết do nhiệt |
| Kim ngân | Ngot, đắng vào Phế, Vị, Tâm, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thanh nhiệt vị trường, thanh biểu nhiệt |
| Nhân trần | Đắng cay, tính hơi hàn, vào Tỳ, Vị, Can, Đởm. Lợi thấp nhiệt, thoái hoàng |
| Mộc thông | Đắng, lạnh vào Tâm, Tiểu trường, Phế, Bàng quang. Giáng Tâm hỏa, thanh lợi Tiểu trường, thanh thấp nhiệt Bàng quang |
| Hoắc hương | Cay, ấm vào Phế, Tỳ, Vị. Tán thủ thấp, điều hòa Tỳ, Vị, phương lương hóa trọc thấp |
| Cam thảo | Ngot, bình vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------------|--|---------------------|
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Thanh nhiệt, hạ sốt |
| Thiên khu | Mộ huyệt của Đại trường | Chữa chứng |
| Đại trường du | Du huyệt của Đại trường | Đau bụng, tiêu chảy |

2.4.8. Thấp nhiệt Đại trường

a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm thấp nhiệt tà (của thu, hè) qua đường ăn uống.

b/ Bệnh sinh: tính chất nhiệt tà làm tổn khí và hao tân dịch. Tích chất của nhiệt tà làm trở trệ khí. Khi 2 yếu tố này liên kết nhau thì một yếu tố gây bạo chúa (*óï ia*), một yếu tố gây trở trệ như mót rặn. Ngoài ra trên lâm sàng còn có những triệu chứng mang những đặc điểm của nhiệt như sốt cao, tiểu đỏ, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch sác, đổ mồ hôi; những đặc điểm của thấp như đục đở, nhầy, nhớt.

Nhiệt, thấp tà làm chức năng truyền tống phân bị rối loạn gây tiêu chảy, mót rặn. Đại trường nhiều khí, nhiều huyết nên xuất hiện sốt cao, phát ban, tiêu ra máu.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Sốt cao, lạnh run, phiền khát
 - Đau nhiều quanh rốn, mót rặn (*lý cấp hậu trọng*), bụng trướng, ruột sôi, trung tiện mùi hôi, phân nhầy nhớt, đặc dính như bọt cua, hoặc đi ra phân lᾶn nhầy máu, hoặc ra máu tươi
 - Lợm giọng, nôn mửa, tiểu ít, ngắn, đở, vã mồ hôi, tay chân nóng, phát ban
 - Lưỡi đỏ, rêu vàng, nhầy nhớt. Mạch tê sác, vi tê.
- d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp
- Lý trực trùng, lý amib.
 - Viêm loét đại trực tràng.
- e/ Pháp trị: thanh nhiệt, táo thấp.
- f/ Phương dược: Bạch đầu ông thang (*Kim Quỹ*)
+ Phân tích bài thuốc (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------|---|
| Bạch đầu ông | Thanh nhiệt giải độc, lương huyết trừ tả ly |
| Hoàng bá | Đắng, hàn, vào Thận, Bàng quang. Trừ hỏa độc, tư âm, thanh nhiệt táo thấp |
| Hoàng liên | Đắng, hàn, vào Tâm, Can, Đởm, Đại trường. Thanh nhiệt, trừ thấp, thanh Tâm trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa, sáng mắt, chỉ huyết do nhiệt |
| Trần bì | Cay, ấm, vào Vị, Phế. Hành khí, hòa Vị, chỉ nôn, hóa đờm, táo thấp |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|---------------------|--|---------------------|
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Thanh nhiệt, Hạ sốt |
| Thiên khu | Mộ huyệt của Đại trường | Chữa chứng |
| Đại trường du | Du huyệt của Đại trường | Đau bụng, tiêu chảy |

2.4.9. Đại trường hàn kết

- a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm hàn tà qua con đường ăn uống.
- b/ Bệnh sinh: tính chất của hàn là làm cho khí tụ lại khiến công năng truyền tống phân của Đại trường bị ngưng trệ. Ngoài ra trên lâm sàng còn có những biểu hiện của Hàn khí như mặt trắng, sợ lạnh, tay chân mát, da bụng mát và nước tiểu trong, trắng, nhiều.

- c/ Triệu chứng lâm sàng
- Bụng đau nhiều, không ưa sờ nắn, đầy trướng
 - Miệng nhạt nhẽo, mặt trắng, môi nhợt, tay chân mát
 - Táo bón, luỗi trắng, ít rêu. Mạch trầm, huyền.
- d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: những trường hợp bí đại tiện chức năng
- e/ Pháp trị: công trực hàn tích.
- f/ Phương dược: Tam vật bị cấp hoàn (*Kim quỹ yếu lược*)
- + Phân tích bài thuốc (Pháp hạ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Bã đậu chẽ | Cay, nhiệt, độc, vào Vị, Đại trướng. Thông tiện do hàn tích |
| Can khương | Cay, ấm vào Tâm, Phế, Vị, Tỳ, Thận, Đại trướng. ôn trung, tán hàn |
| Đại hoàng | Đắng, lạnh vào Tỳ, Vị, Đại trướng, Can, Tâm bào. Hạ tích trệ trướng vị, tả thực nhiệt huyết phật |

- + Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|----------------------|---|---------------------|
| Chi câu | Kinh hỏa huyết của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trướng vị | Trị táo bón |
| Thiên khu | Mộ huyết của Đại trướng | Chữa chứng |
| Đại trướng du | Du huyết của Đại trướng | Đau bụng, tiêu chảy |

2.4.10. Hàn thấp khổn Tỳ

- a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm hàn thấp tà qua đường mũi, da lông hoặc đường ăn uống.
- b/ Bệnh sinh: ngoài tính chất hàn tà làm dương khí tụ lại, thấp tà làm trở trệ hoạt động của khí đưa đến ngăn trở công năng hoạt động của Tỳ Vị. Bệnh cảnh lâm sàng còn mang những đặc điểm của thấp như tính chất nặng nề, trơn đính, đầy trướng bụng, thũng (*chữ thấp thũng mạn*). Hàn có tính chất nhạt nhẽo, trong suốt (*chữ bệnh thủy dịch*) hoặc co rút mờ tối (*chữ hàn thu dần*).

Do Hàn thấp gây nên

- Vị khí trở trệ: bụng chướng, nôn nước trong.
- Tỳ không vận hóa thủy cốc: chán ăn, nhạt miệng, sôi bụng, tiêu chảy nước trong. Tỳ chủ huyết nên ở đây nước miếng nhớt đính.

- Tỳ không vận hóa thủy thấp: tiểu ít, tay chân nặng nề.
 - Tỳ quan hệ với Tâm chủ thần minh: lơ mơ, buồn ngủ.
 - c/ Triệu chứng lâm sàng
 - Buồn ngủ, thường xuyên muối ngủ, thích uống nước nóng, buồn nôn.
 - Phân nhão, tiêu chảy phân lỏng, tay chân nặng nề, đau thượng vị, đau dạ dày, trướng bụng, ăn kém, lợm giọng.
 - Rêu trắng dày, nhớt, nước miếng nhớt dính. Mạch phù hoãn, trì.
 - d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp: tiêu chảy cấp do dị ứng thức ăn hoặc do lạnh.
 - e/ Pháp trị: tán hàn, hóa thấp, kiện Tỳ.
 - f/ Phương dược: Hoắc hương chính khí tán (*Cục phương*).
- + Phân tích bài thuốc (Pháp hàn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| Hoắc hương | Cay, ấm, vào Phế, Tỳ, Vị. Tán thử thấp điêu hòa Tỳ, Vị. Tán thấp tà ra khỏi bì phu, điêu hòa Tỳ, Vị chữa chứng tiêu lỏng, mình mẩy nặng nề, buồn nôn, lợm giọng |
| Tử tô | Cay, ấm, vào Tỳ, Vị, Phế. Phát tán phong hàn, giải biếu, lý khí |
| Bạch chỉ | Cay, ấm, vào Phế, Vị, Đại trường. Phát tán phong hàn, chỉ thống, tiêu viêm |
| Cát cánh | Đắng, cay, hơi ấm vào Phế. Ôn Phế, tán hàn, chỉ khái, tiêu đờm |
| Bạch linh | Ngọt, bình, vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu, thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần |
| Bạch truật | Ngọt, đắng ấm vào Tỳ, Vị. Kiện Tỳ, táo thấp, chỉ hàn, an thần |
| Đại phúc bì | Cay, ấm, vào Tỳ, Vị. Hành khí lợi thủy |
| Hậu phác | Cay, đắng, ấm, vào Tỳ, Vị, Đại trường. Hành khí, hóa đờm, chỉ nôn |
| Trần bì | Cay, đắng, ấm, vào Tỳ, Phế. Hành khí, bình Vị, hóa đờm, táo thấp |
| Bán hạ chế | Cay, ấm, độc vào Phế, Vị. Lợi hầu họng, thải độc, táo thấp, hóa đờm, giáng nghịch, chỉ nôn |
| Cam thảo | Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung, ích khí, hòa hoãn, giải độc |

- + Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------------|---------------------|-------------------------------------|
| Công tôn | Lạc huyệt của Tỳ | Tán thực tà (hàn thấp tà) ở Tỳ kinh |
| Khí hải | Bể của khí | |
| Thái bạch | Nguyên huyệt của Tỳ | Trợ Tỳ đang bị hàn thấp |
| Phong long | Lạc huyệt của Vị | làm khốn |

2.4.11. Tỳ Vị thấp nhiệt

a/ Nguyên nhân: cảm nhiễm thấp nhiệt tà qua đường mũi da lông hoặc đường ăn uống.

b/ Bệnh sinh: ngoài tính chất của thủ (nhiệt) tà là làm hao khí, tổn hao tân dịch và thấp tà làm trở trệ hoạt động của khí đưa đến ngăn trở hoạt động công năng của Tỳ, Vị và làm hao tổn tân dịch của Vị. Bệnh cảnh lâm sàng còn mang những đặc điểm như: bụng căng to gõ kêu như trống, sôi ruột thuộc nhiệt (*chữ bệnh hữu thịnh, chữ phúc trưởng đại*). Bứt rút, phát cuồng thuộc Hỏa (*chữ tháo cuồng việt*) (*chí chân yếu đại luận*). Màu vàng là màu của Thổ thuộc nhiệt (*nghệ xung chi / 744, Linh Khu*).

Bụng trưởng đầy thuộc thấp. Thủ (nhiệt), thấp làm cho Tỳ, Vị:

- Vị khí trở trệ: trưởng bụng, sôi bụng, nôn ra nước đắng đục.
- Tỳ không vận hóa thủy cốc: chán ăn, miệng đắng, tiêu chảy.
- Tỳ không vận hóa thủy thấp: tiểu ít, tay chân nặng nề.
- Tân dịch hao tổn: khô khát mà không uống nhiều.
- Tỳ, Vị có lạc nỗi với Tâm chủ thần minh nên có triệu chứng bứt rút, phát cuồng.

c/ Triệu chứng lâm sàng:

- Mệt mỏi, bứt rút (*Tâm phiền*). Tay chân nặng nề, cảm giác nặng nề toàn thân. Miệng đắng, khát nước mà không dám uống.
- Sốt hoặc có cảm giác nóng, sốt cơn. Sắc mặt vàng sậm, có thấp chán ghê lở ngoài da. Đau thượng vị, đau dạ dày. Buồn nôn, nôn mửa, trưởng bụng, tiêu chảy, phân lỏng.
- Nước tiểu sẫm màu (vàng, đỏ, đục), đi tiểu ít. Rêu vàng nhót. Mạch phù, sác, vô lực.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Nhiễm trùng ruột.
- Ngộ độc thức ăn.
- Viêm dạ dày ruột cấp.

e/ Pháp trị: thanh nhiệt lợi thấp.

f/ Phương dược: Cát căn cầm liên thang gia giảm (*Thương hàn luận*). Xin tham khảo phần điều trị tương ứng ở hội chứng Nhiệt bức Đại trường.

2.4.12. Vị nhiệt ủng thịnh

a/ Nguyên nhân: ôn tà xâm phạm đến Tỳ, Vị.

b/ Bệnh sinh: nhiệt (hỏa) tà phạm Vị làm tiêu hao tân dịch, khô khát, lở miệng, tiểu són. Đồng thời nhiệt tà làm bức huyết (chảy máu răng miệng). Vị lạc với Tâm (*Thần minh*) nên gây bứt rút, cuồng sảng.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Miệng khô khát, môi nứt nẻ. Dễ đói sôi ruột.
- Chân răng sưng đau, chảy máu nướu răng.
- Cảm giác bụng nóng như lửa, đại tiện bí kết, tiểu són đỏ.
- Lưỡi đỏ, rêu vàng dày. Mạch trầm sác hữu lực.
- Trong một số trường hợp nặng, có thể thấy dấu bứt rút, cuồng, sảng.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp:

- Viêm dạ dày.
- Sốt phát ban. Scarlatin. Bệnh truyền nhiễm

e/ Pháp trị: thanh vị lương huyết.

f/ Phương dược: Thanh vị thang. (*Lan Bí thát tỳ*)

+ Phân tích bài thuốc (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Hoàng liên | Đắng, hàn, vào Tâm, Can, Đởm, Đại trường, Vị. Thanh nhiệt, táo thấp, thanh Tâm, trừ phiền, giải độc, thanh Can hỏa sáng mắt, chỉ huyết do nhiệt |
| Đương quy | Ngot, cay, ấm vào Tâm, Can, Tỳ. Dưỡng huyết, hoạt huyết |
| Sinh địa | Đắng, hàn, vào Tâm, Can, Thận. Thanh nhiệt, lương huyết, dưỡng âm, sinh tân |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn vào Tâm, Can, Thận, Tâm bào. Thanh huyết nhiệt, tán huyết ú |
| Thăng ma | Cay, ngọt, hơi đắng, tính hàn vào Phế, Vị, Tỳ, Đại trường. Thanh nhiệt giải độc, thăng đê |

+ Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------------|---|------------------------|
| Khúc trì | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Thanh nhiệt, hạ sốt |
| Hợp cốc | | |
| Túc tam lý | Hợp thổ huyết của Vị | Thanh Vị nhiệt (Tả) |
| Thiên khu | Mộ huyết của Đại trường | Hạ titch trệ trường vị |
| Chi câu | Kinh hỏa huyết của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông trường vị | Trị táo bón |

2.4.13. Nhiệt thấp Tâm bào

a/ Bệnh nguyên: ngoại tà ôn bệnh: Phong, Nhiệt, Thủ, Táo xâm nhập vào đến phân dinh. Vị trí bệnh là Tâm và Tâm bào.

b/ Bệnh sinh: Tâm bào lạc thuộc Quyết âm phong mộc, có quan hệ biểu lý với Thiếu dương Tam tiêu (Tướng hỏa). Tâm bào lại là ngoại vệ của Tâm, bảo vệ cho Thiếu âm quân hỏa. Do đó, dù ngoại tà là loại gì, khi vào đến Quyết âm gây bệnh thì hội chứng của nó sẽ biểu hiện mang thuộc tính của Phong, của Hỏa. Chứng trạng chủ yếu gồm

- Rối loạn chức năng Tâm bào, Tâm: hôn mê, nói sảng.
- Triệu chứng mang tính chất Hỏa nhiệt: sốt cao, mất nước.
- Triệu chứng mang tính chất của Phong: co giật.

c/ Triệu chứng lâm sàng

- Mê sảng, nói năng lảm nhảm hoặc hôn mê, lìm lịm. Vật vã không ngủ. Sốt cao.
- Lưỡi đỏ sẫm. Mạch hoạt sác hoặc tế sác.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

Các bệnh nhiễm trùng, nhiễm độc, nhiễm độc thần kinh, viêm não màng não.

e/ Pháp trị

- Dưỡng âm thanh nhiệt..
- Thanh Tâm khai khiếu.
- Thanh nhiệt lương huyết khai khiếu.

f/ Phương dược: Thanh ôn bại độc ẩm (*Dịch chẩn nhất đắc*).

+ Phân tích bài thuốc (Bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------|--|
| Tê giác | Đắng, mặn, lạnh. Thanh Tâm, giải độc |
| Sinh địa | Ngot, đắng, lạnh. Bổ Thận, thanh nhiệt, lương huyết |
| Xích thược | Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết |
| Thạch cao | Ngot, cay, lạnh. Thanh nhiệt tẩy hỏa, Trừ phiền chỉ khát |
| Tri mẫu | Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, giáng hỏa |
| Hoàng cầm | Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, táo thấp |
| Hoàng liên | Đắng, lạnh. Thanh tâm nhiệt, giải độc |

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------|---|
| Chi tử | Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, giáng hỏa, thanh huyết nhiệt |
| Đan bì | Ngọt, đắng, lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết, hoạt huyết |
| Liên kiều | Đắng, lạnh. Thanh nhiệt, giải độc |
| Huyền sâm | Đắng, mặn, lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc |
| Trúc diệp | Ngọt, lạnh. Thanh Tâm hỏa, lợi tiểu, trừ phiền |
| Cát cánh | Ngọt, đắng, cay, bình. Thông khí Phế, tiêu đờm, dẫn thuốc lên |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Điều hòa và dẫn thuốc |

Phương thuốc này chính là hợp bài Bạch hổ thang, Tê giác địa hoàng thang, Hoàng liên giải độc thang rồi gia giảm mà thành. Trong phương có Thạch cao, Tri mẫu thanh đại nhiệt ở phần khí, bảo vệ tân dịch. Hoàng cầm, Hoàng liên, Chi tử để tả hỏa nhiệt ở Tam tiêu. Tê giác, Sinh địa, Xích thược, Đan bì để thanh nhiệt giải độc lương huyết tán tà. Liên kiều, Huyền sâm để giải các hỏa phù du. Trúc diệp, Cát cánh để đưa thuốc đi lên. Cam thảo để điều hòa các vị thuốc.

Có thể sử dụng bài An cung ngưu hoàng hoàn (*ôn bệnh điều biện*) gồm Tê giác, Xạ hương, Ngưu hoàng, Băng phiến, Hoàng cầm, Hùng hoàng, Hoàng liên, Chu sa, Uất kim, Chi tử.

+ Công thức huyệt có thể sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------------------------|---|------------------------------------|
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Đại chày | Hội của mạch Đốc và 6 dương kinh, chủ biếu. Mình nóng, mồ hôi tự ra (tả) Sợ lạnh, không có mồ hôi (bổ) | Thanh nhiệt |
| Khúc trì, Thập tuyêt, Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Thập tuyêt, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị sốt cao | Thanh nhiệt |
| Phục lưu | Kinh Kim huyệt/Thận Điều hòa và sơ thông huyền phủ (lỗ chân lông) | Tư âm bổ Thận Trị chứng đau hàn |
| Bách hội | Thanh thân chí, tiết nhiệt | Trị chứng nói nhảm, lờ mơ |

BỆNH DO NGOẠI TÀ PHẠM VÀO TẠNG PHỦ

- Có 13 bệnh cảnh ngoại tà phạm vào tạng phủ thường gặp. Gồm 1 ở Bàng quang, 1 ở Can - Đảm, 3 ở Phế, 4 ở Đại trườn, 3 ở Tỳ - Vị và 1 ở Tâm bao
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt kết Bàng quang: mót tiểu mà tiểu không hết, bụng dưới trướng đau
- Thuốc tiêu biểu điều trị Nhiệt kết Bàng quang: Bát chính tán, Lục nhật tán.
- Triệu chứng quan trọng của Can, Đởm thấp nhiệt: sốt cao, rét run, hàn nhiệt vãng lai. Da vàng, miệng đắng. Đau bụng lan tới hông sườn
- Thuốc tiêu biểu điều trị Can Đởm thấp nhiệt: Long đởm tả can thang gia giảm.
- Triệu chứng quan trọng của Phong hàn thúc Phế: sốt, sợ lạnh, sợ gió, đau nhức cơ, sổ mũi, ho.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Phong hàn thúc Phế: Tô tử giáng khí thang.
- Triệu chứng quan trọng của Phong nhiệt phạm Phế: sốt, sợ gió. Ho khạc đàm vàng dày
- Thuốc tiêu biểu điều trị Phong nhiệt phạm Phế: Tang cúc ẩm.
- Triệu chứng quan trọng của Táo khí thương Phế: sốt, ho khan, ho ran ngực.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Táo khí thương Phế: Thanh táo cứu phế thang.
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt kết Đại trườn: táo bón, đau bụng, bụng trướng, không ưa sờ nắn. Sốt.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Nhiệt kết Đại trườn: Đại thừa khí thang.
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt bức Đại trườn: tiêu chảy, hậu môn nóng đỏ. Sốt
- Thuốc tiêu biểu điều trị Nhiệt bức Đại trườn: Cát căn cầm liên thang.
- Triệu chứng quan trọng của Thấp nhiệt Đại trườn: tiêu chảy, phân nhày có thể có máu, mót rặn.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Thấp nhiệt Đại trườn: Bạch đầu ông thang.
- Triệu chứng quan trọng của Đại trườn hàn kết: táo bón, đau bụng, bụng trướng, không ưa sờ nắn. Không sốt.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Đại trườn hàn kết: Tam vật bị cấp hoàn.
- Triệu chứng quan trọng của Hàn thấp khốn Tỳ: tiêu chảy, phân lỏng toàn nước, bụng trướng, chối nắn. Không sốt.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Hàn thấp khốn Tỳ: Hoắc hương chính khí tán.
- Triệu chứng chẩn đoán và cách điều trị của Tỳ, Vị thấp nhiệt: giống bệnh cảnh Nhiệt bức Đại trườn
- Triệu chứng quan trọng của Vị nhiệt ủng thịnh: miệng khô, môi nứt nẻ. Táo bón
- Thuốc tiêu biểu điều trị Vị nhiệt ủng thịnh: Thanh vị thang.
- Triệu chứng quan trọng của Nhiệt nhập Tâm bào: sốt cao, mê sảng
- Thuốc tiêu biểu điều trị Nhiệt nhập Tâm bào: Thanh ôn bại độc ẩm, An cung ngưu hoàng hoàn.

3. PHỤ LỤC

Trong bệnh học Đông y, có những bệnh chứng mà nguyên nhân có thể là ngoại nhân, cũng có thể là những nguyên nhân khác hoặc cả hai. Có trường hợp rất khó xác định nguyên nhân (những trường hợp co giật, động kinh mà khi lên cơn không thể xác định được do nội hay ngoại phong). Phần phụ lục này sẽ đề cập đến những trường hợp đặc biệt nói trên.

3.1. Vị thất hòa giáng

a/ Nguyên nhân và bệnh sinh

- Thấp tà đinh đọng. Thấp (Vị → Vị bất hòa giáng đau tức thượng vị, ợ hơi, náu cục, mửa).
- Ăn nhiều thức ăn không tiêu (Thương thực → Vị Vị khí bất hòa giáng).

b/ Triệu chứng lâm sàng:

- Đau vùng thượng vị, căng tức thượng vị, ợ hơi, náu cục, ụa mửa ra thức ăn chua nát. Đại tiện mất điềuhòa.
- Rêu đầy, nhót dính. Mạch hoạt.

c/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Trúng thực
- Tiêu chảy cấp
- Trong bệnh cảnh tăng urê máu.
- Ốm nghén.

d/ Pháp trị:

- Điều Vị giáng khí (nếu do ngoại thấp). Bài thuốc sử dụng: Bình vị tán (*Thái bình huệ dân, Hòa tề cục phương*).
- Tiêu thực hòa Vị (nếu do ăn nhiều thức ăn không tiêu). Bài thuốc sử dụng Bảo hòa hoàn. (*Ấu ấu tu tri*)

e/ Phương dược

- Bình vị tán (Thái Bình Huệ Dân, Hòa tề cục phương)
 - + Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông |
|---------------------|---|
| Thương truật | Cay, đắng, ấm vào Tỳ, Vị. Kiên Tỳ, táo thấp, phát hán |
| Trần bì | Cay, đắng, ấm vào Tỳ, Phế. Hành khí, táo thấp, hóa đờm, chỉ khái |
| Hậu phác | Đắng, cay, ấm vào Tỳ, Vị, Đại trườn. Giáng khí, hóa đàm, chỉ nôn, điều hòa đại tiện |
| Cam thảo | Ngot, bình vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc |

+ Phân tích bài thuốc Bảo hòa hoàn (*Ấu áu tu tri*)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Sơn tra | Chua, ngọt, ấm vào Tỳ, Vị, Can. Tiêu thực, hóa tích (do ăn nhiều thịt không tiêu), phá khí, hành ứ, hóa đờm |
| Thần khúc | Ngọt, cay, ấm, vào Tỳ, Vị. Tiêu thực hóa tích, khai Vị kiện Tỳ, thông sữa |
| Mạch nha | Vị mặn, ấm vào Tỳ, Vị. Tiêu thực, hạ khí, khai Vị hòa trung (ăn bột không tiêu) |
| Trần bì | Đắng, cay, ấm vào Tỳ, Phế. Hành khí, hóa đờm, táo thấp |
| Bán hạ chế | Cay, ấm, hơi độc vào Tỳ, Phế. Hành khí, hóa đờm, táo thấp, chỉ khái, trừ nôn mửa |
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần |
| La bắc tử | Ngọt, cay, bình vào Phế, Tỳ. Hó đờm, giáng nghịch, lợi niệu |
| Liên kiều | Đắng, hơi hàn, vào Đởm, Đại trường, Tam tiêu. Thanh nhiệt, giải độc, tán kết, giải cảm thuộc Phong nhiệt, chống nôn |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------------|------------------------------------|---------------------|
| Trung quản | Mộ huyệt của Vị | Kiện Vị |
| Túc tam lý | Hợp thổ huyệt của Vị | Giáng trọc khí (tả) |
| Khí hải | Bể của Khí | Kiện Tỳ |
| Phong long | Lạc huyệt của Vị. Đặc hiệu trừ đờm | Trừ thấp |

3.2. Vị âm hư

a/ Nguyên nhân

- Bệnh ôn nhiệt làm tổn thương âm dịch của Vị.
- Những trường hợp âm hư lâu ngày sinh nội nhiệt làm tổn thương âm dịch.

b/ Triệu chứng lâm sàng:

- Môi miệng khô. Nóng. Ăn uống kém. Thích uống.
- Ợ khan, nấc cục. Đại tiện phân khô cứng. Tiểu tiện ngắn ít.
- Lưỡi khô đỏ. Mạch té sác.
- c/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp
- Viêm dạ dày.
- Sau những bệnh có sốt cao kéo dài.
- Đái tháo đường.

d/ Pháp trị: dưỡng Vị sinh tân.

e/ Phương: Tăng dịch thang. (*Thương hàn luận*)

+ Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------------------|--|
| Huyền sâm | Mặn, hơi đắng, hàn vào Phế, Vị, Thận. Thanh nhiệt, lương huyết, tả hỏa, giải độc, sinh tân dịch, tán kết |
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn vào Tâm, Can, Tiểu tr Đường, Thận. Thanh nhiệt, lương huyết, dưỡng âm, sinh tân |
| Mạch môn | Ngọt, hơi đắng, hơi lạnh. Vào Phế, Vị. Nhuận Phế, sinh tân, lợi niệu |
| Thiên hoa phán | Ngọt, chua, hàn vào Phế, Vị, Đại tr Đường. Sinh tân chỉ khái, giáng hỏa, nhuận táo, bài nung, tiêu thũng |
| Hoàng liên | Đắng, hàn vào Tâm, Can, Đởm, Đại tr Đường, Vị. Thanh nhiệt, táo thấp, thanh Tâm |

nếu táo bón thì gia Đại hoàng

+ Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------|---|-------------------------|
| Tam âm giao | Giao hội huyết của 3 kinh âm ở chân. Huyết đặc hiệu bổ âm | Tư âm |
| Xung dương | Nguyên của Vị | Dưỡng Vị |
| Công tôn | Lạc của Tỳ | Âm |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chày, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Thanh nhiệt, hạ sốt |
| Túc tam lý | Hợp thổ huyết của Vị | Thanh Vị nhiệt (tả) |
| Thiên khu | Mộ huyết của Đại tr Đường | Hạ tích trệ tr Đường vị |
| Chi câu | Kinh hỏa huyết của Tam tiêu. Có tác dụng tán ứ kết, thông tr Đường vị | Trị táo bón |

3.3. Đại tr Đường hư hàn

a/ Bệnh nguyên: cảm nhiễm hàn tà trên cơ địa Tỳ, Thận dương hư.

b/ Bệnh sinh

- Chức năng của Tỳ là vận hóa thủy cốc, được sự hỗ trợ của Thận dương. Nếu Tỳ Thận dương hư thì sẽ đưa đến Tỳ mất chức năng thăng thanh

giáng trọc, do đó chức năng truyền tống phân của Đại trường cũng sẽ bị ảnh hưởng, biểu hiện là đi tiêu phân lỏng, đục thường xuyên.

- Hàn thấp phạm Đại trường gây mệt mỏi, tay chân lạnh, ăn uống kém. Đồng thời, Tỳ, Thận dương suy gây lòi dom, đau lưng.

c/ Triệu chứng lâm sàng:

- Người nặng nề, mệt mỏi, mặt trắng, sợ lạnh, chân tay mát lạnh.
- Tiêu chảy ra nước và phân xanh như cút vịt.
- Ăn uống kém, lòi dom, tiêu trong dài, đau lưng.
- Lưỡi nhợt, rêu mỏng. Mạch trầm, trì, té.

d/ Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Viêm đại tràng mạn tính. Viêm ruột kết thối rữa. Rối loạn hấp thu

e/ Pháp: ôn dương lợi thấp.

f/ Phương dược: Chân vũ thang (*Thương hàn luận*)

+ Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|--|
| Bạch truật | Ngọt, đắng, vào Tỳ, Vị. Kiện Tỳ, táo thấp, chỉ hán, an thai |
| Bạch linh | Ngọt, bình, vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu, thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần |
| Phụ tử chẽ | Cay, ngọt, đại nhiệt vào 12 kinh. Hồi dương, cứu nghịch, ôn Thận, lợi niệu, ôn bổ Mệnh môn |
| Sinh khương | Cay, ấm, vào Tâm, Phế, Vị, Tỳ. Ôn trung, tán hàn |
| Bạch thươn | Đắng, chua, lạnh, vào Can, Tỳ, Phế. Hoạt huyết, dưỡng huyết |

+ Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|----------------------|---|-------------------|
| Thiên khu | Mộ huyết của Đại trường | Huyết tại chỗ |
| Đại trường du | Du huyết của Đại trường | |
| Khí hải | Bể của Khí | |
| Trung quản | Mộ huyết của Vị | |
| Tỳ du | Du huyết của Tỳ | Ôn bổ Tỳ Thận |
| Mệnh môn | Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa | |
| Thận du | Du huyết của Thận | |

BỆNH KHÓ XÁC ĐỊNH NHÓM NGUYÊN NHÂN

- Vị thất hòa giáng có thể do ngoại tà (Thấp tà) và thương thực
- Triệu chứng quan trọng của Vị thất hòa giáng: ợ, ưa mửa, đau cẳng tức thương vi.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Vị thất hòa giáng: Bình vị tán, Bảo hòa hoàn.
- Vị âm hư có thể do ngoại tà (ôn nhiệt tà) và bởi bệnh âm hư lâu ngày
- Triệu chứng quan trọng của Vị âm hư: táo bón, môi miệng khô.
- Thuốc tiêu biểu điều trị Vị âm hư: Tăng dịch thang.
- Đại trướng hư hàn có thể do ngoại tà (hàn tà) trên cơ địa Tỳ, Thận dương hư
- Triệu chứng quan trọng của Đại trướng hư hàn: tiêu phân nát kéo dài. Suy nhược
- Thuốc tiêu biểu điều trị Đại trướng hư hàn: Chân vũ thang.

CÂU HỎI ÔN TẬP

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Nguyên nhân của HC Hàn thấp khốn Tỳ
 - A. Cảm nhiễm hàn thấp tà
 - B. Hàn tà truyền biến đến Thái âm Tỳ
 - C. Bệnh lâu ngày của Tỳ
 - D. Tỳ khí hư mất kiện vận
 - E. Tỳ dương hư
2. Phép trị thích hợp cho HC Hàn thấp khốn Tỳ
 - A. Khu phong, tán hàn, trừ thấp
 - B. Tán hàn, trừ thấp
 - C. Tán hàn, hóa thấp, kiện Tỳ
 - D. Ôn trung, sáp trường, chỉ tả
 - E. Tán hàn, trừ thấp, giải biểu
3. Nguyên nhân Tỳ Vị thấp nhiệt
 - A. Nhiệt tà truyền đến Thái âm Tỳ
 - B. Nhiệt lâu ngày ở Tỳ Vị

- C. Cảm nhiễm thấp nhiệt tà
 - D. Vị âm hư
 - E. Tâm âm hư
4. Những triệu chứng của HC Tỳ Vị thấp nhiệt
- A. Đau thượng vị lan hông sườn, sốt, tiêu chảy
 - B. Sốt, tiêu chảy, phân táo vàng, mạch sác, hưu lực
 - C. Đau thượng vị, buồn nôn, lợm giọng, rêu trắng dày nhớt
 - D. Đau thượng vị, buồn ngủ, tay chân nặng nề
 - E. Bụng trướng, sốt, khát mà không uống, bút rút, tay chân nặng nề
5. Phép trị nào sau đây phù hợp với HC Tỳ Vị thấp nhiệt
- A. Kiện Tỳ lợi thấp
 - B. Dưỡng Vị sinh tân
 - C. Thanh nhiệt lợi thấp
 - D. Kiện Tỳ chỉ tả
 - E. Kiện Tỳ hòa Vị
6. Nguyên nhân của HC Vị thắt hòa giáng
- A. Hàn tà
 - B. Nhiệt tà
 - C. Phong tà
 - D. Thấp tà
 - E. Thủ tà
7. Những triệu chứng của HC Vị thắt hòa giáng
- A. Đau thượng vị, nôn mửa, mạch huyền
 - B. Đau thượng vị, nôn mửa, tiêu khi táo khi lỏng
 - C. Đau thượng vị, nôn mửa, đau hông sườn
 - D. Đau thượng vị, nôn mửa, bụng đầy chướng
 - E. Đau thượng vị, nôn mửa, cầu táo
8. Nguyên nhân của HC Vị âm hư
- A. Nhiệt tà
 - B. Thấp tà
 - C. Sốt kéo dài làm hại âm
 - D. Nội nhân
 - E. Bệnh lâu ngày ở Vị

9. Những triệu chứng gặp trong HC Vị âm hư
- A. Môi khô, miệng khát, ăn kém, đau thượng vị, miệng hôi
 - B. Môi khô, miệng khát, ăn kém, phân khô, ợ khan, mạch tế sác
 - C. Môi khô, miệng khát, ăn kém, đau thượng vị, sôi bụng
 - D. Môi khô, miệng khát, ăn kém, sôi bụng, mạch khẩn
 - E. Môi khô, miệng khát, ăn kém, miện hôi, sôi bụng
10. Nguyên nhân của HC Vị nhiệt ủng thịnh
- A. Ôn tà
 - B. Nhiệt tà
 - C. Thấp nhiệt tà
 - D. Vị âm hư
 - E. Ăn nhiều chất cay nóng
11. Những triệu chứng của HC Vị nhiệt ủng thịnh
- A. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, môi lưỡi đỏ, rong kinh, rong huyết
 - B. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, đạo hàn, mạch trầm sác vô lực
 - C. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, chân răng sưng đau chảy máu
 - D. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, đạo hàn, hai gò má đỏ
 - E. Miệng khô, khát nước, cầu táo, tiểu són, sốt vã chiết, đạo hàn
12. Phép trị thích hợp cho HC Vị nhiệt ủng thịnh
- A. Dưỡng vị sinh tân
 - B. Thanh Vị nhuận táo
 - C. Tư âm thanh nhiệt
 - D. Thanh Vị lương huyết
 - E. Thanh Vị tả hỏa

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. a. Trong HC Hàn thấp khốn Tỳ, có triệu chứng bụng đầy chướng bởi vì
b. Tính chất của hàn thấp tà là làm cho khí của Vị bị trở trệ
- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai

- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai
2. Trong bài Hoắc hương chính khí tán gồm Hoắc hương, Bạch truật, Phục linh, Tô tử, Bạch chỉ, Trần bì, Hậu phác, Đại phúc bì, Bán hạ chế, Cát cánh, Cam thảo.
- a. Tô tử làm thần bởi vì
 - b. Tô tử có tác dụng lý khí để hóa thấp
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 3.a. Trong bài thuốc Cát căn cầm liên thang trị HC Tỳ, Vị thấp nhiệt gồm Cát căn, Hoàng liên, Hoàng cầm, Nhân trần, Cam thảo bắc. Vị Cát căn làm thần bởi vì:
- b. Cát căn ngọt cay thanh nhiệt ở Tỳ vị lại còn sinh tân, chỉ khái trừ phiền
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 4.a. Trong HC Vị thắt hòa giáng, có triệu chứng đau thượng vị lan ra hông sườn, bởi vì:
- b. Vị mất chức năng hoà giáng nên Can mộc tương thừa
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 5.a. Trong bài Bảo hoà hoàn gồm Sơn tra, Thần khúc, Trần bì, Bán hạ chế, Phục linh, Liên kiều, La bắc tử dùng trong Vị thắt hòa giáng. Hai vị Sơn tra, Thần khúc cùng làm quân là bởi vì:
- b. Cả hai đều có tác dụng tiêu thực tích

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 6.a. Trong HC Vị âm hư, có triệu chứng cầu phân khô bởi vì
- b. Trong Vị âm hư Vị khí bất giáng
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 7.a. Trong HC Vị nhiệt ủng thịnh, có triệu chứng hôn mê nói nhảm bởi vì:
- b. Kinh Vị là kinh đa huyết đa khí, nay nhiệt phạm vào huyết phận mà gây ra
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
8. Trong phương huyệt chữa chứng Hàn thấp khốn Tỳ gồm Công tôn, Khí hải, Thái bạch, Phong long
- a. Châm bổ huyệt Thái bạch theo nguyên tắc sử dụng ngũ du huyệt; bởi vì:
 - b. Thái bạch là nguyên huyệt của kinh Tỳ
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 9.a. Trong phương huyệt chữa chứng Vị thất hòa giáng gồm Túc tam lý, Phong long, Trung quản. Châm tả Túc tam lý; bởi vì:
- b. Châm tả Túc tam lý có tác dụng giáng trọc khí, thông dương khí

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai
- 10.a. Trong phương huyệt để chữa chứng Vị âm hư gồm Xung dương, Công tôn, Trung quản, Túc tam lý, Tam âm giao. Châm bổ Xung dương; bởi vì:
- b. Xung dương là mô huyệt của Vị, dùng theo nguyên tắc du mô
- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 1 | A |
| 2 | C |
| 3 | C |
| 4 | E |
| 5 | C |
| 6 | D |

| Sđt | Đáp án |
|-----|--------|
| 7 | B |
| 8 | A |
| 9 | B |
| 10 | A |
| 11 | C |
| 12 | D |

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 1 | A |
| 2 | C |
| 3 | D |
| 4 | E |
| 5 | A |

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 6 | B |
| 7 | B |
| 8 | B |
| 9 | A |
| 10 | C |

CHƯƠNG II

BỆNH DO NỘI NHÂN VÀ NGUYÊN NHÂN KHÁC

Bài 5

BỆNH HỌC PHẾ - ĐẠI TRƯỜNG

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, sinh viên PHẢI

1. *Giải thích được cơ sở lý luận của các hội chứng Phế âm hư, Tỳ Phế Thận khí hư (từ nguyên nhân đến cơ chế sinh bệnh và triệu chứng).*
2. *Nêu được phép trị của những hội chứng nói trên*
3. *Nêu được đầy đủ thành phần của 2 bài thuốc Nhất âm tiễn, Sâm linh bạch truật tán gia giảm.*
4. *Giải thích được cách cấu tạo (tác dụng và vai trò từng vị) của những bài thuốc nói trên theo lý Đông y.*
5. *Nêu đầy đủ và giải thích được cách cấu tạo của những phương huyệt điều trị thích hợp cho những hội chứng nói trên.*

Bệnh học và điều trị bệnh tạng Phế và phủ Đại trường là phần khởi đầu của chương thứ 2 của quyển Bệnh học và Điều trị. Chương này đề cập đến những bệnh ở tất cả các tạng phủ gây bởi nội nhân (rối loạn tình chí), hoặc bởi những nguyên nhân khác như ăn uống (ẩm thực), lao nhọc, phong dục, bệnh nội thương lâu ngày... Trong chương này hoàn toàn không đề cập đến những bệnh do ngoại nhân.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Dựa trên cơ sở hậu thiên bát quái

1.1.1. Theo Đông y, tạng Phế ứng với quẻ Đoài

- Quẻ Đoài tượng trưng cho ao, hồ nước

- + Tính chất của ao hồ tuy phẳng lặng nhưng cũng rất dễ dao động khi có ngọn gió thổi qua. Do đó, tính chất của Phế cũng dễ bị tác động bởi các nhân tố bên ngoài, nên người xưa cho rằng Phế là một tạng rất non nớt “*Phế vi kiều tạng*”, rất dễ cảm nhiễm ngoại tà.
- + Tính chất của ao hồ là đem lại sự tươi mát để điều hòa sự hanh khô và đem lại sự ẩm áp để đối phó với cái lạnh lẽo của khí hậu. Do đó chức năng của tạng Phế là điều hòa cho bên trong nhân thể. Sách Tố Vấn chương Linh lan bí điển ghi: “*Phế giả tương phó chi quan, trị tiết xuất yên*”. Ý nói, Phế như là một người phụ tá cho Vua làm công việc điều tiết.
- + Nước hồ là dự trữ của Đất để đối phó với khô hạn của thời tiết. Có nghĩa là ao hồ luôn luôn tạo được sự ẩm thấp cho đất thì mới đối phó được với sự khô hạn của thời tiết. Ở đây, ý nói đến mối liên hệ giữa Phế (*Quẻ Đoài tương cho ao hồ*) và Tỳ (*Quẻ Khôn tương cho đất*).
- Quẻ Đoài thuộc chính Thu
 - + Quẻ Đoài thuộc về chính thu, cũng là mùa khô ráo, do đó vào mùa này, các bệnh tật của tạng Phế đều có thể xảy ra hay biến đổi rõ rệt.

1.1.2. Theo Đông y, phủ Đại trường ứng với quẻ Cán

- Quẻ Cán tượng trưng cho núi, tượng trưng cho sự bất động. Do đó phủ Đại trường và tạng Phế có cùng một tính chất là yên tĩnh và biểu hiện cho sự yên tĩnh (*Lý/bên trong*) là sự bất động (*biểu/bên ngoài*)
- Đặc điểm của ao, hồ nước là dễ xao động bởi gió, dễ bị khô cạn bởi nắng nóng. Trong khi đó núi sẽ che chở cho ao, hồ nước. Ngăn được gió sẽ ngăn được sự bốc hơi khô cạn. Đó cũng là cơ sở để người xưa diễn tả mối liên quan giữa Phế và Đại trường.

1.2. Dựa trên cơ sở của nội kinh

1. Phế thuộc tính Táo kim, có liên quan hoặc biểu thị cụ thể bằng những đặc điểm bên ngoài ở bì mao, tiếng khóc, tiếng ho, mũi, vị cay, sự buồn rầu. Thiên âm dương ứng tượng đại luận viết: “Kỳ tại thiên vi táo, tại địa vi Kim, tại vi thể vi bì mao, tại tạng vi Phế, tại ác vi thanh, tại thanh vi khốc, tại biến động vi khái, tại khiếu vi ti, tại Vị vi tân, tại chí vi ưu”.

2. Mọi thứ khí trong người đều do Phế chủ quản, trong đó cần chú ý đến chính khí. Ở đây là chỉ nguồn năng lực hoạt động của cơ thể con người. Thiên Ngũ tạng sinh thành thiên viết: “Chu khí giả gai thuộc vu Phế”. Tính của Phế là làm cho khí trở nên sạch, làm cho khí giáng xuống “Phế khí túc giáng”. Chức năng này của Phế có liên quan chặt chẽ đến cơ quan hô hấp. Ngoài ra, Phế không những là nơi hội tụ của khí mà còn là nơi hội tụ của huyết mạch. Thiên Kinh mạch biệt luận - sách Tố Vấn viết: “Mạch khí vu kinh, kinh khí quy vu Phế, Phế triều bách mạch”.

3. Phế có chức năng điều hòa các tạng phủ khác, như một người tướng phò giúp Vua. Thiên Linh lan bí điển luận viết: “Phế giả tướng phó chi quan, trị tiết xuất yên”.

4. Phế có chức năng thông điều thủy đạo, mà Phế là thượng nguồn, “Phế chủ thông điều thủy đạo. Phế vi thủy chi thượng nguyên” ú.

5. Những vùng cơ thể và yếu tố tinh thần, tâm lý có liên quan đến tạng Phế

- Mũi: Kim quỹ chân ngôn luận/Tố Vấn viết: “*Khai khiếu ở ty, tàng tinh ở Phế*”. Linh khu mạch độ thiêng: “*Phế khí thông vu ty, Phế hòa tắc ty năng tri hương xứ hỷ*”. Ý nói tinh thần và khí của Phế mà đầy đủ thì mũi sẽ nhận biết được mùi thơm thổi.
- Da, lông: Lục tiết tạng tượng luận / Tố Vấn: “*Phế giả... kỳ ba tại mao*”. Ý nói sự tươi tốt của Phế sẽ biểu hiện ra ở da lông.
- Hồn: Loại kinh tạng/Tạng tượng loại, quyển 3: “*Hồn chi vi dụng, năng động tác, thông dương do chi nghỉ giác giả*”. Ý nói Phế tàng hồn, mà tính của hồn là năng động. Mọi cảm giác đau hay ngứa cũng đều tri giác được.

6. Chức năng của Đại trường là tống chất cặn bã ra ngoài. Linh lan bí điển luận/Tố Vấn: “Đại trường giả tiền đạo chi quan, biến hóa xuất yên”. Lý Diên chú giải: “Thức ăn trong Vị đã ngấu nát, từ miệng dưới của Vị truyền xuống Tiểu trường, Tiểu trường phân biệt ra thanh trọc, chất nước vào miệng trên của Bàng quang, cặn bã vào miệng trên của Đại trường, Đại trường tống chất cặn bã ra ngoài”.

1.3. Mối tương quan với các tạng phủ khác

- Tạng Phế liên quan với phủ Đại trường theo quan hệ biểu lý. Trong đó Phủ Đại trường có chức năng chứa đựng và tống chất cặn bã (phân) ra ngoài. Mỗi liên quan này sẽ được vận dụng khi có một số chứng ở Phế như sốt, ho, khó thở sẽ dùng thuốc tẩy xổ tác dụng đến phủ Đại trường. Ngược lại, một số chứng táo bón chức năng mạn tính do Đại trường sẽ dùng những thuốc bổ, sinh tân dịch cho tạng Phế.
- Tạng Phế liên quan đến Tỳ qua cơ sở Kinh dịch (*Đoài: ao hô, Khôn: đất*), qua cơ sở ngũ hành (*Tỳ thổ sinh Phế kim*). Mỗi quan hệ này sẽ được vận dụng khi có một số bệnh táo do Tỳ hư sẽ dùng thuốc bổ vào Phế âm, cũng như một số bệnh gây ho nhiều đờm ở Phế lại được chữa theo hướng kiện Tỳ hóa đờm.
- Tạng Phế liên quan với tạng Thận qua cơ sở Kinh dịch (*Đoài: ao hô; Khảm: nước*) và qua cơ sở ngũ hành (*Phế kim sinh Thận thủy*). Trong chức năng, chúng có mối liên quan như Thận chủ Thủy mà Phế lại hành thủy (*Phế thông điều thủy đạo*). Do đó, có khi một số chứng phù thũng do Thận lại chữa theo cách tuyên thông Phế khí. Ngược lại Phế chủ khí, Thận nạp khí. Cho nên một số bệnh ho hen được điều trị bằng thuốc bổ Thận.

- Sau cùng là mối liên quan giữa Phế và Tâm theo chiều tương khắc (*Tâm hỏa khắc Phế kim*). Do đó, Tâm hỏa vượng cũng là nguyên nhân khái huyết. Ngoài ra, Tâm chủ huyết và Phế chủ khí, khí hành thì huyết hành, khí đến thì huyết đến, khi không đủ thì huyết không được sinh ra. Huyết hư thì khí cũng hư.

CHỨC NĂNG SINH LÝ CỦA PHẾ

- Nhiệm vụ chủ yếu của Phế:
- + Đảm bảo cung cấp năng lực hoạt động của cơ thể con người, năng lực chống đỡ với bệnh tật
- + Đảm bảo chức năng hô hấp
- Những biểu hiện chủ yếu khi Phế bị rối loạn công năng:
- + Triệu chứng của hô hấp
- + Thiếu sức
- + Cảm cúm
- Những vị trí thường có biểu hiện triệu chứng khi Phế bị rối loạn công năng:
- + Bộ máy hô hấp
- + Mũi

2. NHỮNG HỘI CHỨNG BỆNH PHẾ - ĐẠI TRƯỜNG

2.1. Bệnh tại Phế

2.1.1. Phế âm hư

2.1.1.1. Nguyên nhân

- Bệnh lâu ngày có nhiệt làm hao tổn Phế dịch.
- Do Thận âm hư đưa đến (*tử đạt mâu khí*).

2.1.1.2. Bệnh sinh

Phế âm hư dẫn đến

- Sinh nhiệt: gò má đỏ, phiền nhiệt.
- Hư hỏa làm bức huyết: dấu xuất huyết (ho ra máu)
- Phế dịch giảm: ho khan, khô khát.
- Phế khí suy giảm: khó thở, đoản hơi.

2.1.1.4. Triệu chứng lâm sàng

- Ho khan, ho có đờm hoặc máu, cổ họng khô, ngực nóng, miệng khô, khát nước. Hô hấp ngắn, nói khó, tiếng nói thô ráp.

- Hai gò má đỏ. Sắc mặt hồng, người bứt rứt. Sốt hoặc cảm giác nóng, sốt về chiều hoặc về đêm, lòng bàn tay nóng.
- Đạo hãm, táo bón. Nước tiểu sẫm màu (vàng đỏ hoặc đục), tiểu són.
- Lưỡi khô đỏ, rêu trắng khô. Mạch nhanh nhỏ, tê sác, vô lực.

2.1.1.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Lao phổi. Hen phế quản mạn
- Ung thư phế quản phổi.

2.1.1.5. Pháp trị

Dưỡng Phế âm.

2.1.1.6. Phương dược

- Nhất âm tiên gia giảm (*Cánh Nhạc toàn thư*)
 - + Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ -thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Mạch môn | Ngọt, hơi đắng, hơi lạnh vào Phế, Vị. Hạ sốt, nhuận Phế, sinh tân |
| Sinh địa | Đắng, hàn, vào Tâm, Can, Thận. Thanh nhiệt, lương huyết, dưỡng âm, sinh tân |
| Địa cốt bì | Ngọt, hơi đắng, tính hàn vào Can, Thận, Phế. Thanh Phế nhiệt, chỉ khái, chữa Can uất hỏa gây huyễn vựng, điều trị cốt chưng, ra mồ hôi |
| Bạch thược | Đắng, chua, lạnh, vào Can, Tỳ, Phế. Liêm âm, dưỡng huyết, lợi thủy |
| Tri mẫu | Đắng, lạnh. Tư Thận, bổ thủy tả hỏa, hạ thủy, ích khí |
| Cam thảo | Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc |

- + Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|-------------------|
| Thái uyên | Nguyên huyết của Phế | Bổ Phế |
| Thiên lịch | Lạc huyết của Đại trường | |
| Tam âm giao | Giao hội huyết của 3 kinh âm ở chân. Huyết đặc hiệu bổ âm | Bổ âm |
| Phế du | Du huyết của Phế | Bổ Phế âm |
| Thận du | Du huyết của Thận | Bổ Thận âm |

PHẾ ÂM HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ khí của Phế
- Triệu chứng quan trọng của Phế âm hư: sốt về chiều, hai gò má đỏ, họng khô, ho khan, hoặc đờm dính
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Phế âm hư: nhất âm tiễn gia giảm

2.1.2. Phế khí hư

2.1.2.1. Nguyên nhân

- Do các bệnh nội thương lâu ngày như Phế âm hư, Tỳ khí hư
- Hoặc do Tâm - Thận khí hư đưa đến.

2.1.2.1. Bệnh sinh

Phế khí hư dẫn đến

Ảnh hưởng chức năng tuyên thông: tiếng ho yếu nhở, không có sức.

- Tông khí giảm sút: đoản khí, thiểu khí
- Ảnh hưởng đến chức năng chủ huyết của Tâm: sắc mặt trắng bệch, lưỡi nhạt.
- Ảnh hưởng đến chức năng cung cố Vệ biểu: dễ bị cảm, tự hán.

2.1.2.3. Triệu chứng lâm sàng

- Ho không có sức, tiếng ho yếu nhở.
- Đoản khí, thiểu khí.
- Sắc mặt trắng bệch.
- Tự hán.
- Chất lưỡi nhợt bệu.
- Mạch hư nhược.

2.1.2.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Lao phổi. Hen phế quản mạn
- Suy tim
- Bệnh phổi tắc nghẽn mạn
- Suy hô hấp mạn

2.1.2.5. Pháp trị

Bổ ích Phế khí

2.1.2.6. Phương thuốc

Bảo nguyên thang (Bác ái tâm giám B)

Bài này xuất xứ từ bài Tứ quân nhưng bổ Bạch truật, Bạch linh gia thêm Hoàng kỳ, Quế nhục, tăng lượng Nhân sâm để bổ khí ôn dương.

+ Phân tách bài thuốc: (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------|--|
| Nhân sâm | Vị ngọt đắng hơi ám, qui kinh Phế, Tỳ, đại bổ nguyên khí, chủ trị Tỳ, Phế khí hư nhược |
| Hoàng kỳ | Vị ngọt ám, qui kinh Phế, Tỳ, Vị; bổ khí thăng dương |
| Quế nhục | Vị cay ngọt, qui kinh Tỳ Thận Tâm Can; Ôn khí huyết, ôn bổ dương khí |
| Cam thảo bắc | Vị ngọt bình, qui kinh Tỳ Vị Phế Tâm có tác dụng bổ trung ích khí, điều hòa tính vị của Quế nhục |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|------------|---|---------------------|
| Trung phủ | Mộ huyệt, sử dụng theo nguyên tắc âm dẫn dương | Bổ Phế khí |
| Thái uyên | Nguyên huyệt của Phế | Bổ |
| Thiên lịch | Lạc huyệt của Đại trường | Phế |
| Khí hải | Huyệt hội của khí | Bổ Tông khí |
| Tỳ du | Bối du huyệt của Tỳ phối hợp theo nguyên tắc con hư bổ mẹ | Ích khí thăng dương |

PHẾ KHÍ HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ bì mao (Phế vệ) và chức năng chủ khí của Phế
- Triệu chứng quan trọng của Phế khí hư: đoản khí, thiếu sức, dễ bị cảm
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Phế khí hư: Bảo nguyên thang

2.2. Bệnh của phế do mối quan hệ tương sinh - tương khắc

2.2.1. Phế Thận âm hư

2.2.1.1. Nguyên nhân

- Do các bệnh nội thương (Phế âm hư, Thận âm hư) đưa đến.
- Các chứng sốt kéo dài.

2.2.1.2. Bệnh sinh

Phế âm suy hư

- Khiến cho tân dịch ở Phế suy giảm gây ho khan hoặc đàm ít, dính đặc, họng khô.

Thận âm hư

- Khiến Thận tinh bất cố: di tinh
- Ảnh hưởng chức năng chủ cốt tủy: đau lưng, đau nhức trong xương.

2.2.1.3. Triệu chứng lâm sàng

- Ho khan, hoặc ho có đờm ít, dính, khó khạc
- Họng khô, ngứa.
- Đau lưng, di tinh, đau nhức trong xương, tiểu ít.
- Chất lưỡi đỏ.
- Mạch tê sác.

2.2.1.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Lao phổi.

2.2.1.5. Pháp trị

Bổ Phế, Thận âm.

2.2.1.6. Phương thuốc

- Bát tiên thang xuất xứ từ bài Lục vị gia thêm Ngũ vị tử 8 gr và Mạch môn 8 gr

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------|--|
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Sơn thù | Chua, sáp, hơi ôn. Ôn bổ Can, Thận, sáp tinh chỉ hàn |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phân |
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thấm thấp, bổ Tỳ định Tâm |
| Trạch tả | Ngọt, nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |
| Ngũ vị tử | Vị chua ấm, qui Phế, Thận, Tâm; có tác dụng liễm Phế, tư Thận, sinh tân |
| Mạch môn | Vị ngọt đắng hơi hàn, qui kinh Tỳ Vị Tâm, có tác dụng dưỡng Phế nhuận âm |

+ Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|--|---|
| Phế du | Bồi du huyết của Phế và Thận sử dụng theo nguyên tắc dương dẫn âm; Du huyết của Thận ở lưng | Có tác dụng tư dưỡng Phế âm |
| Thận du | | Ích thủy tráng hỏa Kèm chữa chứng đau lưng |
| Thái uyên | Phối hợp nguyên huyết của Phế và lạc huyết Đại trường | Dưỡng Phế âm. |
| Thiên lịch | | |
| Phục lưu | Kinh Kim huyết/Thận⇒Bổ mău ⇒Bổ Thận thủy | Bổ Thận âm ⇒chữa chứng đao hàn |
| Tam âm giao | Giao hội huyết của 3 kinh âm/chân | Tư âm |

PHẾ THẬN ÂM HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ khí của Phế, chức năng nạp khí, chức năng tàng tinh và chức năng chủ cốt túy của Thận
- Triệu chứng quan trọng của Phế, Thận âm hư: ho, đờm dính, đau nhức khớp xương, dấu suy nhược.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Phế, Thận âm hư: Bát tiên thang

2.2.2. Tỳ Phế Thận khí hư

2.2.2.1. Nguyên nhân

Do bệnh nội thương của một trong 3 tạng (Tỳ, Phế, Thận) đều có thể đưa đến Tỳ, Phế, Thận khí hư theo con đường “Mẫu bệnh cấp tử” hoặc “Tử đạt mẫu khí”.

2.2.2.2. Bệnh sinh

Phế khí suy hư

- Gây mệt mỏi doán khí, tiếng ho yếu ớt. Đờm là sản vật bệnh lý của Phế, nay Phế khí hư sinh nội đàm, đờm trong.
- Phế khí hư (*dương hư*): sợ lạnh.
- Không thông điều được thủy đạo, mà Phế là thượng nguồn nên thủy thấp định đọng phía trên gây phù mặt.

Tỳ khí suy hư

- Phù tay chân, bụng trướng óc ách, đi cầu phân lỏng.

Thận khí suy hư

- Không nạp được khí, hít vào ngắn, thở ra dài
- Di tinh, vô kinh, đau lưng, mỏi gối.

2.2.2.3. Triệu chứng lâm sàng

- Mặt sưng, sắc mặt nhợt, tiếng ho không có lực, hô hấp ngắn, hít vào ngắn, thở ra dài. Tiếng nói nhỏ, ho đàm, di tinh, vô kinh.
- Tay chân lạnh, đau vùng thắt lưng, đau mỏi 2 gối.
- Lưỡi trong, mạch phù nhược, vô lực.

2.2.2.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Hen Phế quản mạn nặng.
- Suy hô hấp mạn.
- Khí phế thũng.
- Lao phổi.

2.2.2.5. Pháp trị

Kiện Tỳ, ích khí và cố Thận nạp khí.

2.2.2.6. Phương dược

Sâm linh bạch truật tán (*Cục phương*)

+ Phân tích bài thuốc: (Pháp ôn -bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|--|
| Nhân sâm | Ngot, hơi đắng vào Phế, Tỳ. Đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân |
| Bạch truật | Ngot, đắng, ấm vào Tỳ, Vị. Kiện Tỳ táo thấp, chỉ hán, an thần |
| Bạch linh | Ngot, bình, vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu, thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần |
| Bạch biển đậu | Ngot, hơi ấm, vào Tỳ, Vị. Hòa trung, hạ khí, bổ Tỳ, Vị, chỉ tả lỵ, phiền khát, đau bụng |
| Hoài sơn | Ngot, bình, vào Tỳ, Vị, Phế, Thận. Bổ Tỳ, chỉ tả, bổ Phế, sinh tân, chỉ khát, bình suyễn, sáp tinh |
| Sa nhân | Cay, ấm vào Tỳ, Thận, Vị. Hành khí, điều trung, hòa Vị |
| Ý dĩ | Ngot, lạnh, vào Tỳ, Vị, Phế. Kiện Tỳ, trừ thấp |
| Hạt sen | Ngot, sáp, bình vào Tâm, Tỳ, Thận. Cố tinh, chỉ tả, bổ Tỳ, dưỡng Tâm |
| Cát cánh | Đắng, cay, hơi ấm vào Phế. Khử đờm chỉ khái, tuyên Phế, lợi hầu họng, bài ung, thải độc |
| Cam thảo | Ngot, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc |

+ Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|---|
| Thái uyên | Nguyên huyệt của Phế | Bổ Phế âm |
| Thiên lịch | Lạc huyệt của Đại trường | |
| Trung phủ | Mộ huyệt của Phế | Bổ Phế âm Phế khí |
| Phế du | Du huyệt của Phế | |
| Khí hải | Là “Bể sinh ra khí”. Bổ huyệt này giúp ích được cho chân tạng vẫn hồi được sinh khí, ôn hạ nguyên, chấn được Thận dương | Điều khí ích nguyên. Bồi Thận bổ hư ⇒ Chữa chứng mệt mỏi, suy nhược, ăn uống khó tiêu |
| Đản trung | Hội của khí | Bổ khí |
| Thận du | Du huyệt của Thận, ích thủy tráng hỏa | Kèm chữa chứng đau lưng |
| Tỳ du | Du huyệt của Tỳ | Kiện Tỳ |
| Mệnh môn | Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa | Bồi nguyên -Bổ thận |
| Phục lưu | Kinh Kim huyệt của Thận. Sử dụng nguyên tắc “Con hú bồ mẹ” | Bổ Thận âm |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm ở chân. Huyệt đặc hiệu bổ âm | Bổ âm |

TỲ PHẾ THẬN KHÍ HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ khí của Phế, chức năng vận hóa thủy thấp của Tỳ, chức năng nạp khí, chức năng tàng tinh của Thận
- Triệu chứng quan trọng của Tỳ, Phế, Thận khí hư: thở ngắn, thiếu sức, sợ lạnh.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tỳ, Phế, Thận khí hư: Sâm linh Bạch truật tán

NHỮNG BỆNH CHỨNG CỦA HỆ THỐNG PHẾ – ĐẠI TRƯỜNG BAO GỒM:

- Bệnh của chính Phế:
 - + Phế âm hư
 - + Phế khí hư
- Bệnh của Tỳ, Vị trong mối quan hệ ngũ hành:
 - + Phế, Thận âm hư
 - + Tỳ, Phế, Thận khí hư

CÂU HỎI ÔN TẬP

A. CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Bài Nhất âm tiễn gồm
 - A. Sinh địa, Mạch môn, Địa cốt bì, Tri mẫu, Bạch thược, Cam thảo.
 - B. Sinh địa, Huyền sâm, Địa cốt bì, Tri mẫu, Bạch thược, Thực địa, Cam thảo bắc.
 - C. Sinh địa, Thiên môn, Mạch môn, Trần bì, Hoài sơn, Chỉ xác.
 - D. Sinh địa, Mạch môn, Địa cốt bì, Tri mẫu, Hoài sơn, Thực địa, Cam thảo bắc.
 - E. Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bạch thược, Tri mẫu, Bối mẫu, A giao.
2. Phương huyết thích hợp nhất cho thể Phế âm hư
 - A. Quan nguyên, Khí hải, Phế du, Cách du.
 - B. Đản trung, Tỳ du, Phế du, Thận du.

- C. Túc tam lý, Hợp cốc, Quan nguyên, Thận du.
 - D. Thái uyên, Thiên lịch, Phế du, Tam âm giao và nhóm Bổ Thận âm.
 - E. Thái uyên, Thái xung, Tam âm giao, Đản trung.
3. Nguyên nhân của HC Phế âm hư
- A. Do Thận âm hư đưa đến
 - B. Do Can âm hư
 - C. Do Tâm âm hư
 - D. Do Vị âm hư
 - E. Do nhiệt tà
4. Triệu chứng của Phế âm hư
- A. Ho đàm hoặc máu, hô hấp ngắn, ho mạnh ồn ào
 - B. Ho đàm hoặc máu, hô hấp ngắn, hai gò mà đỏ
 - C. Ho đàm hoặc máu, hô hấp ngắn, tự hahn
 - D. Ho đàm hoặc máu, hô hấp ngắn, đau ngực khi thở
 - E. Ho đàm hoặc máu, hô hấp ngắn, nghẹt mũi
5. Triệu chứng hít vào ngắn, thở ra dài trong HC Tỳ Phế Thận khí hư là do:
- A. Tỳ khí hư
 - B. Thận khí hư
 - C. Phế khí hư
 - D. Phế và Thận khí hư
 - E. Tỳ và Phế khí hư
6. Phép trị thích hợp cho HC Tỳ, Phế, Thận khí hư
- A. Bổ Thận cố tinh, kiện Tỳ lý khí
 - B. Kiện Tỳ ích khí - Cố thận nạp khí
 - C. Ôn bổ Thận, kiện tỳ
 - D. Bổ Thận cố tinh, Kiện tỳ bổ phế
 - E. Ôn bổ Tỳ phế thận

B. CÂU HỎI NHÂN QUẢ

- 1-a- Trong HC Phế âm hư có triệu chứng sốt hoặc có cảm giác nóng bởi vì:
b- Âm hư sinh nội nhiệt

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

2- Trong bài Nhất âm tiên gia giảm gồm có Sinh địa, Mạch môn, Địa cốt bì, Bạch thươn, Tri mẫu, Cam thảo dùng trị chứng Phế âm hư.

- a- Mạch môn vi quân bởi vì:
- b- Có tác dụng nhuận Phế âm, sinh tân dịch
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

3-a- Trong HC Tỳ Phế Thận khí hư có triệu chứng ngũ canh tả, bởi vì:

- b- Trong HC này có HC Thận khí hư
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

4-a- Trong bài Sâm linh bạch truật gia giảm trị Tỳ, Phế, Thận khí suy gồm Bạch biến đậu, Bạch truật, Hạt sen, Ý dĩ, Đại táo, Nhân sâm, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo. Vị Cát cánh làm sứ bởi vì:

- b- Vị Cát cánh tuyên Phế hóa đàm
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

5-a. Trong hội chứng Phế âm hư có khó thở, đoản khí bởi vì:

- b. Phế âm hư lâu ngày đưa đến Phế khí hư.

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 6- a. Trong hội chứng Tỳ, Phế, Thận khí hư, cứu bổ Thái khê bởi vì:
- b. Bổ Thái khê để bồi Tỳ thổ sinh Phế kim.
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 7- Trong phương huyệt chữa chứng Phế âm hư gồm Thái uyên, Thiên lịch, Phế du, Tam âm giao.
- a- Cứu Tam âm giao bởi vì:
 - b- Đây là huyệt hội của kinh âm để tư dưỡng âm dịch cho Phế
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
- 8- Trong phương huyệt chữa chứng Tỳ Phế Thận khí hư gồm Thận du, Tỳ du, Thái uyên, Thiên lịch, Phế du, Đản trung, Khí hải, Quan nguyên, Túc tam lý, Thái bạch, Phong long, Đại đô, Thiếu phủ
- a- Bồi huyệt Đản trung, Khí hải bởi vì:
 - b- Đản trung chủ về bồi tông khí, khí hải chủ về bồi nguyên khí
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | A |
| 2 | D |
| 3 | A |

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 4 | B |
| 5 | B |
| 6 | B |

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | A |
| 2 | A |
| 3 | D |

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 4 | D |
| 5 | A |
| 6 | E |

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 7 | D |
| 8 | A |
| | |

Bài 6

BỆNH HỌC TỲ - VỊ

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, sinh viên PHẢI

1. Giải thích được cơ sở lý luận của các hội chứng (từ nguyên nhân đến cơ chế sinh bệnh và triệu chứng)
 - Tỳ khí hư bất kiện vận.
 - Tỳ khí hư hạ hầm.
 - Tỳ khí hư bất thống nghiệp huyết.
 - Tỳ dương hư
 - Can Tỳ bất hoà.
 - Tỳ Thận dương hư
2. Nêu được pháp trị của 6 hội chứng nói trên.
3. Nêu được thành phần dược liệu của các bài thuốc:
 - Tứ quân gia Trư linh, Trạch tả.
 - Bổ trung ích khí.
 - Tứ quân gia Cỏ mực, Trắc bách diệp sao đen.
 - Tiêu dao gia Uất kim.
 - Phụ tử lý trung.
 - Hữu quy ẩm
4. Giải thích được cấu tạo (tác dụng, vai trò của từng vị) của những bài thuốc nói trên.
5. Nêu được công thức huyết điều trị cho 6 hội chứng nói trên.
6. Giải thích được cách cấu tạo (tác dụng của huyết) của công thức huyết trên dựa theo cách vận dụng du, mô, nguyên, lạc và ngũ du huyết.

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Dựa trên cơ sở hậu thiên bát quái

Theo Y học cổ truyền Đông phương, tạng Tỵ ứng với quẻ Khôn. Quẻ Khôn có tương ứng là đất. Vạn vật đều được đất nuôi dưỡng, do đó Tỵ cũng có chức năng nuôi dưỡng các tạng phủ, khí quan khác trong nhân thể.

Y học cổ truyền Đông phương cho rằng phủ Vị ứng với quẻ Cán và được giải thích như sau

- Quẻ Cán là Núi. Ta biết rằng đất thì bằng phẳng, núi thì cao sừng sững. Nhưng núi là do đất biến động mà thành. Có nghĩa là tạng Tỵ và phủ Vị có mối liên quan với nhau.
- Quẻ Cán là nơi vạn vật hoàn thành kết thúc mọi việc, như đóng lại bằng bức tường cao như núi, bảo vệ cho đất. Ý nói phủ Vị là nơi kết thúc, hoàn thành mọi vật. Do đó nếu Tỵ nuôi dưỡng vạn vật thì Vị là hoàn thành mọi vật. Tỵ Vị có cùng một chức năng.
- Cũng theo cách giải thích trên thì núi là bức tường cao bảo vệ cho đất. Do đó phủ Vị đóng vai trò che chở cho tạng Tỵ. Suy rộng ra là ngoại tà xâm nhập gây bệnh cho Tỵ trước hết phải qua phủ Vị.

1.2. Dựa trên cơ sở nội kinh

- Tỳ Vị được ví như một ông quan trông coi quản lý lương thực. Tất cả vị khí tinh ba của ngũ tạng đều từ đó mà có. Thiên Linh lan bí diễn luận viết: “*Tỳ, Vị già, thương lâm chi quan, ngũ vị xuất yên*”. Thiên Ngũ vị, Linh khu nhấn mạnh thêm: “*Lục phủ, ngũ tạng giao bẩm khí vu Vị*”.
- Về mối quan hệ giữa Tỳ, Vị, thiên Quyết luận, Tố Vấn nói: “*Tỳ chủ vi Vị, hành kỳ tân dịch*”, và được Trình Hạnh Hiên giải thích là đồ ăn uống vào Vị nhờ Tỳ khí hấp dẫn giúp sức cho Vị làm việc, tinh hoa ở lại, cặn bã ra ngoài.
- Chức năng tạng Tỳ
 - + Tạng Tỳ chịu ảnh hưởng của Thấp thổ từ trời và đất và có những biểu hiện ra ngoài ở bắp thịt, màu vàng, vị ngọt, sự tư lự hoặc khi bất thường thì biểu hiện bằng sự nôn ói hay ca hát. Thiên âm dương ứng tượng đại luận viết: “*Kỳ tại thiên vi thấp, tại địa vi thổ, tại thể vi nhục tại tạng vi Tỳ, tại sắc vi hoàng, tại thanh vi ca, tại biến động vi uế, tại khiếu vi khẩu, tại vị vi cam, tại chí vi tư*”.
 - + Bản Thần thiên, Linh khu viết: “*Tỳ tàng doanh, doanh giả thủy cốc chi tinh khí già*”. Ý nói Tỳ tàng chứa doanh, mà doanh là tinh khí của thủy cốc hóa thành.
 - + Tỳ sinh huyết. Tứ Thập Nhị Nạn nêu: “*Tỳ chủ của huyết*”. Ý nói Tỳ bao bọc phần huyết dịch.

- + Thiên âm dương ứng tượng đại luận, Tố Vấn: “*Tỳ chủ cơ nhục, tú chi*”. Ngũ Thắng Sinh Thành thiên và Lục tiết tượng luận, Tố Vấn viết rằng: “*Tỳ chi hợp nhục giã, kỳ vinh thân giã. Tỳ Vị kỳ ba tại thân tú bạch*”. Ý nói Tỳ, Vị cùng với cơ nhục biểu lộ sự vinh nhuận tốt đẹp ra đối môi.
- + Tuyên minh ngũ khí thiên, Tố Vấn: “Ngũ tạng sở tàng, Tỳ tàng ý, Tỳ khai khiếu ở miệng. Tỳ khí thông ra miệng. Tỳ hòa át miệng sẽ nếm biết được ngũ vị”. Kim quỹ chân ngôn luận, Tố Vấn và Mạch độ thiên, Linh khu cũng nói như vậy.
- + Tuyên minh ngũ khí, Tố Vấn viết: “Ngũ tạng sở ố, Tỳ ố thấp”.
- Vị là cái bể chứa và làm chín nhừ đồ ăn thức uống. Tính của Vị là phải chứa đựng, phải giáng xuống. Thiên hải luận, Linh khu viết: “*Vị thủy cốc chi hải, chủ hư thực, chủ nạp, chủ giáng*”. Thức ăn vào Vị, tinh khí qui vào Can, khí dư thừa qui về Can, chất đục qui về Tâm, chất tinh dư thừa qui về mạch, mạch lưu hành theo kinh, kinh lưu hành về Phế, Phế là nơi hội tụ của trăm mạch... Kinh mạch biệt luận, Tố Vấn viết: “*Thực khí nhập Vị, tán tinh vu Can, đậm khí vu cân, trọc khí qui Tâm, đậm tinh vu mạch, mạch khí lưu kinh, kinh khí qui vu Phế, Phế triều bách mạch...*”. Thức uống vào Vị, tinh khí qui về Tỳ, Tỳ tán tinh lên Phế. Ý nói mọi đồ ăn thức uống sau khi qua giai đoạn tiêu hóa của Vị sẽ được Tỳ vận hành về các tạng phủ và kinh mạch. Thiên ngọc bản, Linh khu nhấn mạnh: “*Sự cung cấp tinh khí từ ăn uống lúc đầu phải qua giai đoạn chín nhừ của Vị*”.

Nói tóm lại, qua các đoạn kinh văn nói trên cũng như dựa vào cơ sở Hậu thiên bát quái ta có một khái niệm về Tỳ Vị như sau:

- Tỳ, Vị có chức năng nuôi dưỡng làm trưởng thành các tạng phủ và cơ thể, do đó mà Tỳ được xem như là Hậu thiên khi so sánh với Thận là Tiên thiên (có chức năng sinh ra các tạng phủ và cơ thể). Trong đó, Vị với hình dáng uốn khúc co duỗi, dài 2 xích 6 thốn, to 1 xích 5 thốn, có công năng là thu nạp đồ ăn thức uống và tiêu hóa chúng dưới sự điều hành của tạng Tỳ để rồi phân bố tinh khí về cho các tạng mà ở đây sự vận hóa tinh khí của thủy cốc phải theo hướng Vị chủ giáng, Tỳ chủ thăng. Còn riêng chức năng Tỳ, ngoài việc vận hóa thủy cốc, Tỳ còn tàng chúc doanh (tinh khí của ngũ cốc) và bao bọc phần huyết dịch nên người sau còn xem Tỳ có chức năng sinh huyết và thống nghiệp huyết (giữ huyết chạy trong mạch).
- Mỗi quan hệ giữa Tỳ, Vị: Tỳ giúp Vị tiêu hóa thủy cốc và vận hóa tinh khí của thủy cốc đến các tạng. Do đó khi có những triệu chứng ăn vào đầy bụng khó tiêu hoặc thậm chí táo bón thì người xưa sẽ chữa ở Tỳ hoặc khi thương thực dẫn đến tiêu chảy phân sống thì lại kiện Vị.
- Mỗi quan hệ giữa Tỳ thổ với Can mộc đó là mối quan hệ tương khắc (*Can mộc khắc Tỳ thổ*). Vì một lý do nào đó mà Can mộc vượng lên hoặc Tỳ thổ suy yếu thì sẽ sinh ra Can, Tỳ (Vị) bất hòa.

- Mối quan hệ giữa Tỳ thổ và Tâm hỏa là mối quan hệ tương sinh (*Tâm hỏa sinh Tỳ thổ*), đồng thời Tỳ còn sinh huyết dịch. Do đó khi Tỳ thổ hư người ta sẽ bổ vào Tâm và vì Tâm chủ huyết, tàng thần nên khi bị huyết hư, hay quên, mất ngủ người ta lại bổ Tỳ.
- Mối quan hệ giữa Tỳ thổ và Phế kim là mối quan hệ tương sinh (*Tỳ thổ sinh Phế kim*) do đó nếu Phế khí hư sinh đoán khí, thiểu khí người ta sẽ kiện Tỳ, ích khí.
- Mối quan hệ giữa Tỳ thổ và Thận thủy là mối quan hệ tương khắc (*Tỳ thổ khắc Thận thủy*). Do đó khi Tỳ thổ hư, thủy thấp sẽ đình đọng gây tiêu chảy, phù nề, bụng trướng. Cũng như thiên Thủy nhiệt huyết luận, Tố Vấn có nói: “*Thận là cửa ngõ của Vị, cửa ngõ không thông thì thức ăn nước uống vào sẽ đình đọng mà sinh thủy trướng. Do đó phải tả Thận thủy. Ngoài ra, trong Thận còn có Thận hỏa cũng tương trợ cho Tỳ thổ. Do đó khi có thủy thấp đình đọng ở Tỳ thổ sinh chướng bụng, tiêu chảy, cổ trướng người ta sẽ ôn Thận hỏa. Thận nói chung còn có một chức năng là tăng tinh, do đó khi tinh ở Thận bị voi kém vì phòng dục quá độ hoặc lao lực, người ta sẽ kiện Tỳ để sinh tinh. Một trong những nhân tố gây bệnh cho người chính là đàm ẩm. Nguyên nhân của đàm ẩm phần lớn là do sự vận hóa thủy cốc không thành. Do đó để chữa chứng đàm ẩm, người ta sẽ kiện Tỳ để hóa đàm*”.
- Sau cùng thì sự sung mãn tươi tốt của Tỳ, Vị đều được biểu hiện ở sự tươi nhuận của đôi môi, sự đầy đặn nở nang của bắp thịt, sự ngon miệng và khi Tỳ, Vị có rối loạn thì biểu hiện là hay ca hát, nôn ợ, và vì Tỳ tàng ý và vốn tính thấp. Do đó dễ lo nghĩ nhiều hoặc ẩm thấp sẽ làm tổn thương Tỳ. Ngoài ra thấp cũng hóa nhiệt và hàn cũng sinh thấp. Do đó Tỳ không chịu được những thứ khí hậu hàn, thấp, nhiệt cũng như những thức ăn uống nóng, lạnh và quá ngọt.

CHỨC NĂNG SINH LÝ CỦA TỲ VỊ

- Kinh Dịch quy nạp Tỳ, Vị với 2 quẻ có liên quan mật thiết với đất (quẻ Khôn và Cấn), với sự nuôi dưỡng. Chức năng của Tỳ, Vị vì thế có liên quan mật thiết với chức năng tiêu hóa trong cơ thể
- Nhiệm vụ chủ yếu của Tỳ:
 - + Đảm bảo việc tiêu hóa và hấp thu năng lượng từ thức ăn
 - + Sản sinh huyết
- Những biểu hiện chủ yếu khi Tỳ bị rối loạn công năng:
 - + Triệu chứng của tiêu hóa
 - + Thiếu máu
 - + Xuất huyết
- Những vị trí thường có biểu hiện triệu chứng khi Tỳ bị rối loạn công năng:
 - + Bộ máy tiêu hóa
 - + Bộ sinh dục
 - + Môi miệng
 - + Cơ vân tứ chi

2. NHỮNG HỘI CHỨNG BỆNH TỲ - VỊ

Những hội chứng bệnh của Tỳ - Vị phân tích trong bài này chỉ gồm những bệnh gây bởi nội nhân (rối loạn tình chí), hoặc bởi những nguyên nhân khác như ăn uống (ẩm thực), lao nhọc, phòng dục, bệnh nội thương lâu ngày....

2.1. Tỳ khí hư - Tỳ bất kiện vận

2.1.1. Nguyên nhân

- Do lo lắng
- Lao lực
- Ăn uống không điều độ.

2.1.2. Bệnh sinh

Tỳ khí hư bất kiện vận là chỉ công năng vận hóa thủy cốc của Tỳ Vị suy giảm

- Không vận hành tân dịch cho Vị, gây đầy tức bụng, nôn mửa.
- Không vận hóa thủy cốc thành dinh khí dẫn đến bắp thịt teo nhão, doanh khí, thiếu khí.
- Không vận hóa thủy thấp gây tiêu lỏng, huyết trắng, tú chi nặng nề.

2.1.3. Triệu chứng lâm sàng

- Mệt mỏi, mất ngon miệng, sợ lạnh, sắc mặt vàng tái.
- Đau vùng thượng vị, đi tiêu nhiều lần trong ngày. Buồn nôn, nôn mửa. ăn kém với đầy tức bụng, sôi ruột.
- Huyết trắng, tay chân nặng nề, gây röc, phù thũng.
- Hô hấp ngắn, nói yếu.
- Rêu trắng, lưỡi nhợt, bệu. Mạch tam trì, vô lực, nhuộm.

2.1.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Viêm gan mạn tồn tại hoặc tiến triển, xơ gan cổ chướng.
- Viêm thận mạn.
- Viêm dạ dày tá tràng mạn.
- Các hội chứng kém hấp thu (sprue tropical). Tiêu chảy do tiêu đường. Thiếu men lactase.

2.1.5. Pháp trị

Kiện Tỳ lợi thấp.

2.1.6. Phương dược

- Tứ quân tử thang gia Trư linh, Trạch tả.
- Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng, bình, vào Tỳ, Phế. Đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, ấm, vào Tỳ, Vị. Kiên Tỳ, táo thấp, chỉ hàn, an thần |
| Bạch linh | Ngọt, nhạt, bình, vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu thǎm thấp, kiên Tỳ, an thần |
| Trư linh | Ngọt, đậm, bình, vào Thận, Bàng quang. Lợi tiểu, thǎm thấp, chỉ tả, bổ âm chỉ khát |
| Trạch tả | Ngọt, mặn, lạnh, vào Thận, Bàng quang. Lợi thủy, thǎm thấp, tả tương hỏa |
| Cam thảo | Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--|--|--|
| Tỳ du | Du huyệt của Tỳ | Kiên Tỳ |
| Thái bạch | Nguyên huyệt của Tỳ | (sử dụng bối du và nguyên lạc huyệt) |
| Phong long | Lạc huyệt của Vị | |
| Đại dô | Huỳnh hỏa huyệt của Tỳ | Bổ Tỳ thổ |
| Thiéu phủ | Huỳnh hỏa huyệt của Tâm | theo ngũ du huyệt trên 2 đường kinh |
| Quan nguyên | Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, bổ khí hồi dương | Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của Trúng phong |
| Khí hải | “Bể sinh ra khí”. Bổ huyệt này giúp ích được cho chân tạng vân hồi được sinh khí, ôn hạ nguyên, chấn được Thận dương | Điều khí ích nguyên bồi Thận bổ hư ⇒ Chữa chứng mệt mỏi, suy nhược, ăn uống khó tiêu |
| Chương môn Túc tam lý | Kinh nghiệm phối hợp các huyệt bên (Châm cứu tư sinh kinh) trị đau bụng, ăn uống kém | Chữa chứng đầy bụng, ăn uống kém tiêu |
| Trung quản | Mộ huyệt của Vị | Chữa đầy trướng bụng |

TỲ KHÍ HƯ - TỲ BẤT KIỆN VẬN

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng vận hóa của Tỳ
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): ăn kém với đầy tức bụng, đoản hơi, nói yếu, mạch trầm trì, vô lực, nhược.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tỳ khí hư -Tỳ bất kiện vận: Tứ quân tử thang gia Trư linh, Trạch tả

2.2. Tỳ khí hư hậm

2.2.1. Nguyên nhân

- Do lo lắng
- Lao lực
- Ăn uống không điều độ.

2.2.2. Bệnh sinh

Tỳ khí chủ thăng. Trong bệnh cảnh này chức năng “thăng” của Tỳ bị rối loạn dẫn đến

- Thăng khí không còn dẫn đến khí trệ: tạng phủ sa dãn.
- Thăng thanh không còn, thanh trọc lẩn lộn: tiêu chảy, tiêu phân sống.

2.2.3. Triệu chứng lâm sàng

- Mệt mỏi. Sắc mặt vàng úa. Tiêu chảy, tiêu nhiều lần trong ngày, ăn kém, đầy bụng, phân lỏng.
- Sa tử cung. Sa trực tràng.
- Thích uống nước nóng. Tay chân lạnh, huyết trắng trong lỏng.
- Hô hấp ngắn, tiếng nói yếu.
- Lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng ướt, nhợt. Mạch trì, nhu vô lực, nhược.

2.2.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Viêm loét dạ dày tá tràng mạn
- Viêm đại tràng mạn
- Sa dạ dày, sa sinh dục.

2.2.5. Pháp trị

Kiện tỳ thăng đê.

2.2.6. Phương dược

- Bổ trung ích khí.
- Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y | Vai trò của các vị thuốc |
|-------------------|---|--------------------------|
| Nhân sâm | Ngot, hơi đắng, bình, vào Tỳ, Phế. Đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân | Quân |
| Hoàng kỳ | Ngot, ấm, vào Tỳ, Phế. Bổ khí, thăng dương khí của Tỳ, chỉ hàn, lợi thủy | Thần |
| Trần bì | Cay, đắng, ấm, vào Tỳ, Phế. Hành khí, bình Vị, hóa đờm, trừ thấp | Thần |
| Sài hồ | Đắng, hàn, vào Can, Đởm, Tâm bào, Tam tiêu. Tả nhiệt, giải độc, thăng đê | Thần |
| Thăng ma | Cay ngọt, hơi đắng vào Phế, Vị, Đại tràng. Thanh nhiệt, giải độc, thăng đê | Thần |
| Bạch truật | Ngot, đắng, ấm, vào Tỳ, Vị. Kiện Tỳ, táo thấp, chỉ hàn, an thần | Tá |
| Bạch linh | Ngot, nhạt, bình vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu thấp thấp, kiện Tỳ, an thần | Tá |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|----------------------------------|--|---|
| Tỳ du | Du huyệt của Tỳ | Kiện Tỳ (sử dụng bối du và nguyên lạc huyệt) |
| Thái bạch | Nguyên huyệt của Tỳ | |
| Phong long | Lạc huyệt của Vị | |
| Đại đô | Huỳnh hỏa huyệt của Tỳ | Bổ Tỳ thổi theo ngũ du huyệt trên 2 đường kinh |
| Thiếu phủ | Huỳnh hỏa huyệt của Tâm | |
| Quan nguyên | Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, bổ khí hồi dương | Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của trúng phong |
| Khí hải | “Bể sinh ra khí”. Bổ huyệt này giúp ích được cho chân tạng vẫn hồi được sinh khí, ôn hạ nguyên, chấn được Thận dương | Điều khí ích nguyên Bồi Thận bổ hư ⇒ Chữa chứng mệt mỏi, suy nhược, ăn uống khó tiêu |
| Chương môn Túc tam lý | Kinh nghiệm phối hợp các huyệt bên (Châm cứu tư sinh kinh) trị đau bụng, ăn uống kém | Chữa chứng đầy bụng, ăn uống kém tiêu |
| Trung quản | Mộ huyệt của Vị | Chữa đầy trường bụng |

TỲ KHÍ HƯ HẠ HÃM

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng thăng đê của Tỳ
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): rối loạn tiêu hóa. Đi cầu phân sống. Sa trực tràng.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tỳ khí hư hảm: bổ trung ích khí

2.3. Tỳ khí hư bất thống nierip huyết

2.3.1. Nguyên nhân

- Do lo lắng
- Lao lực
- Ăn uống không điều độ.

2.3.2. Bệnh sinh

Chức năng thống nierip huyết của Tỳ trong bệnh cảnh này bị suy giảm, do đó

- Chảy máu dưới da
- Rong kinh
- Nực huyết, tiện huyết.

2.3.3. Triệu chứng lâm sàng

- Mệt mỏi, mất ngon miệng, khát nước. Sắc mặt nhợt, vàng.
- Buồn nôn, ói máu, sẫm màu. Đi tiêu phân có máu, phân nhão.
- Tiểu máu, rong kinh, tay chân lạnh, chảy máu mũi. Xuất huyết dưới da.
- Lưỡi nhợt, mạch trầm.

2.3.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Viêm đại tràng chảy máu.
- Các rối loạn về đông máu.
- Xơ gan.
- Biểu hiện tiêu hóa của hội chứng tăng urê huyết.

2.3.5. Pháp trị

Kiện Tỳ nierip huyết.

2.3.6. Phương được

- Tứ quân tử gia Trắc bá, cỏ mực sao đen.
- Phân tách bài thuốc: (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------------------|---|
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng, bình, vào Tỳ, Phế. Đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, ấm vào Tỳ, Vị. Kiện Tỳ, táo thấp, chỉ hàn, an thần |
| Bạch linh | Ngọt, nhạt, bình, vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu thǎm thấp, kiên Tỳ, an thần |
| Cam thảo | Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc |
| Trắc bá (sao đen) | Đắng, chát, hơi hàn. Vào kinh Phế, Can, Đại trường. Lương huyết, cầm máu, thanh huyết phận thấp nhiệt |
| Cỏ mực (sao đen) | Ngọt, chua, mát. Vào kinh Can, Thận. Bổ Thận âm, chỉ huyết ly |

- Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|--|---|
| Tỳ du | Du huyết của Tỳ | Kiện Tỳ |
| Thái bạch | Nguyên huyết của Tỳ | (sử dụng bối du và nguyên lạc huyết) |
| Phong long | Lạc huyết của Vị | |
| Đại dô | Huỳnh hỏa huyết của Tỳ | Bổ Tỳ thổ theo ngũ du huyết trên 2 đường kinh |
| Thiếu phủ | Huỳnh hỏa huyết của Tâm | |
| Quan nguyên | Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, bổ khí hồi dương | Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của trúng phong |
| Khí hải | “Bể sinh ra khí”. Bổ huyết này giúp ích được cho chân tạng vân hồi được sinh khí, ôn hạ nguyên, chấn được Thận dương | Điều khí ích nguyên Bồi Thận bổ hư ⇒ Chữa chứng mệt mỏi, suy nhược, ăn uống khó tiêu |
| Thái uyên | Hội của mạch. | Tác dụng chỉ huyết |

TỲ KHÍ HƯ BẤT THỐNG NHIẾP HUYẾT

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng thống nghiệp huyết của Tỳ
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): xuất huyết (dưới da, các cơ quan). Dấu thiếu máu mạn.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tỳ khí hư bất thống nghiệp huyết: Tứ quân tử gia Trắc bá, Cỏ mực (sao đen)

2.4. Tỵ dương hư

2.4.1. Nguyên nhân

- Do lo lắng
- Lao lực
- Ăn uống không điều độ.

2.4.2. Bệnh sinh

Bệnh cảnh bao gồm

- Công năng của Tỵ, Vị suy giảm
- Kèm theo triệu chứng hàn (*dương hư úy ngoại hàn*): sợ lạnh, tay chân lạnh, đau bụng, tiêu chảy khi gặp phải lạnh, giảm khi chườm nóng.

2.4.3. Triệu chứng lâm sàng

- Mệt mỏi, mất ngon miệng, sợ lạnh hoặc sợ gió.
- Đau giảm với sức nóng, đau thượng vị khi gặp lạnh. Thích uống nước nóng, tay chân nặng, tay chân lạnh, hô hấp ngắn.
- Bụng lạnh, phù thũng, lưỡi trắng nhợt, mạch hư hoãn.

2.4.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Hội chứng kém hấp thu, hay tiêu chảy mạn do cắt dạ dày
- Viêm dạ dày mạn, viêm tụy mạn, thiếu men tiêu hóa ở ruột
- Sprue, Whipple.
- Viêm thận mạn.

2.4.5. Pháp trị

Ôn trung kiện Tỵ.

2.4.6. Phương thuốc

- Phụ tử lý trung thang (Chứng trị chẩn thằng)
- Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------|--|
| Nhân sâm | Ngot, hơi đắng, bình, vào Tỵ, Phế. Đại bổ nguyên khí, ích huyết, sinh tân |
| Phụ tử chẽ | Cay, ngọt, đại nhiệt vào 12 kinh. Trợ dương, cứu nghịch, ôn bổ mệnh môn |
| Bạch truật | Ngot, đắng, ấm vào Tỵ Vị. Kiện Tỵ, táo thấp, chỉ hàn, an thần |
| Can khương | Cay, ấm, vào Phế, Tỵ Vị. Trợ dương, cứu nghịch, trừ hàn, chỉ thống, chỉ nôn, chỉ huyết |
| Cam thảo | Ngot, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hòa hoãn, giải độc |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--|---|---|
| Tỳ du | Du huyệt của Tỳ | Kiện Tỳ (sử dụng bối du và nguyên lạc huyệt) |
| Thái bạch | Nguyên huyệt của Tỳ | |
| Phong long | Lạc huyệt của Vị | |
| Đại đô | Huỳnh hỏa huyệt của Tỳ | Bổ Tỳ thổi theo ngũ du huyệt trên 2 đường kinh |
| Thiếu phủ | Huỳnh hỏa huyệt của Tâm | |
| Quan nguyên | Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, bổ khí hồi dương | Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của trúng phong |
| Khí hải | “Bể sinh ra khí”. Bổ huyệt này giúp ích được cho chân tạng vân hồi được sinh khí, ôn hạ nguyên, chấn được Thận dương | Điều khí ích nguyên Bồi Thận bổ hư ⇒ Chữa chứng mệt mỏi, suy nhược, ăn uống khó tiêu |
| Chương môn Túc tam lý | Kinh nghiệm phối hợp các huyệt bên (Châm cứu tư sinh kinh) trị đau bụng, ăn uống kém | Chữa chứng đầy bụng, ăn uống kém tiêu |
| Trung quản | Mộ huyệt của Vị | Chữa chứng đầy trướng bụng |

TỲ DƯƠNG HƯ

- Trong bệnh cảnh Tỳ dương hư có 2 nhóm biểu hiện: nhóm do rối loạn những chức năng của Tỳ và nhóm hàn chứng.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): sợ lạnh. Triệu chứng tăng khi gặp lạnh. Rối loạn tiêu hóa.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tỳ dương hư: Phụ tử lý trung thang

2.5. Can Tỳ Vị bất hòa

2.5.1. Nguyên nhân

- Tình chí không thoái mái (giận dữ) nên Can khí uất kết.
- Tỳ thổi hư nên Can mộc tương thừa.

2.5.2. Triệu chứng lâm sàng

- Bực dọc, bứt rút.
- Gắt gỏng, hay thở dài.
- Đau hông sườn.
- Đầy bụng, ợ chua, đau thượng vị.

- Táo bón xen tiêu chảy.
- Rêu vàng. Mạch huyền sác hữu lực.

2.5.3. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Loét dạ dày - tá tràng.
- Rối loạn vận động đường ruột.
- Hội chứng ruột già kích ứng.

2.5.4. Pháp trị

Số Can kiện Tỳ.

2.5.5. Phương thuốc

- Tiêu dao tán gia Uất kim (*Cục phương*).
- Phân tích bài thuốc: (Pháp bồ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Sài hô | Đắng, hàn, vào Can, Đởm, Tâm bào, Tam tiêu. Tả nhiệt, giải độc, thăng đê |
| Bạch thược | Đắng, chua, lạnh, vào Can, Tỳ, Phế. Dưỡng huyết, lợi thủy, liễm âm |
| Uất kim | Cay, đắng, ôn vào Tỳ, Can. Hành huyết, phá ứ, hành khí giải uất |
| Đương qui | Ngọt, cay, ấm vào Tâm, Can, Tỳ. Dưỡng huyết, hoạt huyết |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, ấm vào Tỳ Vị. Kiện Tỳ, táo thấp, chỉ hán, an thần |
| Bạch linh | Ngọt, nhạt, bình, vào Tâm, Tỳ, Phế, Thận. Lợi niệu thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần |
| Cam thảo | Ngọt, bình, vào 12 kinh. Bổ trung khí, hoà hoãn, giải độc |

- Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|----------------------------------|---|---|
| Trung quản Túc tam lý | Mộ huyết của Vị. Kinh nghiệm người xưa phối hợp Trung quản để kiêm Vị | Chữa chứng đầy trướng bụng, đau bụng. |
| Lãi câu | Lạc huyết / Can | Tả Can khí thực |
| Hành gian | Huỳnh hỏa huyết/Can | Bình can. |
| Thiếu phủ | Huỳnh hỏa huyết/Tâm | Tả can mộc vượng |
| Thái xung | Du Thổ huyết/Can | Thanh Can hỏa |
| Thần môn | Du Thổ huyết/Tâm | giáng hỏa |
| Nội quan | Giao hội huyết của Tâm bào và mạch âm duy ⇒ Đặc hiệu vùng ngực | Chữa chứng hồi hộp, đau ngực gây khó thở, ngăn ngực |

CAN VỊ BẤT HÒA

- Bệnh chứng Can, Vị bất hòa liên quan chặt chẽ với yếu tố tình chí
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): bức dọc, cáu gắt. Rối loạn tiêu hóa. Mạch huyền
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can, Vị bất hòa: Tiêu dao tán + Uất kim

2.6. Tỳ Thận dương hư

2.6.1. Nguyên nhân và bệnh sinh

Nguồn gốc bệnh là ở Thận dương hư, Thận khí bất túc. Do đó nguyên nhân bệnh bao gồm tất cả những nguyên nhân gây nên Thận khí bất túc, Thận dương hư.

- Do bẩm tổ tiên thiên không đủ.
- Do mắc bệnh lâu ngày.
- Do lao tổn quá độ, lão suy gây ra.

Thận dương, ngũ ở mệnh môn, là chân hỏa của tiên thiên, là cội nguồn nhiệt năng của tất cả cơ thể, tất cả tạng phủ. Hỏa của hậu thiên Tỳ, Vị cần có hỏa của tiên thiên nung nấu mới có thể phát huy tác dụng chuyển vận tiêu hóa tốt.

Bệnh gây nên do dương khí của Thận hư yếu dẫn đến dương khí của Tỳ thõi cũng suy theo, sinh ra chứng tiêu hóa rối loạn.

Hợp bệnh gồm các triệu chứng mang đặc điểm

- Dương hư: tay chân lạnh, sợ lạnh, mệt mỏi.
- Tại Thận: ngũ canh tả, di tinh, liệt dương, hoạt tinh, lãnh cảm.
- Tại Tỳ: tiêu chảy, cầu phân sống, rối loạn tiêu hóa.

2.6.2. Triệu chứng lâm sàng

- Người mệt mỏi, chóng mặt, tai ù, mắt kém. Thường kêu đau mỏi thắt lưng.
- Sợ lạnh, tay chân lạnh, mồ hôi tự ra. Thường kêu đau bụng, lạnh bụng, bụng trướng, tiêu hóa rối loạn, dễ tiêu chảy, ngũ canh tả. Chườm ấm thấy dễ chịu.
- Tiểu nhiều lần, tiểu trong, tiểu không tự chủ.
- Di tinh, hoạt tinh, liệt dương, vô kinh.
- Lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng mỏng. Mạch trầm vô lực.

2.6.3. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Suy nhược cơ thể
- Rối loạn tiêu hóa mạn tính
- Viêm đại tràng mạn
- Viêm thận mạn.

2.6.4. Pháp trị

Ôn bổ Tỳ Thận

2.6.5. Phương dược

- Những bài thuốc Đông y có thể sử dụng
 - + Hữu quy ấm
 - + Tứ thần hoàn
- Phân tích bài thuốc Hữu quy ấm

Bài thuốc này có xuất xứ từ “Y lược giải âm”. Tác dụng điều trị: tuấn bổ Thận dương. Chủ trị: chữa mệnh môn tướng hỏa suy, sợ lạnh, người mệt mỏi, chân tay lạnh, liệt dương, hoạt tinh, lưng gối mềm yếu. Chữa trường hợp nguyên dương không đủ, nhọc mệt quá độ. Tỳ Vị hư hàn.

Phân tích bài thuốc (Pháp ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------------|--|
| Phụ tử | Đại nhiệt, có độc, cay, ngọt. Hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương, trực phong hàn thấp tà |
| Quế | Cay, ngọt, đại nhiệt hơi độc. Bổ mệnh môn tướng hỏa |
| Thục địa | Ngot, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Hoài sơn | Ngot, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Sơn thù | Chua sáp, hơi ôn. Ôn bổ Can, Thận, sáp tinh chỉ hán |
| Kỷ tử | Ngot, bình. Bổ Can, Thận, nhuận Phế táo, mạnh gân cốt |
| Đỗ trọng | Ngot, ôn, hơi cay. Bổ, Can, Thận, mạnh gân cốt |
| Cam thảo | Ngot, bình. Bổ Tỳ, Vị, nhuận Phế thanh nhiệt giải độc. Điều hòa vị thuốc |

- Phân tích bài thuốc Tứ thần hoàn

Có nhiều bài thuốc cùng tên Tứ thần hoàn được ghi nhận với nhiều xuất xứ và chỉ định sử dụng khác nhau. Bài thứ 1 xuất xứ từ *Thuy Trúc Đường kinh nghiệm phương trị Thận hư, mắt hoa, mắt có màng*. Bài thứ 2 xuất xứ từ

Cánh Nhạc toàn thư trị Tỳ, Thận hư hàn, ỉa chảy lúc gần sáng gồm Mộc hương, Phá cổ chỉ, Nhục đậu khấu, Đại táo. Bài thứ 3 có xuất xứ từ *Thẩm Thị tôn sinh* dùng trị sán khí do hàn, thiên trụy (thoát vị bẹn). Bài thứ 4 có xuất xứ từ *Huyết chứng nhân* dùng ôn bổ Tỳ Thận trị chứng Thận tả. Bài thứ 5 có xuất xứ từ *Cổ kim y thông* trị tiểu vặt, tiểu không tự chủ do húy yếu.

Bài thuốc dưới đây có xuất xứ từ “*Nội khoa trích yếu*” (theo Chứng trị chuẩn thẳng). Tác dụng điều trị: Ôn Thận ấm Tỳ. Chủ trị: cổ trường chỉ tả (*ngũ canh tả*).

- Phân tích bài thuốc: (Pháp ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|---|
| Phá cổ chỉ | Cay, đắng, đại ôn. Bổ ménh môn tướng hỏa. Nạp Thân khí, chữa chứng ngũ lao thất thương, cốt tủy thương bại, Tỳ, Thận hư hàn |
| Ngũ vị tử | Chua, mặn, ôn. Cố Thận, liêm Phế. Cố tinh, chỉ mô hôi. Cường gân ích khí, bổ ngũ tạng |
| Ngô thù du | Cay, đắng, ôn hơi độc. Chữa ăn không tiêu, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy |
| Nhục đậu khấu | Cay, ôn, hơi độc. Ôn Tỳ sáp tràng, chỉ nôn, chỉ tả lỵ, tiêu thực |
| Can khương | Cay, ôn. Ôn dương tán hàn. Hồi dương thông mạch |
| Đại táo | Ngọt, ôn. Bổ Tỳ ích khí. Dưỡng Vị sinh tan dịch, điều hòa các vị thuốc |

- Công thức huyết có thể sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--|---|---|
| Thận du | Du huyết của Thận ở lưng | Ích thủy tráng hỏa, kèm chữa chứng đau lưng |
| Tam âm giao | Giao hội huyết của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Mệnh môn | Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa | Bồi nguyên -Bổ Thận |
| Quan nguyên | Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, bổ khí hồi dương | Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của trúng phong |
| Khí hải | Là “Bể sinh ra khí”. Bổ huyết này giúp ích được cho chân tạng vẫn hồi được sinh khí, ôn hạ nguyên, chấn được Thận dương | Điều khí ích nguyên. Bồi Thận bổ hư (Chữa chứng mệt mỏi, suy nhược, ăn uống khó tiêu) |
| Thái bạch Chương môn Túc tam lý | Kinh nghiệm phối hợp các huyết bên (Châm cứu tư sinh kinh) trị đau bụng, ăn uống kém | Chữa chứng đầy bụng, ăn uống kém tiêu |
| Trung quản | Mộ huyết của Vị | Chữa chứng đầy trướng bụng |

TỲ THẬN DƯƠNG HƯ

- Bệnh chứng Tỳ, Thận dương dư có nguồn gốc bệnh từ Thận dương hư
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): sợ lạnh. Rối loạn tiêu hóa. Ngũ canh tả.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tỳ, Thận dương hư: Hữu quy ẩm hoặc Tứ thần hoàn

NHỮNG BỆNH CHỨNG CỦA HỆ THỐNG TỲ - VỊ BAO GỒM

- Bệnh của chính Tỳ, Vị:
 - + Tỳ khí hư – Tỳ bất kiện vận
 - + Tỳ khí hư hạ hầm
 - + Tỳ khí hư bất thống nghiệp huyết
 - + Tỳ dương hư
- Bệnh của Tỳ, Vị trong mối quan hệ ngũ hành:
 - + Tỳ, Thận dương hư
 - + Can, Vị bất hòa

CÂU HỎI ÔN TẬP

A. CÂU HỎI 5 CHỌN 1. CHỌN CÂU ĐÚNG NHẤT

1. Nguyên nhân của Tỳ khí hư
 - A. Do thấp tà
 - B. Do ngoại tà truyền biến đến Thái âm Tỳ
 - C. Ăn uống không điều độ
 - D. Do hàn tà
 - E. Do trúng thực
2. Những triệu chứng của Tỳ khí hư bất kiện vận
 - A. Chán ăn, mệt mỏi, tiêu chảy nhiều lần, mặt vàng tái, sợ lạnh

- B. Chán ăn, mệt mỏi, tiêu chảy nhiều lần, đau thượng vị, sợ lạnh
 - C. Chán ăn, mệt mỏi, tiêu chảy nhiều lần, đau thượng vị, mạch nhược
 - D. Chán ăn, mệt mỏi, tiêu chảy nhiều lần, cơ teo nhão, thiếu hơi
 - E. Chán ăn, mệt mỏi, tiêu chảy nhiều lần, mạch nhược, sợ lạnh
3. Phép trị nào thích hợp cho HC Tỳ khí hư bất kiện vận
- A. Kiện Tỳ tiêu thực
 - B. Kiện Tỳ lợi thấp
 - C. Tân hàn táo thấp
 - D. Kiện Tỳ sinh huyết
 - E. Kiện Tỳ lý khí
4. Triệu chứng của Tỳ khí hư hạ hầm
- A. Mệt mỏi tiêu chảy, ăn kém, đầy bụng, sa trực tràng, tiêu phân sống
 - B. Mệt mỏi tiêu chảy, ăn kém, đầy bụng, đoản khí, sắc mặt vàng úa
 - C. Mệt mỏi tiêu chảy, ăn kém, đầy bụng, đoản khí, mạch trì vô lực
 - D. Mệt mỏi tiêu chảy, ăn kém, đầy bụng, tiêu chảy, thích uống nóng
 - E. Mệt mỏi tiêu chảy, ăn kém, đầy bụng, thích uống nóng, tay chân lạnh
5. Phép trị thích hợp cho chứng Tỳ khí hư hạ hầm
- A. Kiện Tỳ táo thấp
 - B. Ôn Vị kiện trung
 - C. Kiện Tỳ thăng đê
 - D. Kiện Tỳ lý khí
 - E. Kiện Tỳ tiêu thực
6. Triệu chứng của Tỳ khí hư bất thống nierp huyết
- A. Mệt mỏi, chán ăn, sắc mặt vàng nhợt, cơ teo nhão
 - B. Mệt mỏi, chán ăn, sắc mặt vàng nhợt, tiêu phân sống
 - C. Mệt mỏi, chán ăn, sắc mặt vàng nhợt, xuất huyết rỉ rả ở các khe hõm hoặc dưới da
 - D. Mệt mỏi, chán ăn, sắc mặt vàng nhợt, thiếu hơi
 - E. Mệt mỏi, chán ăn, sắc mặt vàng nhợt, sa trực tràng
7. Phép trị nào sau đây phù hợp với HC Tỳ khí hư bất thống nierp huyết
- A. Kiện Tỳ chỉ huyết

- B. Thanh nhiệt lương huyết
 - C. Kiện Tỳ nghiệp huyết
 - D. Kiện Tỳ dưỡng huyết
 - E. Dưỡng âm sinh huyết
8. Những triệu chứng nào sau đây có thể gặp trong HC Tỳ dương hư
- A. Đầy bụng, ăn kém, tiêu chảy, mệt mỏi, đoản khí
 - B. Đầy bụng, ăn kém, tiêu chảy, đoản khí, đờm loãng
 - C. Đầy bụng, ăn kém, tiêu chảy, sợ lạnh, tay chân lạnh
 - D. Đầy bụng, ăn kém, tiêu chảy, bụng chướng, mệt mỏi
 - E. Đầy bụng, ăn kém, tiêu chảy, bụng chướng, phù thũng

B. CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. a- Trong Tỳ khí hư bất kiện vận, có triệu chứng tay chân mỏi rã không có sức bởi vì:

b- Tỳ khí hư không vận hóa thủy cốc thành khí, huyết để nuôi dưỡng cơ nhục tú chi

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

2.a- Trong bài Tứ quân gia Trư linh, Trạch tả trị chứng Tỳ khí hư bất kiện vận gồm Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo, Trư linh, Trạch tả. Vị Nhân sâm làm quân bởi vì:

b- Nhân sâm đại bổ nguyên khí

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

3.a- Trong HC Tỳ khí hư hầm, có triệu chứng sa giãn các tạng phủ bởi vì:

b- Tỳ khí hư thì khí trệ, đưa đến huyết ứ

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả

- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhau
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

4.a- Trong bài bổ trung ích khí trị HC Tỳ khí hư hạ hầm gồm Sài hồ, Thăng ma, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Trần bì, Phục linh. Vị nhân sâm làm thần bởi vì:

- b- Nhân sâm bổ nguyên khí ích Tỳ thổ giúp Thăng ma, Sài hồ thăng dương
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhau
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhau
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

5.a- Trong HC Tỳ khí hư bất thống nghiệp huyết, có dấu hiệu chân tay lạnh bởi vì:

- b- Tỳ khí hư nên dương khí của Tỳ không thấu đạt ra tứ chi
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhau
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhau
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

6.a- Trong bài Tú quân gia Trắc bá, Cỏ mực (sao đen) trị HC Tỳ khí hư bất thống nghiệp huyết gồm Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trắc bá, Cỏ mực. Hai vị Trắc bá, Cỏ mực (sao đen) làm tá bởi vì:

- b- Hai vị này có tác dụng chỉ huyết theo lý luận kiến hắc tắc chỉ
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhau
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhau
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

7.a- Trong bài Phụ tử lý trung trị chứng Tỳ dương hư gồm Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Can khương, Phụ tử. Cam thảo làm thần bởi vì:

- b- Cam thảo bổ trung khí, hòa hoãn cơn đau

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
8. a- Trong HC Tỳ khí hư bất kiện vận, có triệu chứng phù thũng; bởi vì:
- b- Tỳ khí hư không vận hóa được thủy thấp
- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
9. a- Trong phương huyệt chữa chứng Tỳ khí hư bất kiện vận gồm Tỳ du, Thái bạch, Phong long, Đại đō, Thiếu phủ, Quan nguyên, Khí hải, Chương môn, Túc tam lý. Châm bổ thái bạch; bởi vì:
- b- Châm bổ Thái bạch là để trợ Tỳ thổ, vì Thái bạch là thổ huyệt của Tỳ kinh
- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
10. a- Trong phương huyệt chữa chứng Tỳ khí hư bất thống nghiệp huyệt gồm Thái bạch, Phong long, Tỳ du, Đại đō, Thiếu phủ, Đản trung, Khí hải, Quan nguyên, Thái uyên. Châm bổ Thái uyên để chỉ huyệt; bởi vì:
- b- Thái uyên là huyệt hội của mạch
- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | C |
| 2 | D |
| 3 | B |
| 4 | A |

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 5 | C |
| 6 | C |
| 7 | C |
| 8 | C |

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 2 | A |
| 3 | A |
| 5 | B |
| 7 | D |
| 9 | A |

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 11 | B |
| 14 | D |
| 15 | A |
| 16 | B |
| 22 | A |

Bài 7

BỆNH HỌC THẬN - BÀNG QUANG

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, người sinh viên PHẢI

1. *Nêu được tên gọi 7 hội chứng bệnh tạng Thận và phủ Bàng quang do nguyên nhân bên trong và nguyên nhân khác*
2. *Giải thích được cơ sở lý luận của các hội chứng (từ nguyên nhân đến cơ chế sinh bệnh và triệu chứng)*
3. *Nêu được pháp trị của 7 hội chứng nói trên.*
4. *Nêu được thành phần dược liệu của các bài thuốc và giải thích được cấu tạo (tác dụng, vai trò của từng vị) của những bài thuốc nêu trên.*
5. *Nêu được công thức huyệt và giải thích được cách cấu tạo (tác dụng của huyệt) của công thức huyệt trên dựa theo cách vận dụng du, mô, nguyên, lạc và ngũ du huyệt cho 7 hội chứng nói trên.*

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Dựa trên cơ sở hậu thiên bát quái

Theo Kinh dịch, tạng Thận ứng với quẻ Khảm của Hậu thiên bát quái.

Quẻ Khảm được giải thích như sau

- Tượng của Khảm là nước. Tạng Thận ứng với quẻ Khảm. Do đó Thận chủ thủy. “Thận vi Thủy tạng”.
- Tượng trưng cho Hỏa nằm trong Thủy, là Dương nằm trong âm. Ứng với tính chất của quẻ mà người ta có quan niệm là Thận hỏa nằm giữa Thận thủy và vì quẻ Khảm là nguồn gốc sự sống nên Thận hỏa cũng là lửa của sự sống (mệnh môn hỏa).
- Là nơi giữ lại. Do đó tạng Thận phải là nơi cất giữ tinh khí hậu thiên và tiên thiên của nhân thể. “Thận là phong tàng chi bản”. (Lục tiết tạng tượng luận/Tố Vấn).

- Mọi sự sống đều bắt nguồn từ nước. Do đó tạng Thận là nguồn gốc của sự sống trong người. Con người mới sinh ra đầu tiên là nhò tinh khí tiên thiên mà sống và phát triển. Do đó Thận chủ Tiên thiên.
- Là nước đối với đất (*làm cho đất phì nhiêu*). Thận chủ tinh khí tiên sẽ giúp cho Tỳ thổi vận hóa thủy cốc thành tinh khí hậu thiên. Cả hai sẽ nuôi dưỡng mọi tạng phủ, khí quan trong nhân thể.

Theo Kinh dịch, phủ Bàng quang ứng với quẻ Kiên của Hậu thiên bát quái.

Nếu quẻ Khảm chiếm vị trí số 1, thì quẻ Kiên chiếm vị trí số 6. Nếu gọi số 5 là số thành thì “*Thiên nhất sinh Thủy, Địa lục thành Thủy*”. Do đó nếu Thận thuộc Thủy thì Bàng quang cũng thuộc Thủy. Điều này nêu rõ quan hệ biểu lý giữa Thận và Bàng quang.

Quẻ Kiên được giải nghĩa là nơi âm dương tranh chấp nhưng rồi cũng xuôi theo. Bàng quang là nơi thủy thành. Thủy ở trong nhân thể là tân và dịch.

Tân là trong thuộc dương, Dịch là đục thuộc âm. Ở tại phủ Bàng quang, tân dịch, âm dương lẫn lộn nhau, nhưng sau đó qua sự khí hóa của Bàng quang mà thành nước tiểu, bài tiết ra ngoài. “*Bàng quang giả châu đô chi quan, tân dịch tàng yên, khí hóa tắc năng xuất chi*” (Linh Lan bí điển/Tố Ván).

1.2. Chức năng sinh lý tạng Thận

Thận bao gồm Thận âm, Thận dương. Thận âm còn gọi là chân âm, nguyên âm, nguyên Thủy. Thận dương còn gọi là Thận khí, Thận hỏa, chân dương, nguyên dương, chân hỏa, mệnh môn hỏa.

1.2.1. Thận là gốc tiên thiên, nguồn gốc của sự sống (Tiên thiên chi bản, sinh khí chi nguyên).

Ý nói Thận là cái được sinh thành, sẽ phát sinh, phát triển, bao quát, quyết định xu hướng phát triển của mỗi cá thể.

- Cái lập mệnh, cái sức sống của mỗi cá thể được quyết định bởi nơi Thận.
- Cái sẽ được di truyền cho thế hệ sau, tạo cơ thể mới nằm ở nơi Thận.

1.2.2. Thận chủ thủy

Dịch thể trong con người do Thận quyết định. Chất thủy dịch được nhập vào nhò Vị, chuyển hóa nhò Tỳ, tàng chúa và phân phổi là do Thận. Mọi thứ huyết, tân dịch đều có chịu ảnh hưởng của Thận.

1.2.3. Thận chủ hỏa

Nguồn suối nhiệt, nguồn năng lượng đảm bảo cho sự sống còn, cho hoạt động là ở nơi Thận hỏa (chân hỏa). Dương khí dồi dào, tinh lực đầy đủ là nhờ chân hỏa sung mãn. Những biểu hiện lạnh trong người, lạnh lung, lạnh tay

chân đều là do hỏa thiếu, dương hư. Những biểu hiện hay cảm đều là dương suy, hỏa yếu.

1.2.4. Thận giữ chức năng bế tàng

Thận chủ bế tàng, Can chủ sơ tiết giúp làm cho cơ thể được cân bằng. Tất cả các hiện tượng hư thoát, thải tiết quá mức là do chức năng bế tàng của Thận bị rối loạn. Như khó thở, khí nghịch là do Thận không nạp được khí; tiểu nhiều, tiêu khát là do Thận không giữ được thủy; mồ hôi chảy như tắm là do Thận không liêm được hân....

1.2.5. Thận tàng tinh

Tinh ba của ngũ cốc được Vị thu nhận, Tỳ Phế chuyển hóa, tàng chứa nơi Thận. Tinh ba của mọi Tạng phủ được tàng chứa nơi Thận.

Thận cũng sử dụng biến hóa tinh ba này thành tinh sinh dục. Hoạt động sinh dục mạnh mẽ hay yếu ớt phụ thuộc vào tinh ấy. Tinh dồi dào chứng tỏ Thận khí mạnh, tinh ít ỏi là Thận kiệt, khí suy.

1.2.6. Thận chủ kỵ xảo, tác cường chi quan

Tất cả sự mạnh mẽ của con người là do Thận. Thận suy làm cho cơ thể suy nhược, tay chân run, cứng, mất khả năng thực hiện các động tác khéo léo, tinh vi.

1.2.7. Thận chủ cốt túy

Xương cốt vững chãi, túy dồi dào, răng chắc, không lung lay, không đau nhức (*theo Đông y răng là phần thừa của cốt*) chứng tỏ Thận tốt. Đau nhức xương túy, còi xương, chậm phát triển là biểu hiện của Thận kém.

1.2.8. Thận khai khiếu ra tai

Chức năng của tai là để nghe. Những bệnh lý của Thận có ảnh hưởng đến khả năng nghe của tai. Tai ứ, điếc, nghẽnh ngãng, sức nghe kém là Thận hư.

1.2.9. Thận chủ tiền âm, hậu âm

Tiền âm là nơi ra của nước tiểu, tuy là từ Bàng quang nhưng việc vận hành niệu là nhờ khí hóa của Thận (Thận khí suy thì đái rắt, đái són, đái không hết...Thận thủy suy thì đái nhiều lần, đái đêm).

Tiền âm cũng đồng thời có liên quan đến bộ sinh dục ngoài. Thận dương suy thì dương không cường, hành sự bất túc, lãnh cảm, liệt dương. âm môn là nơi thể hiện tình trạng của Thận, từ âm mao đến âm dịch đều thể hiện tình trạng Thận khỏe hay yếu.

Hậu âm là nơi ra của phân, tuy là từ Đại trường nhưng có liên quan đến tình trạng thịnh hư của Thận. Thận hư làm rối loạn công năng hoạt động gây táo bón hoặc tiêu chảy (*ngũ canh tả*).

1.2.10. Thận tàng chí

Ý chí do Thận làm chủ. Kiên cường quyết làm cho bằng được điều định là Thận khí dồi dào. Ngược lại, Thận khí bất túc thì tinh thần trở nên yếu đuối, thiếu ý chí.

1.2.11. Khủng thương Thận

Sợ hãi làm hại Thận và ngược lại Thận khí suy, bất túc thì người bệnh dễ kinh sợ.

1.2.12. Những vùng cơ thể có liên quan đến tạng Thận

Do đường kinh Thận có đi qua những vùng thắt lưng, Can, Phế, Tâm nên trong bệnh lý tạng Thận thường hay xuất hiện những triệu chứng có liên quan đến những mối quan hệ nêu trên.

- Quan hệ giữa Thận và Tâm là quan hệ giữa thận với chí (*Thận là bể của túy, thông với não*), giữa thủy dịch với huyết, giữa long hỏa với quân hỏa, mối quan hệ chế ước giữa Thận với Tâm (*thủy hỏa kỵ tế*).
- Quan hệ giữa Thận với Phế được thể hiện với chức năng Thận nạp khí, Phế túc giáng khí.
- Quan hệ giữa Thận với Can là quan hệ giữa tướng hỏa và long hỏa, giữa chí và ý, giữa thủy và huyết, giữa sơ tiết và bể tàng. Mối quan hệ này thể hiện trong chức năng Thận chủ tác cường, chủ các vận động tinh vi của cơ thể.

1.3. Chức năng sinh lý phủ Bàng quang

1.3.1. Bàng quang là châu đô, nơi chứa và thải nước tiểu

Thủy dịch qua quá trình chuyển hóa, phần cặn bã được đưa về chúa tại Bàng quang, nhờ vào sự khử hóa của Thận mà đưa ra ngoài theo đường niệu.

1.3.2. Những mối quan hệ của phủ Bàng quang

* **Phế tạng:** sự quan hệ này giúp cho nước lưu thông. Bàng quang bí kết, nước không thải được, thủy dịch tràn ngập cơ phu gây phù thũng, cản trở chức năng của Phế. Phế khí không tuyên, bì mao bí kết thì Bàng quang phải thải nước tiểu nhiều hơn. Phế khí thái quá, bì mao tăng thải mồ hôi thì Bàng quang nước ít mà đậm.

* **Tâm tạng:** tâm hỏa quá thịnh, huyết ú Tiếu trường thì nước tiểu trong Bàng quang có máu. Tâm âm hư thủy dịch thiếu thì nước tiểu trong Bàng quang ít mà đậm.

* **Can tạng:** chức năng sơ tiết của Can ảnh hưởng tới việc bài tiết nước tiểu của Bàng quang. Sơ tiết thái quá thì tiểu nhiều, sơ tiết không tốt thì bí bách.

* **Tỳ tạng:** tỳ vận hóa thủy cốc, thông qua Tiếu trường chất nước được đưa xuống Bàng quang. Tỳ hóa thấp thông qua việc thải nước tiểu của Bàng quang. Tỳ thấp, kiện vận không tốt thì ái đục, ái ra dưỡng trấp. Tỳ nghiệp huyết không tốt thì xuất hiện máu trong nước tiểu.

* **Thận tạng:** thận chủ thủy, thủy dịch chứa tại Bàng quang. Thận khai khiếu ra tiền âm, việc hành niệu do Thận sai khiến.

CHỨC NĂNG SINH LÝ CỦA THẬN – BÀNG QUANG

- Kinh Dịch quy nạp Thận, Bàng quang với 2 quẻ có liên quan mật thiết với nước (quẻ Khảm và Kiền), với nguồn gốc của sự sống. Chức năng của Thận, Bàng quang vì thế có liên quan mật thiết với nhiều chức năng hoạt động cơ bản của cơ thể như: di truyền, sinh dục, biến dưỡng và đương nhiên cả thần kinh -nội tiết.

CHỨC NĂNG SINH LÝ CỦA THẬN – BÀNG QUANG

- Nhiệm vụ chủ yếu của Thận:

+ Đảm bảo việc duy trì nòi giống (di truyền và sinh dục)

+ Duy trì hoạt động biến dưỡng của cơ thể

+ Duy trì sự cân bằng nước điện giải trong cơ thể

- Những biểu hiện chủ yếu khi Thận Bàng quang bị rối loạn công năng:

+ Rối loạn hoạt động biến dưỡng

+ Rối loạn hoạt động sinh dục

+ Rối loạn nước điện giải

+ Rối loạn hoạt động nội tiết

- Những vị trí thường có biểu hiện triệu chứng khi Thận bị rối loạn công năng:

+ Ở toàn thân, ở nhiều chức năng hoạt động

+ Bộ sinh dục, tiết niệu

+ Thắt lưng, tai

2. NHỮNG BỆNH CHỨNG THẬN - BÀNG QUANG

2.1. Nhóm bệnh chứng tạng Thận

Thận bao gồm Thận âm và Thận dương. Thận âm thuộc Thủy. Thận dương ngũ ở trong Mệnh môn, là chân hỏa của tiên thiêng, cũng có thể nói là cội nguồn nhiệt năng của cơ thể, thận dương thuộc Hỏa.

Do vậy, bệnh lý tổn thương tạng Thận cũng gồm 2 nhóm

- **Nhóm đơn bệnh:** chỉ những bệnh lý chỉ xảy ra ở tạng Thận gồm
 - + Thận âm hư
 - + Thận dương hư
 - + Thận dương hư -Thủy tràn
- **Nhóm hợp bệnh:** nhóm này gồm các hợp chứng xảy ra tuân theo quy luật ngũ hành. Do gồm 2 hành Thủy (thận âm) và hỏa (Thận dương) nên có những hội chứng bệnh sau.
 - + **Tương sinh:** Can, Thận âm hư
Phế, Thận khí hư
Phế, Thận âm hư
Tỳ, Thận dương hư
Tâm, Thận dương hư
 - **Tương khắc:** Tâm, Thận bất giao.

2.2. Nhóm bệnh chứng phủ Bàng quang

Do chức năng khí hóa Bàng quang của Thận dương suy kém nên chức năng ước thúc (*kiểm soát*) sự bài tiết nước tiểu cũng bị ảnh hưởng (*được gọi là Bàng quang bất cô*). Bệnh cảnh Bàng quang hư hàn thường thấy xuất hiện những triệu chứng đái són, đái dầm hoặc mót đái mà không tiểu được.

2.3. Bệnh chứng Thận âm hư

2.3.1. Bệnh nguyên

Do những nguyên nhân sau gây nên

- Do bệnh lâu ngày
- Do tổn thương phần âm dịch của cơ thể. Thường gặp trong những trường hợp sốt cao kéo dài, mất máu, mất tân dịch.
- Do tinh bị hao tổn gây ra.

2.3.2. Bệnh sinh

Chứng trạng xuất hiện có những đặc điểm

- Thận âm bị tổn thương, hư suy sinh ra chứng ù tai, răng lung lay, đau lưng, gối mỏi, rối loạn kinh nguyệt,...
- Thận âm hư tổn gây nên chứng hư nhiệt (*âm hư sinh nội nhiệt*) như nóng về chiều, lòng bàn tay chân nóng, lưỡi đỏ, họng khô.

2.3.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người gầy, thường đau mỏi thắt lưng và đầu gối. Cảm giác nóng trong người, nhất là về chiều và đêm, đạo hàn.
- Người mệt mỏi, ù tai, nghe kém. Lưỡi đỏ, họng khô, lòng bàn tay chân nóng.
- Di tinh, mộng tinh, rối loạn kinh nguyệt.
- Mạch trầm, tế, sác.

2.3.4. Bệnh lý Tây y thường gặp

Hội chứng Thận âm hư là hội chứng bệnh lý rất phổ biến trên lâm sàng và gặp trong rất nhiều bệnh

- Suy nhược cơ thể, lão suy, suy nhược sau viêm nhiễm kéo dài
- Lao phổi, tiêu đường
- Rối loạn thần kinh chức năng
- Suy sinh dục.

2.3.5. Pháp trị

Tùy theo nguyên nhân sinh bệnh, pháp trị có thể

- Tư âm bổ Thận
- Tư âm bổ Thận - Cố tinh.

Các bài thuốc Đông y có thể sử dụng trong bệnh cảnh này gồm Lục vị địa hoàng hoàn, Kim tảo cố tinh hoàn.

Phân tích bài Lục vị địa hoàng hoàn

Bài thuốc này có xuất xứ từ “*Tiểu nhi được chứng trực quyết*” (2). Còn có tên khác là Lục vị hoàn, Địa hoàng hoàn. Tác dụng điều trị: tư âm bổ Thận. Bổ Can, Thận. Chủ trị: chân âm hao tổn, lưng đau chân mỏi, tự ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm, di tinh, đại tiện ra huyết, tiêu khát, lâm lậu. Chữa chứng Can, Thận âm hư, hư hỏa bốc lên (*lung gối mỏi yếu, hoa mắt, chóng mặt, tai ù, ra mồ hôi trộm, di tinh, nhức trong xương, lòng bàn tay chân nóng, khát, lưỡi khô, họng đau...*).

* Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------|--|
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Sơn thù | Chua, sáp, hơi ôn. Ôn bổ Can, Thận, sáp tinh chỉ hán |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phận |
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thấm thấp, bổ Tỳ định Tâm |
| Trạch tả | Ngọt, nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |

Phân tích bài thuốc Kim tỏa cổ tinh hoàn

Bài này có xuất xứ từ *Thông hành phương*. Có tài liệu ghi bài này xuất xứ từ sách *Y phương lập giải*. Chủ trị: tinh hoạt không cầm được

– Phân tích bài thuốc (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Khiếm thực | Ngọt, chát, bình. Bổ Tỳ ích Thận, chỉ tả sáp tinh |
| Sa uyển | Kinh nghiệm |
| Mẫu lè | Mặn, chát, hơi hàn. Tư âm tiềm dương. Hóa đờm cổ sáp |
| Liên nhục | Ngọt, bình. Bổ Tỳ dưỡng Tâm. Sáp trường cổ tinh |
| Tật lè | Đắng, ôn. Bình Can tán phong, thăng thấp hành huyết |
| Long cốt | Ngọt, sáp, bình. Trấn kinh an thần. Sáp tinh và làm hết mồ hôi |
| Liên tu | Kinh nghiệm trị băng huyết, thổ huyết, di mộng tinh |

– Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|---|
| Thận du | Du huyết của Thận ở lưng | Ích Thủy tráng hỏa Kèm chữa chứng đau lưng |
| Phục lưu | Kinh Kim huyết/Thận⇒Bổ mẫu ⇒ Bổ Thận Thủy | Bổ Thận âm ⇒ chữa chứng đạo hàn |
| Tam âm giao | Giao hội huyết của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Can du | Du huyết của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thái xung | Du Thổ huyết/Can | Thanh Can hỏa, chữa chứng đầu choáng mất hoa |
| Thần môn | Du Thổ huyết/Tâm⇒Tả tử ⇒Tả Tâm hỏa | Thanh Tâm hỏa, tả Tâm nhiệt |
| Bách hội | Hội của Đốc mạch và 6 dương kinh | Thanh thần chí, tiết nhiệt |
| A thị huyết | | |

THẬN ÂM HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng bể tàng, tàng tinh của Tỳ
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): sụt cân, đau lưng, ủ tai. Sốt vã chiều
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Thận âm hư: Lục vị địa hoàng hoàn

2.4. Bệnh chứng Thận khí bất túc

2.4.1. Bệnh nguyên

- Do bẩm tổ tiên thiên không đủ.
- Do mắc bệnh lâu ngày.
- Do lao tổn quá độ, lao suy gây ra.

2.4.2. Bệnh sinh

- Thận tàng tinh và chủ bể tàng. Nếu Thận khí bất túc, thì công năng này sẽ bị ảnh hưởng sinh chứng di, hoạt tinh, tiểu nhiều lần, tiểu không tự chủ (*hạ nguyên bất cô*).
- “*Thận nạp khí*”. Thận khí bất túc, làm ảnh hưởng chức năng tuyên giáng của Phế khí gây chứng thở khó, hít vào ngắn, thở ra dài.

2.4.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người mệt mỏi, chóng mặt, tai ử, mắt kém. Thường kêu đau mỏi thắt lưng, thở khó, hít vào ngắn, thở ra dài..
- Sợ lạnh, tay chân lạnh, mồ hôi tự ra. Thường kêu bụng trướng, tiêu hóa rối loạn, dễ tiêu chảy.
- Tiểu nhiều lần, tiểu trong, tiểu không tự chủ.
- Di tinh, hoạt tinh, liệt dương, vô kinh.
- Lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng mỏng. Mạch trầm vô lực.

2.4.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Suy sinh dục, di tinh, liệt dương
- Suy hô hấp mạn, suy nhược cơ thể, những bệnh mạn tính có kèm suy nhược.

2.4.5. Pháp trị

Tùy theo nhóm bệnh mà pháp trị có thể

- Ôn Thận nạp khí
- Bổ Thận cố tinh

Các bài thuốc Đông y có thể sử dụng trong bệnh cảnh Thận khí bất túc gồm:

- Thận khí hoàn
 - Cố tinh hoàn
 - Hữu quy ấm
- * Phân tích bài thuốc Thận khí hoàn

Có tất cả 4 bài thuốc Thận khí hoàn khác nhau. Bài thứ 1 có xuất xứ từ *Thiên kim* dùng trị hư lao. Bài thứ 2 xuất xứ từ *Tế sinh* dùng trị Thận khí không hòa, tiểu nhiều. Bài thứ 3 xuất xứ từ *Bảo mệnh tập* dùng trị dương thịnh, Tỳ, Vị bất túc, hư tổn do phòng dục, lao, trĩ lâu ngày.

Bài thuốc này còn có tên Bát vị hoàn, Bát vị quế phụ (3), có xuất xứ từ “*Kim quỹ yếu lược*” (2). Tác dụng điều trị: ôn bổ Thận dương. Chủ trị: chữa chứng Thận dương hư (*đau lưng mỏi gối, lưng và chi dưới lạnh, tiểu tiện nhiều lần có thể kèm theo đàm ẩm, cước khí...*).

Phân tích bài thuốc (Pháp ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Phụ tử chẽ | Đại nhiệt, có độc, cay, ngọt. Hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương, trực phong hàn thấp tà |
| Quế nhục | Cay, ngọt, đại nhiệt hơi độc. Bổ mệnh môn tướng hỏa |
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dương âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Hoài sơn | Ngọt bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Sơn thù | Chua, sáp, hơi ôn. Ôn bổ Can, Thận, sáp tinh chỉ hán |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phận |
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thẩm thấp, bổ Tỳ định Tâm |
| Trạch tả | Ngọt, nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |

* Phân tích bài thuốc Hữu quy ấm

Bài thuốc này có xuất xứ từ “*Y lược giải ấm*”. Tác dụng điều trị: tuấn bổ Thận dương. Chủ trị: Chữa mệnh môn tướng hỏa suy, sợ lạnh, người mệt mỏi,

chân tay lạnh, liệt dương, hoạt tinh, lưng gối mềm yếu. Chữa trường hợp nguyên dương không đủ, nhọc mệt quá độ. Tỳ, Vị hư hàn.

- Phân tích bài thuốc (Pháp ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Phụ tử chẽ | Đại nhiệt, có độc, cay, ngọt. Hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương, trực phong hàn thấp tà |
| Quế nhục | Cay, ngọt, đại nhiệt hơi độc. Bổ mệnh môn tướng hỏa |
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Sơn thù | Chua sáp, hơi ôn. Ôn bổ Can, Thận, sáp tinh chỉ hán |
| Kỷ tử | Ngọt, bình. Bổ Can, Thận, nhuận Phế táo, mạnh gân cốt |
| Đỗ trọng | Ngọt, ôn, hơi cay. Bổ Can, Thận, mạnh gân cốt |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, nhuận Phế thanh nhiệt giải độc. Điều hòa vị thuốc |

* Phân tích bài thuốc Cố tinh hoàn

Có tất cả 4 bài thuốc khác nhau cùng mang tên Cố tinh hoàn. Bài 1 xuất xứ từ *Té sinh* dùng trị hạ tiêu và Bàng quang hư hàn, tiểu đục, huyết trắng. Bài 2 có xuất xứ từ *Chứng trị chuẩn thẳng* dùng trị thận kinh bị tổn thương, tinh thoát, huyết trắng, nước tiểu ra đậm đê. Bài 3 có xuất xứ từ *Y lược giải âm* dùng trị di tinh, mộng tinh.

Bài thuốc được đề cập ở đây có xuất xứ trong “540 bài thuốc Đông y”. Chủ trị: di tinh, di niệu.

- Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Sừng nai | |
| Khiếm thực | Ngọt, chát, bình. Bổ Tỳ ích Thận, chỉ tả sáp tinh |
| Kim anh tử | Chua, chát, bình. Kiện tinh, mạnh ruột |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, Sinh tân chỉ khát |
| Liên nhục | Ngọt, bình. Bổ Tỳ dưỡng Tâm. Sáp trường cố tinh |
| Liên tu | Dùng theo kinh nghiệm chữa chứng băng huyết, thổ huyết, di mộng tinh |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|--|
| Thận du | Du huyệt của Thận ở lưng | Ích Thủy tráng hỏa kèm chữa chứng đau lưng |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Mệnh môn | Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa | Bồi nguyên -Bổ Thận |
| Trung cực | Mộ huyệt của Bàng quang Giao hội của Túc tam âm và Nhâm mạch | Lợi bàng quang \Rightarrow R/L tiểu tiện Điều huyết thất bào cung, ôn tinh cung \Rightarrow Di tinh |
| Can du | Du huyệt của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thái xung | Du Thổ huyệt/Can | Thanh Can hỏa, chữa chứng đau choáng mắt hoa |

THẬN KHÍ HƯ (THẬN KHÍ BẤT TÚC)

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng bể tàng, tàng tinh và nạp khí của Thận
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): mệt mỏi, rối loạn tiết niệu sinh dục.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Thận khí hư: Thận khí hoàn, Cố tinh hoàn, Hữu quy ấm

2.5. Bệnh chứng Thận dương hư - thủy tràn

2.5.1. Bệnh nguyên

- Do tiên thiên bất túc.
- Do mắc phải bệnh lâu ngày.

2.5.2. Bệnh sinh

Thận có chức năng khí hóa nước. Thận dương hư yếu sẽ không làm chủ được thủy, việc khí hóa ở Bàng quang sẽ bất lợi. Thủy dịch do đó sẽ ứ trệ, tràn lan gây nên thủy thũng.

2.5.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người mệt mỏi, chóng mặt, tai ù, mắt kém. Thường kêu đau mỏi thắt lưng.

- Sợ lạnh, sợ gió. Thường kêu bụng trướng, tiêu hóa rối loạn, dễ tiêu chảy.
- Sắc mặt nhợt nhạt, tay chân phù, tay chân lạnh, mồ hôi tự ra.
- Tiêu ít, nước tiểu trong. Phân lỏng.
- Lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng mỏng. Mạch trầm vô lực.

2.5.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Viêm thận mạn
- Suy tim
- Hội chứng thận hư.

2.5.5. Pháp trị

Ôn dương lợi thấp.

Các bài thuốc Đông y thường sử dụng gồm

- Tế sinh Thận khí hoàn
 - Chân vũ thang
- * Phân tích bài thuốc Chân vũ thang

Bài này có xuất xứ từ “*Thương hàn luận*”. Tác dụng điều trị: ôn dương lợi thủy. Chủ trị: chữa chứng phù thũng do Tỳ, Thận dương hư.

- Phân tích bài thuốc (Pháp ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Phụ tử chê | Đại nhiệt, có độc, cay, ngọt. Hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương, trực phong hàn thấp tà |
| Bạch thươn | Đắng chua, hơi hàn. Dưỡng huyết Liêm âm. Lợi tiểu, nhuận gan |
| Can khương | Cay, ôn. Ôn dương tán hàn. Hồi dương thông mạch |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, hơi ôn. Kiện Vị, hòa trung, táo thấp |
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thấm thấp, bổ Tỳ định Tâm |

* Phân tích bài thuốc Tế sinh Thận khí hoàn

Bài thuốc có xuất xứ từ “*Tế sinh phương*”. Đây là bài Thận khí hoàn gia Ngưu tất và Xa tiền. Có tài liệu ghi xuất xứ là *Thiên gia diệu phương*. Tác dụng điều trị: ôn dương tiêu thủy. Chủ trị: thận dương hư không hóa được thủy, ống chân lạnh, tiểu tiện bất lợi.

- Phân tích bài thuốc (Pháp ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Phụ tử chẽ | Đại nhiệt, có độc, cay, ngọt. Hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương, trực phong hàn thấp tà |
| Quế nhục | Cay, ngọt, đại nhiệt hơi độc. Bổ mệnh môn tướng hỏa |
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Sơn thù | Chua, sáp, hơi ôn. Ôn bổ Can, Thận, sáp tinh chỉ hán |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phận |
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thǎm thấp, bổ Tỳ định Tâm |
| Trạch tả | Ngọt, nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |
| Xa tiền tử | Ngọt, hàn. Lợi tiểu, thanh Phế, Can phong nhiệt. Thǎm Bàng quang thấp khí |
| Ngưu tất | Chua, đắng, bình. Bổ Can, Thận, tính đi xuống |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|----------------------|---|---|
| Thận du | Du huyệt của Thận ở lưng | Ích Thủy tráng hỏa, kèm chữa chứng đau lưng |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm / chân | Tư âm |
| Mệnh môn | Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa | Bồi nguyên -Bổ Thận |
| Quan nguyên | Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, bổ khí hồi dương | Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của trúng phong |
| Khí hải | Là “Bể sinh ra khí”. Bổ huyệt này giúp ích được cho chân tạng vãn hồi được sinh khí, ôn hạ nguyên, chấn được Thận dương | Điều khí ích nguyên. Bồi Thận bổ hư ⇒ Chữa chứng mệt mỏi, suy nhược, ăn uống khó tiêu |
| Thủy phân | Đặc hiệu vận Tỳ thổ, lợi thủy thấp. Chú ý chỉ cứu lâu, không châm | Chữa chứng phù thũng, cổ trường |
| Âm lăng tuyên | Kinh nghiệm người xưa phối hợp với Thủy phân trị phù thũng | Chữa chứng phù thũng, cổ trường |

THẬN DƯƠNG HƯ THỦY TRÀN

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng khí hóa nước của Thận
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): phù thũng các chi. Đau lưng ù tai. Sợ lạnh
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Thận dương hư thủy tràn: Tế sinh thận khí hoàn, Chân vũ thang

2.6. Bệnh chứng Tâm Thận dương hư

2.6.1. Bệnh nguyên

Nguồn gốc bệnh là ở Thận dương hư, Thận khí bất túc. Do đó nguyên nhân bệnh bao gồm tất cả những nguyên nhân gây nên Thận khí bất túc, Thận dương hư.

2.6.2. Bệnh sinh

Thận dương, ngũ ở mệnh môn, là chân hỏa của tiên thiêng, là cội nguồn nhiệt năng của tất cả cơ thể, tất cả tạng phủ. Bệnh gây nên do dương khí của Thận hư yếu dẫn đến Tâm dương cũng suy theo. Hợp bệnh gồm các triệu chứng mang đặc điểm.

- Dương hư: tay chân lạnh, sợ lạnh, mệt mỏi.
- Tại Thận: di tinh, liệt dương, hoạt tinh, lạnh cảm.
- Tại Tâm: trầm cảm, nói khó, hồi hộp, ngủ kém.

2.6.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người mệt mỏi, không muốn hoạt động. Tinh thần uể oải, trầm cảm. Chóng mặt, tai ù, mắt kém. Thường kêu đau mỏi thắt lưng.
- Sợ lạnh, sợ gió. Tiêu hóa rối loạn, dễ tiêu chảy.
- Sắc mặt nhợt nhạt, tay chân lạnh, mồ hôi tự ra
- Tiểu ít, nước tiểu trong. Phân lỏng.
- Lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng mỏng. Mạch trầm, trì, vô lực

2.6.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Xơ cứng mạch vành
- Suy tim
- Tiểu đường
- Suy thận mạn.

2.6.5. Pháp trị

Ôn bổ Tâm Thận. Thường dùng các thuốc ôn bổ Thận dương (*Phụ tử chè*, *Nhục quế*), bổ Tâm huyết (*Đan sâm*, *Đương quy*), an thần (*Viễn chí*, *Bá tử nhân*).

* Phân tích bài thuốc ôn bổ Tâm Thận

– Phân tích bài thuốc (Pháp ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Phụ tử chè | Đại nhiệt, có độc, cay, ngọt. Hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương, trực phong hàn thấp tà |
| Quế nhục | Cay, ngọt, đại nhiệt hơi độc. Bổ mệnh môn tướng hỏa |
| Thở ty tử | Ngọt, cay, ôn. Bổ Can, Thận, ích tinh túy, mạnh gân cốt |
| Ba kích | Cay, ngọt, hơi ôn. Ôn Thận trợ dương. Mạnh gân cốt, khử phong thấp |
| Đương quy | Cay, ngọt, ôn. Bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh |
| Bạch thược | Đắng, chua, hơi hàn. Dưỡng huyết liêm âm. Lợi tiểu, nhuận gan |
| Viễn chí | Đắng, ôn. An thần, ích trí, tán uất, hóa đờm, tiêu ung thũng |
| Bá tử nhân | Ngọt, bình. Bổ Tâm, Tỳ. Định thần, chỉ hàn, nhuận táo, thông tiện |
| Đan sâm | Đắng, hơi hàn. Trục ứ huyết (không ứ huyết không dùng) |

– Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|--|
| Thận du | Du huyệt của Thận ở lưng | Ích Thủy tráng Hỏa, kèm chữa chứng đau lưng |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Mệnh môn | Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa | Bồi nguyên -Bổ Thận |
| Tâm du | Du huyệt của Tâm ở lưng | Bổ Tâm huyết |
| Cách du | Hội huyệt của huyệt | Kinh nghiệm phối 3 huyệt này với nhau (thêm Tam âm giao) để lý huyệt, điều khí |
| Huyết hải | Bể của huyệt | |
| Đản trung | Huyệt Hội của khí, Mộ/Tâm bào | Phối hợp để chữa chứng khó thở, đau tức ngực |
| Cự khuyết | Mộ huyệt của Tâm | |
| Nội quan | Giao hội huyệt của Âm duy và Quyết âm | |

TÂM THẬN DƯƠNG HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ hỏa, tàng tinh và mối quan hệ với não túy của Thận
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): uể oải, trầm cảm. Đau lưng ủ tai. Sợ lạnh
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm, Thận dương hư: ôn bổ Tâm, Thận

2.7. Bệnh chứng Thận Tỳ dương hư

2.7.1. Bệnh nguyên

Nguồn gốc bệnh là ở Thận dương hư, Thận khí bất túc. Do đó nguyên nhân bệnh bao gồm tất cả những nguyên nhân gây nên Thận khí bất túc, Thận dương hư.

2.7.2. Bệnh sinh

Thận dương, ngũ ở mệnh môn, là chân hỏa của tiên thiêng, là cội nguồn nhiệt năng của tất cả cơ thể, tất cả tạng phủ. Hỏa của hậu thiêng Tỳ, Vị cần có hỏa của tiên thiêng nung nấu mới có thể phát huy tác dụng chuyển vận tiêu hóa tốt.

Bệnh gây nên do dương khí của Thận hư yếu dẫn đến dương khí của Tỳ thõi cũng suy theo, sinh ra chứng tiêu hóa rối loạn.

Hợp bệnh gồm các triệu chứng mang đặc điểm

- Dương hư: tay chân lạnh, sợ lạnh, mệt mỏi.
- Tại Thận: ngũ canh tả, di tinh, liệt dương, hoạt tinh, lãnh cảm.
- Tại Tỳ: tiêu chảy, cầu phân sống, rối loạn tiêu hóa.

2.7.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người mệt mỏi, chóng mặt, tai ử, mắt kém. Thường kêu đau mỏi thắt lưng.
- Sợ lạnh, tay chân lạnh, mồ hôi tự ra. Thường kêu đau bụng, lạnh bụng, bụng trướng, tiêu hóa rối loạn, dễ tiêu chảy, ngũ canh tả. Chuờm ấm thấy dễ chịu.
- Tiêu nhiều lần, tiêu trong, tiêu không tự chủ.
- Di tinh, hoạt tinh, liệt dương, vô kinh.
- Lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng mỏng. Mạch trầm vô lực.

2.7.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Suy nhược cơ thể
- Rối loạn tiêu hóa mạn tính
- Viêm đại tràng mạn
- Viêm thận mạn.

2.7.5. Pháp trị: ôn bổ Tỳ, Thận

Những bài thuốc Đông y có thể sử dụng

- Hữu quy ấm
- Tứ thân hoàn
- Phân tích bài thuốc Hữu quy ấm (**Xin xem phần Thận khi bất túc**)
- Phân tích bài thuốc Tứ thân hoàn

Có nhiều bài thuốc cùng tên Tứ thân hoàn được ghi nhận với nhiều xuất xứ và chỉ định sử dụng khác nhau. Bài thứ 1 xuất xứ từ *Thụy Trúc Đường kinh nghiệm phương trị* Thận hư, mắt hoa, mắt có màng. Bài thứ 2 xuất xứ từ *Cánh Nhạc toàn thư* trị Tỳ, Thận hư hàn, ỉa chảy lúc gần sáng gồm Mộc hương, Phá cổ chỉ, Nhục đậu khấu, Đại táo. Bài thứ 3 có xuất xứ từ *Thẩm Thị tôn sinh* dùng trị sán khí do hàn, thiêu trụy (thoát vị bẹn). Bài thứ 4 có xuất xứ từ *Huyết chứng nhân* dùng ôn bổ Tỳ, Thận trị chứng Thận tả. Bài thứ 5 có xuất xứ từ *Cổ kim y thông* trị tiểu vặt, tiểu không tự chủ do hư yếu.

Bài thuốc dưới đây có xuất xứ từ “*Nội khoa trích yếu*” (theo Chứng trị chuẩn thằng). Tác dụng điều trị: ôn Thận ám Tỳ. Chủ trị: cổ trường chỉ tả (*ngũ canh tả*).

- Phân tích bài thuốc: (Pháp ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|--|
| Phá cổ chỉ | Cay, đắng, đại ôn. Bổ mệnh môn tướng hỏa. Nạp Thận khí, chữa chứng ngũ lao thất thương, cốt tủy thương bại, Tỳ Thận hư hàn |
| Ngũ vị tử | Chua, mặn, ôn. Cố Thận, liêm Phế. Cố tinh, chỉ mô hôi. Cường gân ích khí, bổ ngũ tạng |
| Ngô thù du | Cay, đắng, ôn hơi độc. Chữa ăn không tiêu, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy |
| Nhục đậu khấu | Cay, ôn, hơi độc. Ôn Tỳ sáp tràng, chỉ nôn, chỉ tả lỵ, tiêu thực |
| Can khương | Cay, ôn. Ôn dương tán hàn. Hồi dương thông mạch |
| Đại táo | Ngọt, ôn. Bổ Tỳ ích Khí. Dưỡng Vị sinh tân dịch, điều hòa các vị thuốc |

- Công thức huyệt có thể sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|---------------------------------------|---|---|
| Thận du | Du huyệt của Thận ở lưng | Ích Thủy tráng hỏa, kèm chữa chứng đau lưng |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Mệnh môn | Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bồi mệnh môn tướng hỏa | Bồi nguyên -Bổ Thận |
| Quan nguyên | Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, bồi khí hồi dương | Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của trúng phong |
| Khí hải | Là “Bể sinh ra khí”. Bổ huyệt này giúp ích được cho chân tạng vẫn hồi được sinh khí, ôn hạ nguyên, chấn được Thận dương | Điều khí ích nguyên. Bồi Thận bổ hư (Chữa chứng mệt mỏi, suy nhược, ăn uống khó tiêu) |
| Thái bạch Chương môn | Kinh nghiệm phối hợp các huyệt bên (Châm cứu tư sinh kinh) trị đau bụng, ăn uống kém | Chữa chứng đầy bụng, ăn uống kém tiêu |
| Túc tam lý | | |
| Trung quản | Mộ huyệt của Vị | Chữa chứng đầy trướng bụng |

THẬN TỲ DƯƠNG HU

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ hỏa (cội nguồn nhiệt năng) của Thận và mối quan hệ Thận, Tỳ
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): sợ lạnh, mệt mỏi, ngũ canh tả, rối loạn tiêu hóa
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm, Thận dương hư: Hữu quy ấm, Tứ thần hoàn

2.8. Bệnh chứng Can Thận âm hư

2.8.1. Bệnh nguyên

- Do tinh bị hao tổn gây ra.
- Do bệnh lâu ngày.
- Do những bệnh làm hao tổn phần âm dịch của cơ thể.

2.8.2. Bệnh sinh

Thận và Can có mối liên hệ tư dưỡng lẫn nhau. Thận thủy sinh Can mộc. Sự sơ tiết điều đạt của Can phải nhờ vào sự tư dưỡng của Thận. Can tàng huyết, Thận tàng tinh, mà tinh và huyết đều thuộc âm, cho nên Thận âm hư thường gây nên Can huyết hư.

Các chứng trạng xuất hiện sẽ mang các thuộc tính

- Âm hư: những thuộc tính của Hư và Nhiệt (âm hư sinh nội nhiệt).
- Của Thận và Can.

2.8.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người gầy, thường đau mỏi thắt lưng và đầu gối. Cảm giác nóng trong người, nhất là về chiều và đêm, đạo hàn.
- Đau đầu (*nhất là vùng đỉnh*), cảm giác căng.
- Người bứt rút, run, ngủ kém, mệt mỏi, ù tai, nghe kém, mắt nhìn kém.
- Lưỡi đỏ, họng khô, lòng bàn tay chân nóng.
- Di tinh, mộng tinh, rối loạn kinh nguyệt.
- Mạch tế, sác.

2.8.4. Bệnh lý Tây y thường gặp

- Rối loạn thần kinh chức năng
- Suy nhược thần kinh
- Cường giáp
- Cao huyết áp
- Tiểu đường.

2.8.5. Pháp trị: tư bổ Can Thận

Những bài thuốc Đông y thường dùng

- Lục vị quy thuốc thang
- Kỷ cúc địa hoàng thang
- Đại bổ âm hoàn
- Bổ Can Thận

Phân tích bài thuốc Lục vị địa hoàng hoàn gia quy thuộc. Bài thuốc có xuất xứ từ *Y lược giải âm*, dùng trị âm hư hỏa vượng.

- Phân tích bài thuốc (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Sơn thù | Chua, sáp, hơi ôn. Ôn bổ Can, Thận, sáp tinh chỉ hàn |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phan |
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thỷ, thải thấp, bổ Tỳ định Tâm |
| Trạch tả | Ngọt, nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |
| Đương quy | Cay, ngọt, ôn. Bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường, điều huyết, thông kinh |
| Bạch thươn | Đắng, chua, hơi hàn. Dưỡng huyết liễm âm. Lợi tiểu, nhuận gan |

* Phân tích bài thuốc Đại bổ âm hoàn

Bài Đại bổ âm hoàn có nguồn gốc từ “*Chu Đan khê*”. Tác dụng điều trị: tư âm giáng hỏa. Chủ trị: chữa chứng Can, Thận âm hư: nhức trong xương, triều nhiệt, ho ra máu, phiền nhiệt. Chữa chứng huyết nhiệt (*xuất hiện táo chứng*) buổi sáng mát, buổi chiều nóng, ngũ tâm phiền nhiệt, lở miệng lưỡi, tiểu tiện ngắn đỏ. Người Tỳ, Vị hư nhược không nên dùng.

- Phân tích bài thuốc (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------------|---|
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Qui bản | Ngọt, mặn, hàn. Tư âm, Bổ Tâm, Thận |
| Tri mẫu | Đắng lạnh. Tư Thận bổ Thủy. Tả hỏa |
| Hoàng bá | Đắng, lạnh. Tả tướng hỏa. Thanh thấp nhiệt |

* Phân tích bài thuốc Kỷ cúc địa hoàng thang

Bài thuốc này có nguồn gốc từ “*Cục phương*”. Là bài Lục vị địa hoàng gia Kỷ tử và Cúc hoa. Tác dụng điều trị: tư âm ghìm dương. Chủ trị: chữa chứng Can, Thận âm hư: nhức trong xương, triều nhiệt, ho ra máu, phiền nhiệt, huyết áp cao, đầu váng, mất hoa, thị lực giảm.

- Phân tích bài thuốc (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|--|
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Sơn thù | Chua, sáp, hơi ôn. Ôn bổ Can, Thận, sáp tinh chỉ hàn |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phần |
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thấm thấp, bổ Tỳ định Tâm |
| Trạch tả | Ngọt, nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |
| Kỷ tử | Ngọt, bình. Bổ Can, Thận. Nhuận Phế táo, mạnh gân cốt |
| Cúc hoa trắng | Ngọt, đắng, hơi hàn. Tán phong thấp, thanh đầu mục, giáng hỏa giải độc |

* Phân tích bài thuốc Bổ Can Thận

Tác dụng điều trị: tư âm ghìm dương. Bổ Thận, tư âm, dưỡng Can huyết. Chủ trị: sốt đêm, ủ tai, hoa mắt, đạo hàn, đi cầu táo bón, người bứt rứt khó chịu, tiểu buốt rắt, sẩn đở, huyễn vựng.

- Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ -thanhs)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------------------|--|
| Hà thủ ô | Bổ huyết thêm tinh |
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Đương quy | Dưỡng Can huyết |
| Trạch tả | Ngọt, nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |
| Sài hồ | Bình can hạ sốt |
| Thảo quyết minh (sao đen) | Thanh Can nhuận táo, an thần |

- Công thức huyệt sử dụng

Thận du, Phục lưu, Tam âm giao, Can du, Thái xung. ± Thần môn, Bách hội, A thị huyệt.

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------------------------|--|---|
| Thận du | Du huyệt của Thận ở lưng | Ích Thủy tráng hỏa, kèm chữa chứng đau lưng |
| Phục lưu | Kinh Kim huyệt/Thận⇒Bổ mău ⇒ Bổ Thận thủy | Bổ Thận âm ⇒ chữa chứng đao hàn |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm / chân | Tư âm |
| Can du | Du huyệt của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thái xung | Du Thổ huyệt/Can⇒Tả tử ⇒Tả Can hỏa | Thanh Can hỏa, chữa chứng đầu choáng mắt hoa |
| Thần môn Bách hội A thị | Du Thổ huyệt/Tâm⇒Tả tử ⇒Tả Tâm hỏa Hội của Đốc mạch và 6 dương kinh | Thanh Tâm hỏa, tả Tâm nhiệt. Thanh thần chí, tiết nhiệt |

- Công thức 2: Thận du, Phục lưu, Tam âm giao, Can du, Thái xung, Nội quan, Thần môn.

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------|--|---|
| Thận du | Du huyệt của Thận ở lưng | Ích Thủy tráng hỏa, kèm chữa chứng đau lưng |
| Phục lưu | Kinh Kim huyệt/Thận⇒Bổ mău ⇒Bổ Thận thủy | Bổ Thận âm ⇒ chữa chứng đao hàn |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Can du | Du huyệt của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thái xung | Du Thổ huyệt/Can⇒Tả tử ⇒Tả Can hỏa | Thanh Can hỏa, chữa chứng đầu choáng mắt hoa |
| Nội quan | Giao hội huyệt của Tâm bào và mạch Âm duy ⇒ Đặc hiệu vùng ngực | Chữa chứng hồi hộp, đau ngực gây khó thở, ngăn ngực |
| Thần môn | Du Thổ huyệt/Tâm⇒Tả tử ⇒Tả Tâm hỏa | Thanh Tâm hỏa, tả Tâm nhiệt, chữa chứng tâm phiền |

CAN THẬN ÂM HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng bế tàng, tàng tinh của Thận và chức năng chủ sơ tiết, tàng huyết của Can
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): bứt rút, nóng trong người, sút cân, rối loạn giấc ngủ
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can, Thận âm hư: bổ Can Thận: Lục vị quy thư, Kỷ cúc địa hoàng thang, Đại bổ âm hoàn

2.9. Bệnh chứng Bàng quang hư hàn

2.9.1. Bệnh nguyên

Do Tỳ, Thận dương hư không khí hóa được Bàng quang.

2.9.2. Bệnh sinh

Bàng quang kiểm soát sự chứa đựng và bài xuất nước tiểu (*uric thúc*). Nếu vì Thận dương hư suy tất nhiên chức năng này sẽ bị ảnh hưởng. Trên lâm sàng sẽ quan sát được dấu chứng của Thận dương hư cùng với triệu chứng của Bàng quang bất cố (*không kèm giữ*) như đái són, đái dầm.

2.9.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người mệt mỏi, lưng gối mỏi yếu.
- Liệt dương, di tinh.
- Sợ lạnh, tay chân lạnh, sắc mặt trắng nhợt.
- Đái són, đái dầm, đái lắt nhắt, dòng nước tiểu không mạnh mà rì rỉ.
- Rêu lưỡi mỏng. mạch tế nhược.

2.9.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Phì đại tiền liệt tuyến
- Lão suy, suy nhược cơ thể
- Bệnh lý tủy sống vùng thắt lưng cùng.

2.9.5. Pháp trị

Ôn Thận cố sáp. Bài thuốc sử dụng gồm

- Tang phiêu tiêu tán
 - Cửng đê hoàn
- * Phân tích bài thuốc Tang phiêu tiêu tán

Có nhiều bài thuốc được mô tả dưới tên gọi Tang phiêu tiêu tán. Bài thứ 1 có xuất xứ từ *Thiên Kim phương* dùng trị sản hậu, dương khí suy kém, tiểu nhiều, tiểu không tự chủ. Bài thứ 2 có xuất xứ từ *Bản thảo diễn nghĩa* có tác dụng an thần, định tâm chí, trị chứng hay quên, tiểu nhiều. Bài thứ 3 có xuất xứ từ *Chứng trị chuẩn thẳng* dùng trị ghẻ độc. Bài thứ 4 có xuất xứ từ *Chứng trị chuẩn thẳng* dùng trị phụ nữ tiểu nhiều. Bài thứ 5 xuất xứ từ *Nghiệm phương* trị sản hậu tiểu nhiều. Bài thứ 6 xuất xứ từ *Nữ khoa chỉ yếu* dùng trị tiểu nhiều, tiểu són.

Bài thuốc dưới đây có xuất xứ từ *Tân Biên Trung y kinh nghiệm phương*. Tác dụng điều trị: ôn Thận cố sáp. Chủ trị: chứng tiểu lắt nhắt, tiểu són, tiểu không tự chủ ở những bệnh nhân lão suy, Tỳ, Thận dương hư.

- Phân tích bài thuốc (Pháp bổ - ôn)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------------|---|
| Tang phiêu diêu | Ngọt, mặn, bình. Ích Thận cố tinh. Trị di tinh, đái són đái nhiều lần |
| Quy bǎn | Ngọt, mặn, hàn. Bổ Tâm, Thận. Tư âm |
| Thỏ ty tử | Ngọt, cay, ôn. Bổ Can, Thận. Ích tinh túy. Mạnh gân cốt |
| Đảng sâm | Ngọt, bình. Bổ trung ích khí, sinh tân chỉ khát |
| Đương quy | Ngọt, cay, ôn. Bổ huyết, hoạt huyết, nhuận táo, hoạt trường. |
| Long cốt | Ngọt, sáp, bình. Trấn kinh, an thần, sáp tinh. |
| Phục thần | Ngọt, nhạt, bình. Bổ Tỳ định Tâm |
| Viễn chí | Ôn, đắng. An thần ích trí, tán uất. Hóa đờm tiêu ung thũng |
| Phúc bồn tử | Không rõ |

* Phân tích bài thuốc Cửng đê hoàn.

- Bài thuốc có xuất xứ “Trương Trọng Cảnh”. Tác dụng điều trị: ôn bổ Thận dương, cố trường sáp tinh.
- Phân tích bài thuốc (Pháp ôn -bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|---------------------|--|
| Phá cổ chỉ | Cay, đắng, đại ôn. Bổ mệnh môn tướng hỏa, nạp Thận khí |
| Phụ tử chẽ | Ngọt, cay, đại nhiệt, có độc. Hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương, trực phong hàn thấp tà |
| Thỏ ty tử | Ngọt, cay, ôn. Bổ Can, Thận, ích tinh túy, mạnh gân cốt |
| Ngũ vị | Chua, mặn, ôn, không độc. Liễm Phế cố Thận, cố tinh, chỉ mồ hôi, cường âm ích khí. Bổ ngũ tạng thêm tính trừ nhiệt |
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận, dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Cửu tử (Hẹ) | Cay, ngọt. Bổ can Thận, làm ấm lưng gối, chữa tiểu tiện nhiều lần, đái són |
| Ích trí nhân | Cay, ôn, ấm Thận, Vị. Cầm tiêu lỏng |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, hơi ôn. Kiện Vị hòa trung, táo thấp hóa đờm, lợi tiểu |
| Phục thần | Ngọt, nhạt, bình. Bổ Tỳ định Tâm |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|---|
| Thận du | Du huyệt của Thận ở lưng | Ích Thủy tráng hỏa, kèm chữa chứng đau lưng |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Mệnh môn | Đặc hiệu dùng chữa chứng chân hỏa hư. Bổ mệnh môn tướng hỏa | Bồi nguyên -Bổ Thận |
| Trung cực | Mộ huyệt của Bàng quang. Giao hội của Túc tam âm và Nhâm mạch | Lợi bàng quang (R/L tiểu tiện). Điều huyết thất bào cung, ôn tinh cung ⇒Di tinh |
| Can du | Du huyệt của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thái xung | Du Thổ huyệt/Can | Thanh Can hỏa, chữa chứng đau choáng mắt hoa |
| Dũng tuyến | Tĩnh Mộc huyệt/Thận | Ôn-Bổ⇒Khai khiếu định thần, giải quyết nghịch |
| Quan nguyên | Cửa của nguyên khí, nguyên dương. Bồi Thận cố bản, Bổ khí hồi dương | Chữa chứng Thận dương suy. Cấp cứu chứng thoát của trúng phong |
| Khí hải | Là “Bể sinh ra khí”. Bổ huyệt này giúp ích được cho chân tạng vẫn hồi được sinh khí, ôn hạ nguyên, chấn được Thận dương | Điều khí ích nguyên. Bồi Thận bổ hư (Chữa chứng mệt mỏi, suy nhược, ăn uống khó tiêu) |

Kinh nghiệm người xưa có dùng phối hợp Thận du, Trung cực, Tam âm giao trị tiểu nhiều lần (*Châm cứu Đại Thành*).

BÀNG QUANG HƯ HÀN

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng khử hóa Bàng quang của Thận
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): đái són, đái dầm, đái lắt nhắt, dòng nước tiểu không mạnh mà rỉ rỉ, không giữ được nước tiểu, sợ lạnh.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Bàng quang hư hàn: Tang phiêu tiêu tán, Cửng đê hoàn

NHỮNG BỆNH CHỨNG CỦA HỆ THỐNG THẬN – BÀNG QUANG BAO GỒM:

- Bệnh của chính Thận:
 - + Thận âm hư
 - + Thận dương hư
 - + Thận dương hư thủy tràn
- Bệnh của Thận trong mối quan hệ ngũ hành:
 - + Tâm Thận dương hư
 - + Thận Tỳ dương hư
 - + Can Thận âm hư
 - + Bàng quang hư hàn

CÂU HỎI ÔN TẬP

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Nguyên nhân của HC Thận âm hư
 - A. Thiếu âm hóa nhiệt
 - B. Thiếu âm hóa hàn
 - C. Ăn uống không đúng
 - D. Phòng dục quá độ
 - E. Lo buồn kéo dài
2. Những triệu chứng của HC Thận âm hư
 - A. Người gầy, đau mỏi thắt lưng và gối, nóng trong người, đạo hahn, mộng tinh
 - B. Người nhợt nhạt, đau mỏi lưng gáy, sốt cơn về chiều, đạo hahn
 - C. Tai ù, mắt hoa, họng khô, lưỡi đỏ, phiền khát, bứt rứt không yên
 - D. Rối loạn kinh nguyệt, rong kinh kéo dài, lãnh cảm, bất lực
 - E. Người nóng, đau lưng, di tinh, liệt dương, lãnh cảm
3. HC Thận khí bất túc *KHÔNG* do nguyên nhân nào sau đây gây nên
 - A. Bệnh nội thương lâu ngày

- B. Ăn uống thất thường
 - C. Tình chí bất thường
 - D. Phòng dục quá độ
 - E. Lao tồn
4. Phép trị phù hợp cho HC Thận khí bất túc
- A. Ôn trung
 - B. Ôn khai
 - C. Ôn bổ
 - D. Hồi dương cứu nghịch
 - E. Ôn kinh
5. Nguyên nhân của HC Thận dương hư thủy phiếm
- A. Tiên thiên bất túc và mắc bệnh lâu ngày
 - B. Hậu thiên bất túc và mắc bệnh lâu ngày
 - C. Lo buồn quá độ và mắc bệnh lâu ngày
 - D. Khủng hoảng tinh thần và mắc bệnh lâu ngày
 - E. Phòng dục quá độ và mắc bệnh lâu ngày
6. Những triệu chứng của HC Thận dương hư thủy phiếm
- A. Mệt mỏi, chóng mặt, tai ù, mắt kém, đau mỏi thắt lưng
 - B. Sợ lạnh, mệt mỏi, tiêu chảy, phù tay chân
 - C. Lưỡi bệu, rêu trắng mỏng, mạch trầm vô lực, phân lỏng
 - D. Mệt mỏi, sợ lạnh, mỏi thắt lưng, ù tai, tiêu chảy, phù tay chân
 - E. Mệt mỏi, sợ lạnh, đau thắt lưng, mỏi gối
7. Đặc điểm của HC Tâm, Thận dương hư
- A. Mệt mỏi
 - B. Tay chân lạnh giá
 - C. Ho hen
 - D. Đau nhức khắp người
 - E. Bứt rút vật vã
8. Phép trị phù hợp cho HC Tâm Thận dương hư
- A. Ôn trung tán hàn
 - B. Ôn bổ mệnh môn

- C. Ôn bổ Tâm, Thận
 - D. Ôn dương thông mạch
 - E. An thần định chí
9. Triệu chứng của hội chứng Bàng quang hư hàn
- A. Bụng dưới đầy trướng, tiểu són, tiểu lắt nhắt, dòng nước tiểu rỉ rỉ
 - B. Bụng dưới trướng đầy đau, tiểu tiện tự lợi
 - C. Tiểu són, tiểu đầm, tiểu lắt nhắt
 - D. Tiểu són, tiểu đục, tiểu lắt nhắt
 - E. Các câu trên đều đúng
10. Pháp trị phù hợp với hội chứng Bàng quang hư hàn
- A. Ôn Thận cố sáp
 - B. Ôn bổ Bàng quang
 - C. Ôn Bàng quang bất cố
 - D. Ôn hàn hóa thấp
 - E. Ôn bổ Thận dương

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. a- Trong HC Thận âm hư, có triệu chứng di tinh, bởi vì
b- Thận tàng tinh, nay Thận âm hư nên chức năng bế tàng bị mất
- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
2. a- Trong HC Thận khí bất túc, có triệu chứng luôn mệt mỏi bởi vì
b- Thận chủ kỵ xảo, Thận khí bất túc nên sinh triệu chứng này
- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

3. Trong bài thuốc Hữu qui ẩm chữa chứng Thận khí bất túc gồm Phụ tử ché, Quế, Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Kỷ tử, Đỗ trọng, Cam thảo bắc

a- Vị Đỗ trọng làm tá, bởi vì

b- Đỗ trọng có tác dụng bổ Can Thận, mạnh gân cốt

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

4. a- Trong HC Tâm Thận dương hư, có triệu chứng tiêu lỏng, bởi vì

b- Thận chủ tiền hậu nhị âm, Thận hư nên sinh ra triệu chứng này

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

5. a- Trong HC Thận Tỳ dương hư, có các triệu chứng liệt dương, lãnh cảm, ngũ canh tả bởi vì

b- Tỳ dương hư nên không cung cấp tinh hậu thiền cho Thận khiến Thận dương hư yếu mà sinh ra triệu chứng này

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

6. Trong bài thuốc Tứ thần hoàn gồm Phá cổ chỉ, Ngũ vị tử, Ngô thù du, Nhục đậu khấu, Can khương, Đại táo, chữa chứng Thận, Tỳ dương hư

a- Ngũ vị tử làm thần, bởi vì

b- Ngũ vị tử có tác dụng cố tinh liêm hán, tư Thận âm để bổ Thận dương

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai

D. Nếu a sai, b đúng

E. Nếu a sai, b sai

7.a- Trong HC Bàng quang hư hàn, có dấu hiệu tiêu gắt, bởi vì

b- Thận dương hư không khí hóa được Bàng quang nén chức năng chúa đựng và bài xuất nước tiểu bị trở ngại

A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả

B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả

C. Nếu a đúng, b sai

D. Nếu a sai, b đúng

E. Nếu a sai, b sai

8. Trong nhóm huyệt ôn bổ Thận dương gồm Thận du, Tam âm giao, Mệnh môn, Trung cực, Can du, Thái xung, Dũng tuyến, Quan nguyên, Khí hải

a- Châm huyệt Thái xung là để thanh Can hỏa chữa chứng đau choáng mắt hoa, bởi vì

b- Thái xung là du thổ huyệt của Can, châm tả theo nguyên tắc mẹ thực tả con

A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả

B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả

C. Nếu a đúng, b sai

D. Nếu a sai, b đúng

E. Nếu a sai, b sai

9. Trong phương huyệt điều trị chứng Thận Tỳ dương hư gồm Thận du, Tam âm giao, Mệnh môn, Quan nguyên, Khí hải, Thái bạch, Lương môn, Túc tam lý, Trung quản

a- Châm huyệt Chương môn, bởi vì

b- Chương môn là mő huyệt của Tỳ kinh

A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả

B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả

C. Nếu a đúng, b sai

D. Nếu a sai, b đúng

E. Nếu a sai, b sai

10. Trong phương huyệt chữa chứng Bàng quang hư hàn gồm Thận du, Tam âm giao, Mệnh môn, Trung cực, Can du, Thái xung, Dũng tuyền, Quan nguyên, Khí hải

a- Châm bỗ huyệt Tam âm giao để tư âm, bởi vì.

b- Đây là huyệt hội của kinh Tỳ, Can, Thận, dùng nó có tác dụng tư Thận âm để bổ Thận khí

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 1 | D |
| 2 | A |
| 3 | B |
| 4 | C |
| 5 | A |

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 6 | D |
| 7 | A |
| 8 | C |
| 9 | C |
| 10 | A |

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 1 | A |
| 2 | B |
| 3 | D |
| 4 | B |
| 5 | B |

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 6 | D |
| 7 | D |
| 8 | A |
| 9 | A |
| 10 | A |

Bài 8

BỆNH HỌC CAN - ĐỔM

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, sinh viên PHẢI

1. *Nêu được tên gọi 8 hội chứng bệnh tạng Can và phủ Đổm do nguyên nhân bên trong và nguyên nhân khác.*
2. *Giải thích được cơ sở lý luận của các hội chứng (từ nguyên nhân đến cơ chế sinh bệnh và triệu chứng).*
3. *Nêu được pháp trị của 8 hội chứng nói trên.*
4. *Nêu được thành phần dược liệu của các bài thuốc và giải thích được cách cấu tạo (tác dụng, vai trò của từng vị) của những bài thuốc nêu trên.*
5. *Nêu được công thức huyệt và giải thích được cách cấu tạo (tác dụng của huyệt) của công thức huyệt trên dựa theo cách vận dụng du, mô, nguyên, lạc và ngũ du huyệt cho 6 hội chứng nói trên.*

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Dựa trên cơ sở hậu thiêm bát quái

Theo Kinh dịch, tạng Can ứng với quẻ Chấn của Hậu thiêm bát quái.

- Tượng của quẻ Chấn là tiếng sấm sét, báo hiệu sự xuất hiện của vạn vật, của sự sống.
- Là báo hiệu sự đánh thức, khẳng định mùa đông đi qua, mùa xuân tới với sự sống bắt đầu. Do đó tạng Can chủ về mùa xuân, mùa mà vạn vật trỗi dậy, cây cỏ bắt đầu xanh tươi, chủ về mộc, chủ về sự sinh. Vì tạng Thận (*ứng với quẻ Khảm*) thuộc Thủy, là nguồn gốc của sự sống cho nên Thận thủy hàm dưỡng Can mộc.
- Quẻ Chấn tượng trưng cho sấm sét, làm chấn động mọi vật, mọi loài. Do đó Can chủ thịnh nộ.

- Mọi vật, mọi loài đều xuất ra ở Chấn. Do đó Can chủ sự khởi động, chủ sự vận động. Vì thế trong châu thân, phần cân do Can làm chủ.
- Sấm sét và gió là hiện tượng tự nhiên của trời đất. Người xưa cho rằng sấm sét khởi động rồi thì gió sẽ trỗi lên. Do đó Can chủ sinh phong. Gió đến thì xua tan mây mù, băng giá và kết thúc bằng trời quang, mây tạnh, làm cho sự vật hoạt động đạt đến cái tốt đẹp nhất. Ứng với trong cơ thể con người, Can làm cho mọi hoạt động của các tạng, phủ, khí, huyết....đạt đến cái cần đến, cái tốt đẹp của nó. Vì thế, người xưa quy nạp chức năng sơ tiết thuộc vào Can, do Can làm chủ.

Theo Kinh dịch, phủ Đởm ứng với quẻ Tốn của Hậu thiên bát quái.

Quẻ Tốn được giải thích như sau

- Tượng của quẻ Tốn là gió. Gió và sấm sét là hiện tượng tự nhiên cùng xuất hiện. Sấm sét tượng cho quẻ Chấn (*ứng với tạng Can*). Do đó, người xưa cho là Can, Đởm có quan hệ nhau.
- Gió đến xua tan mây mù băng giá, làm cho mọi hoạt động đều suôn sẻ, tốt đẹp. Do đó, như đã bàn ở tạng Can (*quẻ Chấn*), Can và Đởm còn chủ sự sơ tiết.

1.2. Chức năng sinh lý tạng Can

1.2.1. Can chủ sơ tiết

Can có tác dụng thăng phát (sơ), thấu tiết (tiết), chịu trách nhiệm về sự điều đạt khí cơ của bệnh nhân. Chức năng sinh lý này của tạng Can có ảnh hưởng rõ rệt đến tình trạng tâm sinh lý của cơ thể. Chức năng sơ tiết của Can nếu thông sướng điều đạt thì tâm trạng sảng khoái, người thấy nhẹ nhênh. Còn ngược lại, khi chức năng này bị rối loạn, người bệnh cảm thấy bức dọc, dễ nổi giận, dễ cáu gắt.

1.2.2. Can tàng huyết

Can có công năng tàng trữ huyết dịch và điều tiết huyết lượng. Khi hoạt động thì huyết do Can tàng trữ được đem cung ứng cho các tổ chức khí quan có nhu cầu. Khi ngủ hoặc nghỉ ngơi thì huyết dịch lại trở về trú ở Can tạng. Do đó khi rối loạn chức năng này thì sẽ xuất hiện triệu chứng ngủ khó, xuất huyết.

1.2.3. Can chủ cân, tinh ba của nó thể hiện ở móng tay, móng chân

Chức năng này của Can chi phối toàn bộ vận động của cơ thể, có liên quan đến vận động của cơ, xương, khớp... Cân lại dựa vào sự dinh dưỡng của huyết do Can mang lại.

Chức năng này của Can khi bị rối loạn:

- Có thể do Can huyệt không đủ, không hàm dưỡng được cân thì xuất hiện các triệu chứng đau ở gân, co duỗi khó khăn cũng như co cứng co quắp
- Ngược lại nếu Can khí thực thì sinh chứng co giật, động kinh.

Móng tay, móng chân là phần dư của cân, có quan hệ mật thiết với Can khí, Can huyệt. Can huyệt sung túc thì móng tay, móng chân nhuận, cứng, đỏ, đẹp; nếu Can huyệt không đầy đủ thời móng tay, móng chân khô, mềm yếu, dễ gãy.

1.2.4. Can khai khiếu ra mắt

Can bệnh thường ảnh hưởng đến mắt. Can hư thì thị lực giảm, thong manh, quáng gà. Can hỏa bốc lên thì đỏ mắt, mắt nhảm.

1.2.5. Can chủ mưu lự (Can giả, tướng quân chi quan, mưu lự xuất yên)

Trong cơ thể, Can tạng giống như vị tướng lĩnh thống suất quân đội, phát huy mưu trí, vạch ra sách lược. Chức năng này của Can có liên quan đến trạng thái tinh thần của cơ thể. Can khí đầy đủ thì suy nghĩ chính chắn, phán đoán sự việc chính xác. Bệnh của Can làm người bệnh khó tập trung suy nghĩ, phán đoán thiếu chính xác.

1.2.6. Nộ khí thương Can

Trạng thái giận dữ làm hại đến công năng hoạt động của Can. Ngược lại, Can bị bệnh người bệnh hay giận, dễ cáu gắt.

1.2.7. Vùng cơ thể có liên quan đến tạng Can

Do đường kinh Can có đi qua những vùng hông sườn, bộ phận sinh dục, đỉnh đầu nên trong bệnh lý tạng Can thường hay xuất hiện những triệu chứng đau vùng hông sườn, đau đầu vùng đỉnh, bệnh lý ở bộ sinh dục như đau bụng kinh, bế kinh...

1.3. Chức năng sinh lý phủ Đởm

1.3.1. Đởm giả, trung tinh chi phủ

Phủ Đởm tàng trữ nước trong. Vì Đởm tàng trữ Đởm chấp do Can gạn lọc, nên Đởm chấp khá tinh khiết, có tinh khí ở trong, nên cũng gọi là tinh chấp.

1.3.2. Đởm giả, trung chính chi quan, quyết đoán xuất yên

Can chủ mưu lự, Đởm chủ quyết đoán. Chức năng Đởm đầy đủ thì tinh thần dám mạnh dạn quyết định, không do dự.

1.3.3. Đởm là phủ kỳ hằng, “tàng nhi bất tả”

Đởm tàng trữ đởm chấp và tiết ra, Đởm chấp giúp cho sự tiêu hóa. Đởm không trực tiếp tương thông với ngoại giới cũng không trực tiếp truyền hóa

thủy cốc, có sự khác nhau về công năng với Vị trường, vì vậy xếp vào loại phủ kỳ hằng.

CHỨC NĂNG SINH LÝ CỦA CAN - ĐỔM

- Kinh Dịch quy nạp Can Đổm với 2 quẻ có liên quan mật thiết với khởi động, vận động (quẻ Chấn và Tốn). Chức năng của Can Đổm vì thế có liên quan mật thiết với chức năng vận động của cơ thể như: hệ cơ (cơ vân, cơ trơn) hệ thần kinh (có ý thức và thực vật).
- Nhiệm vụ chủ yếu của Can:
 - + Đảm bảo chức năng vận động (có ý thức và thực vật).
 - + Duy trì trạng thái tinh thần sảng khoái của cơ thể
- Những biểu hiện chủ yếu khi Can bị rối loạn công năng:
 - + Tình thần căng thẳng
 - + Tình trạng tăng trương lực cơ vân, cơ trơn
- Những vị trí thường có biểu hiện triệu chứng khi Thận bị rối loạn công năng:
 - + Thị lực
 - + Bộ sinh dục
 - + Vùng hông sườn
 - + Đỉnh đầu (hoặc một bên đầu)

2. NHỮNG BỆNH CHỨNG TẠNG CAN - PHỦ ĐỔM

NHÓM BỆNH CHỨNG BỆNH TẠNG CAN

Những bệnh chứng tạng Can được xếp vào 2 nhóm bệnh

- Nhóm đơn bệnh: Can tạng gồm Can âm và Can dương, Can khí và Can huyết. Do những nguyên nhân gây bệnh khác nhau làm rối loạn mà dẫn đến các hội chứng
 - + Can âm hư
 - + Can huyết hư
 - + Can dương vượng
 - + Can khí uất kết (thường gây nên bệnh cảnh Can mộc khắc Tỳ thổ)
 - + Can phong nội động
- Nhóm hợp bệnh: hợp bệnh của Can với những tạng khác. Những hội chứng này thể hiện mối liên hệ giữa các tạng với nhau theo quy luật ngũ hành sinh khắc và gồm
 - + Thận Can âm hư

- + Can hỏa thượng viêm
- + Can Vị bất hòa

NHÓM BỆNH CHỨNG PHỦ ĐỚM

Bệnh chứng của Phủ Đớm do nội nhân hoặc do nguyên nhân khác thường thấy do Can âm hư. Chức năng Can chủ sơ tiết bị ảnh hưởng do đó tình chí không thoải mái, dễ kinh sợ. Đồng thời Đớm cũng bị ảnh hưởng theo, Đớm khí hư sinh ra chứng nghi ngờ, dễ lo lắng. Đây cũng là những triệu chứng thường gặp trong **Đớm khí bất túc** hay **Đớm hư**.

2.1. Bệnh chứng Can âm hư

2.1.1. Bệnh nguyên

- Do bệnh lâu ngày của Can gây tổn thương phần âm.

2.1.2. Bệnh sinh

Chứng trạng xuất hiện có những đặc điểm

- Ở Can phận: đau đầu vùng đỉnh, mắt mờ, nhìn kém, hoa mắt, chóng mặt, đau tức hông sườn,...
- Âm hư sinh nội nhiệt: đạo hàn, sốt về chiều, cảm giác nóng, mạch tê sác...

2.1.3. Triệu chứng lâm sàng

- Đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, nhìn kém, thị lực giảm sút.
- Sốt về chiều, người có cảm giác nóng, ra mồ hôi trộm.
- Có thể có rối loạn kinh nguyệt, đau vùng hông sườn, đau thắt lưng.
- Lưỡi đỏ, bệu. Mạch tê, sác, vô lực.

2.1.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Tăng huyết áp
- Rối loạn thần kinh chức năng.
- Rối loạn kinh nguyệt.

2.1.5. Pháp trị

Có thể sử dụng những pháp trị sau

- Tư bổ Can Thận.
- Dưỡng âm thanh nhiệt, điều kinh.
- Tư âm dưỡng Can.

Những bài thuốc có thể sử dụng trong bệnh chứng này gồm Nhất quán tiễn gia giảm, bổ Can Thận, Địa cốt bì ẩm.

- * Phân tích bài Nhất quán tiễn gia giảm
- Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ -thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|--|
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn. Sinh tân dịch, lương huyết. |
| Câu kỷ | Ngọt, bình. Bổ Can, Thận , nhuận Phế táo, mạnh gân cốt |
| Hà thủ ô | Ngọt, đắng, ấm. Bổ Can, Thận , mạnh gân cốt. |
| Sa sâm | Ngọt, hơi đắng, hơi hàn. Thanh dưỡng Phế, trừ hư nhiệt |
| Nữ trinh tử | |
| Bạch thược | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng Phế. |

- * Phân tích bài thuốc bổ Can Thận

Tác dụng điều trị: tư âm ghìm dương. Bổ Thận, tư âm, dưỡng Can huyết. Chủ trị: sốt đêm, ủ tai, hoa mắt, đạo hàn, đi cầu táo bón, người bứt rút khó chịu, tiểu buốt rất, sẩn đỏ, huyễn vựng.

- Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ -thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------------------------|---|
| Hà thủ ô | Ngọt, đắng, ấm. Bổ Can, Thận, mạnh gân cốt. |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân, chỉ khát, bình suyễn, sáp tinh. |
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Bổ Thận tư âm. Bổ huyết |
| Đương quy | Ngọt, cay, ôn. Bổ huyết, hoạt huyết. Dưỡng Can huyết |
| Trạch tả | Thanh thấp nhiệt Bàng quang, Thận |
| Sài hồ | Bình Can hạ sốt |
| Thảo quyết minh (sao đen) | Thanh Can nhuận táo, an thần |

- * Phân tích bài Địa cốt bì ẩm

Xuất xứ: cục phuơng (*có tài liệu ghi trong Thái bình huệ dân*). Tác dụng điều trị: bổ Thận, tư âm, dưỡng Can huyết. Chủ trị: sốt đêm, ủ tai, hoa mắt, đạo hàn, đi cầu táo bón, người bứt rút khó chịu, tiểu buốt rất, sẩn đỏ. Rối loạn kinh nguyệt, kinh ít. Thiếu máu.

- Phân tích bài thuốc: (pháp bổ -thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| Sinh địa | Ngot, đắng, hàn. Sinh tân dịch, lương huyết. |
| Đương quy | Dưỡng Can huyết |
| Bạch thược | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng phế. |
| Địa cốt bì | Ngot hàn. Lương huyết, tả hỏa |
| Xuyên khung | Cay, ôn. Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, khu phong |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết |

- Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|------------------------------------|---|
| Can du | Du huyết của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thái xung | Nguyên huyết/Can | Tư Bổ |
| Quang minh | Lạc huyết/Can | Can âm |
| Thận du | Du huyết của Thận ở lưng | Ích thủy tráng hỏa, kèm chữa chứng đau lưng |
| Tam âm giao | Giao hội huyết của 3 kinh âm/chân | Tư âm bổ Thận |
| Thái khê | Nguyên huyết/Thận | Bổ |
| Phi dương | Lạc huyết/Thận | Thận |
| Thần môn | Du Thổ huyết/Tâm⇒Tả tử ⇒Tả Tâm hỏa | Thanh Tâm hỏa, tả Tâm nhiệt |

CAN ÂM HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng sơ tiết và tàng huyết của Can.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): hoa mắt, thị lực giảm. Sốt về chiều
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can âm hư: nhất quán tiền gia giảm, bổ Can Thận, Địa cốt bì ẩm

2.2. Bệnh chứng Can huyết hư

2.2.1. Bệnh nguyên

- Do huyết hư làm ảnh hưởng đến chức năng tàng huyết của Can.
- Do Can âm hư, công năng tàng huyết bị rối loạn gây ra chứng huyết hư.

2.2.2. Bệnh sinh

Do bệnh lý hư ở Can âm, ở chức năng của Can huyết mà bệnh cảnh lâm sàng có những đặc điểm

- Huyết hư: chóng mặt, sắc nhợt, kinh ít, vô kinh.
- Rối loạn ở Can thận: mắt khô, nhìn kém, rối loạn kinh nguyệt.
- Dễ gây biến chứng Can huyết hư sinh phong (xem phần *Can phong nội động*).

2.2.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người mệt mỏi, hoa mắt, chóng mặt, ù tai, mắt khô, nhìn kém. Sắc mặt nhợt, niêm nhạt, lưỡi bệu nhạt.
- Ngủ kém, phiền nhiệt. Mạch tể sác.
- Kinh lượng ít hoặc vô kinh.

2.2.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Suy nhược cơ thể
- Suy nhược thần kinh, rối loạn thần kinh thực vật
- Thiếu máu.

2.2.5. Pháp trị

- Tư âm bổ huyết
- Bổ huyết điều kinh

Những bài thuốc được chỉ định gồm Lương địa thang, Đào hồng tú vật thang

- * Phân tích bài Lương địa thang
- Phân tích bài thuốc: (pháp bổ -thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| A giao | Ngọt, bình. Tư âm, dưỡng huyết. Bổ Phế, nhuận táo |
| Bạch thươn | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng Phế. |
| Địa cốt bì | Ngọt hàn. Lương huyết, tả hỏa |
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn. Sinh tân dịch, lương huyết. |
| Huyền sâm | Đắng, mặn, hơi hàn. Tư âm, giáng hỏa, trừ phiền, nhuận táo |
| Mạch môn | Ngọt, đắng, mát. Nhuận Phế, sinh tân |

* Phân tích bài Đào hồng tú vật thang

Xuất xứ: nghiệm phương. Tác dụng: dưỡng huyết điều kinh. Chủ trị: kinh nguyệt bất điệu, hành kinh trước kỳ có lỗn huyết cục.

Phân tích bài thuốc (Pháp bổ -tiêu)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| Đương quy | Dưỡng Can huyết |
| Bạch thược | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng Phế. |
| Xuyên khung | Cay, ôn. Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, khu phong |
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn. Sinh tân dịch, lương huyết. |
| Đào nhân | Đắng, ngọt, bình. Phá huyết, hành ứ, nhuận táo, hoạt trường |
| Hồng hoa | Cay, ấm. Phá ứ huyết, sinh huyết |

* Phân tích bài Tứ vật + Điều kinh (30 công thức)

Tác dụng: dưỡng huyết điều kinh. Chủ trị: kinh nguyệt bất điệu, hành kinh chậm vì huyết hư, huyết ứ mà sinh ra.

– Phân tích bài thuốc (Pháp bổ)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|--|
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Bổ Thận tư âm. Bổ huyết |
| Đương quy | Dưỡng Can huyết |
| Bạch thược | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng phế. |
| Xuyên khung | Cay, ôn. Hoạt huyết, chỉ thống, hành khí, khu phong |
| Hương phụ | The, đắng, ôn. Điều khí, giảm đau, giải uất, thông khí |
| Ngải cứu | Đắng, ôn. Điều kinh, an thai, cầm máu |
| Ích mẫu | Cay, đắng, hàn. Thông huyết, điều kinh. |

– Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|---|
| Can du | Du huyết của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thái xung | Nguyên huyết/Can | Tư bổ Can âm |
| Quang minh | Lạc huyết/Can | |
| Cách du | Huyệt Hội của huyết | Bổ huyết |
| Huyết hải | Huyệt đặc hiệu về huyết | Bổ huyết |
| Tam âm giao | Giao hội huyết của 3 kinh âm/chân | Tư âm bổ Thận |
| Thái khê | Nguyên huyết/Thận | Bổ Thận |
| Phi dương | Lạc huyết/Thận | |
| Nội quan | Giao hội huyết của Tâm bào và Mạch âm duy ⇒ Đặc hiệu vùng ngực | Chữa chứng hồi hộp, đau ngực gây khó thở |

CAN HUYẾT HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng sơ tiết và tàng huyết của Can. Trong bệnh chứng này, rối loạn chức năng tàng huyết của Can nổi trội hơn.
- Chủ chung (triệu chứng quan trọng): sắc mặt nhợt, hoa mắt, chóng mặt.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can huyết hư: Lương địa thang, Đào hồng tứ vật thang

2.3. Bệnh chứng Can dương xung

2.3.1. Bệnh nguyên

- Do Can âm hư nên không chế được dương (*Dương xung*).
- Hoặc do Thận âm hư không tư dưỡng được Can huyết.

2.3.2. Bệnh sinh

Bệnh cảnh gồm các dấu chứng của âm hư dương xung. Tuy nhiên dấu hiệu dương xung rất rõ rệt như cơn nóng phừng mặt, run rẩy, trạng thái kích thích. Nặng hơn sẽ phát sinh thành chứng hậu Can nhiệt động phong.

2.3.3. Triệu chứng lâm sàng

- Đau đầu, chóng mặt, cảm giác nóng phừng mặt.
- Hay mộng mị, mất cảm giác, run, tê, trạng thái kích thích, ù tai, nghe kém, nhìn kém, họng khô, mắt đỏ đau.
- Người sốt hoặc cảm giác nóng.
- Lưỡi khô, rìa lưỡi đỏ, rêu lưỡi khô. Mạch huyền sác.

2.3.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Tăng huyết áp.
- Cơn hưng cảm.
- Rối loạn thần kinh chức năng, giai đoạn tiền mãn kinh.

2.3.5. Pháp trị

- Bình Can giáng nghịch
- Tư âm ghìm dương
 - * Phân tích bài thuốc hạ áp (xuất xứ 30 công thức thuốc)
- Tác dụng: tư âm ghìm dương. Chủ trị: chữa những trường hợp tăng huyết áp, hoa mắt, chóng mặt.

- Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ - thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------------|---|
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Bổ Thận tư âm. Bổ huyết |
| Ngưu tất | Chua, đắng, bình. Bổ Can, Thận, tính đi xuống |
| Rễ nhài | Đắng, hàn. Bình Can, tiềng dương, an thần. |
| Trạch tả | Ngọt, nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |
| Mã đề | Ngọt, hàn. Lợi tiểu, thanh Phế, Can phong nhiệt. Thẩm Bàng quang thấp khí |
| Táo nhân | Ngọt, chua, bình. Dưỡng Tâm, an thần, sinh tân, chỉ khát |
| Hoa hoè | Đắng, bình. Thanh nhiệt, lương huyết, chỉ huyết |

- Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|---|---|---|
| Hành gian | Huỳnh hỏa huyết/Can | Bình Can giáng hỏa |
| Thiểu phủ | Huỳnh hỏa huyết/Tâm | |
| Can du | Du huyết của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thận du | Bối du huyết/Thận | Tư âm bổ Thận |
| Thái khê | Nguyên huyết/Thận | Bổ Thận |
| Phi dương | Lạc huyết/Thận | |
| Nội quan | Giao hội huyết của Tâm bào và Mạch Âm duy ⇒ Đặc hiệu vùng ngực | Chữa chứng hồi hộp, đau ngực gây khó thở |
| Thái dương Bách hội Ấn đường | Huyệt tại chỗ | Đau đầu, hoa mắt, chóng mặt |

CAN DƯƠNG XUNG

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng sơ tiết và chủ cân của Can.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): đau căng đầu, nóng phừng mặt. Trạng thái kích thích.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can dương xung: Bài thuốc hạ áp

2.4. Bệnh chứng Can phong nội động

2.4.1. Bệnh nguyên

Do 3 nguyên nhân

- Do Can âm hư
- Do Can huyết hư
- Do Thận âm hư

2.4.2. Bệnh sinh

Các nguyên nhân nêu trên đều dẫn đến nội nhiệt phát sinh (*nhiệt cực sinh phong*) làm xuất hiện các chứng chóng mặt, run, co rút cơ, co giật...

2.4.3. Triệu chứng lâm sàng

- Đau đầu, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, nói khó hoặc nói không được.
- Tay chân co rút, run. Trạng thái lơ mơ hoặc mất ý thức.
- Sắc mặt đỏ, lưỡi run hoặc co cứng. Mạch huyền, tế.

2.4.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Cơn tăng huyết áp
- Cơn hưng cảm
- Cơn động kinh
- Tai biến mạch máu não.

2.4.5. Pháp trị

Bình Can túc phong

Những bài thuốc có thể sử dụng trong bệnh chứng này gồm Thiên ma câu đằng ẩm, Linh dương câu đằng thang.

* Phân tích bài Thiên ma câu đằng ẩm

Xuất xứ: tạp bệnh chứng trị tân nghĩa. Tác dụng: bình Can túc phong, tư âm thanh nhiệt. Chủ trị: chữa cơn tăng huyết áp, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, liệt nửa người do nhũn não, chảy máu não.

- Phân tích bài thuốc: (Pháp bổ -thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------------|---|
| Thiên ma | Ngot, cay, hơi đắng, bình. Thăng thanh, giáng trọc. Tán phong, giải độc |
| Câu đằng | Ngot, hàn. Thanh nhiệt, bình Can, trấn kinh. |
| Hoàng cầm | Đắng, hàn. Tả Phế hỏa, thanh thấp nhiệt |
| Chi tử | Đắng, hàn. Thanh nhiệt tả hỏa. Lợi tiểu, cầm máu |
| Tang ký sinh | Đắng, bình. Bổ Can Thận, mạnh gân cốt |
| Hà thủ ô | Bổ huyết thêm tinh |
| Đỗ trọng | Ngot, ôn, hơi cay. Bổ Can Thận, mạnh gân cốt |
| Phục linh | Ngot, nhạt, bình. Lợi thủy, thǎm thấp, bổ Tỳ định Tâm |
| Ích mẫu | Cay, đắng, hàn. Thông huyết, điều kinh. |
| Thạch quyết minh | Trị sốt cao, ăn không tiêu. |
| Ngưu tất | Chua, đắng, bình. Bổ Can thận. |

* Phân tích bài Linh dương câu đằng thang

Linh dương câu đằng thang được ghi nhận có 2 xuất xứ, một trong *Thông tục thương hàn luận*, một từ *Tân biên Trung y kinh nghiệm phương*. Cả 2 bài thuốc đều có cùng chỉ định điều trị, cũng gồm những dược liệu như nhau, *điểm khác nhau chủ yếu là liều lượng của những dược liệu được sử dụng*.

- Tác dụng: bình Can tức phong. Chủ trị: Can phong động ở trong, kinh quyết co giật, huyết áp cao, chóng mặt, đầu đau, tai ứ, hồi hộp.
- Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------------|---|
| Linh dương giác | |
| Trúc nhụ | Ngot, hơi lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết |
| Câu đằng | Ngot, hàn. Thanh nhiệt, bình Can trấn kinh |
| Sinh địa | Ngot, đắng, hàn. Sinh tân dịch. lương huyết |
| Bạch thươn | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu |
| Tang diệp | Ngot, mát. Thanh nhiệt, lương huyết |
| Phục thần | |
| Cúc hoa | Ngot, mát. Tán phong nhiệt, giải độc, giáng hỏa |
| Bối mẫu | Đắng, hàn, Thanh nhiệt, tán kết, nhuận Phế, tiêu đờm |
| Cam thảo | Ngot, bình. Bổ Tỳ nhuận Phế, giải độc |

- Công thức huyệt sử dụng trong cơn: Bách hội, Nhân trung, Thập tuyêt.

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------------|---|---|
| Bách hội | Hội của mạch Đốc và 6 kinh dương | Đặc hiệu chữa trúng phong |
| Nhân trung | Hội của mạch Đốc với các kinh Dương minh ở tay. | Đặc hiệu cấp cứu ngất, hôn mê, trúng phong |
| Thập tuyêt | Kết hợp với Nhân trung cấp cứu ngất, hôn mê | Hạ sốt. Phối hợp trong chữa chứng trúng phong |

- Công thức huyệt sử dụng ngoài cơn: Hành gian, Thiếu phủ, Nội quan, Thần môn, Thận du, Can du, Thái khê, Phi dương, Tam âm giao.

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|--|--|
| Hành gian | Huỳnh hỏa huyệt/Can | Bình can giáng hỏa |
| Thiếu phủ | Huỳnh hỏa huyệt/Tâm | |
| Nội quan | Giao hội huyệt của Tâm bào và Mạch âm duy \Rightarrow Đặc hiệu vùng ngực | Chữa chứng hồi hộp, đau ngực gây khó thở |
| Thần môn | Du Thổ huyệt/Tâm | Tả Tâm hỏa |
| Can du | Du huyệt của Can ở lưng | Bổ Can huyết |
| Thận du | Bối du huyệt/Thận | Tư âm bổ Thận |
| Thái khê | Nguyên huyệt/Thận | Bổ Thận |
| Phi dương | Lạc huyệt/Thận | |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân | Tư âm |

CAN PHONG NỘI ĐỘNG

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ cân của Can.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): dấu co cứng, co rút. Mạch huyền
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can phong nội động: Thiên ma câu đằng ẩm, Linh dương câu đằng thang

2.5. Bệnh chứng Can hỏa thương viêm

2.5.1. Bệnh nguyên

Do tình chí bất điều, cáu giận làm thương Can khiến Can khí bị uất kinh.

2.5.2. Bệnh sinh

Can khí uất kết lại hóa hỏa (*mộc sinh hỏa*). Can hỏa thượng viêm là chứng bệnh thuộc hỏa. Hỏa bốc lên bức huyết vọng hành sinh ra các chứng xuất huyết.

2.5.3. Triệu chứng lâm sàng

- Sốt cao hoặc cảm giác nóng, mặt đỏ, mắt đỏ, hai gò má đỏ.
- Người bứt rứt, dễ kích động, hoa mắt, chóng mặt, ù tai.
- Chảy máu cam, ói mửa ra máu. Đau tức ngực, có thể khạc ra máu.
- Lưỡi đỏ, mạch huyền sác.

2.5.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Cơn tăng huyết áp
- Cơn hưng cảm.

2.5.5. Pháp trị

Bình Can giáng hỏa

Phân tích bài Đơn chi tiêu dao gia giảm. Xuất xứ Cục phương. Tác dụng: bình Can giáng hỏa. Thanh nhiệt, sơ Can, giải uất. Chủ trị: những trường hợp stress, căng thẳng thần kinh gây đau đầu, chóng mặt, nóng phừng mặt, người bứt rứt, cáu gắt.

- Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------------------------|--|
| Sài hô | Bình Can hạ sốt |
| Chi tử | Đắng, hàn. Thanh nhiệt tả hỏa. Lợi tiểu, cầm máu |
| Bạc hà | Cay, mát. Giảm đau, phát tán phong nhiệt |
| Sinh khương | Cay, hơi ôn. Giải biểu, tán hàn. |
| Bạch thược | Đắng, chát, chua. Nhuận gan, dưỡng huyết, liễm âm, lợi tiểu |
| Đương quy (rửa rượu) | Dưỡng Can huyết |
| Phục linh | Ngọt, nhạt, bình. Lợi thủy, thảm thấp, bổ Tỳ định Tâm |
| Đơn bì | Cay, đắng, hơi hàn. Thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết. Chữa nhiệt nhập doanh phận |
| Bạch truật (sao đất) | Ngọt, đắng, ấm. Kiện Tỳ, táo thấp, hóa đờm, lợi thủy. |
| Thiên ma | Ngọt, cay, hơi đắng, bình. Thăng thanh, giáng trọc. Tán phong, giải độc |
| Câu đằng | Ngọt, hàn. Thanh nhiệt, bình Can, trấn kinh. |
| Thạch quyết minh | Trị sốt cao, ăn không tiêu. Thanh nhiệt |
| Cúc hoa | Ngọt, mát. Tán phong nhiệt, giải độc, giáng hỏa |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|----------------------|--|--|
| Thái dương | | Đau đầu, hoa mắt, chóng mặt |
| Bách hội | Huyệt tại chỗ | |
| Tứ thần thông | | |
| Án đường | | |
| Phong trì | Huyệt đặc hiệu khu phong vùng đầu mặt | Hoa mắt, chóng mặt |
| Thái xung | Du Thổ huyệt/Can | Thanh Can hỏa, chữa chứng đau choáng mắt hoa |
| Thần môn | Du Thổ huyệt/Tâm⇒Tả tử⇒Tả Tâm hỏa | Thanh Tâm hỏa, tả Tâm nhiệt |
| Nội quan | Giao hội huyệt của Tâm bào và Mạch Âm duy ⇒ Đặc hiệu vùng ngực | Chữa chứng hôi hộp, đau ngực gây khó thở |

CAN HỎA THƯỢNG VIÊM

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng sơ tiết và tàng huyết của Can.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): bứt rút, dễ kích động. Mắt mắt đỏ. Dấu xuất huyết
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can hỏa thượng viêm: Đơn chi tiêu dao gia giảm

2.6. Bệnh chứng Can Vị bất hòa

2.6.1. Bệnh nguyên

Do tình chí bất điều, ảnh hưởng đến công năng sơ tiết của Can làm Can khí uất kết lại.

2.6.2. Bệnh sinh

Can khí uất kết, hoành nghịch đến công năng Tỳ, Vị (*mộc khắc thổ*) sinh ra chứng đau cấp thượng vị, rối loạn tiêu hóa.

2.6.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người bức bối, bứt rút, dễ kích thích.
- Cảm giác có nhớt dính cổ họng, miệng đắng, mất ngon miệng.
- Đau bụng thượng vị cấp tính, vị trí đau rõ rệt, ợ hơi, buồn nôn, nôn mửa, trung tiện dễ chịu. Đau tức hông sườn. Đau bụng kinh.
- Mạch huyền.

2.6.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Loét dạ dày tá tràng.
- Rối loạn vận động đường mật.
- Những trường hợp rối loạn tiêu hóa trong stress.

2.6.5. Pháp trị

- Điều hòa Can Tỳ
- Sơ Can hòa Vị

Những bài thuốc được chỉ định gồm Điều hòa can Tỳ, bài thuốc trị loét dạ dày tá tràng.

* Phân tích bài Điều hòa Can Tỳ

Tác dụng: sơ Can, lý khí, giải uất, hòa Vị. Chủ trị: những trường hợp tình chí thất điểu, cáu giận gây rối loạn tiêu hóa, ợ hơi, ợ chua, đau thượng vị, người bực dọc, cáu gắt, không thoái mái.

- Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh -hòa)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------|--|
| Mộc hương | Cay, ấm. Kiện Tỳ, hòa Vị, lý khí, chỉ thống. |
| Hương phụ | Cay, ôn. Điều khí, thông khí, khai uất |
| Chỉ xác | Cay, đắng, chua, hàn. Kiện Tỳ, trừ đờm. |
| Sài hồ | Bình Can hạ sốt |
| Hoài sơn | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, bổ Phế, Thận, sinh tân chỉ khát |
| Liên nhục | Ngọt, bình. Bổ Tỳ dưỡng Tâm. Sáp trường cố tinh |
| Sa nhân | Cay, ôn. Hành khí, kích thích tiêu hóa |
| Trần bì | Cay, đắng, ôn. Kiện Tỳ, hóa đờm, táo thấp |
| Bán hạ | Cay, ôn. Hạ khí nghịch, tiêu đờm |

* Phân tích bài thuốc trị loét dạ dày tá tràng

Xuất xứ: 30 công thức thuốc. Tác dụng: sơ Can, hòa Vị. Chủ trị: những trường hợp loét dạ dày, tá tràng.

- Phân tích bài thuốc: (Pháp thanh - hòa)

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|---------------|---|
| Hương phụ | Cay, ôn. Điều khí, thông khí, khai uất |
| Nghệ vàng | Cay, đắng, ấm. Trị loét dạ dày, lợi mật, lành sẹo |
| Thủy xương bồ | Cay, ôn. Ôn trường vị, kích thích tiêu hóa, thuốc bổ. |
| Mã đề | Ngọt, mát. Lợi tiểu, chỉ khái, trừ đờm |
| Cúc tần | Đắng, hàn. Thanh nhiệt, giảm tính ấm các vị thuốc |

- Công thức huyệt sử dụng gồm Trung quản, Lãi câu, Hành gian, Thái xung, Thiếu phủ, Thần môn, Túc tam lý.

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|------------|--|--|
| Trung quản | Mô huyệt của Vị | Chữa chứng đầy trướng bụng, đau bụng. |
| Túc tam lý | Kinh nghiêm người xưa phối hợp Trung quản để kiện Vị | |
| Lãi câu | Lạc huyệt/Can | Tả Can khí thực |
| Hành gian | Huỳnh hỏa huyệt/Can | Bình can. |
| Thiếu phủ | Huỳnh hỏa huyệt/Tâm | Tả Can mộc vượng |
| Thái xung | Du Thổ huyệt/Can | Thanh Can hỏa giáng hỏa |
| Thần môn | Du Thổ huyệt/Tâm | |
| Nội quan | Giao hội huyệt của Tâm bào và Mạch Âm duy \Rightarrow Đặc hiệu vùng ngực | Chữa chứng hồi hộp, đau ngực gây khó thở |

CAN VỊ BẤT HÒA

- Bệnh chứng Can Vị bất hòa liên quan chặt chẽ với yếu tố tình chí.
- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng sơ tiết của Can và chức năng thu nạp cốc khí của Vị.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): bức dọc, cáu gắt. Rối loạn tiêu hóa. Mạch huyền
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Can Vị bất hòa: Tiêu dao tán + Uất kim

2.7. Bệnh chứng Can Thận âm hư

2.7.1. Bệnh nguyên

- Do tinh bị hao tổn gây ra
- Do bệnh lâu ngày
- Do những bệnh làm hao tổn phần âm dịch của cơ thể.

2.7.2. Bệnh sinh

Thận và Can có mối liên hệ tư dưỡng lẫn nhau. Thận Thủy sinh Can mộc. Sự sơ tiết điều đạt của Can phải nhờ vào sự tư dưỡng của Thận. Can tàng huyết, Thận tàng tinh, mà tinh và huyết đều thuộc âm, cho nên Thận âm hư hay gây nên Can huyết hư.

Các chứng trạng xuất hiện sẽ mang các thuộc tính

- Âm hư: những thuộc tính của Hư và Nhiệt (*âm hư sinh nội nhiệt*).
- Tại Thận và Can.

2.7.3. Triệu chứng lâm sàng

- Người gầy, thường đau mỏi thắt lưng và đầu gối.
- Cảm giác nóng trong người, nhất là về chiều và đêm, đạo hăn.
- Đau đầu (nhất là vùng đỉnh), cảm giác căng. Người bứt rút, run, ngủ kém.
- Người mệt mỏi, ù tai, nghe kém. Lưỡi đỏ, họng khô, lòng bàn tay chân nóng.
- Di tinh, mộng tinh, rối loạn kinh nguyệt. Mạch té, sác.

2.7.4. Bệnh lý Tây y thường gặp

- Rối loạn thần kinh chức năng, suy nhược thần kinh
- Cường giáp
- Tăng huyết áp
- Tiểu đường.

2.7.5. Pháp trị

Tư bổ Can, Thận. Những bài thuốc được chỉ định

- Lục vị quy thuộc thang
- Đại bổ âm hoàn
- Kỷ cúc địa hoàng thang
- Bổ Can Thận

(Xin tham khảo những bài thuốc và phương huyết trong phần Thận, Can âm hư; bệnh học Thận - Bàng quang).

2.8. Bệnh chứng Đởm khí bất túc (Đởm hư)

2.8.1. Bệnh nguyên

Do bệnh lâu ngày của Can gây tổn thương phần âm. Can hư làm ảnh hưởng đến sự quyết đoán của Đởm.

2.8.2. Bệnh sinh

Chứng trạng xuất hiện có những đặc điểm

- Ở Can phận: đau đầu vùng đỉnh, mắt mờ, nhìn kém, hoa mắt, chóng mặt, đau tức họng sườn,...
- Âm hư sinh nội nhiệt: đạo hàn, sốt về chiều, cảm giác nóng, mạch tê sác...
- Tình chí thất điểu, không thoái mái

2.8.3. Triệu chứng lâm sàng

- Đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, nhìn kém, thị lực giảm sút.
- Sốt về chiều, người có cảm giác nóng, ra mô hôi trộm. Dễ kinh sợ, dễ cău gắt, do dự, hoạt động trí óc giảm sút.
- Có thể có rối loạn kinh nguyệt, đau vùng họng sườn, đau thắt lưng.
- Lưỡi đỏ, bệu. Mạch tê sác vô lực.

2.8.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Rối loạn thần kinh chức năng, suy nhược thần kinh.

2.8.5. Pháp trị

- Tư bổ Can, Thận
- Tư Âm dưỡng Can
Những bài thuốc được chỉ định
- Nhất quán tiễn gia giảm
- Địa cốt bì ẩm
- Bổ Can, Thận

(Xin tham khảo những bài thuốc và phương huyệt trong phần bệnh chứng Can âm hư).

CÂU HỎI ÔN TẬP

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Nguyên nhân của HC Can âm hư
 - A. Sang chấn gây ú huyết
 - B. Can Đởm thấp nhiệt
 - C. Can khí uất kết
 - D. Thận âm hư lâu ngày
 - E. Tình chí uất kết
2. Triệu chứng của HC Can âm hư
 - A. Sốt vã chiêu, ra mồ hôi trộm, đau thắt lưng
 - B. Sốt vã chiêu, lưỡi đỏ rực, mạch tê sác vô lực, đau đầu, hoa mắt
 - C. Đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, lưỡi đỏ, mạch tê sác vô lực, đạo hahn
 - D. Thị lực kém, đau đầu, chóng mặt, rối loạn kinh nguyệt, cảm giác nóng
 - E. Đau đầu, sốt vã chiêu, đạo hahn, rối loạn kinh nguyệt, mạch tê sác.
3. Triệu chứng của HC Can huyết hư
 - A. Đau đầu, hoa mắt, chóng mặt, mắt mờ, quáng gà, mạch tê sác
 - B. Rối loạn kinh nguyệt, đau vùng hông sườn, đau thắt lưng, mạch tê sác
 - C. Sốt vã chiêu, người có cảm giác nóng, ra mồ hôi trộm, lưỡi đỏ, mạch tê sác
 - D. Mệt nhọc, chóng mặt, kinh ít, mắt khô, nhìn kém, run, rối loạn kinh nguyệt
 - E. Đau đầu, chóng mặt, hoa mắt, ù tai, nói khó, lưỡi đỏ, mạch tê sác
4. Phép trị nào KHÔNG phù hợp với HC Can huyết hư
 - A. Tư bổ Can, Thận
 - B. Tư âm dưỡng huyết
 - C. Tư âm thanh nhiệt
 - D. Thanh nhiệt lương huyết
 - E. Tư âm ghìm dương
5. Phép trị nào KHÔNG phù hợp cho HC Can dương xung
 - A. Tư âm giáng hỏa
 - B. Tư âm ghìm dương

- C. Tư âm giáng nghịch
 - D. Tư âm lương huyết
 - E. Sơ Can giải uất
6. Nguyên nhân của HC Can hỏa thương viêm
- A. Tình chí thất điểu
 - B. Ăn uống đồ cay nóng
 - C. Chấn thương út huyết
 - D. Chấn thương mất máu
 - E. Can Thận âm hư
7. Những triệu chứng của HC Can hỏa thương viêm
- A. Sốt cao, đau tức ngực, ho ra máu, chảy máu mũi
 - B. Sốt cao, mặt đỏ, mắt đỏ, hai gò má đỏ, lưỡi đỏ, mạch huyền sác
 - C. Người bứt rứt, dễ kích động, ù tai, hoa mắt, chóng mặt
 - D. Người dễ kích động, chóng mặt hoa mắt, mắt đỏ, mặt đỏ, thở huyết
 - E. Sốt cao hoặc cảm giác nóng, lưỡi đỏ, mạch huyền sác, chảy máu cam
8. Nguyên nhân nào KHÔNG đưa đến Can phong nội động
- A. Can âm hư
 - B. Can huyết hư
 - C. Can dương xung
 - D. Can, Thận âm hư
 - E. Can khí uất
9. Triệu chứng của Can phong nội động
- A. Lơ mơ, mất ý thức
 - B. Chóng mặt, hoa mắt
 - C. Tay chân co rút, run, giật
 - D. Mạch huyền tể
 - E. Đau đầu, ù tai
10. Nguyên nhân của HC Can, Tỳ bất hòa
- A. Tình chí uất úc đưa đến Can khí uất kết
 - B. Do Tỳ khí hư nên Can mộc tương thừa

- C. Do té ngã đưa đến huyệt ứ ảnh hưởng đến chức năng tàng huyết của Can
- D. Do Thận âm hư đưa đến Can mộc vượng lấn Tỳ thổ
- E. Do Can âm hư

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. a- Trong HC Can âm hư, có triệu chứng mắt mờ, nhìn kém bởi vì
 b- Can khai khiếu ra mắt, nay âm tinh không đủ nên có triệu chứng này
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
2. Trong bài Nhất quán tiễn chữa chứng Can âm hư gồm Sa sâm, Câu kỷ, Sinh địa, rễ Trinh nữ, Mạch đông, Hà thủ ô
 - a- Ba vị Sinh địa, Câu kỷ, Hà thủ ô đều làm quân bởi vì
 - b- Ba vị Sinh địa, Câu kỷ, Hà thủ ô đều có tác dụng bổ Can, Thận
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
3. a- Trong HC Can Thận âm hư, có triệu chứng ngũ kém bởi vì
 b- Can tàng huyết, nay Can âm hư, Can không tàng được huyết mà sinh ra triệu chứng này
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai
4. Trong bài Kỷ cúc địa hoàng chữa chứng Can, Thận âm hư gồm Thực địa, Hoài sơn, Kỷ tử, Sơn thù, Phục linh, Đơn bì, Trạch tả, Cúc hoa trăng.
 - a- Vì Kỷ tử làm thần, bởi vì

b- Kỷ tử có tác dụng nhuận Phế táo

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

5. a- Trong HC Can dương xung, có dấu hiệu run rẩy, co giật bởi vì

b- Can dương xung là do Can huyết hư, nay Can huyết kém nên không nuôi dưỡng được cân

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

6. a- Trong HC Can hỏa thương viêm, có thể xuất huyết ở bất kỳ chỗ nào, bởi vì

b- Tính chất của hỏa là bức huyết vọng hành (máu không đi đúng đường)

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

7. Trong bài thuốc Đơn chi tiêu giao gồm Sài hồ, Chi tử, Bạc hà, Sinh khương, Bạch thược, Dương qui, Phục linh, Đơn bì, Bạch truật chữa chứng Can hỏa thương viêm

a- Hai vị Bạch thược, Dương qui tương tự với nhau bởi vì

b- Bạch thược, Dương qui có tác dụng liễm âm

- A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
- B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
- C. Nếu a đúng, b sai
- D. Nếu a sai, b đúng
- E. Nếu a sai, b sai

8. Trong phương huyệt chữa chứng Can âm hư gồm Can du, Thái xung, Quang minh, Thận du, Tam âm giao, Thái khê, Phi dương, Thần môn

- a- Dùng cặp Thái xung, Quang minh để bổ Can âm bởi vì
- b- Thái xung, Quang minh là nguyên lạc của Can, Đởm
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

9. Trong phương huyệt chữa chứng Can huyết hư gồm Can du, Thái xung, Quang minh, Cách du, Huyết hải, Tam âm giao, Thái khê, Phi dương, Nội quan

- a- Châm bổ huyệt Cách du để bổ huyết, bởi vì
- b- Cách du là du huyệt thuộc vùng Tâm, mà Tâm chủ huyết
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

10. Trong phương huyệt điều trị chứng Can dương xung gồm Hành gian, Thiếu phủ, Can du, Thận du, Thái khê, Phi dương, gia giảm Nội quan, Thái dương, Bách hội, Ăn đường

- a- Châm bổ huyệt Hành gian để bình Can; bởi vì
- b- Hành gian là hỏa huyệt của Can, dùng nó theo nguyên tắc mẹ thực tả con
 - A. Nếu a đúng, b đúng, a và b có liên quan nhân quả
 - B. Nếu a đúng, b đúng, a và b không liên quan nhân quả
 - C. Nếu a đúng, b sai
 - D. Nếu a sai, b đúng
 - E. Nếu a sai, b sai

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | D |
| 2 | D |
| 3 | D |
| 4 | E |
| 5 | E |

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 6 | A |
| 7 | D |
| 8 | E |
| 9 | C |
| 10 | A |

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | A |
| 2 | C |
| 3 | A |
| 4 | B |
| 5 | B |

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 6 | D |
| 7 | C |
| 8 | A |
| 9 | C |
| 10 | D |

Bài 9

BỆNH HỌC TẠNG TÂM - TIẾU TRƯỜNG TÂM BÀO - TAM TIÊU

MỤC TIÊU

Sau khi học tập, sinh viên PHẢI

1. *Nêu được tên gọi 10 hội chứng bệnh tạng Tâm và phủ Tiếu trường*
2. *Giải thích được cơ sở lý luận của 10 hội chứng (từ nguyên nhân đến cơ chế sinh bệnh và triệu chứng)*
3. *Nêu được pháp trị của 10 hội chứng nói trên.*
4. *Nêu được thành phần dược liệu của các bài thuốc và giải thích được cấu tạo (tác dụng, vai trò của từng vị) của những bài thuốc nêu trên.*
5. *Nêu được công thức huyệt điều trị và giải thích được cách cấu tạo (tác dụng của huyệt) của công thức huyệt trên dựa theo cách vận dụng du, mô, nguyên, lạc và ngũ du huyệt.*

1. ĐẠI CƯƠNG

1.1. Dựa trên cơ sở hậu thiên bát quái

Theo Kinh dịch, tạng Tâm ứng với quẻ Ly của Hậu thiên bát quái. Quẻ Ly ở phương Nam (*đối xứng với quẻ Ly ở phương Bắc là quẻ Khảm. Ứng với tạng Thận*).

- Quẻ Ly được viết bởi 2 vạch liền (*dương*) và chính giữa 1 vạch đứt (*âm*), giống như cái bếp có miệng lò, gọi là *Ly* trung hư cái đúc của nó là sáng, là văn minh.
- Quẻ Ly thuộc hỏa, chỉ mùa hạ, Quẻ Khảm thuộc thủy. Thủy và hỏa là 2 dạng vật chất căn bản đầu tiên tạo nên vũ trụ cũng như sự sống của con người.
- Biểu tượng của Ly là mặt trời, là lửa, là nóng, là sáng.
- Tâm tượng Ly vì cùng thuộc hỏa, mang thuộc tính của hỏa là nóng, là sáng. Do đó, Tâm là nơi xuất phát của thần minh, sự sáng suốt minh mẫn của mỗi con người.

Theo Kinh dịch, phủ Tiểu trù đường ứng với quẻ Kiên của Hậu thiên bát quái.

- Quẻ Kiên tượng trưng cho ánh sáng rực rỡ, là sức nóng. Có nghĩa là phủ Tiểu trù đường và tạng Tâm có cùng 1 tính chất với nhau, có mối quan hệ với nhau.
- Quẻ Kiên lấy tượng mùa hè và báo hiệu là mùa thu sắp đến, bắt đầu cho chu kỳ âm. Do đó nếu so sánh với quẻ Ly (hỏa) của tạng Tâm, thì cái hỏa của Tiểu trù đường là do Tâm truyền cho. Quẻ Kiên là nơi âm dương tranh chấp nhưng rồi cũng xuôi theo. Ứng với quẻ Kiên, Tiểu trù đường là nơi thanh dương trọc âm cùng lẩn lộn, nhưng Tiểu trù đường có chức năng phân biệt thanh trọc, nên cuối cùng thanh sẽ thăng mà trọc cũng sẽ giáng.

1.2. Chức năng sinh lý tạng Tâm

Tâm thuộc Thiếu âm, thuộc hành hỏa. Tâm đứng đầu 12 khí quan nên gọi là “*Thiếu âm quân chủ*”. Tâm có Tâm âm là Tâm huyết; Tâm dương là Tâm khí, Tâm hỏa.

1.2.1. *Tâm là quân chủ, chủ thân minh*

Thiên tà khách, sách Linh khu: “*Tâm là vị đại chủ của lục phủ ngũ tạng, là chỗ cư trú của thân minh*”. Tâm là chủ thể sự hoạt động sinh mệnh của cơ thể, đứng hàng đầu trong hoạt động tạng phủ. Tất cả tinh thần, ý thức và tư tưởng đều quy vào công năng của Tâm, cho nên gọi Tâm là chức vụ quân chủ để nói lên tính chất trọng yếu của Tâm.

Các tạng trong cơ thể phân công hợp tác dưới sự thống lĩnh của Tâm mới có thể hoạt động theo qui luật nhất định được, vì thế ảnh hưởng của Tâm đối với sinh mệnh rất lớn.

1.2.2. *Tâm chủ thân minh*

Tâm làm chủ thể cho hoạt động tinh thần, ý thức, tư duy. Trên lâm sàng những triệu chứng có liên quan tới thân minh như hoảng sợ, nói sảng, nói mê, cười không nghỉ... phần nhiều quy vào bệnh của Tâm.

1.2.3. *Tâm tàng thân*

- Thiên Lục tiết tạng tượng luận sách Tố Vấn: “*Tâm là nguồn gốc của sinh mệnh, là nơi biến hóa của Thần*”. Thần là tiếng gọi chung về hiện tượng hoạt động sống của con người (bao gồm tinh thần, ý thức, tri giác, vận động). Thần do tinh tiên thiêng phổi hợp với tinh hậu thiêng mà sinh ra. Thần được tạo ra rồi tàng trữ ở Tâm.
- Thiên Bản thần, sách Linh khu nói: “*Cái đến cùng sự sống là tinh, hai tinh tác động lẫn nhau tạo ra thần*”. Thần biểu hiện sức sống, cho nên thần thịnh hay suy đều tiêu biểu cho sức sống mạnh hay yếu. Thần còn

thì sống, Thần mất thì chết. Chính vì Tâm là chủ của 12 khí quan, có đủ khả năng thống nhất lãnh đạo các tạng phủ, điều hòa hoạt động lẫn nhau nên tạng phủ mới làm tròn trách nhiệm của nó mà gìn giữ sức khỏe cho cơ thể. Trái lại Tâm tạng có bệnh, thì sự hoạt động của các tạng phủ khác cũng sinh rối loạn, mà sinh bệnh. Linh Lan bí điểm luận sách Tố Vấn nói: “*Chủ sáng suốt thì dưới yên lành, chủ không sáng suốt thì 12 khí quan suy khốn*”

- Tâm khí và Tâm huyết đầy đủ thì tinh thần sáng suốt tinh táo. Tâm huyết không đầy đủ sẽ sinh chứng hồi hộp mất ngủ, hay mê, hay quên. Tâm huyết bị nhiệt sẽ sinh chứng mê sảng, hôn mê v.v...

1.2.4. Tâm chủ huyết mạch, vinh nhuận ra mặt

- Trung tiêu bẩm thụ khí, giữ lại tráp dịch. Tâm khí biến hóa đỗ ra gọi là huyết. (*Thiên Quyết khí luận, sách Linh khu*). Mạch là một trong ngũ thể, mạch bao bọc huyết dịch chu lưu toàn thân không ngừng. Thiên Lục tiết tạng trọng luận, sách Tố Vấn nói: “*Tâm là gốc của sinh mệnh, vinh nhuận ra ở mặt, làm đầy đủ ở huyết mạch*”
- Huyết do Tâm làm chủ, mạch là đường ống của huyết lưu hành, Tâm với huyết mạch phụ thuộc chặt chẽ vào nhau. Trong sự thúc đẩy vận hành huyết dịch, Tâm và mạch hợp tác hỗ trợ cho nhau, nhưng Tâm vẫn là tác nhân chủ động. Vì thế, tuy Huyết có công năng dinh dưỡng, vẫn phải nhờ sự hoạt động của Tâm mạch. Nếu công năng của Tâm được kiện toàn, huyết dịch được thịnh vượng thì sắc mặt hồng nhuận sáng láng; trái lại thì nhợt nhạt kém tươi. Nếu huyết vận hành bị trở ngại, ngưng trệ thì sắc mặt tím đen, nếu huyết ngưng đọng không lưu thông thì chẳng những sắc mặt sạm đen mà còn khô như củi nứa. Tâm chủ thần minh, Thần nhờ Huyết mà tươi sáng, huyết khí bất thường thì thần minh cũng bất thường. Cho nên Tâm khí hư thì thần sút kém, buồn bã. Tâm khí thịnh thì thần khỏe mạnh, cười luôn. Hoạt động của thần minh cũng ảnh hưởng đến huyết mạch, lo buồn tư lự quá độ thì tổn thương Tâm khí. Sự hoạt động của ngũ tạng lục phủ lại cần nhờ vào sự nuôi dưỡng của khí huyết, vì thế nói rõ được Tâm là chủ tể sự hoạt động sinh mệnh, là chỉ toàn thân.

1.2.5. Tâm thần quân hỏa

Sức sống của con người nhờ Tâm khí, Tâm huyết tươi nhuần đến mọi chỗ, không nơi nào không được hưởng sự nóng ấm ấy. Lục phủ ngũ tạng đều nhờ vào sự nóng ấm ấy mà phát sinh, phát triển. Hỏa của Tâm là quân hỏa, trong khi đó hỏa của Tâm bào, Tam tiêu, của Thận đều là tướng hỏa. Tất cả nhằm bổ sung và hỗ trợ cho quân hỏa.

1.2.6. Tâm khai khiếu ra lưỡi

- Lưỡi và Tâm có quan hệ mật thiết với nhau. Tâm biểu hiện ra lưỡi. Lưỡi nói lên tình trạng của Tâm.
 - + Lưỡi linh hoạt là Tâm khí tốt.
 - + Lưỡi lệch vẹo, nói năng ngọng nghẹu là Tâm thần bệnh.
- Chót lưỡi thuộc Tâm.
 - + Chót lưỡi hồng, nhuận là Tâm huyết đủ.
 - + Chót lưỡi đỏ là Tâm huyết nhiệt,
 - + Chót lưỡi nhợt nhạt là Tâm huyết hư,
 - + Chót lưỡi tím là Tâm huyết ú.

1.2.7. Tâm có Tâm bào lạc là ngoại vệ của Tâm, bảo vệ Tâm đồng thời chấp hành mệnh lệnh của Tâm

Thiên tà khách sách Linh khu nói: “Tâm là vị đại chủ của ngũ tạng lục phủ, ngoại tà không thể lọt vào được, nếu lọt vào được thì Tâm thương, Tâm bị thương thì thân đi mất, Thần mất thì chết, cho nên mọi thứ tà khí vào đều ở Tâm bào”. Đó là nói rõ Tâm bào lạc có tác dụng bảo vệ Tâm tạng.

1.2.8. Những vùng cơ thể có liên quan đến tạng Tâm

Do đường kinh Tâm có đi qua hoành cách mô, Tiểu trườn, Phế, cổ họng, thực quản, mắt nên trong bệnh lý tạng Tâm thường xuất hiện những triệu chứng có liên quan đến mối quan hệ trên.

- Quan hệ giữa Tâm với Tiểu trườn là quan hệ giữa biểu và lý, giữa tạng và phủ. Thông qua sự liên hệ của kinh mạch mà tạng và phủ có quan hệ lẫn nhau.
- Quan hệ giữa Tâm và Phế là mối quan hệ
 - + *Vị trí cơ thể*: cùng ở thượng tiêu, bệnh lý của tạng này sẽ ảnh hưởng tạng kia và ngược lại.
 - + *Công năng hoạt động*: Phế chủ khí và Tâm chủ huyết. Khí và huyết là hai dạng vật chất cơ bản cho hoạt động tạng phủ và cơ thể.

1.2.9. Những quan hệ với các tạng phủ khác

- Tâm và Tỳ có mối quan hệ tương sinh: Tâm hỏa sinh Tỳ thổ.
- Tâm và Phế có mối quan hệ tương khắc: Tâm hỏa khắc Phế kim.
- Tâm chủ hỏa, quẻ Ly. Thận chủ thủy, quẻ Khảm. Hai quẻ này chồng lên nhau thành quẻ Thái. Theo quan niệm Đông y, sự kết hợp giữa hỏa và

thủy theo phương cách trên đã mang lại kết quả tốt (quẻ Thái). Và được gọi là thủy hỏa ký tế (Tâm hỏa và Thận thủy giao hòa nhau tạo quân bình cho cơ thể).

1.3. Chức năng sinh lý tạng Tâm bào

Cơ thể có ngũ tạng nhưng lại có đến lục phủ. Trong mối quan hệ biểu lý giữa tạng và phủ thì do Tâm có chức năng quân chủ, là vị vua (*tối quan trọng*) nên cần phải có sự bao bọc bảo vệ bên ngoài Tâm. Vai trò này được thực hiện bởi Tâm bào. Tâm bào lạc thuộc Tướng hỏa, vì Tâm bào là thân sứ của Tâm. Tâm bào là màng bao của Tâm, còn gọi là thủ Tâm chủ, vì được ví như tay của Tâm, thay mặt Tâm mà hành sự. Tâm quan hệ biểu lý với phủ Tam tiêu.

1.3.1. Tâm bào là tổ chức ngoại vệ của Tâm

Bao bọc tạng Tâm để bảo vệ cho Tâm, ngăn cản tà khí xâm nhập vào Tâm. Tà khí xâm nhập vào cơ thể, nói chung từ ngoài vào trong, từ biểu vào lý. Nên chức năng chính của Tâm bào là bảo vệ cho Tâm.

1.3.2. Những vùng có thể có liên quan đến Tâm bào

Do đường kính Tâm bào có đi qua những vùng ngực, sườn, hốm nách, dọc bờ trong cánh tay giữa 2 kinh Tâm, Phế và xuống cơ hoành và bụng liên lạc 3 tầng thượng, trung, hạ của Tam tiêu, nên trong bệnh lý Tâm bào có xuất hiện những triệu chứng có liên quan đến mối quan hệ nêu trên.

Tâm bào lạc và Tam tiêu có liên quan biểu lý về tạng phủ và trên đường kinh.

Tâm chủ quân hỏa mà Tâm bào lại là tướng hỏa, trên lâm sàng các triệu chứng bệnh hay cùng xuất hiện và hay được phối hợp để chữa bệnh.

1.4. Chức năng sinh lý phủ Tiếu trườòng

Phủ Tiếu trườòng và tạng tâm có mối quan hệ biểu lý với nhau. Đó là mối quan hệ giữa cái sáng rực rõ và cái nóng, thuộc dương. Do đó Tâm và Tiếu trườòng rất sợ nhiệt. Mối quan hệ này biểu hiện như Tâm nhiệt ảnh hưởng Tiếu trườòng gây tiểu đở...

Thiên Bản thần sách Linh khu nói: "*Tâm hợp với Tiếu trườòng*". Hợp tức là quan hệ lẫn nhau, ảnh hưởng lên nhau giữa 2 tạng phủ, như nguyên nhân của lưỡi đở và nứt đều là do Tâm hỏa vượng thịnh (*Tâm khai khiếu ra lưỡi*) nhưng chứng lưỡi đở mà nứt thường lại có cả những chứng tiểu tiện đở và ít, thậm chí tiểu tiện ra huyết, đó chính là phù hợp với câu trong sách Sào thị bệnh nguyên "*Tâm chủ huyết hợp với Tiếu trườòng, nếu Tâm nhiệt huyết kết lại ở Tiếu trướòng thì tiểu tiện ra huyết*".

1.4.1. Phủ Tiểu trùòng giữ chức phân biệt thanh trọc

Tiểu trùòng tiếp thụ đồ ăn uống đã được làm chín nhừ ở Vị. Chất tinh vi của thức ăn chín nhừ này được Tỳ khí hóa thành chất tinh để đưa đến ngũ tạng lục phủ giúp tăng cường hoạt động. Còn lại chất thủy dịch của cặn bã đưa đến Bàng quang. Chất trọc của cặn bã đưa đến Đại trùòng và bài tiết ra ngoài để hoàn thành chức năng "hóa vật". Điều đó nói rõ, Tiểu trùòng có công năng phân biệt thanh trọc làm cho thủy dịch và cặn bã được phân chia ra rành rọt. Vì thế nếu công năng Tiểu trùòng không được kiện toàn thì sẽ ảnh hưởng đến đại tiểu tiện. Thế nên chúng đi lỏng mà thủy cốc không phân biệt được và tiểu tiện ra nhiều hay ít, đậm hay nhạt đều có quan hệ với Tiểu trùòng.

1.4.2. Tiểu trùòng giúp dẫn dắt hỏa của Tâm giao xuống đến với Thận và Bàng quang

Tiểu trùòng ngoài nhiệm vụ đưa trọc dịch xuống Bàng quang, còn nhiệm vụ đưa Hỏa của Tâm xuống Thận và Bàng quang, giúp khí hóa lần nữa trọc dịch chứa ở Bàng quang trước khi tiểu tiện ra ngoài.

Phần được khí hóa này

- Một là sẽ bốc theo con đường của Tam tiêu lên đến hung cách yết hầu... Đây là con đường hô hấp, thở ra ngoài.
- Hai là thâm nhập ra ngoài cơ biểu tú chi xuất ra ở bì mao. Đó cũng chính là Vệ khí bảo vệ mặt ngoài của thân thể (*Thái dương chủ về lớp ngoài cùng của cơ thể con người*). Đây là con đường mà Bàng quang và Tiểu trùòng đóng vai hóa khí để bảo vệ bên ngoài được gọi chung là Thái dương kinh.

1.4.3. Vùng cơ thể do kinh Thái dương Tiểu trùòng chi phối

- Vùng bờ ngoài ngón út bàn tay, cẳng tay, cánh tay, vai, quanh bả vai.
- Tâm.
- Phủ Tiểu trùòng.
- Cổ, góc hàm, đuôi mắt.
- Trong tai.
- Mũi, đầu mắt.

Do khu vực chi phối và quan hệ này mà khi có bệnh ở Thái dương Tiểu trùòng sẽ có các triệu chứng như đau họng, sưng dưới góc hàm, cứng cổ, ứ tai, mắt vàng, đau nhức cầm, vai, cánh tay...

1.5. Chức năng sinh lý phủ Tam tiêu

1.5.1. Đại cương

- Chữ tiêu có nghĩa là cháy khét, nhưng nó lại đứng trước chữ tam, nên ý nghĩa là đứng đầu, là to lớn như chữ Nguyên. Cho nên nói Tam tiêu phân ra thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu mỗi tiêu có một đường khí đạo cũng giống như Tam nguyên là Thiên, Địa, Nhân, mỗi ngôi có một nguyên khí.
- Chữ tiêu ngày xưa có ý nghĩa là màn mõ. Tam tiêu chính là màn mõ khắp thân thể con người là con đường hành thủy (*Thượng hàn luận*, p.104 - *Huỳnh Minh Đức*).
- Nội kinh viết: "*Tam tiêu là quan năng khai ngòi nước, thủy đạo xuất ra từ đây*". Như vậy, Tam tiêu chủ về khí đạo, ví như một vị quan trông coi điều khiển việc khơi xé đường thủy đạo cho lưu thông (*Quyết độc chi quan*) vì không có khí thì thủy không hóa, và Tam tiêu cũng là con đường vận hành nước trong cơ thể con người. Chương 31, sách Nạn kinh nói: "*Tam tiêu là đường lối của thức ăn, là chỗ khí luân chuyển đi về*" đã nói lên chức năng của Tam tiêu là đưa khí huyết tân dịch của thức ăn đi chu lưu khắp da dẻ và tạng phủ. Thiên Ngũ lung tân dịch biệt luận, sách Linh khu nói: "*Đồ ăn có 5 vị vào miệng đều dồn vào bể chứa của nó, Tân dịch được tạo ra và theo đường lối riêng, Tam tiêu đưa khí ra làm ấm áp bắp thịt, tân dịch ra nuôi dưỡng bì phu...*". Thiên Bản thần, sách Linh khu lại nói: "*Tam Tiêu là phủ trung độc (chỗ hội tụ của đường nước) đường nước do đó mà ra, thuộc với Bàng quang*".

Vậy tóm lại, Tam tiêu là đường nguyên khí phân bổ thức ăn, uống chuyển hóa ra vào, chủ khí, chủ Thủy coi toàn bộ hoạt động khí hóa trong cơ thể con người. Tam tiêu có 2 công năng chính:

- Chủ trì các khí, lưu thông khí huyết tân dịch.
- Thông điều đường nước.

1.5.2. Phân biệt bộ vị của Tam tiêu và công năng của mỗi bộ vị

Thiên Dinh vệ sinh hội, sách Linh khu phân cơ thể ra

- *Thượng tiêu*: từ miệng trên của Vị (*bí môn*) đến dưới lưỡi; bao gồm cả bộ phận lồng ngực và hai tạng Tâm Phế.
- *Trung tiêu*: từ miệng trên của Vị (*bí môn*) đến miệng dưới của Vị (*u môn*) bao gồm cả bộ phận bụng trên và Tỳ Vị đều thuộc phạm vi của trung tiêu.
- *Hạ tiêu*: từ miệng dưới của vị xuống đến tiền âm, hậu âm; bao gồm cả bộ phận bụng dưới, Can, Thận, Đại, Tiểu tr Đường, Bàng quang đều thuộc phạm vi của hạ tiêu.

Điều 31, sách Nạn kinh nói: “Thượng tiêu từ dưới lưỡi xuống đến cách mồ ngang chõ miệng trên của Vị, chủ nạp mà không chủ xuất. Trung tiêu là ngang giữa trung quản của Vị, không cao không thấp, chủ việc ngấu nhừ thức ăn. Hạ tiêu ngang với miệng trên của Bàng quang, chủ xuất mà không chủ nạp để truyền tống cặn bã”.

– Thượng Tiêu

Thiên Dinh Vệ, sách Linh khu nói: “*Thượng tiêu như sương mù...*” Nói sương mù là hình dung Thượng tiêu nhiều khí.

Thiên Quyết khí, sách Linh khu nói: “Thượng tiêu phân bố khí ngũ cốc đi khắp nơi làm ấm da dẻ, nuôi thân thể, mượt tóc như sương mù rơi xuống gọi là khí”.

Sách Trương Thị loại kinh giải thích: “Tỳ tán tinh khí ra, khí ấy như sương mù và quy về Phế, nên nói Thượng tiêu như sương mù”.

Chính vì Thượng tiêu đưa khí đi khắp toàn thân mà có tác dụng làm ấm ngoài da, mượt lông tóc, vì thế phần cơ biểu được dinh dưỡng và do đó phát sinh được công năng bảo vệ ở ngoài (*công năng này gọi là Vệ khí*). Nếu cơ năng của Thượng tiêu mất bình thường, sự phân bố bị trở ngại, da dẻ không được sự ôn nhuận của Vệ khí, lỗ chân lông mở đóng không thuận lợi sẽ sinh ra hiện tượng rét run phát nóng.

Ngoài ra thượng tiêu còn có công năng chủ việc thu nạp. Nạp bao gồm thu nhận cả hô hấp và ăn uống, bởi vì Vị chủ việc tiếp nạp đồ ăn không để nôn ra ngoài, Phế chủ việc hô hấp. Cả 2 tạng phủ ấy đều khai khiếu ở thượng tiêu cho nên nói thượng tiêu có công dụng chủ việc thu nạp.

– Trung tiêu

Thiên Dinh vệ sinh hội, sách Linh khu nói: “*Trung tiêu như bọt nước sủi lên*”. Bọt nước sủi lên là chỉ vào trạng thái hóa sinh của Tỳ Vị. Bởi vì nhìn vào phạm vi của trung tiêu và công năng của tạng phủ ở trong đó thì chủ yếu là vận hóa thủy cốc và chưng bốc khí huyết tân dịch để nuôi dưỡng khắp toàn thân. Trong quá trình ấy, động lực của một loạt hoạt động hóa sinh, trừ công năng của Tỳ Vị ở trung tiêu ra, thì hạ tiêu cũng góp một phần tác dụng nhất định trong đó.

Chức năng trung tiêu bao gồm: thu nạp cốc khí, lọc cặn bã, chưng tân dịch, làm thành tinh hoa đưa lên Phế mạch biến hóa ra sắc đỏ gọi là huyết. Tác dụng của trung tiêu chủ yếu là hóa thủy cốc thành ra khí huyết tân dịch, là chất có đủ tác dụng dinh dưỡng. Sở dĩ gọi như bọt nước sủi lên là muốn nói đến hoạt động sinh lý như làm chín thức ăn uống, chưng hóa tân dịch, tiếp thu tinh khí của thủy cốc, hóa sinh ra khí.

– Hạ tiêu

Thiên Dinh vê, sách Linh khu nói: “*Hạ tiêu như ngòi rãnh*”. Sách Trương thị loại kinh nói “*Ngòi rãnh là chỗ chảy nước ra*” ý nói hạ tiêu chủ việc xuất chüz không chủ nạp. Cho nên công năng chủ yếu của hạ tiêu là thấm thủy dịch xuống, gạn lọc ra thanh trọc và bài tiết ra đại tiểu tiện ở tiền âm và hậu âm.

1.5.3. Như vậy, hoạt động của Tam tiêu có thể tóm tắt lại như sau

1.5.3.1. Con đường vận hành nước (thông điệp đường nước) trong cơ thể đều theo con đường của Tam tiêu

Khi ta ăn uống vào, Vị là bể chứa và làm chín nhừ. Từ Vị các vật chất ở dạng gọi là nước sẽ thấm và tản theo màn mõ, thấm và tản được vào trong màn mõ là nhờ sự tuyên bố của Phế khí. Nước từ màn mõ sẽ thấm xuống Bàng quang, phần nước ở trong Tiểu trường cũng phát tán theo con đường của hạ tiêu vào Bàng quang khi nó chưa hóa khí.

1.5.3.2. Con đường hóa khí hay chủ trì các khí của Tam tiêu

Thủy dịch từ khi ăn uống vào đến bất cứ Tạng phủ nào để giúp cho hoạt động đều có quá trình khích hóa để tạo ra dạng vật chất cho Tạng phủ đó, kể cả khi thấm vào màn mõ, hoặc từ Tiểu trường đi ra đều bị hỏa chưng cất hóa thành khí. Còn các nước chưa hóa được nhập vào Bàng quang, dưới đáy Bàng quang là khí hải cũng có tên là huyết thất. Quá trình khích hóa ở Bàng quang bắt nguồn từ huyết thất này bốc lên thành khí (nước không hóa được sẽ được thải ra ngoài). Khí được hóa này sẽ bốc lên theo con đường của Tam tiêu lên đến hung cách, yết hầu. Đây là con đường hô (*thở ra ngoài*). Phần khí theo màn mõ ra ngoài đến từ chi sẽ theo con đường cơ nhục, xuất ra ở bì mao, đó chính là Vệ khí bảo vệ mặt ngoài của cơ thể.

Như vậy ta biết rằng sự liên hệ giữa tạng phủ với nhau do con đường của Tam tiêu, Tam tiêu là màn mõ. Gốc của nó phát ra từ Thận hệ túc Mệnh môn. Phần trên của nó quy kết ở Tâm bào lạc, Tam tiêu bao gồm cả ngũ tạng lục phủ, 12 kinh mạch, có những công dụng hô hấp, tiêu hóa thức ăn uống hấp thụ, bài tiết, hóa sinh khí huyết nên mới nói Tam tiêu có quan hệ với công năng khích hóa của toàn bộ cơ thể.

1.5.3.3. Các quan hệ của Tam tiêu

a. Tam tiêu thuộc kinh thủ Thiếu dương trong 12 kinh

Khởi đầu từ chót ngón tay nhẫn phía ngón út lên dọc theo ngoài cổ tay, lên khuỷu tay, dọc phía ngoài cánh tay lên vai ra sau giao với kinh mạch túc Thiếu dương, vào hõm vai, tỏa ra ở chiên trung lạc với Tâm bào xuống cách mô rồi đến Tam tiêu.

b. Quan hệ giữa Tam tiêu và Tâm bào

Tâm bào là ngoại vệ bao bọc Tâm nhưng được coi là một tạng. Tam tiêu là phủ. Quan hệ giữa Tâm bào và Tam tiêu là quan hệ giữa tạng và phủ.

Hơn thế nữa, Tam tiêu là bộ phận bảo vệ ở ngoài tạng phủ, Tâm bào lạc là bảo vệ ở ngoài cho Tâm, cũng như 2 lân thành của cửa nhà vua. Cho nên đều thuộc dương và đều gọi là tướng hỏa.

Vì thế Tâm bào và Tam tiêu về công dụng là biểu lý thông nhau, phối hợp chặt chẽ với nhau.

1.5.3.4. Triệu chứng bệnh của Tam tiêu

Bệnh của Tam tiêu chủ yếu là về mặt thủy khí vận chuyển phát sinh chướng ngại.

- Nếu thượng tiêu không thông lợi thì sinh suyễn đầy.
- Trung tiêu không thông lợi thì thủy ẩm ngưng trệ mà bụng đầy.
- Hạ tiêu không thông lợi thì thấy phù nề.

Mặt khác do mỗi bộ phận của Tam tiêu đều bao bọc một số Tạng khí nên chứng trạng thượng tiêu luôn bao gồm chứng trạng của Tâm, Phế; chứng trạng trung tiêu bao gồm chứng trạng của Tỳ, Vị và chứng trạng của hạ tiêu bao gồm cả Can, Thận, Đại, Tiểu trườn.

- Chứng trạng thượng tiêu quan hệ chặt chẽ với bệnh biến của Tâm và Phế.
 - + *Hư hàn*: tinh thần không yên, đoán hơi. Nói không ra tiếng.
 - + *Thực nhiệt*: ngực bế tắc, đổ mồ hôi trán. Lưỡi khô, họng sưng, suyễn đầy.
- Chứng trạng Trung tiêu quan hệ chặt chẽ với Tỳ, Vị.
 - + *Hư hàn*: bụng đau, ruột sôi. Tiêu lỏng mà không thông. Bụng đầy, ưa nắn bóp.
 - + *Thực nhiệt*: bụng đầy trướng. Không mửa. Không đi cầu. Suyễn cấp.
- Chứng trạng hạ tiêu quan hệ chặt chẽ với Can, Thận, Đại, Tiểu trườn.
 - + *Hư hàn*: đại tiện lỏng không dứt. Tiểu tiện trong dài, hoặc són dài. Bụng đầy. Phù nề.
 - + *Thực nhiệt*: đại tiểu tiện không thông. Đi ngoài ra máu.

CHỨC NĂNG SINH LÝ CỦA TÂM, TÂM BÀO – TIỂU TRƯỜNG, TAM TIÊU

- Kinh Dịch quy nạp Tâm - Tiểu trướng với 2 quẻ có liên quan mật thiết với tính chất nóng, sáng (quẻ Ly và Kiền). Chức năng của Tâm, Tiểu trướng vì thế có liên quan mật thiết với thần minh, sự sáng suốt minh mẫn của mỗi con người. Tâm bào bao bọc tạng Tâm để bảo vệ cho Tâm, ngăn cản tà khí xâm nhập vào Tâm, nên chúng có nhiệm vụ tương tự nhau.
- Nhiệm vụ chủ yếu của Tâm, Tâm bào:
 - + Đảm bảo chức năng hoạt động tinh thần, ý thức, tri giác và tư tưởng
 - + Đảm bảo chức năng hoạt động hệ tim mạch, tuần hoàn
 - + Duy trì trạng thái ổn định của sinh mệnh
- Những biểu hiện chủ yếu khi Tâm bị rối loạn công năng:
 - + Rối loạn tri giác: từ lơ mơ cho đến hôn mê sâu
 - + Rối loạn sự tỉnh thức: điên loạn, nói sảng, cười không nghĩ. Mất ngủ, hay quên
 - + Rối loạn huyết động: sắc mặt xanh, tái nhợt hoặc tím xám
- Những vị trí thường có biểu hiện triệu chứng khi Tâm, Tâm bào bị rối loạn công năng:
 - + Trạng thái tinh thần
 - + Lưỡi
 - + Hệ hô hấp, cổ họng, thực quản, cách mô
 - + Vùng ngực, sườn, hốm nách, mặt trong cách tay
- Nhiệm vụ chủ yếu của Tiểu trướng:
 - + Đảm bảo chức năng phân biệt thanh trọc làm cho thủy dịch và cặn bã được phân chia ra rành rọt. Đóng một vai trò phụ (tham gia) trong việc tiêu hóa thức ăn
 - + Tham gia vào việc hình thành năng lực của cơ thể chống đỡ với bệnh ngoại cảm (Vệ khí)

CHỨC NĂNG SINH LÝ CỦA TÂM, TÂM BÀO – TIỂU TRƯỜNG, TAM TIÊU

- Những biểu hiện chủ yếu khi Tiểu trướng bị rối loạn công năng:
 - + Đèi cầu phân sống, không tiêu hóa hết
 - + Đau họng, sưng dưới góc hàm, cứng cổ, ù tai, mắt vàng, đau nhức cằm, vai, cánh tay...
- Những vị trí thường có biểu hiện triệu chứng khi Tiểu trướng bị rối loạn công năng:
 - + Cổ, góc hàm, đuôi mắt, tai, mũi, đuôi mắt.
- Nhiệm vụ chủ yếu của Tam tiêu:
 - + Chủ trì các khí, lưu thông khí huyết tân dịch.
 - + Thông điều đường nước
- Những biểu hiện chủ yếu khi Tam tiêu bị rối loạn công năng:
 - + Suyễn đầy, khó thở, tức ngực (thượng tiêu).
 - + Bụng đầy, báng bụng (trung tiêu).
 - + Đại tiện lỏng, phù nề (hạ tiêu).

2. NHỮNG BỆNH CHỨNG TÂM - TIỂU TRƯỜNG

2.1. Bệnh chứng tạng Tâm

Tâm bao gồm Tâm âm và Tâm dương, Tâm huyết và Tâm khí. Tâm là vị đại chủ, đứng đầu hoạt động tạng phủ của cơ thể. Do vậy, bệnh lý tổn thương tạng Tâm bao gồm 2 nhóm.

- Nhóm đơn bệnh
 - + Tâm huyết uất trệ.
 - + Đàm hỏa nhiễu Tâm. Đàm mê Tâm khiếu.
 - + Tâm huyết hư.
 - + Tâm âm hư. Tâm hỏa thượng cang.
 - + Tâm khí hư.
 - + Tâm dương hư.
- Nhóm hợp bệnh
 - + Tâm Tỳ hư.
 - + Tâm Thận bất giao.
 - + Tâm Phế khí hư.

2.2.1. Bệnh chứng Tâm huyết uất trệ

2.2.1.1. Bệnh nguyên

- Do đờm trọc (sản vật bệnh lý do khí hư hoặc dương hư sinh ra).
- Do tình chí bị kích động gây khí uất.

2.2.1.2. Bệnh sinh

Tâm huyết uất trệ là bệnh cảnh đặc biệt của một biểu hiện thực chứng trên nền tảng hư chứng. Đó là cơ thể có sẵn khí hư hoặc dương hư sinh ra đờm trọc, đờm trọc ngưng tụ làm ảnh hưởng đến sự vận hành chu lưu toàn thân của Huyết.

Hoặc tình chí bị kích động làm cho khí uất, cũng ảnh hưởng đến sự vận hành của Huyết. Mà huyết dịch là cơ sở cho hoạt động của thần chí. Khi huyết dịch vận hành bị uất trệ, ngưng tụ sẽ sinh ra chứng đau, tức, dấu ứ huyết.

2.2.1.3. Triệu chứng lâm sàng

- Nặng đầu, đau đầu, chóng mặt. Hồi hộp, đánh trống ngực.
- Đau vùng trước ngực, đau cấp ở tim. Bứt rút, nặng mỏi, tê buốt ở chi. Tiểu đậm màu. Lưỡi đỏ, có vết tím bầm. Mạch tể hoặc sáp.

- **Nếu nặng hơn:** tay chân lạnh. Vã mồ hôi. Mắt môi xanh tím. Đau tức ngực, nghẹt thở.

2.2.1.4. Bệnh chứng Tây y thường gặp

- Cơn đau thắt ngực
- Thiếu năng vành

2.2.1.5. Pháp trị

- Hoạt huyết, khử ú, hành khí, chỉ thống.
- Thông dương hóa ú.
- Nếu nặng: hồi dương, cứu nghịch, ích khí, sinh mạch.
 - * Phân tích bài thuốc Huyết phủ trực ú thang (*Y Lâm cải thác*)
- Tác dụng: hoạt huyết, khử ú, hành khí, chỉ thống. Chủ trị: huyết ú, các chứng đau không cho nắn vào hoặc thân mình có huyết bị ú đọng lại thành hòn, ban lưỡi đen, đại tiện đen mà ít.
- Phân tích bài thuốc.

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| Đào nhân | Ngọt, đắng, bình. Hoạt huyết, thông kinh |
| Hồng hoa | Hoạt huyết, hóa ú, thông kinh |
| Xuyên khung | Đắng, ấm. Hành khí, hoạt huyết, khu phong, chỉ thống |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn. Dưỡng âm, dưỡng huyết |
| Chỉ xác | Đắng, chua, bình. Lý khí, khoan hung |
| Ngưu tất | Đắng, chua, bình. Hoạt huyết, thông kinh, giải độc thấp nhiệt |
| Cát cánh | Đắng, cay, ấm. Ôn Phế tán hàn, trừ đàm |
| Cam thảo | Điều hòa các vị thuốc |

Bài này do Vương Thị Trù lập ra để chữa huyết ú ở ngực, huyết hành không thông lợi. Ngực đau, đầu đau không khỏi, đau như kim châm, chõ đau cố định, hoặc nắc lâu không khỏi, hoặc uống nước thì sặc, nôn khan, hoặc trống ngực hồi hộp, hoặc đêm ngủ không được, ngủ không yên giấc, dễ cáu gắt, lưỡi có điểm tím, rìa lưỡi có huyết ú, hai mắt thâm quầng tím. Mạch sáp hoặc huyền khẩn.

- * Phân tích bài thuốc Hoạt lạc hiệu linh đơn (*Y học trung tham tay lục*)
 - Tác dụng: tuyên thông kinh lạc, thông hành khí huyết, trực hàn hóa thấp. Chủ trị: trị kinh lạc có đàm thấp, xuất huyết dưới da trên tay đùi; đau ngực nách.

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------|---|
| Xuyên khung | Đắng, ấm. Hành khí, hoạt huyết, chỉ thống |
| Nhũ hương | Hoạt huyết, khử ú |
| Một dược | Đắng, bình. Hành khí, chỉ thống |
| Đan sâm | Đắng, lạnh, vào kinh Tâm, Tâm bào. Hoạt huyết, khử ú, thanh nhiệt |
| Đương quy | Cay, đắng, ấm. Hoạt Huyết, dưỡng huyết |
| Địa long | Dẫn thuốc đến nơi đàm thấp tụ |

- Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------|--|---|
| Đản trung | Hội của khí, Mô của Tâm bào | Hành khí |
| Tâm du | Du huyết của Tâm | Hoạt huyết |
| Cự khuyết | Mô huyết của Tâm | |
| Nội quan | Giao hội huyết của Tâm bào và Mạch Âm duy ⇒ Đặc hiệu vùng ngực | Chữa chứng hồi hộp, đau ngực gây khó thở, ngăn ngực |
| A thị huyết | | Giảm đau |

TÂM HUYẾT UẤT TRỆ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ huyết mạch của Tâm.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): đau cấp ở tim, trống ngực, lưỡi có vết tím bầm
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm huyết uất trệ: Huyết phủ trực ứ thang, Hoạt lạc hiệu linh đơn

2.1.2. Đàm hỏa nhiều Tâm - đàm mè tâm khiếu

2.1.2.1. Bệnh nguyên

- Do nội thương thất tình làm nhiều loạn thần minh.
- Do bệnh nhiệt lại uống thuốc nhiệt.

2.1.2.2. Bệnh sinh

- Nội thương thất tình làm cho tinh thần bị kích động, khí uất kết lại sản sinh ra thấp, thấp hóa đàm trọc uất lại bên trong làm nhiễu loạn thần minh, thần minh bị che lấp lúc tỉnh lúc mê, khóc cười thất thường hoặc thần chí hôn mê, không hay biết gì cả.
- Hoặc do bệnh đã nhiệt lại dùng thuốc nhiệt làm hóa hỏa, ảnh hưởng đến thần minh, phát cuồng phát điên. Mạch hồng thực hoặc trầm hoạt.

Tùy thuộc vào cách thức của đàm trọc hoặc tích nhiệt hóa hỏa thương Tâm, mà sẽ có bệnh biến đàm hỏa nhiễu Tâm hoặc đàm mê tâm khiếu.

2.1.2.3. Triệu chứng lâm sàng

- Đàm hỏa nhiễu Tâm
 - + Vật vã, mất ngủ. Miệng đắng, họng khô, lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng dày. Dễ kinh sợ.
 - + Cười nói huyên thuyên. Thao cuồng, đánh mắng người. Mạch hoạt, hữu lực.
- Đàm mê tâm khiếu
 - + Tinh thần dồn độn. Cười nói một mình. Đột nhiên ngã lăn. Đờm khò khè.
 - + Rêu trắng dày. Mạch huyền hoạt.

2.1.2.4. Bệnh chứng Tây y thường gặp

- Tâm thần phân liệt thể hưng phấn
- Hưng trầm cảm.
- Biến chứng rối loạn tâm thần do dùng thuốc

2.1.2.5. Pháp trị

- Thanh Tâm tả hỏa trừ đàm khai khiếu.
 - Trừ đàm khai khiếu.
 - Những bài thuốc Đông y có thể sử dụng gồm
 - Mông thạch cồn đờm hoàn. (Ngọc ẩn quân phương, Đan khê tâm pháp)
 - Tử tuyết đan.
 - Tô hợp hương hoàn.
- * Phân tích bài thuốc Mông thạch cồn đờm hoàn (*Cồn đờm hoàn*)
- Tác dụng: giáng hỏa trực đàm. Chủ trị: thực nhiệt lão đàm (*đàm tích tụ lâu*) phát điên cuồng, hoảng hốt sợ hãi hoặc hôn mê, hoặc trung quản bĩ, mẫn, đại tiện bí kết, mạch hoạt sác.

- Phân tích bài thuốc.

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------|---|
| Mông thạch | Trục lão đàm tích tụ |
| Trầm hương | Cay, ấm. Thăng giáng các khí, bổ nguyên dương, hạ đàm |
| Hoàng cầm | Đắng, lạnh. Tả Phế, thanh Tâm |
| Đại hoàng | Đắng, lạnh. Tả nhiệt, khử trừ thực tích |

Mông thạch tính rất mạnh, có khả năng trực đàm tích ẩm phục, Trầm hương điều đạt khí cơ, Hoàng cầm khổ hàn, thanh hỏa ở thượng tiêu thanh trùn nguồn gốc của đàm, Đại hoàng khổ hàn, đăng dịch thực tích, mở đường đi xuống, Tác dụng chung của bài là giáng hỏa trực đàm.

Nhin chung, sức thuốc mạnh, người sức yếu, và phụ nữ có mang không dùng để tránh tổn thương đến chính khí.

* Phân tích bài Tử tuyết đan (*Hòa tề cục phương*).

Tác dụng: thanh nhiệt giải độc, trấn kinh, khai khiếu. Chủ trị: nhiệt tà hâm ở bên trong, tráng nhiệt, phiền táo, hôn cuồng, nói nhảm, miệng khát, môi khô, tiểu đở. Sốt cao, co giật.

- Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------------|--|
| Hoàng kim | Trọng trấn an thần, tả nhiệt ở Tâm, Can |
| Hàn thủy thạch | Tả hỏa các kinh, lợi thủy |
| Tử thạch | Cay, lạnh. Bình Can, tiêm dương |
| Hoạt thạch | Ngọt, lạnh. Khử thấp nhiệt ở Bàng Quang |
| Thạch cao | Ngọt, cay, lạnh. Thanh nhiệt, tả hỏa, trừ phiền chỉ khát |
| Tê giác | Đắng, nhạt, mát. Thanh Tâm, bình Can |
| Linh dương giác | Đắng, nhạt, mát. Thanh Tâm, bình Can |
| Mộc hương | Cay, đắng, ấm. Hành khí chỉ thống, kiện Tỳ |
| Trầm hương | Cay, ấm. Ích khí hóa đàm, thăng giáng các khí |
| Huyền sâm | Đắng, mặn, hơi lạnh. Thanh nhiệt lương huyết, giáng hỏa |
| Thăng ma | Ngọt, cay, lạnh. Thăng dương, giải độc |
| Đinh hương | Ôn Vị điêu khí |
| Cam thảo | Điều hòa các vị thuốc |
| Phác tiêu | Mặn, đắng, lạnh. Tiêu tích, tả nhiệt, nhuận táo |
| Mang tiêu | Mặn, lạnh. Trừ đàm, nhuận tràng |
| Sạ hương | Cay, ấm. Khai khiếu, thông kinh lạc, trừ uế |
| Chu sa | Ngọt, lạnh. An thần, trấn kinh, giải độc |

- * Phân tích bài thuốc Tô hợp hương hoàn (*Cục phuơng*)
 - Tác dụng: ôn thông khai khiếu giải uất. Chủ trị: đàm thấp bế tắc khí cơ, đột nhiên hôn mê. Cấm dùng ở phụ nữ có thai hoặc sốt cao gay hôn mê co giật (*Nhiệt bế*).
 - Phân tích bài thuốc.

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------------|---|
| Bạch truật | Ngọt, đắng, ấm. Kiện Tỳ Vị, táo thấp, phù chính khí |
| Mộc hương | Cay, đắng, ấm. Hành khí, chỉ thống, kiện Tỳ |
| Tè giác | Đắng, mát. Thanh Tâm giải độc |
| Hương phụ | Cay, đắng, ấm. Hành khí, giải uất |
| Chu sa | Ngọt, lạnh. An thần, trấn kinh, giải độc |
| Kha tử | Đắng, chua, sáp, ấm. Liễm Phế |
| Bạch đàn hương | Điều hòa tạng phủ khí huyết uất trệ |
| Đinh hương | Cay, thơm, nóng. Ấm Tỳ Vị, giáng nghịch khí, giảm đau |
| Xạ hương | Cay, ấm. Khai khiếu, thông kinh lạc, trừ uế |
| Trầm hương | Cay, ấm. Thăng giáng các khí, điều hòa các vị thuốc |
| Tất bát | Cay, ấm. Điều hòa tạng phủ |
| An tức hương | Tránh uế ác khí |
| Long não | Vị the, ấm. Tránh uế khí, ác khí, trúng phong |
| Dầu Tô hợp hương | Tránh uế khí |
| Nhũ hương | Đắng, cay, hơi ấm. Điều khí, hoạt huyết |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-----------------------------------|--|---------------------------|
| Bách hội Tứ thần thông | Hội của Đốc mạch và 6 dương kinh | Thanh thần chí tiết nhiệt |
| Thần môn | Du thổ huyệt /Tâm ⇒ Tả Tâm hỏa | Định Tâm an thần |
| Phong long | Lạc huyệt của Vị | Đặc hiệu trừ đờm |
| Khúc trì Hợp cốc | Phối hợp Khúc trì, Đại chùy, Hợp cốc là kinh nghiệm để trị cảm sốt | Hạ sốt |

ĐÀM HỎA NHIỄU TÂM - ĐÀM MÊ TÂM KHIẾU

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ thần minh của Tâm.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): phát cuồng, phát điên hoặc hôn mê
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng đàm hỏa nhiễu Tâm - đàm mê Tâm khiếu: Mông thạch cồn đờm hoàn, Tử tuyết đan, Tô hợp hương hoàn

2.1.3. Tâm âm hư

2.1.3.1. Bệnh nguyên

- Do mắc những bệnh có tính nhiệt *lâu ngày* tổn hại đến Tâm âm.
- Do nội thương thất tình, ngũ chí hóa hỏa, hỏa nhiệt thương âm.

2.1.3.2. Bệnh sinh

- Tâm âm hư tổn, làm ảnh hưởng đến huyết và tân dịch. Âm hư sinh nội nhiệt, càng làm cho tân dịch khô cạn và chân âm hao tổn sinh ra chứng ngũ tâm phiền nhiệt, sốt nhẹ, vã mồ hôi v.v...
- Tâm âm càng hư, hư hỏa càng bốc lên gọi là Tâm hỏa thượng cang.

2.1.3.3. Triệu chứng lâm sàng

- *Chung*: cảm giác nóng trong người. Sốt về chiều và về đêm. Cơn nóng phừng ở mặt, ở ngực. Mắt đỏ. Tay chân nóng. Ra mồ hôi tay chân.
- *Đặc hiệu*: biểu hiện chủ yếu là Tâm quý, chính xung: đau vùng ngực, vùng ngực khó chịu, hay quên. Mất ngủ hay mê, hay mộng mị nói mơ. Bứt rứt, họng khô, lưỡi khô ráo, ngũ tâm phiền nhiệt. Tiểu đở, ít. Mồ hôi trộm. Mạch tế sác, vô lực.

2.1.3.4. Bệnh lý Tây y thường gặp

- Rối loạn thần kinh chức năng.
- Rối loạn thần kinh tim.
- Rối loạn thần kinh thực vật sau viêm nhiễm kéo dài.
- Tâm căn suy nhược. Hội chứng suy nhược mạn.

2.1.3.5. Pháp trị

- Tư dưỡng Tâm âm, an thần.
- Tư âm giáng hỏa, tiêm dương an thần.
- Những bài thuốc Y học cổ truyền có thể sử dụng.

- Chu sa an thần hoàn.
- Bá tử dưỡng tâm hoàn.

* Phân tích bài thuốc *Chu sa an thần hoàn* (Phương tồn diễn nghĩa).

Tác dụng: trấn tâm an thần, thanh nhiệt dưỡng huyết. Chủ trị: Tâm hỏa xung thịnh làm tổn thương âm huyết gây tâm thần không yên hồi hộp mất ngủ, phiền nhiệt hay mê.

- Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Chu sa | Ngọt, lạnh. An thần, trấn kinh, giải độc |
| Hoàng liên | Đắng, lạnh. Thanh Tâm nhiệt |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn. Dưỡng âm, dưỡng huyết |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Điều hòa các vị thuốc |

* Phân tích bài thuốc *Bá tử dưỡng tâm hoàn* (Thể nhân hội thiên)

- Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-----------------------|--|
| Bá tử nhân | Ngọt, bình. Bổ huyết, kiện Tỳ, an thần |
| Câu kỹ tử | Ngọt, bình. Bổ Can, Thận |
| Mạch môn | Ngọt, đắng, lạnh. Nhuận Phế, sinh tân dịch |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Thạch xương bồ | Cay, đắng, ấm. Khai khiếu hóa đàm, giải độc, tán phong |
| Phục thần | Tiết tâm nhiệt, bình ổn tâm thần |
| Huyền sâm | Đắng, mặn, hơi lạnh. Thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, giáng hỏa |
| Thục địa | Ngọt, ấm. Bổ huyết, dưỡng âm |
| Cam thảo | Ngọt, bình. Điều hòa các vị thuốc |

- Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tâm du | Bối du huyết của Tâm | Dưỡng Tâm an thần |
| Quyết âm du | Du huyết của Tâm bào | Bổ Tâm âm |
| Cự khuyệt | Mộ huyết của Tâm | Chữa hồi hộp, trống ngực |
| Tam âm giao | Hội huyết của 3 kinh âm | Tư âm thanh nhiệt |
| Nội quan | Lạc huyết của Tâm bào | Định Tâm |
| Thần môn | Du thổ huyết/Tâm⇒ Tả Tâm hỏa | Định tâm an thần |

TÂM ÂM HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ thần minh và chức năng chủ huyết mạch của Tâm.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): chứng âm hư nội nhiệt; hồi hộp, mất ngủ
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm âm hư: Chu sa an thần hoàn, Bá tử dưỡng tâm hoàn

2.1.4. Tâm huyết hư

2.1.4.1. Bệnh nguyên

- Do mắc bệnh có tính nhiệt lâu ngày làm hao tổn huyết dịch.
- Do âm hư.
- Do sự sinh ra huyết giảm sút.
- Do chấn thương mất máu nhiều.
- Phụ nữ sau sinh mất máu.

2.1.4.2. Bệnh sinh

- Tâm chủ huyết mạch, chức năng quân hỏa, các bệnh có tính nhiệt lâu ngày hoặc các bệnh cảnh khác làm cho âm hư sản sinh ra nội nhiệt. Nhiệt tích lại hóa hỏa càng thiêu đốt huyết dịch làm tổn hại Tâm huyết.
- Hoặc do sự sinh ra huyết giảm sút vì nuôi dưỡng thiếu, hoặc Vị âm hư không cung cấp thủy cốc đủ để tạo huyết.
- Hoặc do chấn thương mất mát quá nhiều, hoặc phụ nữ sau sinh mất máu, làm cho Tâm không làm chủ được huyết dịch để nuôi dưỡng và giúp cho cơ thể hoạt động.
- Tâm huyết hư sinh ra mất ngủ, hay quên, hồi hộp trống ngực, dễ kinh sợ.

2.1.4.3. Triệu chứng lâm sàng

- Sắc mặt xanh, môi nhợt nhạt. Hồi hộp, dễ kinh sợ, vật vã. Hoa mắt, chóng mặt.
- Mất ngủ, hay quên. Đánh trống ngực
- Lưỡi nhợt bệu. Mạch sác vô lực.

2.1.4.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Rối loạn thần kinh tim.

- Thiếu máu.
- Suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh.
- Suy tim.

2.1.4.5. Pháp trị

Dưỡng tâm huyết, an thần.

Những bài thuốc Y học cổ truyền có thể sử dụng

- Thiên vương bổ tâm đan.
 - Dưỡng tâm thang.
- * Phân tích bài thuốc *Thiên vương bổ tâm đan* (Nhiếp sinh bí thần)
- Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|--|
| Sinh địa | Ngọt, đắng, hàn. Dưỡng âm, dưỡng huyết |
| Huyền sâm | Đắng, mặn, hơi lạnh. Thanh nhiệt, dưỡng huyết, giải độc, giáng hỏa |
| Đan sâm | Đắng, lạnh. Hoạt huyết, khử ú |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Đảng sâm | Ngọt, bình. Bổ dưỡng Tỳ, Vị |
| Phục linh | Ngọt, bình. Bổ Tỳ thổ, định Tâm, lợi thủy |
| Bá tử nhân | Ngọt, bình. Bổ huyết, kiện Tỳ, an thần |
| Viễn chí | Đắng, ấm. Bổ Tâm, Thận, an thần |
| Thiên môn | Ngọt, lạnh. Thanh Tâm nhiệt, giáng Phế hỏa |
| Mạch môn | Ngọt, đắng, lạnh. Nhuận Phế, sinh tân dịch |
| Ngũ vị tử | Mặn, chua, ấm. Liễm hàn, cố tinh |
| Toan táo nhân | Ngọt, chua, bình. Dưỡng Tâm an thần, sinh tân dịch |
| Cát cánh | Đắng, cay, ấm. Điều hòa các vị thuốc |
| Chu sa | Ngọt, lạnh. An thần, trấn kinh, dẫn thuốc vào Tâm |

- * Phân tích bài *Dưỡng tâm thang* (Chứng trị chuẩn thằng)
 - Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|---|
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng. Bổ Tâm khí, đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Xuyên khung | Đắng, ấm. Dưỡng Tâm huyết |
| Hoàng kỳ | Ngọt, ấm. Bổ Tâm khí, thăng dương khí của Tỳ |
| Phục thần | Tiết Tâm nhiệt, bình ổn tâm thần |
| Viễn chí | Đắng, ấm. Bổ Tâm, Thận, an thần |
| Bá tử nhân | Ngọt, bình. Bổ huyết, kiện Tỳ, an thần |
| Toan táo nhân | Ngọt, chua, bình. Dưỡng Tâm an thần, sinh tân dịch |
| Ngũ vị tử | Mặn, chua, ấm. Liễm hàn, cố tinh |
| Cam thảo | Ngọt, ấm. Bổ Tỳ thổ, bổ trung khí |
| Nhục quế | Cay, ngọt, rất nóng. Bổ Mệnh môn hỏa, kiện Tỳ, dẫn thuốc |

- Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|-------------------------------|-------------------|
| Tâm du | Bối du huyết của Tâm | Dưỡng Tâm an thần |
| Quyết âm du | Du huyết của Tâm bào | Bổ Tâm |
| Tam âm giao | Hội huyết của 3 kinh âm | Tư âm thanh nhiệt |
| Nội quan | Lạc huyết của Tâm bào | Định Tâm |
| Thần môn | Du thổ huyết /Tâm⇒ Tả Tâm hỏa | Thanh Tâm an thần |
| Cách du | Hội huyết của huyết | Bổ huyết |
| Huyết hải | Bể của huyết | Bổ huyết |

TÂM HUYẾT HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ thần minh và chủ huyết mạch của Tâm.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): mặt xanh, môi nhạt. Hồi hộp, trống ngực, mất ngủ
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm huyết hư: Thiên vương bổ tâm đan, Dưỡng tâm thang

2.1.5. Tâm khí hư

2.1.5.1. Bệnh nguyên

- Do bệnh lâu ngày ở Tâm.
- Do Tâm âm hư dẫn đến Tâm khí hư.
- Người già, lão suy, khí toàn thân hư yếu ảnh hưởng đến Tâm khí.

2.1.5.2. Bệnh sinh

- Khí hư có đặc điểm: trống ngực, thở ngắn, tự ra mồ hôi, hoạt động lao động bệnh tăng lên.
- Tâm khí hư sinh ra chứng sắc mặt xanh xao, mệt mỏi, lưỡi nhợt mềm bệu, mạch hư vô lực.

2.1.5.3. Triệu chứng lâm sàng

- Nặng vùng trước tim, mất ngủ; hay sợ hãi. Hồi hộp, vận động nhiều trống ngực càng nhiều hơn. Thở ngắn, thiếu hơi. Tụ hàn. Mệt mỏi mất ngủ.
- Cảm giác nóng, sợ lạnh, khát. Da tái xanh, gò má đỏ.
- Lưỡi nhợt, mềm bệu, rêu trắng. Mạch tế vô lực.

2.1.5.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Choáng, huyết áp thấp
- Suy tim, hen phế quản mạn.
- Đau thắt ngực
- Loạn nhịp tim.

2.1.5.5. Pháp trị

- Bổ ích Tâm khí
Những bài thuốc Y học cổ truyền có thể sử dụng
 - Tú quân tử thang gia giảm.
 - Sâm phụ thang gia vị.

* Phân tích bài thuốc *Tú quan tử thang gia giảm* (*Cục phương*)

– Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng. Bổ Tâm khí, đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Phục linh | Ngọt, bình. Lợi tiểu thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, hơi ấm. Kiện tỳ, táo thấp, liêm hán |
| Bá tử nhân | Ngọt, bình. Bổ huyết, kiện Tỳ, an thần |
| Phụ tử chẽ | Cay, ngọt, rất nóng. Bổ Mệnh môn hỏa, kiện Tỳ |
| Viễn chí | Đắng, ấm. Bổ Tâm, Thận, an thần |
| Đại táo | Ngọt, bình. Bổ Tỳ, Vị, điều hòa tính năng của thuốc |
| Cam thảo | Ngọt, ấm. Bổ Tỳ thổ, bổ trung khí |

* Phân tích bài *Sâm phụ thang gia vị*

– Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Đảng sâm | Ngọt, bình. Bổ dưỡng Tỳ Vị |
| Hoàng kỳ | Ngọt, ấm. Bổ Tâm khí, thǎng dương khí của Tỳ |
| Phụ tử chẽ | Cay, ngọt, rất nóng. Bổ Mệnh môn hỏa, kiện TỲ |
| Nhục quế | Cay, ngọt, rất nóng. Bổ Mệnh môn hỏa, kiện TỲ, dẫn thuốc |
| Đan sâm | Đắng, lạnh. Hoạt huyết, khử ú |
| Hồng hoa | Hoạt huyết, hóa ú |
| Cam thảo | Ngọt, ấm. Bổ TỲ thổ, bổ trung khí |

– Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Đản trung | Mộ huyệt của Tâm bào. Hội của khí | Bổ khí |
| Cự khuyết | Mộ huyệt của Tâm | Bổ Tâm |
| Khí hải | Bể của khí | Bổ khí |
| Quan nguyên | Bổ nguyên khí | Bổ khí |
| Tam âm giao | Hội của 3 kinh âm | Huyệt đặc hiệu an thần |

TÂM KHÍ HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ huyết mạch của Tâm.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): mặt xanh, môi nhạt. Hồi hộp, trống ngực, tăng khi hoạt động
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm khí hư: Tứ quân tử thang gia giảm, Sâm phụ thang gia vị

2.1.6. Tâm dương hư

2.1.6.1. Bệnh nguyên

- Do bệnh lâu ngày ở Tâm, Tâm âm hư dẫn đến Tâm dương hư.
- Do khí toàn thân hư yếu làm cho Tâm khí hư.

2.1.6.2. Bệnh sinh

- Tâm dương là công năng hoạt động; khi công năng này bị rối loạn gây nên hồi hộp, đau vùng tim, hôn mê.
- Tâm dương còn có khả năng tuyên thông ở phần dương ở ngoài vách. Tâm dương hư dẫn đến sợ lạnh, tay chân quyết lạnh.

2.1.6.3. Triệu chứng lâm sàng

- Tâm dương hư
 - + Sợ lạnh, thích uống nước ấm.
 - + Đau bụng, tiêu chảy. Nước tiểu trong. Tự hán. Tay chân lạnh,
 - + Phù nề. Đau vùng ngực, hồi hộp. Lưỡi nhạt, tím xám. Mạch vô lực.
- Nếu nặng hơn, Tâm dương hư thoát sẽ có thêm có chứng
 - + Ra mồ hôi không ngừng. Chân tay quyết lạnh.
 - + Môi xanh tím. Thở nhỏ yếu. Lưỡi tím xám.
 - + Mạch nhỏ, hư muối tuyệt.

2.1.6.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Suy tim mạn, bệnh cơ tim thiếu máu
- Suy hô hấp mạn
- Huyết áp thấp
- Choáng.

2.1.6.5. Pháp trị

- Ôn thông Tâm dương (*Tâm dương hư*)
- Hồi dương cứu nghịch (*Tâm dương hư thoát*).

Những bài thuốc Đông y có thể sử dụng

- Chân vũ thang.
- Độc sâm thang.
- Lục vị hồi dương ẩm
- Hồi dương cấp cứu thang.

* Phân tích bài *Chân vũ thang*

Xem phần hội chứng Quyết âm hàn quyết.

Phân tích bài thuốc Lục vị hồi dương ẩm

- Phân tích bài thuốc:

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|------------------------|---|
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng. Bổ Tâm khí, đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Phụ tử chẽ | Cay, ngọt, rất nóng. Bổ Mệnh môn hỏa, kiện Tỳ |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Đan sâm | Đắng, lạnh. Hoạt huyết, khử ứ |
| Nhục quế | Cay, ngọt, rất nóng. Bổ Mệnh môn hỏa, kiện Tỳ, dẫn thuốc |
| Nhục thung dung | Ngọt, mặn, ấm. ôn bổ Thận dương, nhận trường |
| Ba kích | Cay, đắng, ấm. Ôn Thận dương |

* Phân tích bài *Độc sâm thang*

Chỉ có độc vị Nhân sâm. Vị Nhân sâm ngọt hơi đắng, tính bình. Tác dụng: ích khí dưỡng Tâm, ôn dương hoạt huyết.

* Phân tích bài thuốc *Hồi dương cứu cấp thang* (*Thương hàn lục thu*)

- Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Phụ tử chẽ | Cay, ngọt, rất nóng. Bổ Mệnh môn hỏa, kiện Tỳ |
| Can khương | Ôn trung tán hàn. Hồi dương cứu nghịch |
| Nhục quế | Cay, ngọt, rất nóng. Bổ Mệnh môn hỏa, kiện Tỳ, dẫn thuốc |
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng. Bổ Tâm khí, đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, hơi ấm. Kiện Tỳ, táo thấp, liễm hahn |
| Phục linh | Ngọt, bình. Lợi tiểu thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần |
| Ngũ vị tử | Mặn, chua, ấm. Liễm hahn, cố tinh |
| Trần bì | Cay, ấm. Hòa khí, tiêu đàm |
| Cam thảo | Ngọt, ấm. Bổ Tỳ thǎ, bổ trung khí |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|----------------------------|
| Đản trung | Mô huyệt của Tâm bào. Hội của khí | Bổ khí |
| Cự khuyết | Mô huyệt của Tâm | Bổ Tâm |
| Khí hải | Bể của khí | Bổ khí |
| Quan nguyên | Bể của nguyên khí | Bổ khí |
| Cao hoang | Huyệt của Bàng quang, chỗ ở của thần minh | Bổ huyệt gìn giữ cho dương |
| Nội quan | Giao hội huyệt của Âm duy và Tâm bào | Đặc hiệu chữa vùng ngực |

TÂM DƯƠNG HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ huyệt mạch của Tâm. Khi bệnh nặng sẽ tổn thương chức năng chủ thần minh của Tâm
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): sợ lạnh, tay chân lạnh. Hồi hộp, trống ngực.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm dương hư: Chân vũ thang, Độc sâm thang, Lục vị hồi dương ẩm, Hồi dương cấp cứu thang

2.1.7. Tâm Thận bất giao

2.1.7.1. Bệnh nguyên

- Bệnh có tính nhiệt lâu ngày tích nhiệt làm cho Tâm âm hư.
- Bệnh cảnh Tâm hư trên nền tảng đã có Thận âm hư.

2.1.7.2. Bệnh sinh

Tạng Tâm thuộc dương, chủ về Hỏa, tàng chứa Thần và vị trí ở thượng tiêu. Tạng Thận thuộc âm, chủ về Thủy tàng chứa Tinh, và vị trí ở hạ tiêu. Ở tình huống bình thường, Tâm hỏa giao xuống có thể giúp cho chân dương ở trong Thận khiến cho âm thủy có thể hóa sinh, Thận thủy giúp đỡ lên trên làm dịu cho Tâm hỏa, Tâm với Thận, âm và dương chế ước lẫn nhau, cùng nhau tồn tại, thăng giáng nhịp nhàng gọi là thủy hỏa ký tế, thủy hỏa giao hòa nhau, giúp cơ thể ấm áp ở hạ tiêu, mát mẻ ở thượng tiêu. Nếu hai tạng này mất quân bình đưa đến sự mất điều hòa thủy hỏa trong cơ thể gọi thủy hỏa vị tế.

Khi Tâm hỏa bị khuấy động do Tâm âm hư hoặc Tâm huyệt hư. Hư hỏa bốc lên, trong khi đó vì cơ địa có âm hư sẵn, hoặc Thận âm hư, không đủ sức làm chủ thủy dịch, không kiềm giữ được hỏa, sinh ra chứng thượng tiêu thì nóng, bốc hỏa; hạ tiêu và 2 chân thì lạnh. Hỏa đi đằng hỏa, thủy đi đằng thủy

sinh ra bệnh chứng Tâm Thận không giao nhau biểu hiện: hồi hộp, hay mê, dễ kinh sợ, tai ù, tai điếc, miệng lưỡi mọc mụn, mõi lung, mềm gối, di tinh, bạch trọc ..v..v..

2.1.7.3. Triệu chứng lâm sàng

- Chóng mặt, mất ngủ, trầm cảm, hồi hộp. Bứt rút, mất trí nhớ. Ù tai, hoa mắt. Cảm giác nóng ở cổ và khô họng, bốc nóng ở mặt.
- Nước tiểu sậm màu, lượng ít. Đạo hãn, triều nhiệt, di tinh.
- Đau nhức toàn thân, lưng gối mỏi. Tiểu ngắn đở. Mạch tê sác.

2.1.7.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Rối loạn thần kinh chức năng.
- Suy nhược sinh dục
- Tâm căn suy nhược.
- Tăng huyết áp.
- Suy nhược mạn.

2.1.7.5. Pháp trị

- Tư âm bổ thận an thần định chí.

* Phân tích bài thuốc bổ Tâm Thận

Tác dụng: dưỡng huyết, tư âm, giao Tâm Thận. Chủ trị: các chứng Tâm âm hư do bệnh có tính nhiệt lâu ngày, hoặc Tâm dinh bất túc làm cho hỏa động, hư hỏa bốc lên làm Tâm không giao được với Thận sinh phiền táo, miệng khô, lưỡi đở. Tiểu đở sẫm hoặc băng huyết, chân lạnh, huyết trắng, di mộng tinh.

- Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|--|
| Liên nhục | Đắng, ngọt, mát. Thanh Tâm, giao Tâm Thận |
| Hoài sơn | Ngọt bình. Bổ Tỳ Vị, bổ Phế Thận, sinh tân chỉ khát |
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Trạch tả | Ngọt, nhạt, mát. Thanh tả thấp nhiệt ở Bàng quang |
| Ngưu tất | Đắng, chua, bình. Hoạt huyết, thông kinh, giải độc, thông kinh |
| Ngũ gia bì | Đắng, cay, ấm. Kiện cân, ích trí (Mạnh gân cốt, tăng trí nhớ) |
| Lá sen | Dưỡng Tâm, an thần |

- Công thức huyệt có thể sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|-------------------------------------|---|
| Thận du | Du huyệt của Thận ở lưng | Ích thủy tráng hỏa, kèm chữa chứng đau lưng |
| Thái khê | Nguyên thổ huyệt của Thận | Bổ Thận âm |
| Phi dương | Lạc huyệt của Bàng quang | Bổ Thận âm |
| Tam âm giao | Giao hội huyệt của 3 kinh âm/chân | Tư âm |
| Tâm du | Bồi du của Tâm | Dưỡng Tâm an thần |
| Thần môn | Du Thổ huyệt/Tâm⇒Tả tử ⇒ Tả Tâm hỏa | Thanh Tâm hỏa, tả Tâm nhiệt. |

TÂM THẬN BẤT GIAO

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ thần minh của Tâm.
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): mất ngủ, hồi hộp, trống ngực.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm Thận bất giao: bổ Tâm Thận

2.1.8. Tâm Tỳ hư

2.1.8.1. Bệnh nguyên

- Dinh dưỡng kém, không cung cấp đủ thủy cốt để tạo ra tinh huyết.
- Phụ nữ sau khi sinh mất máu, hoặc chấn thương mất máu nhiều làm cho huyết hư.
- Hoặc do chính Tỳ hư không tạo được đủ Tinh huyết làm Tâm huyết hư càng hại Tỳ hư.
- Thất tình (*ưu tư, suy nghĩ nhiều*).

2.1.8.2. Bệnh sinh

- Chứng Tâm, Tỳ hư nguyên nhân có thể từ Tâm hư ảnh hưởng đến Tỳ theo tương sinh (*Tâm hỏa sinh Tỳ thổ*). Nên sau khi mắc những bệnh nặng ảnh hưởng đến Tâm huyết, làm cho Tâm chủ hư suy không giúp đỡ được cho công năng của Tỳ thổ làm cho Tỳ thổ cũng hư suy sinh ra chứng trạng ăn kém, ngủ ít, sụt cân...
- Hoặc dinh dưỡng kém, hoặc mất mát do chấn thương, tinh trấp tạo ra cũng kém không đủ bù đắp để sinh ra huyết Tỳ hư dẫn đến Tâm suy và ảnh hưởng qua lại, tổn thương trực tiếp đến Tâm chủ làm xuất hiện trống ngực, hồi hộp, ngủ ít, hay mê v.v...

2.1.8.3. Triệu chứng lâm sàng

- Trống ngực. Hồi hộp. Ngủ ít. Hay mê. Hay quên.
- Mệt mỏi, gầy yếu, ăn kém, bụng đầy. Đại tiện lỏng.
- Lưỡi nhạt bệu. Mạch tê nhược.

2.1.8.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Suy nhược cơ thể.
- Thiếu máu.
- Tâm căn suy nhược
- Xơ cứng động mạch.
- Tăng huyết áp.

2.1.8.5. Pháp trị

- Bổ ích Tâm Tỳ.
Những bài thuốc Đông y có thể dùng gồm
- Quy tỳ thang
- Phục mạch thang
- Bát trân thang gia giảm
* Phân tích bài thuốc *Quy tỳ thang*
- Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|----------------------|---|
| Phục thần | Tiết Tâm nhiệt, bình ổn tâm thần |
| Toan táo nhân | Ngọt, chua, bình. Dưỡng Tâm an thần, sinh tân dịch |
| Long nhãn | Bổ huyết, kiện Tỳ |
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng. Bổ Tâm khí, đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Hoàng kỳ | Ngọt, ấm. Bổ Tâm khí, thăng dương khí của Tỳ |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, hơi ấm. Kiện tỳ, táo thấp, liễm hàn |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Viễn chí | Đắng, ấm. Bổ Tâm Thận, an thần |
| Đại táo | Ngọt, bình. Bổ Tỳ Vị, điều hòa tính năng của thuốc |
| Mộc hương | Hành khí chỉ thống, kiện Tỳ |
| Cam thảo | Ngọt, ấm. Bổ Tỳ thổ, bổ trung khí |

- * Phân tích bài thuốc phục mạch thang (*Chích Cam thảo thang*)
 - Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| Cam thảo | Ngọt, ấm. Bổ Tỳ thổ, dưỡng tâm hòa trung |
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng. Bổ Tâm khí, đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Đại táo | Ngọt, bình, ích khí bổ Tỳ, trị tâm hư |
| Quế chi | Ôn kinh, thông dương |
| Sinh khương | Giải biểu phát hàn. |
| Sinh địa | Dưỡng âm, dưỡng huyết |
| A giao | Tư âm, bổ huyết |
| Mạch môn | Nhuận Phế, sinh tân dịch |
| Ma nhân | Ngọt, bình. Nhuận trường, lợi niệu, chống nôn |

- Công thức huyết sử dụng

| Tên huyết | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|-------------------|----------------------|---------------------|
| Tâm du | Bối du huyết của Tâm | Dưỡng Tâm an thần |
| Tỳ du | Bối du huyết của Tỳ | Kiện Tỳ dưỡng huyết |
| Cách du | Hội huyết của huyết | Bổ huyết |
| Thái bạch | Nguyên huyết của Tỳ | Kiện Tỳ, Vị |
| Phong long | Huyệt lạc của Vị | |

TÂM TỲ HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ thần minh của Tâm và chức năng vận hóa thủy thấp của Tỳ
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): mất ngủ, hồi hộp, trống ngực, đầy bụng, rối loạn tiêu hóa.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm Tỳ hư: Quy tỳ thang, Phục mạch thang, Bát trân thang gia giảm

2.1.9. Tâm Phế khí hư

2.1.9.1. Bệnh nguyên

- Chứng âm hư hỏa vượng, nội hỏa sinh ra, làm tổn hao huyết dịch, hư hỏa càng bốc. Tổn hại Tâm hỏa, hại đến Phế kim.

- Bệnh lý tích nhiệt đến mùa thu mới phát bệnh.

2.1.9.2. Bệnh sinh

Phế âm chủ Khí, Tâm chủ huyết. Tâm và Phế phổi hợp làm khí huyết vận hành duy trì các hoạt động của cơ thể.

Khí thuộc dương, huyết thuộc âm. Khí thúc đẩy huyết vận hành, huyết di kéo theo khí. Nếu khí không thúc đẩy huyết thì huyết sẽ ngừng gây ứ huyết. Nếu không có huyết thì khí mất chỗ dựa phân tán đi mà không thu lại được.

Trên lâm sàng thấy xuất hiện

- Tâm khí không đầy đủ gây huyết ứ làm trở ngại đến Phế mạch, làm Phế khí không tuyên giáng gây chứng háo suyễn.
- Tâm chủ vè hỏa, Tâm hỏa vượng lên ánh hưởng đến Phế âm một mặt xuất hiện các chứng Tâm phiền, mất ngủ. Mặt khác xuất hiện các chứng ho, ho ra máu.
- Phế khí hư nhược, tông khí trong Tâm mạch không đầy đủ gây ra Tâm Phế đều hư, Tâm khí không đầy đủ, không thúc đẩy Tâm huyết làm đau vùng ngực.

2.1.9.3. Triệu chứng lâm sàng

- Toàn thân mệt mỏi, dễ mệt. Đau vùng ngực. Khó thở, hoặc thở nôn, nhanh. Tay chân lạnh.
- Ho thiểu hơi. Tụ hàn. Da trắng bệch. Tiểu ít. Hồi hộp, trống ngực. Mạch hư, té.

2.1.9.4. Bệnh cảnh Tây y thường gặp

- Tâm phế mạn.
- Hen tim.
- Xơ cứng động mạch.

2.1.9.5. Pháp trị

- Ích khí dưỡng âm
- Bổ ích Tâm Phế.

Các bài thuốc Y học cổ truyền thường sử dụng

- Bát trân thang
- Nhân sâm dưỡng vinh thang

- * Phân tích bài thuốc *Bát trân thang* (*Chính thể loại yếu*)
 - Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|--------------------|---|
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng. Bổ Tâm khí, đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, hơi ấm. Kiện tỳ, táo thấp, liễm hàn |
| Phục linh | Ngọt, bình. Lợi tiểu thǎm thấp, kiện Tỳ, an thần |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Bạch thược | Bổ huyết, liễm hàn, giảm đau |
| Xuyên khung | Hành khí, hoạt huyết, khu phong, chỉ thống |
| Cam thảo | Ngọt, ấm. Bổ Tỳ thổ, bổ trung khí |

- * Phân tích bài thuốc *Nhân sâm dưỡng vinh thang* (*Cục phuơng*)
 - Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng. Bổ Tâm khí, đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, hơi ấm. Kiện Tỳ, táo thấp, liễm hàn |
| Đương quy | Ngọt, cay, ấm. Bổ huyết, hành huyết |
| Thục địa | Ngọt, hơi ôn. Nuôi Thận dưỡng âm, bổ Thận, bổ huyết |
| Bạch thược | Bổ huyết, liễm hàn, giảm đau |
| Phục linh | Ngọt, bình. Lợi tiểu thǎm thấp, kiện tỳ, an thần |
| Ngũ vị tử | Mặn, chua, ấm. Liễm hàn, cố tinh |
| Viễn chí | Đắng, ấm. Bổ Tâm Thận, an thần |
| Trần bì | Cay, ấm. Hòa khí, tiêu đàm |
| Can khương | Ôn trung tán hàn. Hồi dương cứu nghịch |
| Đại táo | Ngọt, bình. Bổ Tỳ Vị, điều hòa tính năng của thuốc |
| Cam thảo | Ngọt, ấm. Bổ Tỳ thổ, bổ trung khí |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Đản trung | Mô huyệt của Tâm bào. Hội của khí | Bổ Tâm khí |
| Quan nguyên | Hội huyệt của 3 kinh túc tam âm | Bổ nguyên khí |
| Khí hải | Bể của khí | Bổ khí |
| Thần môn | Nguyên huyệt của Tâm | Bổ Tâm |
| Chi chính | Lạc của Tiểu trường | Bổ Tâm Phế |
| Thái uyên | Nguyên huyệt của Phế | Bổ |
| Thiên lịch | Lạc của Đại trường | Phế |

TÂM PHẾ KHÍ HƯ

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng chủ thần minh của Tâm và chức năng chủ khí của Phế
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): đau ngực, khó thở, trống ngực, thiếu hơi.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tâm Phế khí hư: Bát trân thang, Nhân sâm dưỡng vinh thang

2.2. Bệnh chứng phù tiểu trường (Tiểu trường hư hàn)

2.2.1. Bệnh nguyên

- Do dương khí cơ thể suy kém, nội hàn được sinh ra.
- Do Tỳ khí cơ thể suy yếu săn làm ảnh hưởng đến Tiểu trường.

2.2.2. Bệnh sinh

- Khi dương khí suy kém, nội hàn được sinh ra, hàn tà lâu ngày làm tổn thương Tiểu trường, làm hỏa của Tiểu trường sẽ mất và ảnh hưởng đến chức năng phân biệt thanh trọc.
- Hoặc Tỳ khí hư, chức năng vận hóa mất không còn sinh hóa được thủy cốc thành ra chất tinh ba. Thủy cốc ứ trệ lại làm ảnh hưởng đến chức năng của Tiểu trường sinh ra sôi ruột tiêu chảy.

2.2.3. Triệu chứng lâm sàng

- Đau bụng âm ỉ, thích xoa nắn, sôi ruột tiêu chảy.
- Tiểu nhiều lần, trong dài. Tay chân mệt mỏi, lạnh, không có sức.

- Trời lạnh, ăn đồ sống lạnh bệnh càng tăng. Đại tiện lỏng, phân sống.
- Lưỡi nhạt, rêu trắng mỏng. Mạch tê nhược.

2.2.4. Bệnh cảm Tây y thường gặp

- Viêm đại tràng mạn.
- Rối loạn hấp thu.

2.2.5. Pháp trị

- Ôn trung kiện Tỳ chỉ tả.
* Phân tích bài thuốc *Lý trung thang (Thương hàn luận)*
- Phân tích bài thuốc

| Vị thuốc | Dược lý Đông y |
|-------------------|---|
| Can khương | Ôn trung tán hàn. Hồi dương cứu nghịch |
| Nhân sâm | Ngọt, hơi đắng. Bổ Tâm khí, đại bổ nguyên khí, ích huyết sinh tân |
| Bạch truật | Ngọt, đắng, hơi ấm. Kiện tỳ, táo thấp, liễm hàn |
| Cam thảo | Ngọt, ấm. Bổ Tỳ thổ, bổ trung khí |

- Công thức huyệt sử dụng

| Tên huyệt | Cơ sở lý luận | Tác dụng điều trị |
|--------------------|---|--------------------|
| Trung quản | Mộ huyệt của Vị | Kiện Tỳ, Vị |
| Tỳ du | Bối du huyệt của Tỳ | Kiện Tỳ |
| Túc tam lý | Hợp huyệt của Vị | Điều trung khí |
| Thiên khu | Mộ của Đại trường hoặc huyệt tại chỗ | Chỉ tả |
| Khí hải | Bể của khí hoặc huyệt tại chỗ | Ôn trung trợ dương |
| Quan nguyên | Giao hội của túc tam âm. Mộ của Tiểu trường | Ôn trung |

TIỂU TRƯỜNG HƯ HÀN

- Chức năng chủ yếu bị rối loạn là chức năng phân thanh trọc của Tiểu trường
- Chủ chứng (triệu chứng quan trọng): Tay chân mệt mỏi, lạnh, không có sức. Trời lạnh, ăn đồ sống lạnh bệnh càng tăng. Đại tiện lỏng, phân sống.
- Thuốc tiêu biểu trong điều trị bệnh chứng Tiểu trường hư hàn: Lý trung thang

CÂU HỎI ÔN TẬP

A. CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Hội chứng bệnh nào do mối quan hệ của Thủy và Hỏa mất quân bình trong cơ thể.

- A. Tâm dương hư.
- B. Tâm Tỳ dương hư.
- C. Tâm Phế khí hư.
- D. Tâm Thận dương hư.
- E. Tâm Thận bất giao.

2. Hội chứng bệnh có cả khí và huyết đều suy

- A. Đàm hỏa nhiễu Tâm, đàm mê Tâm khiếu.
- B. Tâm âm hư
- C. Tâm Thận bất giao
- D. Tâm Tỳ hư.
- E. Tâm Phế khí hư

3. Triệu chứng: mất ngủ, hay mộng, nói mơ, bứt rứt, giảm trí nhớ, ngũ tâm phiền nhiệt, cơn bốc nóng bùng ở mặt, sốt về chiều về đêm, tiểu đở ít, mồ hôi trộm, lưỡi đở khô, mạch tê sác... biểu hiện trong bệnh cảnh

- A. Thiếu âm hóa nhiệt
- B. Tâm huyết uất trệ.
- C. Tâm huyết hư.
- D. Tâm âm hư.
- E. Đàm hỏa nhiễu Tâm

4. Nhóm triệu chứng: tinh thần đần độn, cười nói một mình, đột nhiên ngã lăn, đờm khò khè, rêu lưỡi trắng dày, mạch huyền hoạt là biểu hiện của bệnh chứng

- A. Tâm huyết uất trệ
- B. Tâm âm hư
- C. Đàm hỏa nhiễu Tâm
- D. Đàm mê Tâm khiếu.
- E. Tâm Thận bất giao

5. Nhóm triệu chứng: chóng mặt, mất ngủ, trầm cảm, hồi hộp, bứt rứt, mất trí nhớ, ù tai, hoa mắt, cảm giác nóng ở cổ, khô họng, bốc hỏa ở mắt, đạo hahn, triều nhiệt, đau nhức toàn thân, lưng gối mỏi, lạnh hai chân, tiểu đở, mạch tê sác...là biểu hiện của:

- A. Tâm âm hư.
- B. Tâm hỏa thượng cang.
- C. Tâm Thận hư.
- D. Tâm Thận bất giao
- E. Tâm huyết hư.

6. Nhóm triệu chứng: toàn thân mệt mỏi, dã dượi, đau vùng ngực, khó thở, thở nồng nhanh, tay chân lạnh, ho thiếu hơi, tự hahn, hồi hộp trống ngực, sắc da trắng bệch, tiểu ít, mạch tê vô lực là biểu hiện của

- A. Tâm khí hư.
- B. Tâm Thận bất giao.
- C. Tâm khí huyết luổng hư.
- D. Tâm Tỳ hư.
- E. Tâm Phế khí hư

7. Triệu chứng đặc trưng của lưỡi trong hội chứng Tâm huyết uất trệ

- A. Lưỡi đỏ cứng, lở loét, rêu trắng, nói khó.
- B. Lưỡi đỏ rêu vàng, lưỡi miệng lở loét, sưng đau.
- C. Lưỡi đỏ, có vết bầm tím.
- D. Lưỡi khô, không rêu, đầu lưỡi đỏ.
- E. Lưỡi khô, nhợt nhạt, bệu.

8. Đặc tính của phủ Tiếu trường được nêu đúng nhất

- A. Thái dương Tiếu trường chi phổi ở chi trên và ngực bụng có quan hệ với Tâm.
- B. Công dụng của thái dương Tiếu trường là tạo nên con đường phổi hợp giữa Doanh khí và Vệ khí.
- C. Tiếu trường chủ về hỏa và huyết, thuộc Doanh phận, là nơi thanh dương trọc âm lẩn lộn.
- D. Phủ Tiếu trường và tạng Tâm có cùng tính chất là hỏa, quan hệ biểu lý nhau.
- E. Tiếu trường ứng với quẻ Kiền, thuộc tính là Hỏa - Tâm và Tiếu trường quan hệ biểu lý.

B. CÂU HỎI NHÂN QUẢ

1. a. Quan hệ giữa Tâm với Phế là mối quan hệ thông qua công năng hoạt động, bởi vì
 - b. Tâm chủ huyết, Phế chủ khí. Khí giúp thúc đẩy huyết vận hành và ngược lại huyết tưới nhuần nuôi dưỡng sự hoạt động của khí.
- A. a đúng, b đúng, a và b có quan hệ nhân quả.
B. a đúng, b đúng, a và b không có quan hệ nhân quả.
C. a đúng, b sai.
D. a sai, b đúng.
E. a sai, b sai.
2. a. Trong bệnh chứng đàm hỏa nhiễu Tâm, pháp trị là Thanh tâm tả hỏa trừ đàm khai khiếu, bởi vì
 - b. Nhiệt cực sinh đàm làm nhiễu loạn thần minh.
- A. a đúng, b đúng, a và b có quan hệ nhân quả.
B. a đúng, b đúng, a và b không có quan hệ nhân quả.
C. a đúng, b sai.
D. a sai, b đúng.
E. a sai, b sai.
3. a. Chứng Tâm Tỳ hư có nguyên nhân từ Tâm âm hư gây ra, bởi vì
 - b. Tâm hỏa sinh Tỳ thô.
- A. a đúng, b đúng, a và b có quan hệ nhân quả.
B. a đúng, b đúng, a và b không có quan hệ nhân quả.
C. a đúng, b sai.
D. a sai, b đúng.
E. a sai, b sai.
4. a. Trong hội chứng Tâm Tỳ hư có triệu chứng: ăn kém, bụng đầy, đại tiện lỏng, bởi vì
 - b. Tỳ thô có chức năng vận hóa thủy thấp.
- A. a đúng, b đúng, a và b có quan hệ nhân quả.
B. a đúng, b đúng, a và b không có quan hệ nhân quả.
C. a đúng, b sai.
D. a sai, b đúng.
E. a sai, b sai.

5. a. Trong bệnh cảnh Tiểu trướng hư hàn có triệu chứng: sôi ruột, tiêu chảy, bởi vì

b. Hàn tà làm rối loạn chức năng phân biệt thanh trọc của Tiểu trướng.

- A. a đúng, b đúng, a và b có quan hệ nhân quả.
- B. a đúng, b đúng, a và b không có quan hệ nhân quả.

C. a đúng, b sai.

D. a sai, b đúng.

E. a sai, b sai.

6. a. Tâm bào lạc; Tiểu trướng đều thuộc tướng hỏa, bởi vì

b. Tâm bào và Tiểu trướng đều có quan hệ biểu lý với Tâm.

A. a đúng, b đúng, a và b có quan hệ nhân quả.

B. a đúng, b đúng, a và b không có quan hệ nhân quả.

C. a đúng, b sai.

D. a sai, b đúng.

E. a sai, b sai.

7. a. Triệu chứng của Trung tiêu hư hàn là bụng đau, sôi ruột, tiêu lỏng, bụng đầy, bởi vì

b. Trung tiêu có quan hệ chặt chẽ với Tỳ Vị.

A. a đúng, b đúng, a và b có quan hệ nhân quả.

B. a đúng, b đúng, a và b không có quan hệ nhân quả.

C. a đúng, b sai.

D. a sai, b đúng.

E. a sai, b sai

C. CÂU HỎI NHIỀU CÂU ĐÚNG

1. Chức năng sinh lý của tạng Tâm bao gồm

- A. Tâm tàng thân. Chủ thân minh.
- B. Tâm chủ tướng hỏa, khai khiếu ra luõi.
- C. Tâm chủ huyết mạch, vinh nhuận ra mặt.
- D. Tâm có quan hệ biểu lý với Tiểu trướng và được Tâm bào che chở.
- E. Tâm tàng huyết, chủ mạch, vinh nhuận ra mặt.

2. Pháp hồi dương cứu nghịch được chỉ định điều trị cho bệnh chứng
 - A. Tâm dương hư.
 - B. Tâm Phế khí hư.
 - C. Thiếu âm hóa hàn.
 - D. Tiêu trường hư hàn.
 - E. Quyết âm hàn huyết.
3. Triệu chứng đặc trưng của Tâm âm hư
 - A. Mất ngủ, bứt rứt, giảm trí nhớ.
 - B. Sốt chiềú và đêm, tay chân nóng.
 - C. Mát đỏ, đầu lưỡi đỏ khô, mồ hôi trộm.
 - D. Cơn bốc nóng bừng đầu mặt, ra mồ hôi chân tay.
 - E. Ngủ hay mộng mị, nói mơ, ngũ tâm phiền nhiệt.
4. Triệu chứng đặc trưng của Tâm khí hư
 - A. Đoản khí, thở ngắn, ho khi đổi tư thế.
 - B. Hoạt động lao động nặng bệnh tăng lên, đánh trống ngực, mệt mỏi.
 - C. Sắc mặt xanh xao, nặng vùng trước tim, hồi hộp.
 - D. Mát ngủ, hay sợ hãi, hồi hộp, tự hấn.
 - E. Mạch sác, vô lực.
5. Triệu chứng đặc trưng của bệnh chứng Tâm, Thận bất giao
 - A. Chóng mặt, mất ngủ, bứt rứt, hay quên, ù tai, trầm cảm.
 - B. Nước tiểu ít, táo bón, tự hấn, tay chân lạnh.
 - C. Bốc nóng ở mặt, tay chân lạnh, miệng khô khát.
 - D. Đạo hấn, triều nhiệt, di tinh, lưng gối mỏi, lạnh 2 chân.
 - E. Trầm cảm, mất trí nhớ, hoa mắt, tiểu đỏ, tự hấn, lưng gối mỏi.
6. Chức năng sinh lý tặng Tâm bao gồm
 - A. Tàng Thần, chủ thần minh, chức năng quân chủ.
 - B. Chủ huyết mạch, khai khiếu ra mắt, vinh nhuận ra mặt.
 - C. Chủ Hỏa, chủ huyết mạch, quan hệ biểu lý với Tiêu trường.
 - D. Chủ Huyết mạch, quan hệ với Tam tiêu và Tâm bào.
 - E. Khai khiếu ra lưỡi, quan hệ ký tế với tặng Thận.

7. Trong mối quan hệ chức năng với tạng Tâm, vai trò nào của các tạng sau đây là đúng

- A. Tương khắc với Phế kim.
- B. Quan hệ giữa Tâm với Phế là quan hệ hoạt động giữa khí và huyết.
- C. Tương sinh với Tỳ Thổ và cùng làm chủ huyết.
- D. Quan hệ giữa Tâm với Thận là quan hệ vị tế.
- E. Quan hệ giữa Can, Tâm, Tỳ là quan hệ tương sinh.

8. Hoạt động của lưỡi linh hoạt là do

- A. Tâm huyết đủ.
- B. Tâm khí tốt.
- C. Tâm âm thịnh.
- D. Tâm dương đủ.
- E. Khí và huyết đều tốt.

9. Quan hệ giữa Tâm với Tiếu tr Đường là quan hệ

- A. Giữa tạng và phủ, quan hệ biểu lý.
- B. Kinh Tâm có nhánh đi qua Tiếu tr Đường.
- C. Giữa quân hỏa và tướng hỏa.
- D. Tương sinh.
- E. Tương khắc.

10. Các nguyên nhân gây nên H/C Tâm huyết hư

- A. Người già, lão suy, khí suy đưa đến huyết hư.
- B. Do mắc bệnh có tính nhiệt lâu ngày, âm hư hao tổn huyết dịch.
- C. Do chấn thương mất máu nhiều.
- D. Phụ nữ có âm hư và sau sinh mất máu.
- E. Do khí huyết lưỡng hư.

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 1 | E |
| 2 | E |
| 3 | D |
| 4 | D |
| 5 | D |
| 6 | E |
| 7 | C |
| 8 | C |

CÂU HỎI NHÂN QUẢ

CÂU HỎI NHIỀU CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|-----|--------|
| 1 | A |
| 2 | B |
| 3 | D |
| 4 | A |
| 5 | C |
| 6 | C |
| 7 | A |

| STT | Đáp án |
|-----|---------|
| 1 | A, C, D |
| 2 | C, E |
| 3 | A, C, E |
| 4 | B, C, D |
| 5 | A, D |
| 6 | A, C, E |
| 7 | A, B, E |
| 8 | B, D |
| 9 | A, B, C |
| 10 | B, C, D |

Bài 10

CÁCH KÊ ĐƠN THUỐC

MỤC TIÊU

Sau khi học xong bài này, sinh viên PHẢI

1. Định nghĩa được vai trò của Quân - Thân - Tá - Sứ trong một bài thuốc Đông Y
2. Định nghĩa và liệt kê được các thuốc tương tu, tương sử, tương úy, tương sát, tương ố, tương phản.
3. Nêu được các dược vật cấm kỵ và thận trọng khi dùng lúc có thai.
4. Nêu được các cấm kỵ trong khi uống thuốc.
5. Thuộc lòng được các vị thuốc (cùng với liều lượng) trong danh mục thuốc độc và giảm độc của đông y.

1. NHỮNG PHƯƠNG CÁCH KÊ ĐƠN THUỐC

Sau khi chẩn đoán, người thầy thuốc sẽ căn cứ vào tình trạng bệnh cụ thể mà thiết lập một đơn thuốc điều trị. Đông y thường gọi là biện chứng luận trị (dựa vào bệnh - chứng của người bệnh mà biện luận cách trị liệu). Có nhiều phương pháp kê đơn thuốc trong Đông y.

1.1. Cổ phương gia giảm – theo lý luận Đông y

Theo phương pháp này, nội dung bài thuốc là những bài thuốc đã được xác lập, ghi nhận kết quả từ lâu đời qua nhiều thế hệ, được ghi lại trong các sách kinh điển. Khi điều trị người thầy thuốc thường tăng thêm (gia) hoặc giảm bớt (giảm) vị thuốc hay liều dùng sao cho phù hợp nhất với tình hình thực tế của bệnh nhân.

Một ví dụ như để chữa chứng *Ngoại cảm phong hàn*, biểu thực (có sờ lạnh, phát sốt, không mồ hôi, ngạt mũi, thở suyễn, hoặc ho đờm, đau đầu, đau nhức các khớp, cứng gáy, mạch phù khổn) thì bài thuốc kinh điển Đông y sử dụng là bài *Ma hoàng thang*.

- Ưu điểm: thể hiện đầy đủ tính chất lý pháp của Đông y.

- Nhược điểm: khó nhớ, lệ thuộc vào thuốc ngoại nhập, khó vận dụng vì bệnh cảnh có thể thay đổi.

1.2. Theo dõi chứng trị liệu

Theo phương pháp này, người thầy thuốc cổ truyền chọn thuốc điều trị dựa vào triệu chứng lâm sàng của bệnh nhân.

| Triệu chứng | Thuốc |
|--|--------------|
| Sợ lạnh, phát sốt, không đổ mồ hôi, đau nhức tứ chi. | Quế chi |
| Ho, hen đờm suyễn. | Tía tô |
| Đau đầu, cứng gáy, ngạt mũi. | Bạch chỉ |

- **Ưu điểm**
 - + Đơn giản, linh hoạt trong việc vận dụng các vị thuốc.
 - + Không phải nhớ nhiều bài thuốc.
- Nhược điểm: do hoàn toàn chạy theo triệu chứng nên dễ sa đà, làm mất tính cân đối trong lý pháp phương dược.

1.3. Theo kinh nghiệm dân gian

Phương pháp này sử dụng những kinh nghiệm gia truyền (có khi chỉ là truyền khẩu). Thường gặp trong dân tộc ít người.

Dùng nồi xông với các loại lá có chứa tinh dầu thơm.

- **Ưu điểm:** dễ sử dụng, vận dụng được nam dược.
- **Khuyết điểm:** không bảo đảm tính lý pháp của Đông y.

1.4. Theo toa căn bản

Nội dung bài thuốc theo toa căn bản được dựa theo kinh nghiệm của quân dân y trong thời gian kháng chiến. Ngoài 10 -11 vị thuốc dùng để nhuận tiêu, nhuận gan, nhuận tràng, nhuận huyết, giải độc cơ thể, kích thích tiêu hóa, khai khiếu, việc sử dụng toa căn bản còn gia thêm Quế chi, Tía tô, Hành, Kinh giới, Bạch chỉ.

- **Ưu điểm:** dễ sử dụng không cần học nhiều, vận dụng được Nam dược.
- **Nhược điểm**
 - + Không thể hiện tính lý pháp của Đông y.
 - + Đôi khi còn dùng quá nhiều thuốc.

1.5. Kê đơn theo dược lý tân y

Trong giai đoạn hiện nay, không chỉ người lương y, thày thuốc cổ truyền sử dụng thuốc có nguồn gốc tự nhiên để trị bệnh, mà cả những thày thuốc Tây y cũng quan tâm ngày càng nhiều. Vì thế, việc thiết lập các toa thuốc điều trị có sử dụng thêm cơ sở dược lý Tây y. Tiêu biểu cho phương pháp này là cách thiết lập bài thuốc do Bùi Chí Hiếu xây dựng (Giáo sư dược lý học).

Bài thuốc chung có gia giảm

| | | |
|--------------|-----------|---------|
| Tía tô | Bạc hà | Cúc hoa |
| Cam thảo đất | Kinh giới | Cúc tần |

- Trong thể phong hàn
 - + Bổ Bạc hà, Cúc hoa (tân lương giải biểu)
 - + Bổ Cam thảo đất (Thanh nhiệt giải độc).
- Trong thể phong nhiệt
 - + Bổ Tía tô, Kinh giới, Gừng tươi.

Ưu điểm: thỏa mãn được yêu cầu điều trị của Đông y cũng như Tây y từ lý pháp đến biện chứng của Đông y cũng như phương pháp điều trị của Tây y.

- Bài thuốc trên vừa đáp ứng được nhu cầu lý pháp của Đông y.
 - + Phát tán phong hàn: Tía tô, Kinh giới, Gừng tươi.
 - + Chỉ khái trừ đờm: Tía tô, Gừng tươi.
 - + Tiêu ứ hóa thấp chỉ thống Kinh giới, Cúc tần.
- Lại đáp ứng được yêu cầu điều trị triệu chứng theo Tây y nhờ các hoạt chất thiên nhiên có tác dụng sinh học
 - + Tinh dầu có trong Tía tô, Kinh giới, Gừng tươi đều có tác dụng giãn mạch, làm ra mồ hôi, hạ sốt, giãn phế quản và long đờm để giảm ho, hen; lại có tác dụng sát trùng đường hô hấp để trừ nguyên nhân gây bệnh hoặc để chống bụi nhiễm.

Nhược điểm: khó vận dụng, đòi hỏi phải có một trình độ tinh thông về y lý, dược lý của cả Đông và Tây y.

2. NHỮNG NỘI DUNG QUAN TRỌNG TRONG CÁCH KÊ ĐƠN THUỐC THEO LÝ LUẬN ĐÔNG Y

2.1. Vai trò của các vị thuốc trong một đơn thuốc (quân, thắn, tá, sứ)

Việc cấu tạo các vị thuốc trong một bài thuốc nhằm để giải quyết những yêu cầu đặt ra trong điều trị như sau

- Giải quyết những triệu chứng chính, những triệu chứng thuộc về nguyên nhân gây bệnh, những triệu chứng do tạng bệnh chính thể hiện.
- Giải quyết những triệu chứng phụ, những triệu chứng do tạng phủ có quan hệ (biểu lý hoặc ngũ hành) với tạng phủ bị bệnh thể hiện.
- Tăng hoạt tính của vị thuốc chính.
- Đưa các vị thuốc chính đến tạng phủ, kinh lạc bị bệnh.
- Điều hòa tính năng của các vị thuốc.

Do đó các vị thuốc thường đóng những vai trò sau đây

- **QUÂN (Chủ dược):** là đầu vị trong bài thuốc dùng để chữa triệu chứng chính, do nguyên nhân bệnh gây ra, do tạng bệnh chính thể hiện.
- **THẦN (Phó dược):** là những vị thuốc có tác dụng hợp đồng và hỗ trợ cho chủ dược.
- **TÁ (Tá dược):** là những vị thuốc để chữa các triệu chứng phụ hoặc ức chế độc tính hoặc tính mạnh bạo của chủ dược.
- **SỨ (Dẫn dược):** là những vị thuốc để đưa các vị thuốc khác đến thẳng tạng phủ bệnh hoặc điều hòa các vị thuốc khác tính năng.

Quân, Thần, Tá, Sứ đó cũng là cách nói của người xưa dưới chế độ phong kiến. Coi triều đình có vua, có quan thì đơn thuốc cũng phải có vị chính, vị phụ, vị nào chủ yếu, vị nào hỗ trợ.

Lấy Ma hoàng thang làm ví dụ. Đây là bài thuốc dùng chữa chứng cảm mạo phong hàn với các triệu chứng phát sốt, sợ lạnh, không có mồ hôi, ngạt mũi, thở khò khè, đau đầu, cứng gáy, đau nhức các khớp, mạch phù khổn.

- **Ma hoàng:** cay ấm vào Phế, có tác dụng phát hàn, bình suyễn. Do phong hàn phạm Phế làm cho Phế khí bất tuyên thông, bất túc giáng nên có triệu chứng phát sốt, không có mồ hôi, thở suyễn, ngạt mũi. Vì vậy, Ma hoàng phải làm chủ dược, làm QUÂN.
- **Quế chi:** cay ấm vào Phế, Bàng quang, có tác dụng ôn kinh chỉ thống và lại phát tán phong hàn. Do phong hàn tà làm bế tắc kinh lạc mà gây thành chứng đau đầu, cứng gáy, đau nhức các khớp xương. Quế chi phối hợp với Ma hoàng để phát tán phong hàn lại vừa ôn kinh chỉ thống giải quyết triệu chứng phụ. Vì vậy Quế chi là phó dược, làm THẦN.
- **Hạnh nhân:** đắng ấm vào Phế, Đại tr Đường, vừa có tác dụng chữa ho, hen do phong hàn ngăn trở Phế khí, vừa phối hợp với Ma hoàng chữa thở suyễn nên làm phó dược, làm THẦN.
- **Cam thảo bắc:** ngọt bình vào 12 kinh, để giảm bớt tính công phạt của Ma hoàng nên là dẫn dược, làm SỨ.

- *Chú ý*: các vị thuốc dẫn kinh làm sứ là thuốc đưa thuốc khác đến với bộ vị bị bệnh như
 - + *Phòng phong* và *Khương hoạt* dẫn vào Thái dương kinh.
 - + *Thăng ma*, *Cát cẩn* và *Bạch chỉ* dẫn vào Dương minh kinh.
 - + *Sài hồ* dẫn vào Thiếu dương kinh.
 - + *Thương truật* dẫn vào Thái âm kinh.
 - + *Độc hoạt* dẫn vào Thiếu âm kinh.
 - + *Tết tân*, *Xuyên khung* và *Thanh bì* dẫn vào Quyết âm kinh.
 - + *Cát cánh* dẫn lên Yết hầu.
 - + *Tang chi* dẫn ra hai tay.
 - + *Ngưu tất* dẫn xuống hai chân.

Nói tóm lại, sự cấu tạo bài thuốc theo Quân Thần Sứ được phân thành hai nhóm

- Nhóm chữa triệu chứng bệnh.
- Nhóm điều hòa tính năng hoặc/và dẫn kinh cho nhóm trên.

2.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến vị trí của vị thuốc trong bài thuốc

Trong thực tế điều trị, người thầy thuốc Đông y còn phải chú ý đến những nguyên tắc sau đây để quyết định vị trí của thuốc trong từng bài thuốc.

2.2.1. Tiêu bản hoãn cấp

- *Cáp thì trị Tiêu*: ví dụ: tiêu chảy ra máu cấp tính do Thấp nhiệt làm bức huyết ở Đại trường thì thuốc nào cầm máu sẽ làm QUÂN, thuốc nào quy kinh Đại trường mà thanh nhiệt trừ thấp sẽ làm THÂN.
- *Hoãn thì trị Bản*: ví dụ: thường xuyên đi cầu ra máu do Tỳ dương hư không thống nghiệp huyết, bệnh không cấp tính thì thuốc kiện Tỳ làm QUÂN, thuốc cầm máu thì làm THÂN.

2.2.2. Chú ý đến trạng thái Hư, Thực của bệnh nhân

Nếu người có bẩm tố dương hư mà cảm mạo thương hàn thì thuốc bổ dương khí làm QUÂN, mà thuốc phát tán phong hàn sẽ làm THÂN.

2.2.3. Chú ý đến phương pháp Đóng Mở trong điều trị

- Nếu người có chứng âm hư sinh nội nhiệt thì thuốc bổ âm làm QUÂN và thuốc tiết nhiệt sẽ làm THÂN.

- Hoặc ở bệnh nhân tiêu chảy và tiêu ít thì thuốc cầm tiêu chảy sẽ là QUÂN và thuốc lợi thủy sẽ làm THẦN (*lợi thủy để chỉ tả*).

2.2.4. Chú ý đến giai đoạn bệnh (dành cho các bệnh truyền nhiễm)

- Ở giai đoạn khởi phát thì tà khí ở phần Vệ, nên các thuốc có tác dụng phát hán sẽ làm QUÂN.
- Ở giai đoạn toàn phát tà khí và chính khí đấu tranh quyết liệt, lúc đó phải giữ vững chính khí trừ tà khí, thì thuốc bổ chính khí sẽ là QUÂN, thuốc trừ tà khí sẽ là THẦN.
- Ở giai đoạn hồi phục thì chính khí bị hao tổn, do đó thuốc bổ chính khí sẽ làm QUÂN.

2.2.5. Chú ý đến nguyên nhân gây bệnh

2.2.5.1. Trong điều trị các bệnh lý do ngoại nhân gây nên (Phong, Hàn, Thủ, Thấp, Táo, Hỏa)

- Vai trò của các vị thuốc trong trường hợp này được chú ý đến luật âm dương. Việc phối hợp thuốc tập trung giải quyết chủ chứng (chứng trạng chủ yếu của bệnh lý ấy). Nguyên do bệnh ngoại cảm là bệnh mới mắc, bệnh chưa diễn tiến lâu dài nên chưa có điều kiện làm rối loạn các công năng tạng phủ khác theo qui luật ngũ hành.

Những ví dụ về cách tập hợp vị thuốc trong bệnh lý do ngoại nhân gây nên

Điều trị chứng Quyết âm nhiệt quyết: Pháp trị: tư âm thanh nhiệt. Bài thuốc kinh điển: Hoàng liên A giao thang

| Vai trò các vị thuốc | Tên vị thuốc | Tác dụng |
|----------------------|-------------------------|-------------|
| QUÂN | A giao Bạch thược | Tư âm |
| THẦN TÁ | Hoàng liên Hoàng cầm | Thanh nhiệt |

Điều trị chứng Quyết âm hàn quyết. Pháp trị: hồi dương ôn lý. Bài thuốc kinh điển: Tứ nghịch thang

| Vai trò các vị thuốc | Tên vị thuốc | Tác dụng |
|----------------------|--------------|-------------------|
| QUÂN | Phụ tử | Hồi dương ôn lý |
| THẦN | Can khương | Hồi dương - ôn lý |
| TÁ SỨ | Cam thảo | |

2.5.5.2. Trong điều trị các bệnh lý do nội nhân, các bệnh nội thương gây nên

- Trong nhóm này, vai trò của các vị thuốc được xác lập theo luật ngũ hành sinh khắc rất chặt chẽ như thuốc chữa bệnh chứng Thận âm hư phải có vị thuốc bổ Can âm và vị thuốc tả Can, Tâm hỏa; thuốc chữa chứng Tâm dương hư luôn có vị thuốc bổ Thận dương và Tỳ dương.

Những ví dụ về cách tập hợp vị thuốc trong điều trị những bệnh lý do nội nhân, các bệnh nội thương gây nên.

- Bài thuốc Lục vị chữa chứng Thận âm hư

| Vai trò các vị thuốc | Tên vị thuốc | Tác dụng |
|----------------------|---------------------------------|--|
| QUÂN | Thục địa Sơn thù | Bổ Thận âm Bổ Can Thận âm |
| THẦN | Hoài sơn Phục linh | Bổ âm (kiện Tỳ sinh tinh hậu thiên) |
| TÁ | Đơn bì Trạch tả Phục linh | Tả Can hỏa Thanh tiết Bàng quang |

- Bài thuốc Chân vũ thang chữa chứng Tỳ Thận dương hư

| Vai trò của các vị thuốc | Vị thuốc | Tác dụng |
|--------------------------|------------|--|
| QUÂN | Phụ tử | Hồi dương cứu nghịch, bổ hỏa trợ dương |
| QUÂN | Bạch thược | Dưỡng huyết Liễm âm. Lợi tiểu, nhuận gan |
| THẦN | Can khương | Ôn dương tán hàn. Hồi dương thông mạch |
| THẦN | Bạch truật | Kiện Vị, hòa trung, táo thấp |
| TÁ | Phục linh | Bổ Tỳ định Tâm |

3. SỰ PHỐI NGŨ CÁC VỊ THUỐC TRONG MỘT ĐƠN THUỐC

Mục đích của sự phối ngũ các vị thuốc là để tăng tác dụng, tăng hiệu quả các vị chủ dược, để giảm tác dụng phụ, giảm độc tính các vị thuốc nhất là chủ dược và sau cùng là để tránh làm mất hiệu quả thuốc hoặc làm tăng độc tính hơn. Có những loại phối ngũ sau.

- Tương tu:** hai vị thuốc có cùng tác dụng hỗ trợ kết quả cho nhau. Ví dụ: Ma hoàng và Quế chi cùng tính vị cay ấm, cùng tính năng phát tán phong hàn (*Ma hoàng thang*) làm ra mồ hôi.

- **Tương sử:** hai vị thuốc trở lên, tác dụng có khi khác nhau, một thứ chính, một thứ phụ, dùng để nâng cao hiệu quả chữa bệnh. Ví dụ: trong bài Ma hoàng thang có Ma hoàng và Hạnh nhân, Ma hoàng là phát tán phong hàn để tuyên thông Phế khí; Hạnh nhân chữa ho, trừ đờm cũng để tuyên thông Phế khí. Cả hai cùng phối hợp nhau để chữa hen suyễn.

Tương tu và Tương sử được xem như là cách phối hợp để làm hiệu quả điều trị cao hơn (synergique). Thường dùng cho các thuốc làm quân, làm thần.

- **Tương úy:** là sử dụng một loại thuốc để làm giảm tác dụng phụ của một vị thuốc khác.
 - + Lưu hoàng úy Phác tiên
 - + Thủy ngân úy Phê sương
 - + Lang độc úy Mật đà tăng
 - + Ba đậu úy Khiên ngưu
 - + Đinh hương úy Uất kim
 - + Nha tiêu úy Tam lăng
 - + Ô đầu úy Tê giác
 - + Nhâm sâm úy Ngũ linh chi
 - + Nhục quế úy Xích thạch chi
- **Tương sát:** là sử dụng một loại thuốc để làm giảm độc tính của một số vị thuốc khác. Ví dụ Đậu xanh với Ba đậu.

Tương úy và Tương sát thường dùng cho các thuốc làm Tá dược hoặc Sú dược. Ví dụ Cam thảo bắc trong bài Ma hoàng thang.

- **Tương ố:** việc sử dụng một loại thuốc này sẽ làm mất tác dụng của một số thuốc khác. Ví dụ Hoàng cầm dùng chung với Sinh khương.
- **Tương phản:** sử dụng một số thuốc sẽ làm tăng độc tính một vị thuốc khác. Ví dụ ô đầu dùng chung với Bán hạ.

Tương ố và Tương phản thường để nói lên sự cấm kỵ trong khi kê đơn, trong đó Tương ố là chất đối kháng (antagonist).

4. SỰ CẤM KỴ TRONG KHI DÙNG THUỐC

4.1. Trong khi có thai cấm dùng

- Ba đậu (tả hạ).
- Khiên ngưu, Đại kích, Thương lục (trục thủy).
- Tam thất (hoạt huyết).
- Sa hương (phá khí).
- Nga truật, Thủy điệt, Manh trùng (phá huyết).

4.2. Trong khi có thai, thận trọng khi dùng

- Đào nhân, Hồng hoa (hoạt huyết).
- Bán hạ, Đại hoàng (tả hạ).
- Chỉ thực (phá khí).
- Phụ tử, Can khuƠng, Nhục quế (đại nhiệt).

4.3. Các vị thuốc tương phản với nhau

- Cam thảo bắc phản Cam toại, Nguyên hoa, Hải tảo.
- Ô dâu phản Bối mẫu, Bán hạ, Bạch cập, Bạch liễm.
- Lê lô phản Sâm, Tế tân, Bạch thược.

4.4. Cấm kỵ trong khi uống thuốc

- Cam thảo bắc, Hoàng liên, Cát cánh, Ô mai kiêng thịt lợn.
- Bạc hà kiêng Ba ba.
- Phục linh kiêng dấm.
- Dùng các thuốc ôn trung trừ hàn kiêng đồ ăn sống lạnh.
- Dùng các thuốc kiện Tỳ tiêu đạo kiêng chất béo, tanh, nhờn.
- Dùng các thuốc an thần định chí kiêng chất kích thích.

CÂU HỎI ÔN TẬP

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

1. Hai vị thuốc có cùng tác dụng, dùng để hỗ trợ cho nhau, gọi là
 - A. Tương tu
 - B. Tương sử
 - C. Tương úy
 - D. Tương sát
 - E. Tương hỗ
2. Vị thuốc dùng để giảm độc tính của một vị thuốc khác, gọi là
 - A. Tương sát
 - B. Tương sử
 - C. Tương úy
 - D. Tương ố
 - E. Tương phản

3. Vị thuốc khi dùng sẽ làm mất tác dụng của một vị thuốc khác, gọi là
- A. Tương sử
 - B. Tương úy
 - C. Tương sát
 - D. Tương ố
 - E. Tương phản
4. Vị thuốc được chọn làm Quân, là vị thuốc
- A. Giải quyết được triệu chứng bệnh
 - B. Giải quyết được nguyên nhân bệnh
 - C. Giải quyết được triệu chứng bệnh gây bởi tạng phủ có quan hệ với tạng bệnh
 - D. Dùng để giảm độc tính của một loại thuốc
 - E. Dùng để điều hòa tính năng của các vị thuốc
5. Vị thuốc được chọn làm Thần, là vị thuốc
- A. Giải quyết được triệu chứng chủ yếu của bệnh
 - B. Giải quyết được nguyên nhân bệnh
 - C. Giải quyết được triệu chứng bệnh gây bởi tạng phủ có quan hệ với tạng bệnh
 - D. Dùng để giảm độc tính của một loại thuốc
 - E. Dùng để điều hòa tính năng của các vị thuốc
6. Vị thuốc được chọn làm Tá, là vị thuốc
- A. Giải quyết được triệu chứng bệnh
 - B. Giải quyết được nguyên nhân bệnh
 - C. Giải quyết được triệu chứng bệnh gây bởi tạng phủ có quan hệ với tạng bệnh
 - D. Dùng để giảm độc tính của một loại thuốc
 - E. Dùng để điều hòa tính năng của các vị thuốc
7. Vị thuốc được chọn làm Sứ, là vị thuốc
- A. Giải quyết được triệu chứng bệnh
 - B. Giải quyết được nguyên nhân bệnh
 - C. Giải quyết được triệu chứng bệnh gây bởi tạng phủ có quan hệ với tạng bệnh
 - D. Dùng để giảm độc tính của một loại thuốc
 - E. Dùng để điều hòa tính năng của các vị thuốc

8. Thuốc cầm dùng khi có thai
- A. Đào nhân
 - B. Chỉ thực
 - C. Phụ tử
 - D. Ba đậu
 - E. Nhục quế
9. Thuốc cầm dùng khi có thai
- A. Khiên ngưu
 - B. Can khương
 - C. Đào nhân
 - D. Hồng hoa
 - E. Bán hạ chế
10. Vai trò các vị thuốc trong bài Lục vị chữa Thận âm hư (*gồm Thục địa, Hoài sơn, Đơn bì, Trạch tả, Sơn thù, Phục linh*) theo lý, pháp, phương, dược
- A. Thục địa làm Quân
 - B. Sơn thù làm Tá
 - C. Trạch tả làm Sú
 - D. Đơn bì làm Thần
 - E. Phục linh làm Quân

ĐÁP ÁN

CÂU HỎI 5 CHỌN 1 - CHỌN CÂU ĐÚNG

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 1 | A |
| 2 | A |
| 3 | D |
| 4 | B |
| 5 | C |

| STT | Đáp án |
|------------|---------------|
| 6 | D |
| 7 | E |
| 8 | D |
| 9 | A |
| 10 | A |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Môn YHDT, Trường Đại học Y Hà Nội.** *Bài giảng Đông y tập I, tập II.* Nhà xuất bản Y học Hà Nội.
2. **Bộ Môn Đông Y. Trường Đại Học Y khoa Hà Nội.** *Bài giảng Đông y tập II.* Nhà xuất bản Y học. 1979.
3. **Bùi Chí Hiếu.** *Dược lý trị liệu.* Nhà xuất bản Cửu Long. 1985
4. **Bùi Chí Hiếu.** *Cách kê đơn thuốc. Dược lý trị liệu.* 37-38. Nhà xuất bản Cửu Long. 1985.
5. **Bùi Chí Hiếu, Trần Khiết.** *Danh từ Y học cổ truyền.* Nhà xuất bản Y học. 1989.
6. **Diệp Hiển Thuần.** *Sổ tay những bài thuốc thường dùng.* Dịch giả Nguyễn Cảnh Phước, Nguyễn Trung Hòa. Hội Y học dân tộc TP.Hồ Chí Minh - 1992.
7. **Đỗ Tất Lợi.** *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam.* Nhà xuất bản Khoa học & Kỹ thuật. 1977
8. **Hoàng đế Nội kinh Linh khu I,II, III.** *Dịch giả Huỳnh Minh Đức.* Hội y học dân tộc cổ truyền Đồng Nai. 1990.
9. **Hoàng Quý** (người dịch). *Khái yếu châm cứu học Trung Quốc.* Trang 210. Nhà xuất bản Y học Hà Nội. 2000
10. **Hoàng Duy Tân, Trần Văn Nhũ.** *Tuyển tập phương thang Đông y.* Nhà xuất bản Đồng Nai. 1995
11. **Hoàng Bảo Châu.** *Phương thuốc cổ truyền.* Nhà xuất bản Y học Hà Nội. 1995.
12. **Huỳnh Minh Đức.** *Nội kinh Linh Khu.* Nhà xuất bản Đồng Nai. 1989.
13. **Nguyễn Thiện Quyến, Nguyễn Mộng Hưng.** *Từ điển Đông y học cổ truyền.* Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật. 1990.
14. **Nguyễn Trung Hòa.** *Tóm tắt Linh Khu - Tố Vấn.* Hội Y học cổ truyền VN. - chi nhánh phía nam. 1988.
15. **Nguyễn Tử Siêu.** *Nội kinh Tố Vấn.* Nhà xuất bản Khai Trí. 1974.
16. **Nguyễn Trung Hòa.** *Giáo trình Thương hàn và ôn bệnh học.* Hội YHDT Tây Ninh tái xuất bản năm 1985. Lưu hành nội bộ, trang 8 – 11
17. **Nguyễn Trung Hòa.** *Giáo trình Thương hàn.* Viện YHDT TP. HCM. 1980 - Lưu hành nội bộ.
18. **Sở Y tế Thanh Hóa.** *Trung y khái luận tập thượng.* 1989

19. **Trần Văn Kỳ.** *Dược học cổ truyền*, trang 9, 276, 340, 368, 386, 482. Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh. 1995
20. **Trương Trọng Cảnh.** (Dịch giả Huỳnh Minh Đức). *Thương hàn luận, quyển I*. Nhà xuất bản Đồng Nai. 1995.
21. **Trần Thúy.** *Bộ môn Y học cổ truyền, Trường Đại học Y Hà Nội. Chuyên đề Nội khoa Y học cổ truyền*. Nhà Xuất bản Y học Hà Nội. 1995.
22. **Tuyển thích danh từ thuật ngữ Trung y tập I.** *Học viện Trung y và Viện nghiên cứu Trung y Quảng Đông biên soạn*. Dịch giả Nguyễn Trung Hòa, Ngô Kim Diệp. Phòng thửa kế Viện YHDT. 1980.
23. **Trần Khiết.** Đông y - Lý pháp phương dược. Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Đông y DT. Tài liệu nội bộ. 1990.
24. **Viện Y học Trung y Bắc Kinh.** *Phương pháp giảng nghĩa*. Dịch giả Dương Hữu Nam, Dương Trọng Hiếu. Nhà xuất bản Y học. 1994.